



VIỆN KHOA HỌC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

**XU HƯỚNG LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI
VIỆT NAM 2013**

TRONG BỐI CẢNH SUY GIẢM TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

(ẤN PHẨM LẦN THỨ 4)

Hà Nội, 2013

LỜI NÓI ĐẦU

Giai đoạn 2009-2012, kinh tế nước ta có nhiều biến động phức tạp và khó khăn, tăng trưởng kinh tế bình quân năm đạt dưới 6%. Mặc dù tỷ lệ thất nghiệp chung vẫn tiếp tục giảm, từ 2,6% xuống 1,7%, tỷ lệ lao động phi chính thức vẫn tiếp tục tăng, từ 34,6% năm 2010 lên 35,8% năm 2011 và lên tới 36,6% năm 2012, ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng việc làm và đời sống của một bộ phận không nhỏ người lao động.

Báo cáo xu hướng Lao động và Xã hội 2013, với chủ đề “Xu hướng Lao động và xã hội năm 2013 trong bối cảnh suy giảm tăng trưởng kinh tế”, là ấn phẩm thường niên lần thứ tư của Viện Khoa học Lao động và Xã hội. Báo cáo tiếp tục phân tích, đánh giá biến động TTLĐ và xã hội giai đoạn 2002-2012, dự báo xu hướng giai đoạn 2013-2020, đồng thời xem xét vấn đề lao động và xã hội trong bối cảnh suy giảm tăng trưởng và bất ổn kinh tế vĩ mô.

Báo cáo do nhóm nghiên cứu của Viện Khoa học Lao động và Xã hội thực hiện. Trưởng nhóm là TS. Nguyễn Thị Lan Hương và các thành viên khác bao gồm: Ths. Lưu Quang Tuấn, Ths. Chử Thị Lâm, Ths. Phạm Ngọc Toàn, Ths. Nguyễn Thị Bích Thúy, Ths. Nguyễn Huyền Lê, Ths. Trịnh Thu Nga, Ths. Đặng Đỗ Quyên, TS. Bùi Sỹ Tuấn, Ths. Bùi Thái Quyên, Ths. Phạm Minh Thu, Ths. Cao Thị Minh Hữu, CN. Nguyễn Thành Tuấn, CN. Đinh Thị Vân và CN. Lê Thị Lương.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội trân trọng cảm ơn các cơ quan, ban ngành, tổ chức và các chuyên gia đã hỗ trợ trong quá trình hoàn thiện ấn phẩm.

Viện Khoa học Lao động và Xã hội mong tiếp tục nhận được ý kiến góp ý của độc giả để báo cáo được hoàn thiện hơn cho những ấn bản sau. Mọi góp ý xin gửi về địa chỉ email cisaf@ilssa.org.vn hoặc Trung tâm Thông tin, Phân tích và Dự báo Chiến lược-Viện Khoa học Lao động và Xã hội, số 2 Đinh Lễ, Hà Nội. Tel.: (04) 38 240 601; Fax: (04) 38269 733.

TS. Nguyễn Thị Lan Hương
Viện trưởng
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT VÀ GHÉP

ASEAN	Các Quốc gia Đông Nam Á
ASXH	An sinh xã hội
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BTB&DHMT	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CN-XD	Công nghiệp và Xây dựng
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DV	Dịch vụ
DTTS	Dân tộc thiểu số
EAP	Khu vực Đông Á và Thái Bình Dương
ECB	Ngân hàng Trung ương châu Âu
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ liên bang Mỹ
FGT	Chỉ số khoảng cách nghèo
GDI	Chỉ số phát triển giới
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GEM	Chỉ số vai trò phụ nữ
GGI	Chỉ số khoảng cách giới
GII	Chỉ số bất bình đẳng giới
HTX	Hợp tác xã
ICOR	Hệ số sử dụng vốn
ILSSA	Viện Khoa học Lao động và Xã hội
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế
IMR	Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi

KSM SHGD	Khảo sát mức sống hộ gia đình
LĐT B&XH	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
LLLD	Lực lượng lao động
L TTP	Lương thực thực phẩm
N LTS	Nông nghiệp-lâm nghiệp và thủy sản
NSLD	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách Nhà nước
PCT	Phi chính thức
TCVSCP	Tiêu chuẩn vệ sinh cho phép
TCXH	Trợ cấp xã hội
TD&MNPB	Trung du và vùng núi phía Bắc
TCTK	Tổng cục Thống kê
TGXH	Trợ giúp xã hội
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TNLĐ	Tai nạn lao động
TTLĐ	Thị trường lao động
UNDP	Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc
VHLSS	Điều tra Mức sống Hộ gia đình
XKLD	Xuất khẩu lao động

MỤC LỤC

Lời nói đầu	i
Danh mục các từ viết tắt và ghép	ii
Mục lục	iv
Danh mục bảng, hình	vi
Tóm tắt xu hướng lao động xã hội và các hàm ý chính sách	1

PHẦN THỨ NHẤT: XU HƯỚNG LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

I. Kinh tế vĩ mô 2011-2012.....	7
II. Diễn biến thị trường lao động và xã hội 2002-2012.....	10
2.1. Dân số, lao động, việc làm	10
2.2. Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng.....	21
2.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động và NSLĐ ngành đến tăng NSLĐ Quốc gia	23
2.4. Điều kiện lao động	26
2.5. Tình hình đình công.....	28
2.6. Bảo hiểm xã hội.....	31
2.7. Giảm nghèo	37
2.8. Trợ giúp xã hội	41
III. Xu hướng lao động và xã hội 2013-2020.....	43
3.1. Bối cảnh kinh tế trong nước năm 2013	43
3.2. Xu hướng thị trường lao động và xã hội 2013-2020	44

PHẦN THỨ HAI: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI TRONG BỐI CẢNH SUY GIẢM KINH TẾ VĨ MÔ

CHẤT LƯỢNG VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TRONG BỐI CẢNH SUY GIẢM KINH TẾ Ở VIỆT NAM

1. Đặt vấn đề.....	51
2. Chất lượng việc làm là gì?	51
3. Số liệu và chỉ tiêu đánh giá chất lượng việc làm	53
4. Đánh giá chất lượng việc làm của lao động làm công ăn lương ở Việt Nam	53
5. Thử nghiệm tính chỉ số chất lượng việc làm tổng hợp theo hình thức sở hữu, ngành, nghề.....	60
6. Kết luận và hàm ý chính sách	62
Tài liệu tham khảo.....	63

TÁC ĐỘNG CỦA CẮT GIẢM ĐẦU TƯ CÔNG TỐI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG*

1. Giới thiệu.....	65
2. Tổng quan nghiên cứu.....	65
3. Số liệu sử dụng.....	67
4. Giới thiệu mô hình.....	68
5. Kết quả mô hình.....	69
6. Kết luận, khuyến nghị chính sách.....	73
Tài liệu tham khảo.....	73

MỘT SỐ VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI*

1. Lực lượng lao động.....	74
2. Bình đẳng giới trong việc làm.....	76
3. Thất nghiệp và thiếu việc làm.....	79
4. Bình đẳng giới trong tiền lương.....	81
5. Vấn đề giới trong lĩnh vực lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.....	83
6. Vấn đề giới trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.....	85
7. Vấn đề giới trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản.....	85
8. Tình hình bình đẳng giới qua các chỉ số tổng hợp về giới.....	92
KẾT LUẬN.....	93

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN MỨC SỐNG TỐI THIỂU CHUNG CỦA VIỆT NAM, 2013

1. Khái niệm về mức sống tối thiểu.....	95
2. Phân loại mức sống tối thiểu.....	96
3. Một số phương pháp xác định mức sống tối thiểu.....	97
4. Mức sống tối thiểu Việt Nam năm 2013 dựa trên phương pháp xác định nhu cầu cơ bản.....	101
5. Cập nhật mức sống tối thiểu cho các năm 2011-2013.....	103
PHỤ LỤC.....	105

DANH MỤC BẢNG, HÌNH

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế.....	7
Bảng 1.2. Cơ cấu kinh tế Việt Nam năm 2011, 2012.....	8
Bảng 1.3. Quy mô và cơ cấu dân số Việt Nam.....	10
Bảng 1.4. Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động.....	12
Bảng 1.5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	12
Bảng 1.6. Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	13
Bảng 1.7. Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ CMKT, 2012.....	13
Bảng 1.8. Số lượng và cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực thành thị - nông thôn và 6 vùng lãnh thổ.....	15
Bảng 1.9. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành, nghề.....	16
Bảng 1.10. Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm.....	17
Bảng 1.11. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế.....	17
Bảng 1.12. Cơ cấu lao động đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn theo giới tính và thị trường.....	18
Bảng 1.13. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp theo khu vực thành thị-nông thôn, vùng lãnh thổ.....	20
Bảng 1.14. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật.....	21
Bảng 1.15. Hệ số co giãn việc làm theo ngành kinh tế.....	22
Bảng 1.16. Hệ số co giãn việc làm theo thành phần kinh tế.....	22
Bảng 1.17. Cơ cấu lao động và năng suất lao động ngành.....	23
Bảng 1.18. Đóng góp của các ngành và chuyển dịch cơ cấu lao động vào tăng trưởng NSLĐ.....	25
Bảng 1.19. Đóng góp của các ngành vào NSLĐ.....	25
Bảng 1.20. Tình hình tai nạn lao động.....	26
Bảng 1.21. Tình hình đo kiểm môi trường lao động.....	27
Bảng 1.22. Tỷ lệ mẫu vượt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép.....	27
Bảng 1.23. Tình hình bệnh nghề nghiệp.....	28
Bảng 1.24. Số người tham gia BHXH và tỷ lệ bao phủ chia theo khu vực.....	31
Bảng 1.25. Tỷ lệ bao phủ của BHXH theo thành phần kinh tế.....	32
Bảng 1.26. Số người tham gia BHXH bắt buộc.....	33
Bảng 1.27. Tình hình thu - chi quỹ BHXH bắt buộc.....	34
Bảng 1.28. Số người tham gia BHXH tự nguyện.....	35
Bảng 1.29. Tình hình thu Quỹ BHXH tự nguyện và mức đóng bình quân.....	35
Bảng 1.30. Số lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.....	36
Bảng 1.31. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp.....	36

Bảng 1.32. Tình hình thu-chi BHTN	37
Bảng 1.33. Tỷ lệ hộ nghèo theo vùng.....	38
Bảng 1.34. Chỉ số khoảng cách nghèo và khoảng cách nghèo bình phương.....	39
Bảng 1.35. Hệ số co giãn giữa tỷ lệ nghèo và tăng trưởng thu nhập	40
Bảng 1.36. Phân rã sự thay đổi của tỷ lệ nghèo theo tăng trưởng thu nhập và phân phối thu nhập.....	40
Bảng 1.37. Số đối tượng được hưởng trợ giúp đột xuất	43
Bảng 1.38. Dự báo dân số đến 2020.....	44
Bảng 1.39. Dự báo dân số từ 15 tuổi trở lên đến 2020.....	44
Bảng 1.40. Dự báo tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đến 2020.....	45
Bảng 1.41. Dự báo lực lượng lao động đến 2020.....	45
Bảng 1.42. Dự báo lao động có việc làm đến 2020.....	46
Bảng 1.43. Dự báo lao động có việc làm theo ngành đến 2020.....	46
Bảng 1.44. Dự báo thất nghiệp đến 2020	47
Bảng 2.1.1. Thu nhập bình quân lao động theo khu vực và ngành kinh tế.....	53
Bảng 2.1.2. Phân loại thu nhập bình quân và tốc độ tăng thu nhập theo ngành	54
Bảng 2.1.3. Tỷ lệ lao động có mức tiền lương thấp	55
Bảng 2.1.4. Phân loại tỷ lệ và thay đổi tỷ lệ lao động có tiền lương thấp theo ngành	56
Bảng 2.1.5. Lao động làm công ăn lương tham gia BHXH	57
Bảng 2.1.6. Phân loại tỷ lệ và thay đổi tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội theo ngành.....	57
Bảng 2.1.7. Giờ làm việc bình quân/tuần của lao động làm công ăn lương	58
Bảng 2.1.8. Phân loại mức độ và thay đổi thời gian làm việc theo ngành.....	59
Bảng 2.1.9. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương theo địa điểm làm việc.....	59
Bảng 2.1.10. Kết quả xếp hạng chất lượng việc làm chia theo ngành kinh tế.....	61
Bảng 2.1.11. Kết quả xếp hạng chất lượng việc làm chia theo nghề	62
Bảng 2.1.12. Xếp hạng chất lượng việc làm chia theo hình thức sở hữu	63
Bảng 2.2.1. Phần trăm cắt giảm đầu tư theo một số ngành của khu vực Nhà nước	69
Bảng 2.2.2. Phần trăm thay đổi việc làm theo ngành	70
Bảng 2.2.3. Phần trăm thay đổi việc làm theo nghề	71
Bảng 2.2.4. Phần trăm thay đổi tiền lương/thu nhập theo ngành (%).....	72
Bảng 2.3.1. Khoảng cách giới trong tham gia lực lượng lao động.....	75
Bảng 2.3.2. Khoảng cách giới về trình độ chuyên môn kỹ thuật năm 2012	76
Bảng 2.3.3. Lao động có việc làm theo giới tính.....	76
Bảng 2.3.4. Khoảng cách giới về nghề nghiệp năm 2012.....	78
Bảng 2.3.5. Cơ cấu lao động thất nghiệp theo giới tính, khu vực và trình độ CMKT và nhóm tuổi năm 2012.....	79

Bảng 2.3.6. Lao động thiếu việc làm theo giới tính và vùng kinh tế năm 2012	80
Bảng 2.3.7. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm theo khu vực thành thị-nông thôn, ngành và vị thế làm việc năm 2012.....	81
Bảng 2.3.8. Tiền lương bình quân tháng theo giới tính	81
Bảng 2.3.9. Khoảng cách giới về tiền lương theo trình độ học vấn và CMKT năm 2012	82
Bảng 2.3.10. Tỷ lệ tiền lương bình quân tháng của nữ/nam theo thành phần kinh tế	82
Bảng 2.3.11. Khoảng cách giới về tiền lương theo ngành nghề năm 2012	83
Bảng 2.3.12. Cơ cấu lao động đi làm việc ở nước ngoài theo giới tính.....	84
Bảng 2.3.13. Tỷ lệ đi học chung theo giới tính, khu vực năm 2012	86
Bảng 2.3.14. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi theo giới tính, khu vực năm 2012	86
Bảng 2.3.15. Tỷ lệ khám thai chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế-xã hội.....	88
Bảng 2.3.16. Xếp hạng của Việt Nam theo chỉ số khoảng cách giới (GGI).....	93
Bảng 2.4.1. Lượng Kcal tiêu dùng hàng ngày sử dụng khi xây dựng mức sống tối thiểu.....	98
Bảng 2.4.2. Rô lương thực, thực phẩm của Việt Nam cung cấp 2100 K.cal/ngày.....	100
Bảng 2.4.3. Lượng Kcalo tiêu dùng của các nhóm dân cư, năm 2010.....	102
Bảng 2.4.4. Kết quả tính toán mức sống tối thiểu năm 2010.....	103
Bảng 2.4.5. Mức sống tối thiểu qua các phương án	103
Bảng 2.4.6. Mức sống tối thiểu điều chỉnh theo CPI.....	103

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994	7
Hình 1.2. Vốn đầu tư toàn xã hội theo thành phần kinh tế năm 2011, 2012.....	8
Hình 1.3. CPI qua các tháng năm 2012	9
Hình 1.4. Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi	11
Hình 1.5. Xu hướng việc làm, 2002-2012.....	14
Hình 1.6. Xu hướng và trình độ CMKT của lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài	18
Hình 1.7. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp.....	19
Hình 1.8. Hệ số co giãn của việc làm theo GDP	21
Hình 1.9. Thay đổi năng suất lao động.....	24
Hình 1.10. Thiệt hại do tai nạn lao động	27
Hình 1.11. Diễn biến số vụ đình công và tăng trưởng kinh tế.....	29
Hình 1.12. Tỷ lệ vụ đình công theo loại hình doanh nghiệp.....	29
Hình 1.13. Số vụ đình công theo quốc gia đầu tư vào Việt Nam.....	30
Hình 1.14. Cơ cấu số vụ đình công chia theo ngành kinh tế.....	30
Hình 1.15. Số người đóng cho một người hưởng BHXH bắt buộc.....	33

Hình 1.16. Số lượng và độ bao phủ thực tế đối tượng hưởng trợ cấp XH thường xuyên.....	41
Hình 1.17. Mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng và mức sống tối thiểu.....	42
Hình 2.1.1. Tỷ lệ lao động được hưởng tiền lương ngày nghỉ lễ, nghỉ phép.....	56
Hình 2.1.2. Tỷ lệ lao động theo hình thức ký kết hợp đồng lao động và khu vực chính thức-phi chính thức.....	58
Hình 2.3.1. Cơ cấu lao động đang làm việc theo ngành và giới tính, ngành nghề năm.....	77
Hình 2.3.2. Lao động theo vị thế làm việc, giới tính năm 2012.....	78
Hình 2.3.3. Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài hàng năm chia theo giới tính.....	84
Hình 2.3.4. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) theo giới tính năm 2012.....	87
Hình 2.3.5. Tỷ lệ hộ đang ở nhà tạm chia theo loại nhà và giới tính chủ hộ.....	90
Hình 2.3.6. Tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng các thiết bị/nguồn thông tin theo giới tính của chủ hộ.....	91
Hình 2.3.7. Tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng internet theo khu vực thành thị-nông thôn và giới tính của chủ hộ.....	92
Hình 2.4.1. Hàm quan hệ thu nhập-calories.....	98
Hình 2.4.2. Các hàm Calories thu nhập cho khu vực nông thôn và thành thị.....	99

TÓM TẮT XU HƯỚNG LAO ĐỘNG XÃ HỘI VÀ CÁC HÀM Ý CHÍNH SÁCH

1. Tình hình lao động xã hội giai đoạn 2002-2012

Năm 2012, dân số cả nước đạt 88,8 triệu người, lực lượng lao động (LLLĐ) đạt 52,4 triệu người. Giai đoạn 2002-2012, bình quân mỗi năm LLLĐ cả nước tăng thêm hơn 1,1 triệu người, tương ứng 2,5%; LLLĐ thành thị tăng hơn 5%, cao hơn rất nhiều so với LLLĐ nông thôn (1,6%). Tỷ lệ lao động có CMKT tăng nhanh, từ 17,1% năm 2002 lên gần 45,5% năm 2012, tuy vậy, một nửa số lao động này không có bằng cấp, chứng chỉ; trong khi lao động có trình độ cao đẳng, đại học trở lên chỉ chiếm 8,4%.

Giai đoạn 2002-2012, bình quân mỗi năm, nền kinh tế tạo thêm khoảng 1,1 triệu việc làm¹. Năm 2012, do tăng trưởng kinh tế giảm còn 5,0% (so với mức 5,9% năm 2011) nên số người có việc làm chỉ đạt 51,4 triệu (chỉ tăng 0,7 triệu so với năm 2011). Do Chính phủ thực hiện giải pháp cắt giảm và điều chỉnh đầu tư công nhằm ổn định kinh tế vĩ mô, đã có khoảng 30 nghìn việc làm bị mất đi, các ngành bị ảnh hưởng nhiều nhất là: sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, vận tải.

Công nghiệp hóa và đô thị hóa tiếp tục thúc đẩy chuyển dịch việc làm nông thôn-thành thị. Năm 2012, việc làm thành thị chiếm 30,2% tổng số việc làm cả nước, tốc độ tăng việc làm bình quân năm đạt 5,2%, con số tương ứng ở nông thôn là 69,9% và 1,7%. Chuyển dịch cơ cấu việc làm diễn ra tích cực. Tỷ trọng việc làm nông nghiệp giảm từ 62% năm 2002 xuống còn 47,3% năm 2012, công nghiệp-xây dựng tăng từ 14,7% lên 21,0% và dịch vụ tăng từ 23,3% lên 31,7% trong cùng thời kỳ.

Khu vực doanh nghiệp Nhà nước tiếp tục duy trì vai trò quan trọng trong thu hút lao động. Tỷ trọng lao động trong khu vực Nhà nước tăng nhẹ từ 10,2% năm 2002 lên 10,4% năm 2012. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ngày càng có vai trò quan trọng trong tạo việc làm, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này tăng từ 1,1% năm 2002 lên 3,4% năm 2011, tuy nhiên đã giảm nhẹ xuống còn 3,3% trong năm 2012 do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế.

Nền kinh tế thế giới năm 2012 tiếp tục khó khăn, nhu cầu lao động suy giảm. Do vậy, năm 2012 chỉ đưa được 80,3 nghìn người đi làm việc có hợp đồng ở nước ngoài (giảm gần 8 nghìn người so với năm 2011).

Do thị trường lao động phát triển chậm, khu vực kinh tế hộ làm nông nghiệp vẫn thu hút được nhiều lao động, nên số người thất nghiệp tiếp tục giảm từ 1.045 nghìn người năm 2011 (chiếm 2,3%) xuống còn 926 nghìn người (chiếm 1,8%) năm 2012. Tuy nhiên, tỉ lệ thất nghiệp của thanh niên (nhóm tuổi 15-29) cao gấp hai lần so với tỉ lệ thất nghiệp chung (4,2% so với 1,8%), số thanh niên thất nghiệp chiếm 64,2% tổng số người thất nghiệp năm 2012.

Năm 2012 cả nước có gần 1,3 triệu lao động thiếu việc làm, chiếm 3% tổng số người có việc làm, tập trung chủ yếu ở nông thôn (82,4%), trong ngành nông nghiệp (73,3%), trong nhóm lao động tự làm và lao động gia đình không hưởng lương (75,1%).

Năng suất lao động (NSLĐ) còn thấp, năm 2012 bình quân mỗi lao động tạo ra 11,9 triệu đồng (giá 1994), tăng bình quân năm 4,3% giai đoạn 2002-2012. NSLĐ một số ngành có xu hướng giảm, đặc biệt các ngành xây dựng, dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm.

Năm 2012 cả nước có gần 17,9 triệu lao động làm công ăn lương, gần 1,4 triệu chủ doanh nghiệp có thuê lao động và hơn 32,1 triệu lao động tự làm và lao động gia đình với cơ cấu tương ứng là 34,7%, 2,7% và 62,5%. Giai đoạn 2002-2012, số lao động làm công ăn lương đã tăng gấp

¹ Tổng số việc làm tăng thực của nền kinh tế, tính bằng số việc làm năm sau trừ đi số việc làm năm trước.

đôi, tốc độ tăng bình quân năm là 8,3%; lao động tự làm và lao động gia đình giảm còn 0,98 lần, tốc độ giảm bình quân năm 0,02%. Tuy nhiên, năm 2012 do tác động của khủng hoảng kinh tế, với hơn 50 nghìn doanh nghiệp bị giải thể và phá sản, tạo ra dòng dịch chuyển lao động vào khu vực kinh tế phi chính thức và khiến cho số lượng lao động tự làm và lao động gia đình tăng gần 492 nghìn người.

Tiền lương, phúc lợi của lao động làm công ăn lương tăng tương đối cao. Thu nhập bình quân tháng qui đổi² của lao động năm 2012 đạt 4,3 triệu đồng (giá 2012), tăng 1,8 lần so với năm 2009, tốc độ tăng bình quân năm (giá 2009³) đạt 7,2%, cao hơn tốc độ tăng của GDP trong cùng thời kỳ.

Tốc độ tăng tiền lương của lao động khu vực phi chính thức (PCT) thấp hơn so với khu vực chính thức (4,5% so với 8%) dẫn đến gia tăng khoảng cách thu nhập của lao động giữa hai khu vực này. Bất bình đẳng về tiền lương có xu hướng gia tăng, tỷ lệ lao động có tiền lương thấp⁴ tăng từ 17,5% năm 2009 lên 18,2% năm 2012.

An ninh việc làm còn thấp. Năm 2012, còn khoảng 16,7% lao động trong khu vực chính thức và có đến 98,4% lao động khu vực PCT không có hợp đồng lao động hoặc chỉ có hợp đồng lao động dưới 1 năm.

An toàn vệ sinh lao động cải thiện chậm. Năm 2012, số vụ tai nạn lao động (TNLĐ) và số người bị TNLĐ tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm hơn (giảm từ 6,5% giai đoạn 2002-2006, xuống còn 2,6% giai đoạn 2007-2012). Năm 2012, đã xảy ra 6.777 vụ tai nạn lao động làm 606 người chết và 1.470 người bị thương nặng.

Điểm sáng của năm 2012 là số cuộc đình công giảm, chỉ có 365 vụ so với 885 vụ năm 2011. Nguyên nhân chủ yếu là do tác động của suy giảm kinh tế, nhiều doanh nghiệp bị giải thể, lao động bị mất việc làm hàng loạt.

An sinh xã hội (ASXH) tiếp tục được cải thiện, đến hết năm 2012, tổng số lao động tham gia BHXH (cả bắt buộc và tự nguyện) đạt 10,6 triệu người, tăng 2,4 lần so với năm 2002, bình quân mỗi năm tăng 9,5%, chiếm 20,2% lực lượng lao động. Trong đó, tổng số người tham gia BHXH bắt buộc đạt 10,4 triệu người, tuy nhiên mới chỉ chiếm 64% số đối tượng thuộc diện tham gia; BHXH tự nguyện tăng chậm, sau 5 năm triển khai, mới thu hút 140 nghìn người, chiếm 0,4% so với số đối tượng tiềm năng, cho thấy những thách thức để đạt được mục tiêu về BHXH (30% năm 2015 và 50% năm 2020⁵).

Sau 4 năm triển khai, bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) đã thu hút được 8.305 nghìn người tham gia, chiếm 15,9% tổng LLLĐ. Trong bối cảnh suy giảm kinh tế, BHTN bước đầu là “chỗ dựa” cho người lao động khi bị mất việc làm. Năm 2012, có 432 nghìn người đã được hưởng chế độ BHTN.

Do tác động của các giải pháp an sinh xã hội, mặc dù kinh tế tăng trưởng thấp, đời sống người người nghèo tiếp tục được cải thiện, tỷ lệ hộ nghèo còn 11,1% vào cuối năm 2012, giảm 2,2% so với năm 2011. Tuy nhiên, mức giảm không đồng đều, tỷ lệ nghèo khá cao và có xu hướng tập trung nhiều hơn ở nhóm đồng bào DTTS, vùng sâu vùng xa.

Đối tượng được hưởng trợ giúp xã hội (TGXH) thường xuyên tăng nhanh. Năm 2012 cả nước có gần 2,9 triệu người hưởng chính sách trợ cấp xã hội (TCXH) hàng tháng, chiếm 3,2% tổng dân số, bao gồm: người cao tuổi cô đơn, người từ đủ 80 tuổi trở lên (52,5%), trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi (chiếm 2,8%), người khuyết tật (24,2%), người tâm thần (7,2%), người nghèo đơn

² Qui đổi mức tiền lương bình quân tháng với 48h làm việc mỗi tuần.

³ Do không có rổ hàng hóa qui đổi cho tiền lương nên tác giả tính toán dựa trên chỉ số giá tiêu dùng.

⁴ Có mức tiền lương thấp hơn 2/3 mức tiền lương trung vị.

⁵ Nghị quyết số 15-NQ/TW về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020 của Ban chấp hành Trung ương khoá XI.

thân nuôi con (3,5%), gia đình nuôi trẻ em bị bỏ rơi, trẻ mồ côi (0,9%), gia đình có từ 2 người khuyết tật nặng trở lên (0,3%); người nhiễm HIV/AIDS (8,6%). Hàng năm, Chính phủ chi khoảng 6 nghìn tỷ đồng trợ cấp xã hội hàng tháng cho các đối tượng TGXH thường xuyên. Tuy nhiên, vẫn có gần 30% trẻ em nghèo, trẻ em đồng bào DTTS, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn chưa được nhận TGXH thường xuyên; mức trợ cấp mới đảm bảo khoảng 40-50% nhu cầu tối thiểu của đối tượng; mới có trên 40% người cao tuổi có lương hưu và các khoản trợ cấp khác.

Các hoạt động TGXH đột xuất đã kịp thời hỗ trợ những hộ gia đình và cá nhân bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh sớm ổn định đời sống và khôi phục sản xuất. Đến tháng 8 năm 2013, đã chi trên 42 nghìn tấn gạo cho 22 tỉnh để khắc phục thiên tai ổn định đời sống, đặc biệt là thời kỳ giáp hạt và tết nguyên đán. Tuy nhiên, chính sách TGXH đột xuất chưa tính hết những rủi ro kinh tế, sản xuất kinh doanh; mức trợ cấp còn thấp, mới chỉ bù đắp được một phần thiệt hại nên chưa đáp ứng được nhu cầu của hộ gia đình.

Năm 2012, lao động nữ chiếm 48,58% tổng LLLĐ. Giai đoạn 2002-2012, tỷ lệ tham gia LLLĐ của lao động nữ tăng từ 69% lên 72,5%, song luôn thấp hơn tỷ lệ tham gia LLLĐ của nam giới, cho thấy phụ nữ vẫn bị nhiều cản trở để tham gia thị trường lao động (TTLĐ).

Trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của lao động nữ tiếp tục được cải thiện, năm 2012 có 14,9% lao động nữ đã qua đào tạo CMKT và mặc dù còn thấp hơn của nam giới (đạt 18,9%) nhưng khoảng cách về CMKT đã được thu hẹp ở các cấp đào tạo dưới đại học.

Năm 2012, lao động nữ có việc làm đạt 24,9 triệu người, chiếm 48,5% tổng lao động có việc làm cả nước. Tuy nhiên, tốc độ tăng việc làm của lao động nữ thấp hơn so với lao động nam, thời kỳ 2002-2012, chỉ đạt bình quân năm 2,4% so với 2,8%. Lao động nữ chiếm tỷ trọng cao trong nhóm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản, nghề không đòi hỏi trình độ CMKT và trong các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương.

Năm 2012, tiền lương bình quân tháng của lao động nữ đạt 3,2 triệu đồng/tháng, bằng 0,8 mức bình quân của lao động nam, mức chênh lệch này không được cải thiện trong 10 năm qua do lao động nữ vẫn tập trung chủ yếu trong các ngành, nghề có thu nhập thấp.

Khoảng cách giới trong tiếp cận giáo dục tối thiểu, chăm sóc y tế tối thiểu từng bước được cải thiện. Theo xếp hạng của Liên hiệp quốc về chỉ số bất bình đẳng giới (GII), Việt Nam đứng thứ 3 trong khu vực ASEAN và thứ đứng thứ 47 trong tổng số 187 quốc gia trên thế giới tham gia xếp hạng năm 2012⁶.

2. Xu hướng thị trường lao động thời kỳ 2013-2020

Dân số Việt Nam tiếp tục tăng bình quân mỗi năm 1,1% trong giai đoạn 2013-2015 và gần 1% giai đoạn 2016-2020, dự kiến sẽ đạt 91,7 triệu người vào năm 2015 và 96,4 triệu người vào năm 2020. Giai đoạn 2013-2015, dân số nông thôn tiếp tục giảm với tốc độ bình quân năm 1,1%, đạt 59,4 triệu người vào năm 2015; giai đoạn 2016-2020, dân số nông thôn giảm nhanh hơn với tốc độ bình quân năm 1,7%, đạt 54,6 triệu người vào năm 2020.

Cơ cấu dân số tiếp tục chuyển dịch tích cực, tỷ trọng dân số thành thị tăng nhanh, đạt 35,3% vào năm 2015 và 43,3% vào năm 2020.

Thời kỳ 2013-2015, dân số từ 15 tuổi trở lên tăng bình quân mỗi năm 1,2%, giảm xuống còn gần 1% thời kỳ 2016-2020, đạt trên 70,7 triệu người năm 2015 và gần 74,3 triệu người năm 2020.

Thời kỳ 2013-2015, LLLĐ tăng chậm lại, bình quân mỗi năm chỉ tăng 1,8%, giảm xuống còn 1,4% thời kỳ 2016-2020, đạt 55,9 triệu người năm 2015 và gần 60 triệu người năm 2020. Cơ cấu LLLĐ tiếp tục chuyển dịch tích cực, tỷ trọng LLLĐ thành thị tăng nhanh, đạt 34,5% vào năm 2015 và 41,4% vào năm 2020.

⁶ Liên Hợp Quốc, Báo cáo chỉ số phát triển con người (The Human Development Index Report), 2010 – 2012.

Do tốc độ tăng dân số trong độ tuổi lao động, tỷ lệ tham gia LLLĐ cả nước tiếp tục tăng nhẹ, đạt 79,0% năm 2015 và 80,8% năm 2020. LLLĐ sẽ tiếp tục tăng với tốc độ khá cao, tăng 1,8% mỗi năm thời kỳ 2013-2015 và 1,4% mỗi năm thời kỳ 2016-2020.

Thời kỳ 2013-2020, tổng việc làm của nền kinh tế quốc dân tăng 785 nghìn người một năm. Thời kỳ 2013-2015, lao động có việc làm dự báo tăng bình quân mỗi năm 1,6%, giảm xuống còn 1,4% thời kỳ 2016-2020, đạt gần 54,5 triệu người năm 2015 và gần 58,3 triệu người năm 2020. Tỷ lệ dân số có việc làm đạt 59,4% vào năm 2015 và 60,5% năm 2020.

Cơ cấu việc làm theo ngành tiếp tục chuyển dịch, đến năm 2015, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm còn 42,1% và giảm còn 30,1% vào năm 2020. Giai đoạn 2013-2020, bình quân mỗi năm ngành nông nghiệp giảm 921 nghìn lao động, ngành dịch vụ tăng thêm khoảng 978 nghìn và ngành công nghiệp-xây dựng tăng thêm 728,4 nghìn lao động.

Theo khu vực, tỷ trọng việc làm thành thị tiếp tục tăng, đạt 34% vào năm 2015 và 40,1% vào năm 2020.

Giai đoạn 2013-2020, tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước dự kiến sẽ tăng lên 2,4% năm 2015 và 2,7% năm 2020. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị tiếp tục duy trì ở mức dưới 4%; tỷ lệ thất nghiệp nông thôn tăng nhẹ, từ 1,3% năm 2013 lên 1,7% năm 2015 và 2,1% năm 2020.

3. Các hàm ý chính sách

Chính sách về thị trường lao động:

Các chính sách thị trường lao động chủ động cần tập trung vào đào tạo và dạy nghề, đặc biệt là dạy nghề cho lao động khu vực nông thôn, tăng tỷ lệ lao động được đào tạo chính qui, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá và đô thị hoá, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn-đô thị.

Nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường lao động, tập trung giải quyết tình trạng thiếu việc làm, đặc biệt trong khu vực nông thôn, phụ nữ và thanh niên.

Việc thiết kế và thực hiện các chính sách điều chỉnh kinh tế vĩ mô cần tính đến các tác động trong ngắn hạn và dài hạn đối với TTLĐ. Cần bổ sung các chính sách về việc làm công, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, mở rộng diện tham gia BHTN đối với toàn bộ lao động làm công ăn lương, hoàn thiện hệ thống và tăng cường hiệu quả kết nối thông tin thị trường lao động để giảm bớt những tác động tiêu cực của cải cách kinh tế vĩ mô đến người lao động.

Tăng cường các chính sách việc làm và ASXH đối với khu vực phi chính thức nhằm tăng cường an ninh việc làm cho mọi người lao động.

Nâng cao hiệu quả của chính sách tiền lương. Đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình cải cách tiền lương để bảo đảm tăng tiền lương thực tế cho người lao động.

Tiếp tục hoàn thiện Luật BHXH nhằm mở rộng độ bao phủ của BHXH. Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người lao động và doanh nghiệp về BHXH gia tăng chế tài để nâng cao tính tuân thủ đối với chính sách BHXH bắt buộc; điều chỉnh về điều kiện, mức và cơ chế đóng, hưởng để mở rộng cơ hội tham gia của lao động khu vực phi chính thức vào hệ thống BHXH tự nguyện; xây dựng chính sách hỗ trợ người lao động có thu nhập thấp tham gia BHXH.

Tăng cường tỷ lệ lao động được ký hợp đồng lao động; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật lao động; có các biện pháp thưởng phạt thỏa đáng, kịp thời nhằm tăng cường tính tuân thủ của luật pháp đối với người sử dụng lao động và người lao động.

Tiếp tục cải thiện điều kiện làm việc để giảm tai nạn lao động. Phát triển mối quan hệ lao động hài hòa tại nơi làm việc thông qua đổi mới vai trò của công đoàn và tăng cường đối thoại xã hội.

Chính sách trợ giúp xã hội:

Tiếp tục đổi mới công tác giảm nghèo, tăng cường chính sách hỗ trợ người nghèo tiếp cận thị trường lao động và ASXH; xây dựng chính sách giảm nghèo đa chiều; tiếp tục tập trung ưu tiên giảm nghèo cho vùng DTTS và vùng có tỷ lệ nghèo cao.

Chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên cần tiếp tục sửa đổi, hoàn thiện theo hướng mở rộng đối tượng, đảm bảo mọi người dân có mức thu nhập dưới mức tối thiểu đều được trợ giúp; tiếp tục nâng mức chuẩn trợ cấp xã hội nhằm đảm bảo nhu cầu tối thiểu của người được hưởng trợ cấp xã hội.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách và phương thức tổ chức thực hiện nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động trợ giúp đột xuất; đảm bảo hỗ trợ kịp thời, hiệu quả cho người dân gặp rủi ro đột xuất; mở rộng phạm vi đối tượng hưởng chính sách TGXH đột xuất; tăng cường tuyên truyền vận động và tổ chức tốt các phong trào tương thân tương ái, lá lành đùm lá rách.

PHẦN THỨ NHẤT

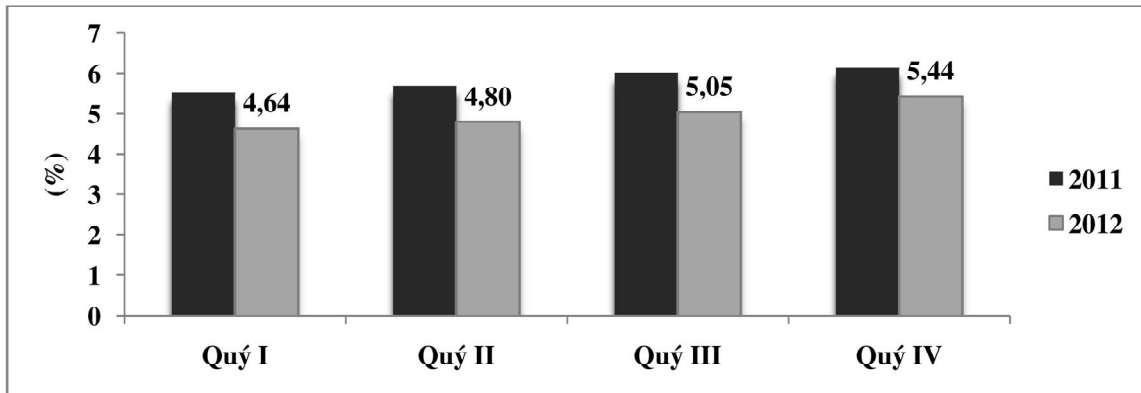
XU HƯỚNG LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

I. Kinh tế vĩ mô 2011-2012

a. Tăng trưởng kinh tế

Năm 2012, nền kinh tế Việt Nam chỉ đạt mức tăng trưởng trên 5%, thấp nhất trong 10 năm qua, tuy vậy đã có dấu hiệu phục hồi, tốc độ tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước.

Hình 1.1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước theo giá so sánh 1994



Nguồn: TCTK, 2012.

Suy giảm tăng trưởng kinh tế năm 2012 xảy ra ở cả 3 ngành kinh tế: công nghiệp và xây dựng (CN-XD) từ 5,5% giảm còn 4,5%; dịch vụ từ 7% giảm còn 6,4%; đặc biệt, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm rất mạnh, từ 4,0% còn 2,7%. Thực trạng này tác động đến xu hướng dịch chuyển lao động trong nền kinh tế.

Bảng 1.1. Tốc độ tăng trưởng kinh tế

Đơn vị: %

	2010	2011	2012 (ước tính)
Cả nước	6,8	5,9	5,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2,8	4,0	2,7
Công nghiệp và xây dựng	7,7	5,5	4,5
Dịch vụ	7,5	7,0	6,4

Nguồn: TCTK, 2012.

b. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành năm 2012 chậm hơn so với năm 2011. Tỷ trọng ngành nông lâm, thủy sản trong GDP giảm từ 20,1% xuống còn 19,7%; tỷ trọng ngành CN-XD chỉ tăng nhẹ từ 37,9% lên 38,6%; tỷ trọng ngành dịch vụ giảm từ 42,0% xuống còn 41,7%.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế năm 2012 gần như không thay đổi so với năm 2011. Tỷ trọng khu vực ngoài Nhà nước trong GDP chỉ tăng từ 49,3% lên 49,4%; khu vực FDI tăng từ 18% lên 18,1% và khu vực kinh tế Nhà nước giảm từ 32,7% xuống 32,6%.

Bảng 1.2. Cơ cấu kinh tế Việt Nam năm 2011, 2012

Phân tổ	Năm 2011	Năm 2012
<i>Theo ngành kinh tế</i>		
NLTS	20,1	19,7
CN-XD	37,9	38,6
DV	42,0	41,7
<i>Theo thành phần kinh tế</i>		
Nhà nước	32,7	32,6
Ngoài Nhà nước	49,3	49,4
FDI	18,0	18,1

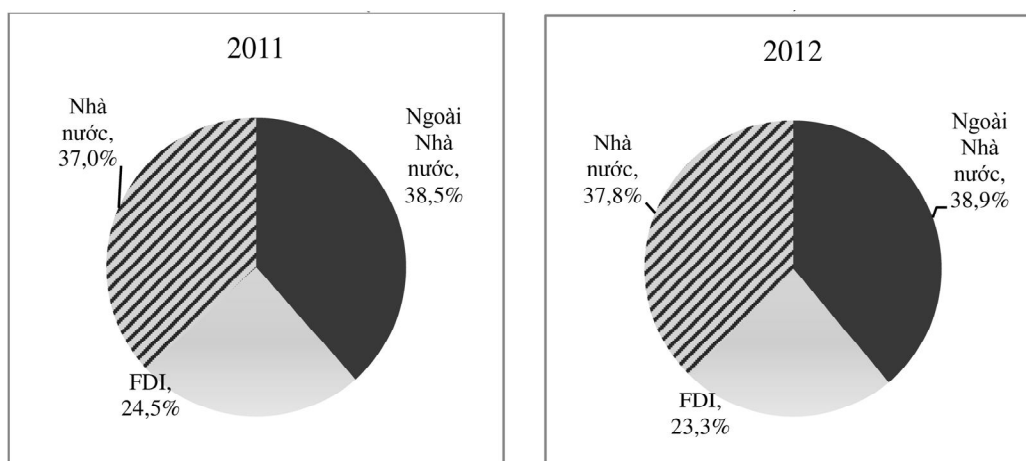
Đơn vị: %

Nguồn: TCTK, 2012.

c. Đầu tư

Năm 2012, vốn đầu tư toàn xã hội đạt 989 nghìn tỷ đồng, bằng 33,5% GDP (tỷ lệ thấp nhất kể từ năm 2005), là kết quả của việc thực hiện chương trình tái cơ cấu đầu tư công, với sự giảm mạnh của vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước (NSNN) và vốn đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước (DNNN).

Hình 1.2. Vốn đầu tư toàn xã hội theo thành phần kinh tế năm 2011, 2012



Nguồn: TCTK, 2012.

Cơ cấu vốn đầu tư toàn xã hội năm 2012 không thay đổi nhiều so với năm 2011. Tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực ngoài nhà nước tăng từ 38,5% lên 38,9%; khu vực FDI giảm từ 24,5% xuống 23,3%; khu vực Nhà nước tăng từ 37% lên 37,8%.

Năm 2012, thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài giảm: số vốn đăng ký đạt 13 tỷ USD chỉ bằng 84,7% năm 2011; số vốn được giải ngân đạt 10,5 tỷ USD, bằng 95,1% năm 2011; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là những ngành sử dụng nhiều lao động, khẳng định vai trò của khu vực FDI trong thu hút lao động và tạo việc làm tiếp tục gia tăng.

d. Xuất nhập khẩu

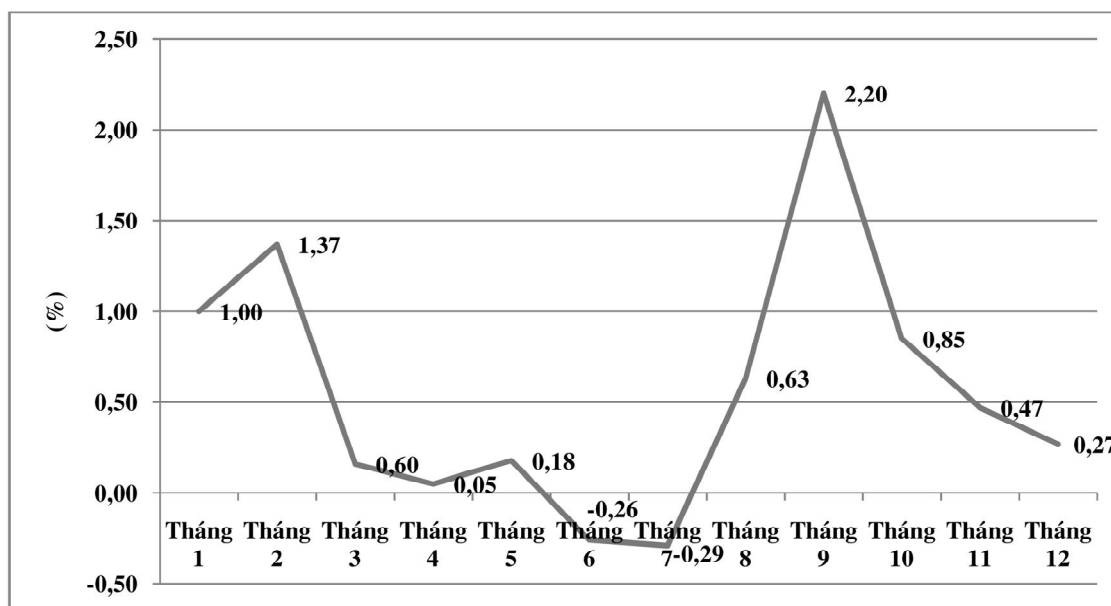
Năm 2012, Việt Nam đã đạt được tỷ phần lớn hơn trong thương mại toàn cầu, tuy nhiên, vẫn ở thứ bậc thấp trong chuỗi giá trị toàn cầu do chủ yếu sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp, sử dụng nhiều lao động. Kim ngạch xuất khẩu năm 2012 đạt 114,6 tỷ USD, tăng 18,2% so với năm 2011. Trong đó, hàng dệt may đạt doanh số cao nhất (19,1 tỷ USD), tiếp đến là mặt hàng điện thoại và linh kiện các loại (12,7 tỷ USD), hàng điện tử máy tính và linh kiện (đạt 7,8 tỷ USD), hàng giày dép (7,3 tỷ USD).

Năm 2012, tốc độ tăng nhập khẩu thấp hơn xuất khẩu, Việt Nam lần đầu tiên đạt thặng dư thương mại ở mức 780 triệu USD. Tuy nhiên, đây không phải là điều đáng mừng. Nguyên nhân của thặng dư thương mại do nhu cầu nhập khẩu giảm (đặc biệt là nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị cho sản xuất trong nước), do thu hẹp quy mô sản xuất của các doanh nghiệp và sự thắt chặt chi tiêu của các hộ gia đình.

e. Lạm phát và chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Năm 2012, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được khống chế ở mức 9,2%, chỉ bằng một nửa so với năm 2011 (18,6%). Nguyên nhân bao gồm: sự sụt giảm của tổng cầu cả về đầu tư, sản xuất và tiêu dùng (tỷ lệ đầu tư/GDP giảm từ 34,6% năm 2011 xuống còn 33,5% năm 2012); sản xuất của doanh nghiệp, làng nghề và các cơ sở cá thể ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp sản xuất kinh doanh (khoảng 54.261 doanh nghiệp rời khỏi thị trường trong năm 2012)⁷.

Hình 1.3. CPI qua các tháng năm 2012



Nguồn: TCTK, 2012.

⁷ <http://vov.vn/Kinh-te/54261-doanh-nghiep-giai-the-trong-nam-2012/242940.vov>.

Tuy nhiên, CPI năm 2012 biến động thất thường, đạt giá trị âm trong tháng 6 và tháng 7, sau đó tăng và đạt ở mức cao 2,2% vào tháng 9. Cả năm 2012, có tới 7 tháng CPI chỉ tăng dưới 1% và hầu hết các tháng chỉ tăng dưới 0,5%.

II. Diễn biến thị trường lao động và xã hội 2002-2012

2.1. Dân số, lao động, việc làm

2.1.1 Dân số và nguồn lao động

Năm 2012 dân số trung bình của cả nước đạt 88,8 triệu người, trong đó dân số nông thôn chiếm 67,6%. Do tác động của quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, dân số thành thị có xu hướng tăng nhanh hơn so với dân số nông thôn. Giai đoạn 2002-2012, dân số thành thị tăng 3,8%/năm trong khi dân số nông thôn chỉ tăng 0,3%/năm, kết quả tỷ trọng dân số thành thị tăng từ 25,0% năm 2002 lên 32,5% năm 2012.

Theo 6 vùng địa lý-kinh tế, cơ cấu dân số gần như không có sự thay đổi trong giai đoạn 2002-2012; trên 2/3 dân số tập trung ở 3 vùng Đồng bằng sông Hồng (ĐBSH), Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (BTB&DHMT) và Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL). Dân số ở vùng Trung du và vùng núi phía Bắc (TD&MNPB) và ĐBSCL có xu hướng giảm trong những năm gần đây do gia tăng các dòng di cư từ các vùng này đến các vùng phát triển hơn⁸.

Bảng 1.3. Quy mô và cơ cấu dân số Việt Nam

	2002	2005	2007	2011	2012	Tốc độ tăng 2002-2012 (%/năm)
Quy mô (triệu người)	79,5	82,4	84,2	87,8	88,8	1,1
	<i>Cơ cấu (%)</i>					
<i>1. Khu vực</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	
Thành thị	25,0	27,1	28,2	31,7	32,5	3,7
Nông thôn	75,0	72,9	71,8	68,3	67,6	0,1
<i>2. Vùng địa lý-kinh tế</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	
Đồng bằng sông Hồng	22,3	22,4	22,3	23,3	22,8	1,4
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	14,0	13,9	12,6	12,9	(0,0)
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,6	20,5	20,8	21,4	21,6	1,6
Tây Nguyên	4,9	5,1	5,2	5,1	6,0	2,6
Đông Nam Bộ	16,5	16,5	16,9	17,8	17,2	1,8
Đồng bằng sông Cửu Long	21,8	21,5	21,0	19,9	19,6	0,1

Nguồn: - TCTK, Niên giám Thống kê các năm 2002-2011, NXB Thống kê.

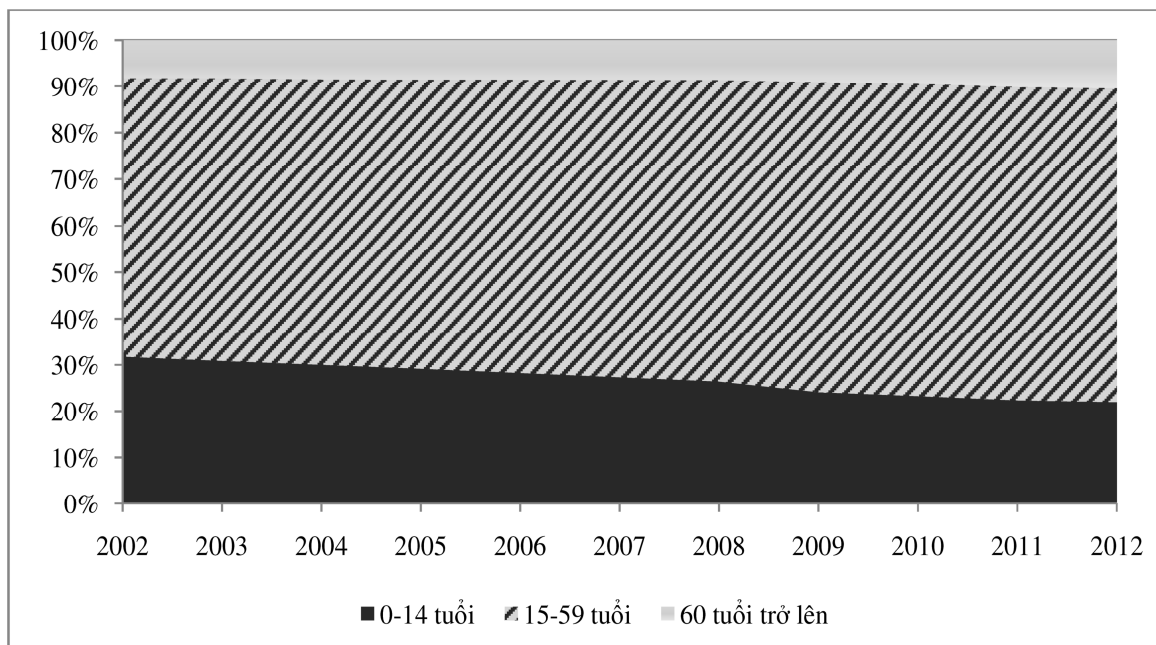
- TCTK, Báo cáo công bố số liệu kinh tế-xã hội năm 2012.

Dân số từ 15 tuổi trở lên năm 2012 đạt 68,2 triệu người, tăng 1,6% so với năm 2011, chiếm 76,8% tổng dân số. Trong giai đoạn 2002-2012, dân số từ 15 tuổi trở lên tăng với tốc độ bình quân 1,8% một năm, cao hơn tốc độ tăng dân số chung (1,1%). Theo cơ cấu tuổi, năm 2012 dân

⁸ Theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009 chỉ có 2 vùng nhập cư là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; 4 vùng còn lại và vùng xuất cư, ĐBSCL có tỷ suất di cư thuần tăng hơn 4 lần (từ -10 lên -42 người di cư/1000 dân), tiếp đến là TD&MNPB cũng tăng xấp xỉ gấp đôi (từ -10 lên -18 người di cư/1000 dân).

số từ 0-14 tuổi chiếm 22,1%, dân số từ 15 đến dưới 60 tuổi chiếm 67,5%, dân số từ 60 tuổi trở lên chiếm 10,4%. Việt Nam hiện đang trong giai đoạn “dân số vàng”⁹ nhưng đồng thời cũng bắt đầu thời kỳ “già hóa dân số”¹⁰.

Hình 1.4. Cơ cấu dân số Việt Nam theo nhóm tuổi



Nguồn: - TCTK, Niên giám Thống kê các năm 2002-2011, NXB Thống kê.
- TCTK, Báo cáo công bố số liệu kinh tế-xã hội năm 2012.

2.1.2. Lực lượng lao động

Năm 2012, lực lượng lao động (LLLĐ) cả nước đạt gần 52,4 triệu người¹¹ chiếm 59% tổng dân số, bao gồm 51,4 triệu người có việc làm và 926 nghìn người thất nghiệp. LLLĐ tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn, chiếm 69,7%. Phân bố LLLĐ không đồng đều, 3 vùng ĐBSH, ĐBSCL và Đông Nam Bộ chiếm gần 4/5 LLLĐ cả nước, trong khi LLLĐ 3 vùng còn lại (TD&MNPB, Bắc trung bộ và DHMT và Tây Nguyên) chỉ chiếm gần 1/5 LLLĐ cả nước.

Giai đoạn 2002-2012, tốc độ tăng LLLĐ bình quân năm đạt 2,5%, trong đó khu vực thành thị có tốc độ tăng cao gấp 3 lần so với khu vực nông thôn. Kết quả, tỷ trọng LLLĐ thành thị đã tăng từ 23,3% năm 2002 lên 30,3% năm 2012. Theo 6 vùng địa lý kinh tế, tốc độ tăng LLLĐ vùng TD&MNPB và ĐBSCL thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng LLLĐ cả nước, chủ yếu do ảnh hưởng của các dòng di cư như đã đề cập ở trên.

⁹ Dân số một quốc gia đạt “Cơ cấu dân số vàng” khi tỷ số phụ thuộc chung (được tính bằng tỷ số giữa số trẻ em và người già với 100 người trong độ tuổi lao động) nhỏ hơn hoặc bằng 50. Theo dự báo của Liên hiệp quốc (2007), dân số Việt Nam đạt cơ cấu “vàng” trong giai đoạn 2009-2039 với tỷ lệ dân số trong tuổi lao động đạt ở mức cao nhất khoảng 65% tổng dân số trong giai đoạn 2015-2025.

¹⁰ Già hóa dân số hay còn gọi là giai đoạn “dân số đang già” khi tỷ lệ người từ 65 tuổi trở lên chiếm từ 7%-13,9% tổng dân số hoặc tỷ lệ người từ 60 tuổi trở lên chiếm từ 10%-19,9% tổng dân số (theo Quỹ Dân số Liên Hợp quốc).

¹¹ LLLĐ bao gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc và những người thất nghiệp.

Bảng 1.4. Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động

	2002	2005	2007	2011	2012	Tốc độ tăng giai đoạn 2002-2012 (%/năm)
Quy mô (triệu người)	41,0	44,4	46,7	51,7	52,4	2,5
	Cơ cấu (%)					
<i>1. Khu vực</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	
Thành thị	24,0	25,0	25,4	29,7	30,3	5,1
Nông thôn	76,0	75,0	74,6	70,3	69,7	1,6
<i>2. Vùng địa lý-kinh tế</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	
Đồng bằng sông Hồng	22,3	22,4	22,3	23,3	23,3	2,2
Trung du và miền núi phía Bắc	14,0	14,0	13,9	12,6	12,5	0,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,6	20,5	20,8	21,4	21,3	2,3
Tây Nguyên	4,9	5,1	5,2	5,1	5,6	2,9
Đông Nam Bộ	16,5	16,5	16,9	17,8	17,7	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long	21,8	21,5	21,0	19,9	19,6	0,8

Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 2002, 2005.

- TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2007, 2011, 2012.

Năm 2012, tỷ lệ tham gia LLLĐ chung đạt 76,8%, tỷ lệ này của khu vực nông thôn cao hơn so với của khu vực thành thị (80,2% so với 70,0%) do tỷ lệ người dân thành thị đi học cao hơn (tương ứng 13,1% so với 4,3%).

Vùng địa lý-kinh tế càng kém phát triển thì tỷ lệ tham gia LLLĐ càng cao và ngược lại. Tỷ lệ tham gia LLLĐ cao nhất ở vùng TD&MNPB và Tây Nguyên, đạt tương ứng 84,3% và 82,9%, thấp nhất thuộc hai vùng kinh tế phát triển hơn là Đông Nam Bộ và ĐBSH, đạt tương ứng 71,4% và 73,9%.

Bảng 1.5. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

	2002	2005	2007	2011	2012	Đơn vị: %
Cả nước	72,5	71,1	73,8	77,1	76,8	
<i>1. Khu vực</i>						
Thành thị	64,5	63,8	66,0	69,7	70,0	
Nông thôn	75,4	73,9	76,9	80,6	80,2	
<i>2. Vùng địa lý - kinh tế</i>						
Đồng bằng sông Hồng	71,8	71,1	73,2	76,2	73,9	
Trung du và miền núi phía Bắc	78,0	76,0	75,6	86,0	84,3	
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	72,7	70,3	74,4	79,6	77,7	
Tây Nguyên	79,8	78,0	79,5	92,4	82,9	
Đông Nam Bộ	66,9	65,9	65,4	72,4	71,4	
Đồng bằng sông Cửu Long	72,0	70,9	74,0	78,3	77,4	

Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 2002, 2005.

- TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2007, 2011, 2012.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) của LLLĐ tiếp tục được cải thiện. Giai đoạn 2002-2012, LLLĐ qua đào tạo tăng bình quân năm 12,3%, đạt 23,8 triệu người năm 2012, chiếm 45,5% tổng LLLĐ, dẫn đến tăng nhanh tỷ lệ lao động qua đào tạo (từ 17,1% năm 2002 lên 45,5% năm 2012).

Bảng 1.6. Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

	Cơ cấu LLLĐ (%)					Tốc độ tăng giai đoạn 2002- 2012 (%/năm)
	2002	2005	2007	2011	2012	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	2,6
Không có CMKT	82,9	74,7	65,3	58	54,5	-1,4
Có CMKT	17,1	25,3	34,7	42	45,5	
Lao động qua đào tạo nghề (chính thức và phi chính thức)	7,8	15,1	23,2	28,8	33,4	8,1
THCN	4,6	4,7	5,2	5,1	3,7	2,9
Cao đẳng, ĐH trở lên	4,7	5,5	6,3	8,1	8,4	7,9

Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 2002, 2005.

- TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2007, 2011, 2012.

Tuy nhiên, tỷ trọng lao động được đào tạo chính quy còn thấp. Năm 2012, chỉ đạt 16,9% trong tổng LLLĐ (hay 37,2% tổng số qua đào tạo), tương ứng với 8,9 triệu người (gồm 2,6 triệu lao động đã qua đào tạo nghề ở trình độ sơ cấp và trung cấp, 1,9 triệu lao động có trình độ tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp và 4,4 triệu lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên), chiếm 16,9% LLLĐ.

Bảng 1.7. Cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ CMKT, 2012

	<i>Đơn vị: %</i>					Tổng cộng
	Qua đào tạo chính quy	Chia ra			Chưa qua đào tạo và CNKT không bằng	
		Đào tạo nghề	Trung cấp chuyên nghệ	Cao đẳng, đại học trở lên		
	(1) = (2) + (3) + (4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (1) + (5)
Cả nước	16,9	4,9	3,7	8,4	83,1	100,0
<i>1. Khu vực</i>						
Thành thị	31,9	7,7	5,7	18,6	68,1	100,0
Nông thôn	10,4	3,7	2,8	4,0	89,6	100,0
<i>2. Vùng địa lý - kinh tế</i>						
Đồng bằng sông Hồng	19,3	8,0	3,7	7,6	80,7	100,0
Trung du và miền núi phía Bắc	15,0	4,5	4,5	6,0	85,0	100,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	15,5	4,1	4,2	7,2	84,6	100,0
Tây Nguyên	12,5	3,0	3,5	6,0	87,5	100,0
Đông Nam Bộ	14,5	4,5	3,2	6,9	85,5	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long	9,3	2,4	2,3	4,7	90,7	100,0
Hà Nội	35,5	9,5	5,3	20,8	64,5	100,0
TP. Hồ Chí Minh	28,4	5,9	3,2	19,2	71,6	100,0

Nguồn: TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm năm 2012.

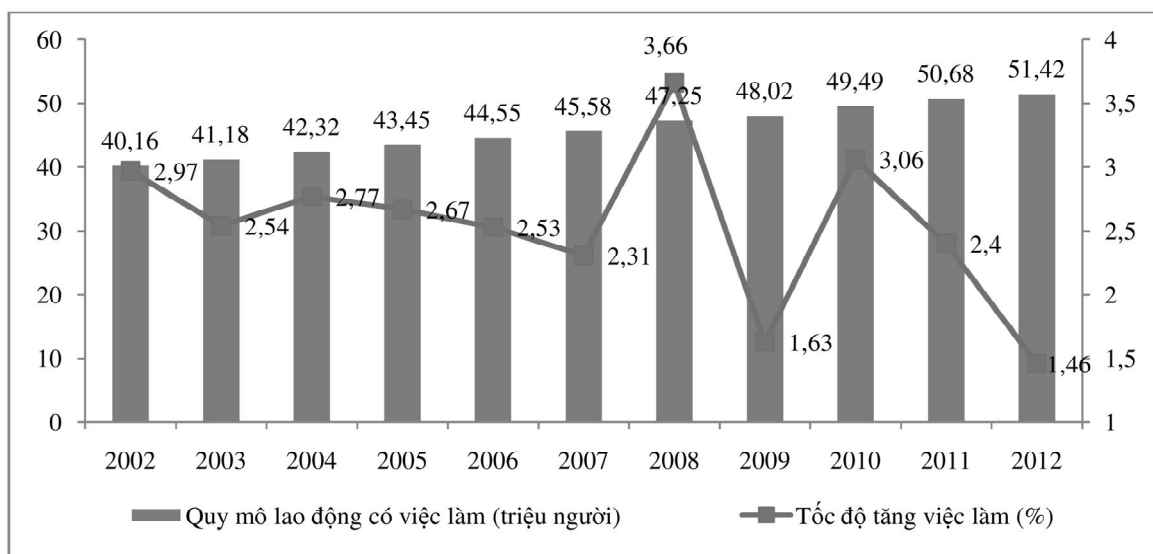
Chất lượng lao động nông thôn thấp hơn nhiều so với chất lượng lao động thành thị. Năm 2012, chỉ có 10,4% lao động nông thôn được đào tạo chính qui so với 31,9% ở thành thị, đặc biệt sự chênh lệch cao hơn ở cấp từ cao đẳng và đại học trở lên. Tỷ lệ lao động được đào tạo chính qui ở Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh tương ứng là 35,5% và 28,4%, cao hơn rất nhiều của những vùng kém phát triển (Tây Nguyên: 12,5%, ĐBSCL: 9,3%).

Để cải thiện chất lượng lao động nông thôn, xây dựng nông thôn mới, năm 2009 Chính phủ đã ban hành quyết định 1956 về đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020. Tuy vậy, tỷ lệ lao động nông thôn có bằng/chứng chỉ nghề vẫn còn rất thấp. Năm 2012, lao động nông thôn có bằng/chứng chỉ nghề chỉ là 3,7%, tăng 0,4 điểm phần trăm so với năm 2002.

2.1.3. Việc làm

Năm 2012, cả nước có 51,42 triệu lao động có việc làm. Trong 10 năm qua, số việc làm tăng bình quân năm có xu hướng chậm lại, đạt 2,7% giai đoạn 2002-2006, giảm xuống còn 2,5% giai đoạn 2007-2012 và chỉ còn 1,5% giai đoạn 2011-2012. Xu hướng giảm việc làm chủ yếu do suy giảm tăng trưởng kinh tế.

Hình 1.5. Xu hướng việc làm



Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 2002, 2005.
- TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2007, 2011, 2012.

Theo khu vực nông thôn-thành thị

Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và các dòng dịch chuyển lao động từ nông thôn ra thành thị tiếp tục thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu việc làm. Năm 2012, số lao động có việc làm ở thành thị là 15,4 triệu người và ở nông thôn là 36 triệu người với cơ cấu tương ứng là 30% và 70%. Giai đoạn 2002-2012, lao động có việc làm khu vực thành thị tăng bình quân 5,2% một năm cao hơn nhiều so với nông thôn (1,7%). Các vùng Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và BTB&DHMT có tốc độ tăng việc làm bình quân năm cao hơn so với các vùng còn lại (trên 3%).

Bảng 1.8. Số lượng và cơ cấu lao động có việc làm theo khu vực thành thị - nông thôn và 6 vùng lãnh thổ

	2002	2005	2007	2011	2012	Tốc độ tăng giai đoạn 2002- 2012 (%/năm)
Quy mô (triệu người)	40,2	43,5	45,6	50,7	51,4	2,6
<i>Cơ cấu (%)</i>						
<i>1. Khu vực</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	
Thành thị	23,1	24,2	24,7	28,6	30,2	5,2
Nông thôn	76,9	75,8	75,3	70,7	69,8	1,7
<i>2. Vùng địa lý - kinh tế</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	
Đồng bằng sông Hồng	22,2	22,5	22,4	22,5	22,3	2,7
Trung du và miền núi phía Bắc	15,2	15,1	15,0	13,9	13,9	1,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	20,8	20,3	20,4	21,7	21,5	3,1
Tây Nguyên	5,4	5,6	5,6	6,0	6,0	3,7
Đông Nam Bộ	14,9	15,0	15,1	16,1	16,4	3,7
Đồng bằng sông Cửu Long	21,6	21,4	21,4	19,8	19,8	1,6

*Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 2002, 2005.
- TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2007, 2011, 2012.*

Theo ngành kinh tế

Giai đoạn 2002-2012, cơ cấu việc làm tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Bình quân một năm việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ tăng tương ứng 6,6% và 5,8% một năm, trong khi số việc làm trong ngành nông nghiệp giảm 0,1%, hay khoảng 55 ngàn lao động rút ra khỏi khu vực này. Kết quả, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm từ 62% năm 2002 còn 47,4% năm 2012, trong ngành công nghiệp tăng từ 14,7% lên 21,1%; trong ngành dịch vụ tăng từ 23,3% lên 31,7%. Riêng trong năm 2012, do tốc độ tăng trưởng thấp, lao động trong ngành công nghiệp giảm khoảng 3 ngàn người so với năm 2011.

Theo nghề nghiệp

Cơ cấu việc làm theo nghề dịch chuyển theo hướng giảm tỷ lệ lao động làm các nghề giản đơn, tăng tỷ lệ lao động làm các nghề có chuyên môn kỹ thuật. Lao động làm các nghề giản đơn đã giảm từ 58,1% năm 2002 xuống còn 40,5% năm 2012. Tuy vậy, do kinh tế khó khăn, việc ở các vị trí là các nhà lãnh đạo, làm nghề CMKT bậc trung năm 2012 đã giảm so với năm 2011.

Bảng 1.9. Cơ cấu lao động có việc làm theo ngành, nghề

	Cơ cấu việc làm (%)					Tốc độ tăng giai đoạn 2002- 2012 (%/năm)
	2002	2005	2007	2011	2012	
1. Theo ngành	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Nông nghiệp	62,0	55,1	52,9	48,4	47,4	(0,1)
Công nghiệp	14,7	17,6	18,9	21,3	21,0	6,6
Dịch vụ	23,3	27,3	28,1	30,3	31,7	5,8
2. Theo nghề	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	0,5	0,7	0,6	1,1	1,0	11,0
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	2,9	3,8	4,5	5,3	5,5	9,2
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	2,8	3,1	2,9	3,6	3,4	5,5
Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	1,0	1,0	1,2	1,5	1,6	8,2
Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	8,9	8,8	7,3	15,0	16,0	9,1
Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	10,7	5,2	5,7	14,0	12,7	6,9
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	11,0	11,9	12,5	12,0	11,8	3,7
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	3,4	3,8	3,3	7,0	7,3	11,2
Lao động giản đơn	58,1	61,7	61,7	40,3	40,5	(1,8)
Các nghề khác không phân loại	0,7	0,0	0,3	0,2	0,3	(15,5)

Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 2002, 2005.

- TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2007, 2011, 2012.

Theo vị thế việc làm

Năm 2012 cả nước có 17,9 triệu lao động làm công ăn lương, 1,4 triệu chủ doanh nghiệp có thuê lao động và 32,1 triệu lao động tự làm và lao động gia đình với cơ cấu tương ứng là 34,7%, 2,7% và 62,5%. So với năm 2002, số lượng lao động làm công ăn lương năm 2012 đã tăng gấp đôi, tốc độ tăng bình quân năm là 8,3%; nhóm chủ doanh nghiệp có thuê lao động dù chiếm tỷ lệ nhỏ nhưng tăng nhanh, tốc độ tăng bình quân năm là 33,6%. Ngược lại, tỷ lệ lao động tự làm và lao động gia đình giảm mạnh, từ 78,3% năm 2002 xuống còn 62,5% năm 2012. Tuy nhiên, số lượng lao động tự làm và lao động gia đình năm 2012 lại tăng gần 492 ngàn người còn số chủ doanh nghiệp có thuê lao động lại giảm gần 78 ngàn người, do nhiều doanh nghiệp bị giải thể và phá sản.

Bảng 1.10. Cơ cấu lao động theo vị thế việc làm

	Cơ cấu lao động (%)					Tốc độ tăng giai đoạn 2002-2012 (%/năm)
	2002	2005	2007	2011	2012	
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Lao động làm công ăn lương	20,4	25,7	29,5	34,6	34,7	8,3
Chủ DN có thuê lao động	0,4	0,4	0,3	2,9	2,7	33,6
Lao động tự làm và lao động gia đình	78,3	73,9	69,7	62,4	62,5	0,6
Khác	0,9	-	0,5	0,1	0,1	

Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 2002, 2005.

- TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2007, 2011, 2012.

Theo thành phần kinh tế

Kinh tế Nhà nước tiếp tục duy trì vai trò quan trọng trong tạo việc làm cho người lao động. Tỷ trọng lao động trong khu vực kinh tế Nhà nước chiếm 10,4% tổng số lao động có việc làm và gần như không thay đổi trong 10 năm qua.

Khu vực kinh tế tư nhân được mở rộng và đóng vai trò quan trọng hơn trong giải quyết việc làm cho người lao động. Tốc độ tăng việc làm của khu vực kinh tế tư nhân đạt 12,3% một năm trong giai đoạn 2002-2012, nhưng có xu hướng tăng chậm lại trong những năm gần đây. Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực kinh tế tư nhân tăng từ 3,6% năm 2002 lên 8,5% năm 2012.

Tương tự như khu vực kinh tế tư nhân, tỷ trọng lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng từ 1,1% năm 2002 lên 3,3% năm 2012. Tuy vậy, so với năm 2011, do dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng chậm lại và một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài phải đóng cửa, phá sản, tỷ trọng lao động trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài năm 2012 giảm 0,1 điểm phần trăm so với năm 2011.

Tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực kinh tế tập thể giảm mạnh từ 15,6% năm 2002 xuống còn 0,3% năm 2012 do việc giải thể nhiều HTX làm ăn không hiệu quả.

Khu vực kinh tế cá thể tiếp tục là “giá đỡ quan trọng” cho hầu hết người lao động không tìm được việc làm trong khu vực chính thức. Năm 2012, tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực này là 77,3%, tăng gần 10 điểm phần trăm so với năm 2002. Số lao động làm việc trong khu vực kinh tế cá thể tiếp tục tăng nhưng tốc độ tăng giảm dần, nhất là trong những năm gần đây. Giai đoạn 2002-2006, tốc độ tăng bình quân năm là 6,2%, giảm xuống còn 1,9% giai đoạn 2007-2012.

Bảng 1.11. Cơ cấu lao động theo thành phần kinh tế

	Cơ cấu lao động (%)					Tốc độ tăng giai đoạn 2002-2012 (%/năm)
	2002	2005	2007	2011	2012	
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
Nhà nước	10,2	10,2	9,3	10,4	10,4	2,6
Tập thể	15,6	2,4	0,5	0,3	0,3	(30,5)
Tư nhân	3,6	6,1	7,9	8,1	8,5	12,3
Cá thể	68,7	79,7	80,3	77,8	77,3	3,6
Có vốn đầu tư nước ngoài	1,1	1,6	2,0	3,4	3,3	15,8
Khác/Hỗn hợp	0,8	-	-	-	0,3	-

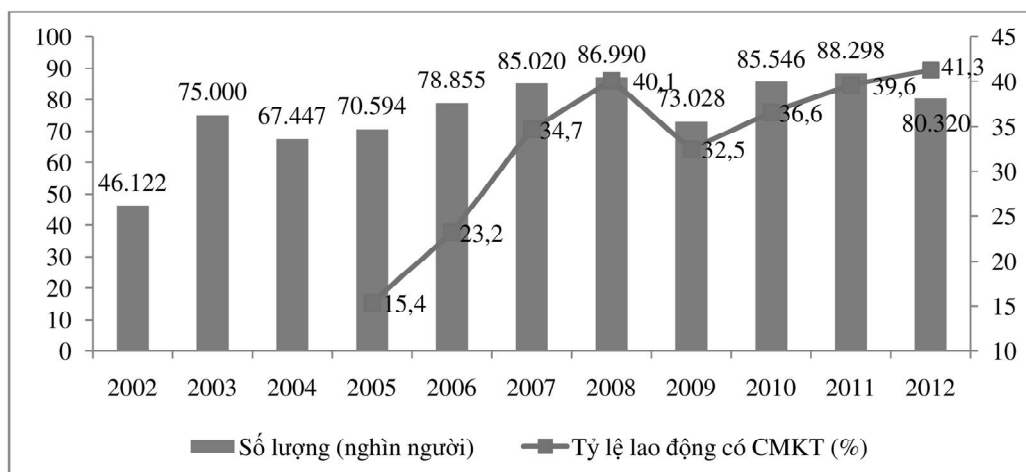
Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 2002, 2005.

- TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2007, 2011, 2012.

2.1.4. Lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài

Số lượng lao động đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn theo hợp đồng năm 2012 cao gần gấp đôi so với năm 2002 (80.320 người so với 46.122 người, tốc độ tăng bình quân năm là 6%). Trong số 80.320 người lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, lao động có kỹ thuật chiếm 41%. Các thị trường chính của lao động Việt Nam vẫn là Đài Loan (38%), Malaixia (11,6%), Hàn Quốc (11,5%) và Nhật Bản (10,9%).

Hình 1.6. Xu hướng và trình độ CMKT của lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài



Nguồn: Cục Quản lý Lao động Ngoài nước, Bộ LĐTB&XH, 2002-2012.

Tuy vậy, số lao động đi làm việc ở nước ngoài năm 2012 giảm gần 8 nghìn người so với năm 2011. Tỷ trọng lao động đi làm việc ở Đài Loan và Hàn Quốc năm 2012 cũng giảm trong tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài, chỉ chiếm 38% và 10,1%.

Ngược với xu hướng giảm lao động ở một số thị trường, số lượng và tỷ trọng lao động đi làm việc ở Nhật Bản liên tục tăng trong cả giai đoạn 2002-2012. Đặc biệt, số lao động đi làm việc ở Nhật Bản năm 2012 tăng gần 2 nghìn người so với năm 2011. Nhật Bản là thị trường yêu cầu lao động có CMKT nhưng lao động cũng được hưởng đồng thời thu nhập cao, do đó cần thúc đẩy chiến lược khai thác thị trường này.

Bảng 1.12. Cơ cấu lao động đi làm việc ở nước ngoài có thời hạn theo giới tính và thị trường

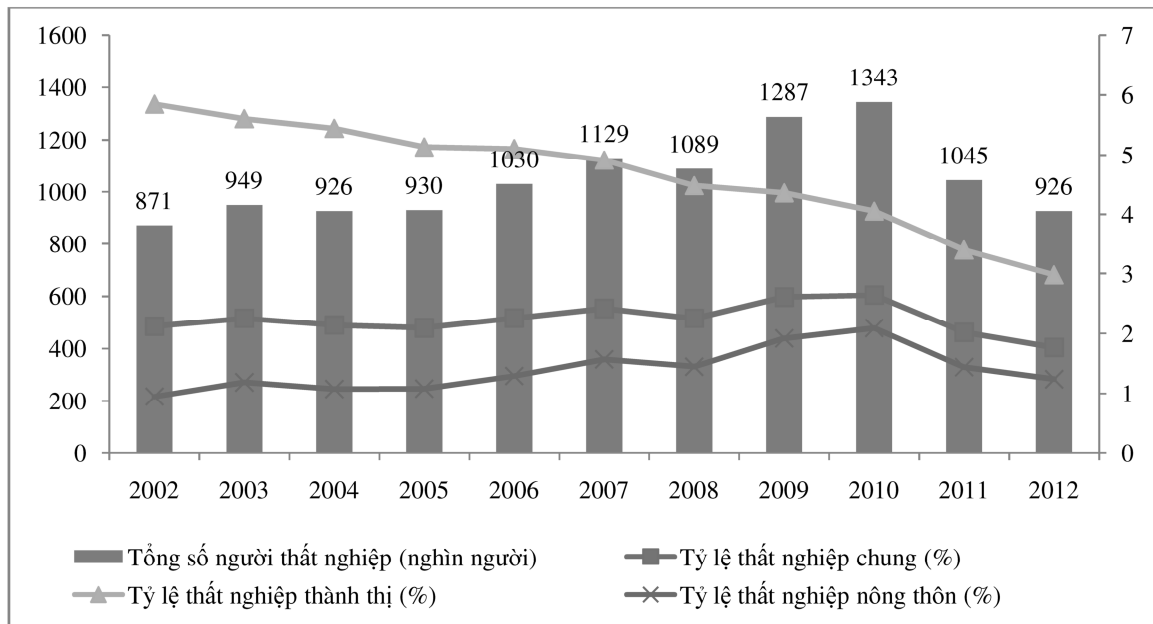
	Cơ cấu lao động (%)					Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
	2002	2005	2007	2011	2012	2002-2006	2007-2012	2002-2012
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	15,6	0,4	6,0
<i>1. Giới tính</i>								
Nữ	22,9	34,9	33,3	36,2	33,4	31,4	0,2	8,6
Nam	77,1	65,2	66,7	63,8	66,7	9,3	0,5	5,4
<i>2. Thị trường</i>								
Đài Loan	28,6	32,3	27,8	43,9	38,0	14,9	12,1	8,5
Nhật Bản	4,8	4,2	6,5	7,9	10,9	10,8	6,4	12,0
Hàn Quốc	2,6	17,1	14,3	17,2	11,5	41,0	(2,5)	15,4
Malaysia	43,3	34,9	31,4	11,3	11,6	6,4	(18,7)	(12,0)
Nước khác	20,8	11,5	20,0	19,6	28,0	(5,1)	9,5	15,2

Nguồn: Cục Quản lý Lao động Ngoài nước, Bộ LĐTB&XH, 2002-2012.

2.1.5. Thất nghiệp

Thất nghiệp dường như không phải là vấn đề lớn ở Việt Nam, kể cả trong bối cảnh suy giảm tăng trưởng kinh tế những năm vừa qua. Năm 2012, tỷ lệ thất nghiệp chung toàn quốc thấp, chỉ đạt 1,8%¹², giảm 0,5 điểm phần trăm so với năm 2011, trong đó tỷ lệ thất nghiệp nông thôn là hơn 1,2% và tỷ lệ thất nghiệp thành thị là gần 3%. Ở các thành phố lớn như Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, tỷ lệ thất nghiệp cũng không cao, chỉ là 1,9% và 3,5%.

Hình 1.7. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp



Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 2002, 2005.
 - TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2007, 2011, 2012.

Tuy vậy, suy giảm kinh tế đã ảnh hưởng mạnh tới lực lượng lao động trẻ. Năm 2012, tỉ lệ thất nghiệp trong thanh niên (độ tuổi 15-29) cao hơn hai lần so với tỉ lệ thất nghiệp chung, 4,2% so với 1,8%; số thanh niên thất nghiệp chiếm 64,2% tổng số người thất nghiệp.

¹² Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động (tính cho nữ từ 15-54 và nam từ 15-59) là 1,96%

Bảng 1.13. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp theo khu vực thành thị-nông thôn, vùng lãnh thổ

	Năm 2011			Năm 2012		
	Số thất nghiệp (nghìn người)	LLLĐ (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	Số thất nghiệp (nghìn người)	LLLĐ (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
Cả nước	1.045	51.724	2,02	926	52.348	1,77
<i>Thành thị - nông thôn</i>						
Thành thị	521	15.349	3,39	474	15.886	2,98
Nông thôn	524	36.375	1,44	452	36.462	1,24
<i>Vùng</i>						
Trung du và miền núi phía Bắc	57	7.104	0,80	126	8.024	1,57
Đồng bằng sông Hồng ¹³	127	8.014	1,59	49	7.209	0,68
Bắc Trung Bộ và DHMT	228	11.222	2,03	222	11.309	1,96
Tây Nguyên	37	3.071	1,22	43	3.137	1,37
Đông Nam Bộ ¹⁴	81	4.389	1,86	70	4.518	1,55
Đồng bằng sông Cửu Long	261	10.303	2,53	201	10.363	1,94
Hà Nội	79	3.596	2,20	71	3.702	1,93
TP Hồ Chí Minh	175	4.026	4,33	143	4.086	3,51
<i>Theo nhóm tuổi</i>						
15-19	153	3.102	4,94	150	2.701	5,54
20-24	287	5.417	5,30	282	5.187	5,44
25-29	178	6.664	2,68	162	6.420	2,53
30-34	92	6.431	1,43	75	6.307	1,18
35-39	70	6.497	1,08	50	6.571	0,76
40-44	65	6.171	1,06	45	6.457	0,69
45-49	68	5.939	1,14	47	6.260	0,76
50-54	81	4.847	1,67	74	5.137	1,43
55-59	44	3.136	1,41	37	3.487	1,06
60-64	4	1.698	0,22	2	1.906	0,11
65+	3	1.822	0,14	2	1.915	0,1

Nguồn: TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2011, 2012.

Lao động có trình độ CMKT thấp hơn thì tỷ lệ thất nghiệp cũng thấp hơn. Bộ phận lao động không có CMKT hoặc CMKT thấp không dám thất nghiệp, họ chấp nhận làm mọi công việc để tạo thu nhập nuôi sống bản thân và gia đình. Tuy vậy, những người này vẫn chiếm 71% tổng số người thất nghiệp cho thấy giải quyết việc làm cho bộ phận này là một thách thức đối với nền kinh tế.

¹³ Không tính TP. Hà Nội.

¹⁴ Không tính TP. Hồ Chí Minh.

Bảng 1.14. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp theo trình độ chuyên môn kỹ thuật

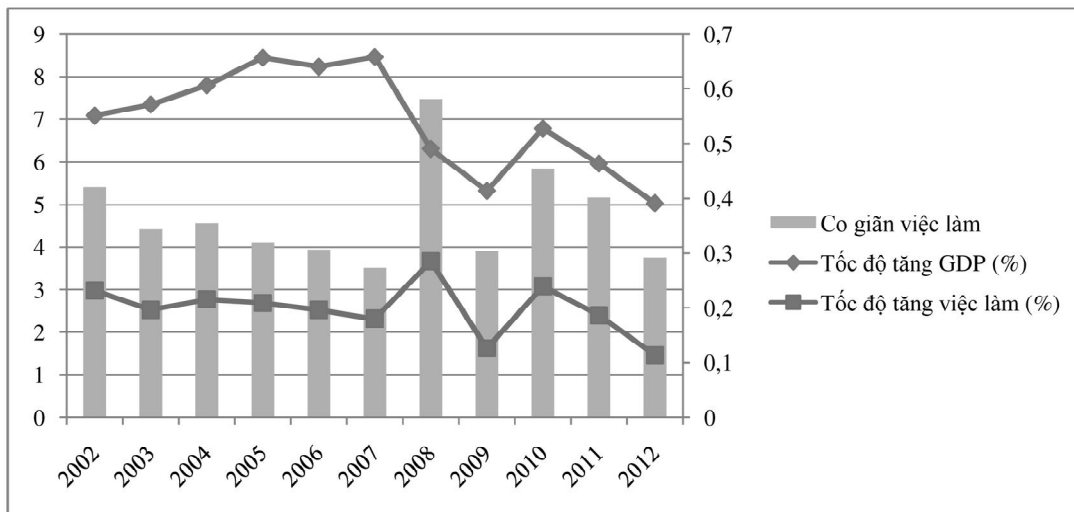
	Năm 2011			Năm 2012		
	Số thất nghiệp (nghìn người)	LLLĐ (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)	Số thất nghiệp (nghìn người)	LLLĐ (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
Cả nước	1.045	51.724	2,02	926	52.348	1,77
Không có CMKT và CNKT không bằng	800	43.615	1,83	657	43.569	1,51
Sơ cấp nghề	21	1.07	1,93	25	1.404	1,76
Trung cấp nghề	27	837	3,27	29	0.874	3,33
Trung học CN	59	1.908	3,09	63	1.918	3,26
Cao đẳng nghề	13	161	7,87	9	0.191	4,91
Cao đẳng	46	911	5,02	50	1.027	4,87
Đại học trở lên	79	3.172	2,50	93	3.365	2,76

Nguồn: TCTK, Số liệu điều tra lao động-việc làm các năm 2011, 2012.

2.2. Hệ số co giãn việc làm theo tăng trưởng

Giai đoạn 2002-2012, khả năng tạo việc làm của nền kinh tế Việt Nam tương đương với mức trung bình của khu vực và cao hơn mức bình quân chung của thế giới¹⁵, hệ số co giãn việc làm theo GDP đạt 0,4 (cứ 1% tăng trưởng GDP thì tạo ra 0,4% việc làm). Thời kỳ suy giảm kinh tế 2008-2012, số việc làm tăng thêm bình quân hàng năm vẫn duy trì ở mức tương đương với những năm trước nên hệ số co giãn việc làm theo GDP có xu hướng tăng.

Hình 1.8. Hệ số co giãn của việc làm theo GDP



Nguồn: ILSSA tính toán từ số liệu của TCTK.

Theo ngành kinh tế

Dịch vụ là ngành tạo ra nhiều việc làm nhất. Giai đoạn 2002-2012, ngành dịch vụ tạo ra 6,9 triệu việc làm (bằng 60% tổng số việc làm mới). Do chịu sự tác động của suy giảm kinh tế, hệ số

¹⁵ Theo báo cáo Việc làm Việt Nam 2010 của Cục Việc làm, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội: giai đoạn 2007-2009 hệ số co giãn việc làm của khu vực Đông Nam Á và Châu Á Thái Bình Dương là 0,4 và của Thế giới là 0,3.

co giãn việc làm của ngành dịch vụ giai đoạn 2002-2007 là 0,9 giảm xuống còn 0,7 trong giai đoạn 2008-2012.

Giai đoạn 2002-2012, ngành CN-XD tạo ra 4,8 triệu việc làm (bằng 41,7% tổng số việc làm mới), hệ số co giãn việc làm ngành CN-XD đạt 0,76 phản ánh CN-XD Việt Nam về cơ bản là ngành sử dụng công nghệ thâm dụng lao động Giai đoạn 2008-2012, do ảnh hưởng của suy giảm kinh tế, khả năng tạo việc làm của ngành CN-XD giảm rõ nét, hệ số co giãn việc làm giảm còn 0,7, đặc biệt, khả năng tạo việc làm của ngành này giảm mạnh trong 2 năm gần đây, khi hệ số co giãn việc làm chỉ đạt 0,1 năm 2011 và 0,3 năm 2012.

Giai đoạn 2002-2007, cơ cấu lao động chuyển dịch nhanh từ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản sang ngành CN-XD và dịch vụ, hiệu quả sản xuất của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng được củng cố nên hệ số co giãn việc làm đạt giá trị âm (-0,2). Giai đoạn 2008- 2012, do tác động của suy giảm kinh tế, ngành nông nghiệp đóng vai trò hấp thụ lao động mất việc làm từ CN-XD và dịch vụ nên hệ số co giãn việc làm nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng lên mức 0,02.

Bảng 1.15. Hệ số co giãn việc làm theo ngành kinh tế

	2002-2007	2008-2012
Cả nước	0,35	0,44
Nông nghiệp	-0,15	0,02
Công nghiệp	0,80	0,71
Dịch vụ	0,90	0,71

Nguồn: ILSSA tính toán từ số liệu của TCTK.

Theo thành phần kinh tế

Khu vực FDI có khả năng tạo việc làm cao nhất với hệ số co giãn việc làm đạt 1,4 trong giai đoạn 2002-2007, tăng lên 1,9 giai đoạn 2008-2012. Như vậy, ngay cả trong giai đoạn suy giảm kinh tế, khu vực FDI vẫn tạo ra nhiều việc làm do các dòng vốn FDI trong những năm qua chủ yếu đầu tư vào những ngành thâm dụng lao động¹⁶.

Khu vực kinh tế nhà nước có sự biến động lớn về hệ số co giãn việc làm, từ 0,1 giai đoạn 2002-2007 tăng lên 1,6 trong giai đoạn 2008-2012 cho thấy khu vực này ít chịu tác động của khủng hoảng kinh tế so với khu vực khác.

Khả năng tạo việc làm của doanh nghiệp ngoài Nhà nước ít biến động do chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô nhỏ.

Bảng 1.16. Hệ số co giãn việc làm theo thành phần kinh tế

	2002-2007	2008-2012
Cả nước	0,35	0,44
Nhà nước	0,16	1,20
Ngoài Nhà nước	0,23	0,22
FDI	1,47	1,96

Nguồn: ILSSA tính toán từ số liệu của TCTK.

¹⁶ Theo kết quả Tổng điều tra doanh nghiệp 2011, có 51,3% các DN FDI tập trung ở các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo như dệt may, da giày, chế biến thủy sản, điện tử, v.v...

2.3. Tác động của chuyển dịch cơ cấu lao động và năng suất ngành đến tăng năng suất lao động quốc gia

2.3.1. Xu hướng năng suất lao động quốc gia

Năng suất lao động (NSLĐ) của quốc gia còn thấp, năm 2012, bình quân mỗi lao động tạo ra 11,9 triệu đồng (giá so sánh năm 1994). Giai đoạn 2002-2012, NSLĐ bình quân tăng khoảng 4,3% và có sự khác nhau giữa các ngành. Năm 2012, NSLĐ ngành công nghiệp-xây dựng cao nhất, gấp 4,7 lần NSLĐ quốc gia, gấp 2,6 lần NSLĐ ngành dịch vụ, gấp 14 lần NSLĐ ngành nông, lâm nghiệp-thủy sản. NSLĐ ngành dịch vụ gấp 5,5 lần NSLĐ ngành nông, lâm nghiệp-thủy sản; NSLĐ ngành nông, lâm nghiệp-thủy sản thấp nhất, chỉ bằng khoảng 33% NSLĐ Quốc gia.

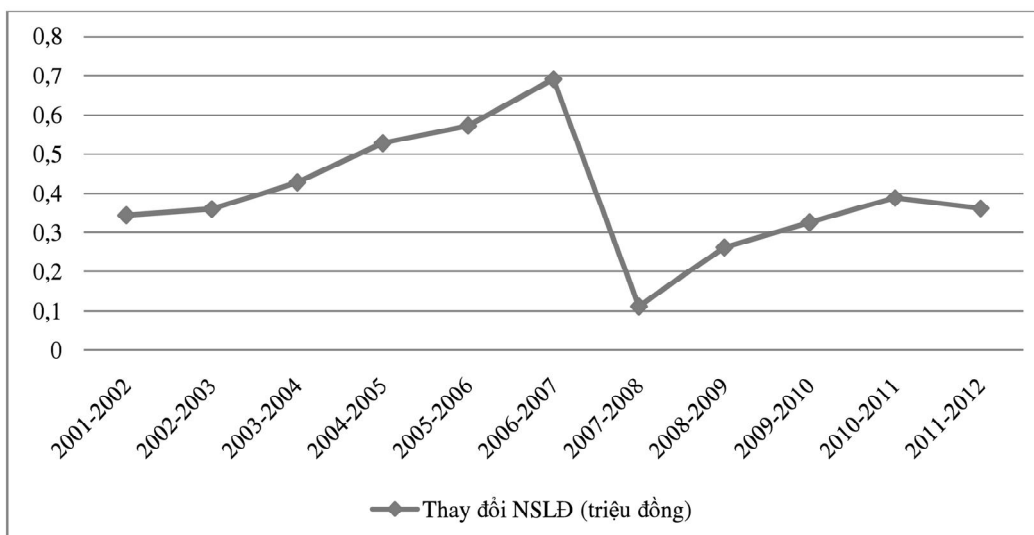
Bảng 1.17. Cơ cấu lao động và năng suất lao động ngành

STT	Ngành	Cơ cấu lao động (%)		Năng suất lao động (triệu đồng/lao động/năm)		Tăng NSLĐ bình quân 2002-2012 (%)
		2002	2012	2002	2012*	2002-2012
	Tổng	100,0	100,0	7,5	11,9	4,3
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	61,9	48,3	2,7	3,9	4,0
2	Công nghiệp khai thác mỏ	0,7	0,5	68,4	91,1	1,2
3	Công nghiệp chế biến	10,5	14,0	15,4	21,8	3,5
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	0,3	0,5	69,7	96,0	1,4
5	Xây dựng	3,9	6,3	16,9	16,3	(0,3)
6	TN; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	10,8	12,2	12,0	17,2	4,4
7	Khách sạn và nhà hàng	1,8	4,2	14,2	10,9	(2,1)
8	Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	3,0	3,0	10,4	18,5	5,8
9	Tài chính, tín dụng	0,3	0,6	65,3	44,6	(3,5)
10	Hoạt động khác	6,5	10,4	18,0	16,2	(1,9)

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của TCTK, 2001-2011, năm 2012 số ước tính.

Theo từng giai đoạn, NSLĐ có xu hướng tăng trong giai đoạn 2002-2007, giảm vào năm 2008 và phục hồi trở lại trong thời kỳ 2009-2012. Cụ thể, giai đoạn 2002-2007, NSLĐ bình quân mỗi năm tăng 0,49 triệu đồng, cao hơn 4,4 lần so với giai đoạn 2007-2008 (0,11 triệu đồng). Giai đoạn 2008-2012 là giai đoạn ảm đạm của nền kinh tế nhưng lại là cơ hội để thực hiện cải cách, tái cơ cấu, tăng cường quản trị... của các doanh nghiệp, do vậy, NSLĐ đã phục hồi trở lại, tăng bình quân 0,33 triệu đồng mỗi năm.

Hình 1.9. Thay đổi năng suất lao động



Nguồn: ILSSA tính toán từ số liệu của TCTK.

2.3.2. Các yếu tố tác động đến năng suất lao động quốc gia

Thay đổi NSLĐ quốc gia được giải thích thông qua ba yếu tố: thay đổi NSLĐ trong nội bộ các ngành, quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động và do tác động đồng thời từ chuyển dịch cơ cấu lao động và thay đổi NSLĐ trong nội bộ ngành. Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích chuyển dịch tỷ trọng¹⁷ (Shift-Share Analysis - SSA) để đo lường tác động từ chuyển dịch cơ cấu lao động và thay đổi NSLĐ trong nội bộ các ngành đến NSLĐ quốc gia cho thấy:

Giai đoạn 2001-2007, NSLĐ bình quân tăng thêm 2,9 triệu đồng, trong đó: tăng NSLĐ trong nội bộ các ngành đóng góp khoảng 1,3 triệu đồng (44,5%); chuyển dịch cơ cấu lao động giữa các ngành đóng góp khoảng 1,6 triệu đồng (54,5%). Tuy nhiên, giai đoạn 2007-2008, thời kỳ suy giảm kinh tế, mức tăng NSLĐ bình quân chỉ tăng thêm 0,11 triệu đồng, đóng góp vào mức tăng này là do chuyển dịch cơ cấu lao động làm tăng 0,25 triệu đồng, tuy nhiên giảm NSLĐ trong nội bộ từng ngành làm mất đi 0,05 triệu, và các yếu tố khác làm giảm 0,08 triệu đồng.

Giai đoạn 2008-2012, NSLĐ bình quân đạt mức thấp hơn so với giai đoạn 2001-2007 nhưng cao hơn so với giai đoạn 2007-2008, bình quân một lao động tạo ra thêm 1,34 triệu đồng. Đóng góp vào mức tăng này là do: NSLĐ của nội bộ ngành đóng góp 1,26 triệu đồng (chiếm 95%), chuyển dịch cơ cấu lao động chỉ làm tăng 0,63 triệu đồng (chiếm 47%), tuy nhiên các yếu tố khác lại làm giảm 0,57 triệu đồng.

Xét chung cho giai đoạn 2001-2012, NSLĐ bình quân tăng thêm 4,37 triệu đồng, tốc độ tăng bình quân năm là 5,29%, trong đó đóng góp từ chuyển dịch cơ cấu lao động là 2,32 triệu đồng. Mức tăng này là do: NSLĐ của nội bộ ngành đóng góp 2,32 triệu đồng (chiếm 53%), chuyển dịch cơ cấu lao động làm tăng 2,18 triệu đồng (chiếm 49,8%), các yếu tố khác lại làm giảm 0,13 triệu đồng.

¹⁷ Phương pháp SSA được dùng để xem xét thay đổi năng suất lao động cho nền kinh tế thông qua sự thay đổi năng suất trong các ngành và sự chuyển dịch cơ cấu lao động. Gọi P và P_i là mức năng suất của nền kinh tế và của ngành i, Y và Y_i là tổng giá trị đầu ra của nền kinh tế và của ngành i; và L là tổng lao động, L_i là lao động trong ngành i. Tỷ trọng lao động của ngành i trong tổng lao động là S_i. Ta có $P_i = \frac{Y_i}{L_i}$ và $P = \frac{Y}{L} = \frac{\sum_{i=1}^n Y_i}{\sum_{i=1}^n L_i} = \sum_{i=1}^n \left(\frac{Y_i}{L_i}\right) \left(\frac{L_i}{L}\right) = \sum_{i=1}^n (P_i S_i)$, trong đó n là số ngành trong nền kinh tế. Như vậy, sự thay đổi tuyệt đối về năng suất lao động giữa năm gốc 0 và năm t là: $\Delta P = P^t - P^0 = \sum_{i=1}^n S_i^0 (P_i^t - P_i^0) + \sum_{i=1}^n P_i^0 (S_i^t - S_i^0) + \sum_{i=1}^n (P_i^t - P_i^0)(S_i^t - S_i^0)$

Bảng 1.18. Đóng góp của các ngành và chuyển dịch cơ cấu lao động vào tăng trưởng NSLĐ

Thời kỳ	Đóng góp tới thay đổi NSLĐ				Tốc độ tăng NSLĐ (%)	Đóng góp tới tốc độ tăng NSLĐ (điểm %)		
	Thay đổi NSLĐ	Thay đổi NSLĐ trong nội bộ ngành	Chuyển dịch cơ cấu lao động	Tương tác giữa NSLĐ và CDCC lao động		Thay đổi NSLĐ trong nội bộ ngành	Chuyển dịch cơ cấu lao động	Tương tác giữa NSLĐ và CDCC lao động
2001-2007	2,92	1,34	1,62	-0,04	6,48	2,97	3,6	-0,08
2007-2008	0,11	-0,05	0,25	-0,08	1,07	-0,51	2,35	-0,77
2008-2012	1,34	1,28	0,63	-0,57	3,17	3,02	1,49	-1,35
2001-2012	4,37	2,32	2,18	-0,13	5,29	2,80	2,64	-0,15

Nguồn: ILSSA tính toán từ số liệu của TCTK.

Tiếp tục phân tích vai trò của 10 ngành kinh tế đến thay đổi NSLĐ cho thấy:

Giai đoạn 2001-2012, ngành CNCB có vai trò quan trọng nhất trong việc tăng NSLĐ, tăng thêm 1,56 triệu đồng (đóng góp 35,8%) vào mức tăng thêm NSLĐ quốc gia; tiếp đó là ngành thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình tăng thêm 0,86 triệu đồng (đóng góp 19,6%). Các ngành còn lại cũng đều đóng góp vào tăng NSLĐ quốc gia, ngoại trừ NSLĐ ngành công nghiệp khai thác mỏ là giảm 0,06 triệu đồng, làm giảm 1,4% NSLĐ quốc gia.

Bảng 1.19. Đóng góp của các ngành vào NSLĐ

	Thay đổi NSLĐ	Đóng góp của các ngành vào mức thay đổi mức NSLĐ
	(1)	(2)
Tổng	4,37	100,00
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,25	5,68
Công nghiệp khai thác mỏ	-0,06	-1,38
Công nghiệp chế biến	1,56	35,76
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	0,24	5,58
Xây dựng	0,42	9,63
TN; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	0,86	19,61
Khách sạn và nhà hàng	0,21	4,91
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	0,25	5,80
Tài chính, tín dụng	0,12	2,81
Hoạt động khác	0,51	11,59

Nguồn: ILSSA tính toán từ số liệu của TCTK.

2.4. Điều kiện lao động

2.4.1. Tình hình tai nạn lao động

Trong những năm gần đây, số vụ TNLĐ tiếp tục tăng, nhưng với tốc độ chậm hơn, từ bình quân 6,5% giai đoạn 2002-2006, xuống còn 2,6% giai đoạn 2007-2012. Năm 2012, đã xảy ra 6.777 vụ TNLĐ làm 606 người chết và 1.470 người bị thương nặng.

Bảng 1.20. Tình hình tai nạn lao động

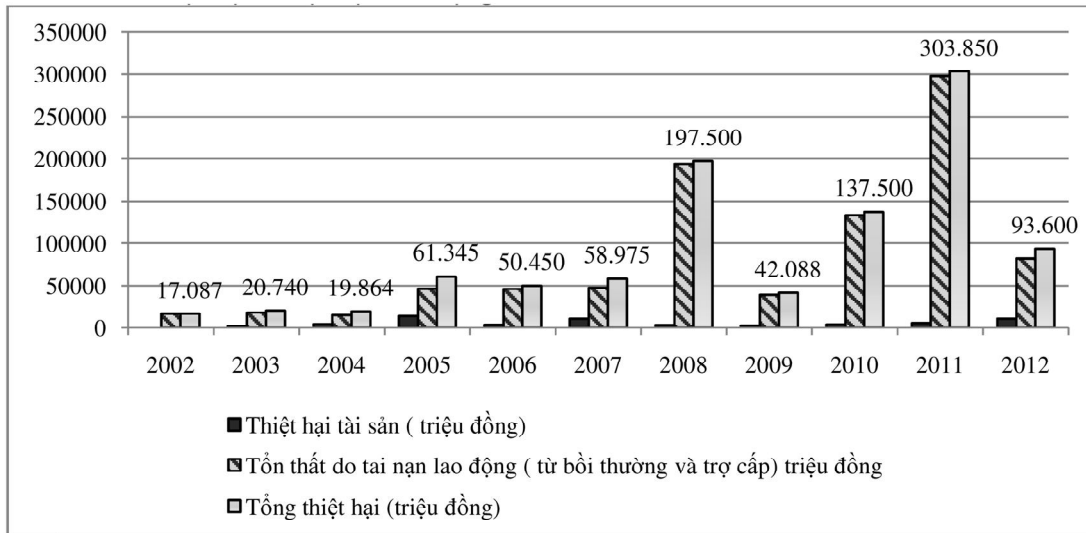
	2002	2007	2010	2011	2012	Tốc độ tăng bình quân (%)		
						2002-2006	2007-2012	2002-2012
Số vụ tai nạn lao động (vụ)	4298	5951	5125	5896	6777	6,5	2,6	4,6
Số người bị tai nạn (người)	4521	6337	5307	6154	6967	7,4	1,9	4,3
Số vụ tai nạn lao động chết người (người)	449	505	554	504	552	2,9	1,8	2,1
Số người lao động bị chết (người)	514	621	601	574	606	1,0	-0,5	1,6
Số người bị thương nặng (người)	1206	2553	1138	1314	1470	-1,4	-11,0	2,0
Số vụ có 2 người bị nạn trở lên (vụ)	95	120	105	90	95	10,9	-4,7	0,0

Nguồn: Cục An toàn lao động, Bộ LĐTB&XH, thông báo tình hình tai nạn lao động hàng năm.

TNLĐ nghiêm trọng xảy ra chủ yếu trong khai thác mỏ, xây dựng, gia công kim loại, cơ khí, vận hành máy, thiết bị, nguyên nhân chủ yếu là do người lao động vi phạm các quy trình, biện pháp làm việc an toàn (chiếm 33,4%), người sử dụng lao động không thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn vệ sinh lao động (chiếm 11,1%), người lao động không sử dụng đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân (chiếm 5,1%).

Các thiệt hại về máy móc thiết bị, nhà xưởng và chi phí bồi thường, trợ cấp TNLĐ (tiền thuốc, mai táng, tiền bồi thường cho gia đình người chết và những người bị thương,...) tăng rất nhanh, từ hơn chục tỷ đồng vào giai đoạn 2002-2007 lên đến hàng trăm tỷ đồng trong giai đoạn 2008-2012. Đáng chú ý là năm 2012, mặc dù TNLĐ cao hơn những năm trước (số vụ, số người chết, số người bị thương...) nhưng chi phí bồi thường, trợ cấp TNLĐ chỉ bằng 1/3 chi phí của năm 2011, do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, doanh nghiệp gặp khó khăn nên không thực hiện các bồi thường, trợ cấp tai nạn đúng, đủ và kịp thời cho người bị tai nạn.

Hình 1.10. Thiệt hại do tai nạn lao động



Nguồn: Cục An toàn Lao động, Bộ LĐTB&XH, thông báo tình hình tai nạn lao động hàng năm.

2.4.2. Tình hình đo kiểm môi trường lao động

Công tác thanh kiểm tra môi trường lao động ngày càng được củng cố, số mẫu đo kiểm môi trường lao động tăng nhanh. Năm 2012, số mẫu đo kiểm môi trường lao động đạt 581.265 mẫu, tăng 2,5 lần so với năm 2005. Kết quả đo kiểm cho thấy môi trường lao động được cải thiện, tỷ lệ các mẫu đo môi trường lao động vượt tiêu chuẩn cho phép (TCVSCP) có xu hướng giảm từ 18,2% năm 2005, xuống còn 9,1% vào năm 2012, cho thấy nhận thức của doanh nghiệp về môi trường lao động ngày càng được cải thiện

Bảng 1.21. Tình hình đo kiểm môi trường lao động

	2005	2007	2010	2011	2012	Tốc độ tăng bình quân 2005-2012 (%)
Tổng số mẫu đo	228.526	324.910	376.746	453.804	581.265	19,3
% mẫu vượt TCVSCP	18,2	14,4	11,2	11,0	9,1	

Nguồn: Cục Quản lý môi trường y tế, Bộ Y tế.

Các yếu tố gây ô nhiễm môi trường lao động diễn biến khá phức tạp. Tỷ lệ các mẫu đo vượt TCVSCP của các yếu tố truyền thống như vi khí hậu, bụi, ồn, rung, ánh sáng có xu hướng giảm... trong khi các yếu tố mới như hơi khí độc (hơi hóa chất), phóng xạ, điện từ trường gây ô nhiễm môi trường lại có xu hướng tăng.

Bảng 1.22. Tỷ lệ mẫu vượt tiêu chuẩn vệ sinh cho phép

	2007	2008	2009	2010	2011
Bụi	12,1	12,3	11,8	6,3	6,0
Ồn	22,1	21,9	18,3	20,3	16,3
Ánh sáng	14,3	16,7	15,3	15,2	10,4
Hơi khí độc	7,0	6,2	5,4	5,6	4,1
Vi khí hậu	14,6	11,6	10,6	9,0	8,8
Độ rung	19,7	31,8	17,6	5,4	3,7
Phóng xạ, từ trường	12,1	1,5	1,7	8,3	6,5
Yếu tố khác	8,7	6,5	9,3	14,1	5,3

Đơn vị: %

Nguồn: Cục Quản lý môi trường y tế, Bộ Y tế.

Môi trường lao động được cải thiện nên tỷ lệ người lao động có sức khỏe yếu (loại IV, V) có xu hướng giảm xuống. Năm 2012, tỷ lệ người lao động sức khỏe yếu chiếm 5,9% (giảm 4,5%) và người lao động có sức khỏe tốt (loại I) chiếm 18,8% (tăng 1,3%) so với cùng kỳ năm 2011¹⁸.

Bảng 1.23. Tình hình bệnh nghề nghiệp

	Bình quân 2001-2005	Bình quân 2006-2010	Năm 2011	Năm 2012
Tổng số khám bệnh nghề nghiệp (người)	47.237	69.226	69.598	119.072
Tổng số phát hiện bệnh (người)	5.756	3.007	3.557	5.171
Tổng số giám định (người)	1.521	962	813	1.338

Nguồn: Cục Quản lý môi trường y tế, Bộ Y tế.

Do ảnh hưởng lâu dài của môi trường lao động đến sức khỏe nên số người lao động mắc bệnh nghề nghiệp vẫn có xu hướng gia tăng cả về số người mắc bệnh và loại bệnh. Kết quả giám định năm 2012 cho thấy có 1.338 trường hợp bị mắc bệnh nghề nghiệp, cao gấp 1,6 lần so với năm 2011, đưa tổng số người bị mắc bệnh nghề nghiệp đến tháng 12/2012 tăng lên 27.515 trường hợp. Các loại bệnh nghề nghiệp phổ biến vẫn là bệnh bụi phổi silic (73,9%), đỉc nghề nghiệp (16,6%), bệnh về đường hô hấp (22,6%), bệnh đường tiêu hóa (15,9%), bệnh cơ xương khớp (5,1%), v.v.

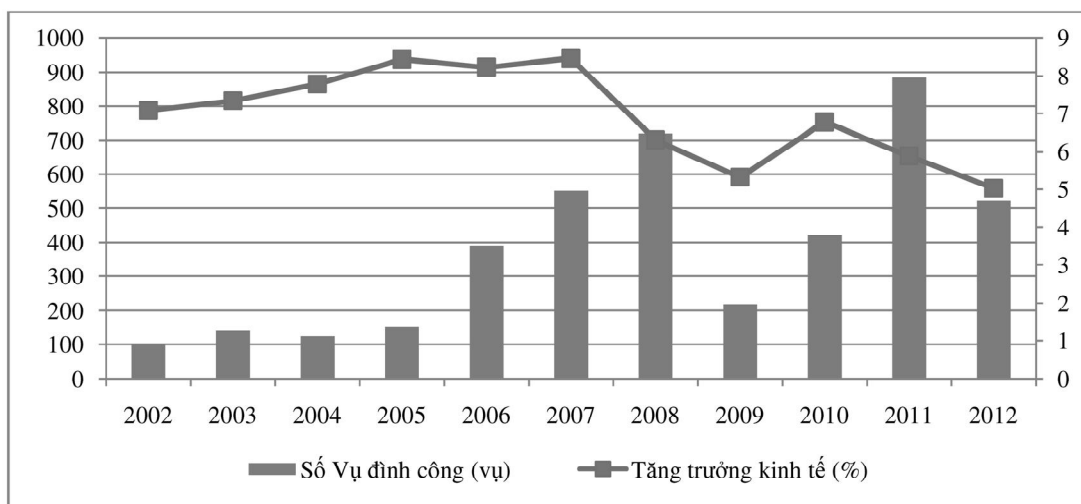
Công tác tổ chức khám, phát hiện bệnh nghề nghiệp cho người lao động được các doanh nghiệp quan tâm hơn trước. Năm 2012, có 119.072 người lao động được khám bệnh nghề nghiệp, cao gấp 2 lần so với bình quân năm giai đoạn 2006-2011. Bình quân năm 2011-2012 có 94.335 người được khám, tăng 1,99 lần so với bình quân năm giai đoạn 2001-2005. Tuy vậy, do số cơ sở y tế khám bệnh nghề nghiệp còn ít và hạn chế về năng lực (trình độ, máy móc thiết bị...) nên số người bị mắc bệnh nghề nghiệp trên thực tế có thể cao gấp hàng chục lần so với số báo cáo.

2.5. Tình hình đình công

Số vụ đình công trong những năm từ 2006-2012 (ngoại trừ năm 2009) cao hơn nhiều so với giai đoạn 2002-2005, đặc biệt là hai năm 2008 và 2011. Số vụ đình công xảy ra năm 2011 đạt mức kỷ lục với 885 vụ, tăng hơn gấp đôi so với năm 2010 (422 vụ). Tuy nhiên năm 2012, số vụ đình công giảm 365 vụ, bằng 41,2% so với năm 2011 do sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp gặp khó khăn.

¹⁸ Cục quản lý môi trường y tế (2012). Báo cáo công tác y tế lao động và bệnh nghề nghiệp.

Hình 1.11. Diễn biến số vụ đình công và tăng trưởng kinh tế

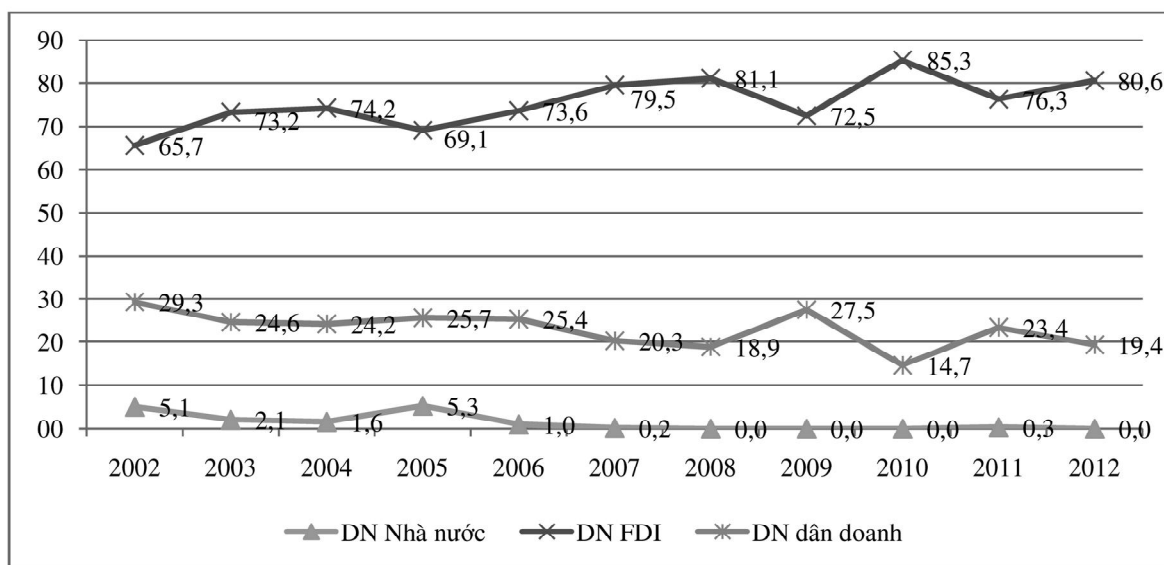


Nguồn: Bộ LĐTB&XH và TCTK.

Theo loại hình doanh nghiệp, trên 65% số vụ đình công xảy ra tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Riêng những năm 2008, 2010, 2012, tỷ lệ này tăng lên trên 80%, chủ yếu là do người lao động chưa thỏa mãn về môi trường lao động và chế độ đãi ngộ¹⁹.

Hình 1.12. Tỷ lệ vụ đình công theo loại hình doanh nghiệp

Đơn vị: (%)



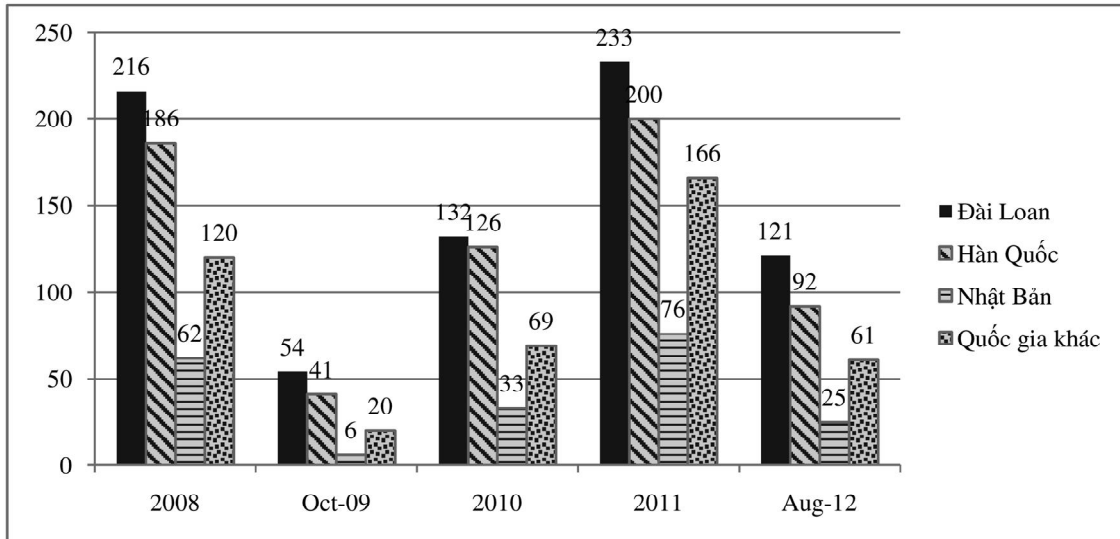
Nguồn: Bộ LĐTB&XH.

¹⁹ Trong 10 năm qua, GDP khu vực có vốn đầu tư nước ngoài khá ổn định trong tổng GDP cả nước (18-19%), nhưng tiền lương bình quân trong khu vực này lại có tốc độ tăng khá thấp (12,6%/năm) so với mức tăng bình quân chung (16,5%/năm), điều này có nghĩa là tiền lương của người lao động làm việc trong khu vực này giảm tương đối so với tiền lương thị trường.

Phần lớn số vụ tranh chấp xảy ra ở các doanh nghiệp của Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản.

Hình 1.13. Số vụ đình công theo quốc gia đầu tư vào Việt Nam

Đơn vị: Số vụ

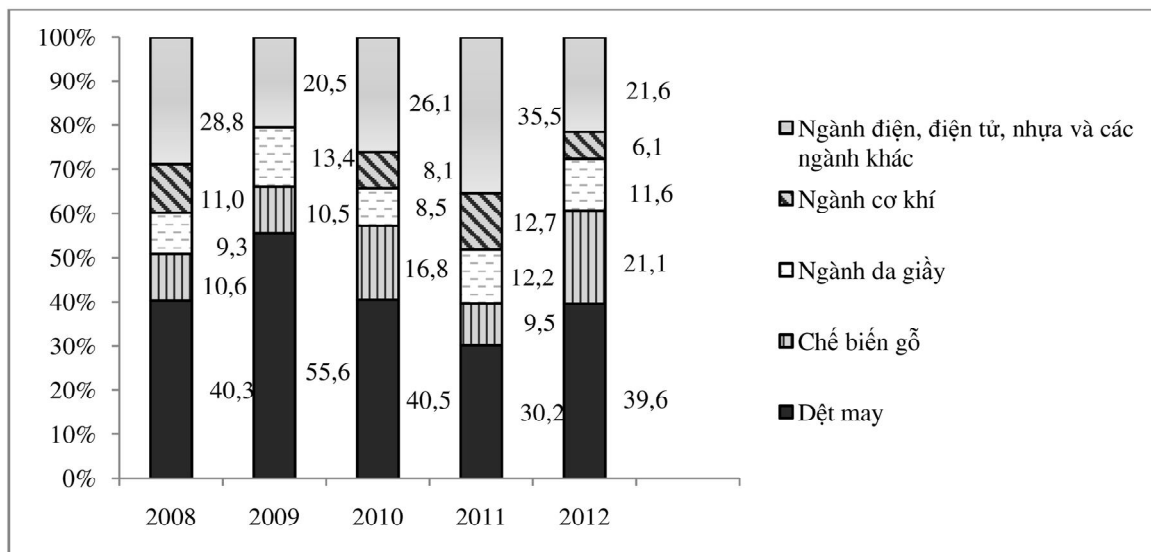


Nguồn: Bộ LĐT&XH.

Cường độ làm việc cao cũng là nguyên nhân dẫn đến mức độ thỏa mãn giảm và khả năng xảy ra đình công cao. Điều này lý giải tại sao đình công thường xảy ra ở những doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động giản đơn trong ngành công nghiệp chế biến (dệt may, da giày, chế biến gỗ, điện tử) ở những khu công nghiệp tập trung, là ngành có thời gian làm thêm giờ cao.

Hình 1.14. Cơ cấu số vụ đình công chia theo ngành kinh tế

Đơn vị: (%)



Nguồn: Bộ LĐT&XH.

Một đặc điểm nổi bật và kéo dài trong nhiều năm ở Việt Nam là hầu hết các cuộc đình công diễn ra không theo đúng trình tự quy định của pháp luật. Bởi vậy, giải quyết các cuộc đình công

cũng không theo các trình tự thủ tục của pháp luật. Điều này đặt câu hỏi về tính khả thi của các qui định pháp luật liên quan đến trình tự diễn ra và giải quyết các cuộc đình công. Việc các cơ quan quản lý Nhà nước giải quyết không theo luật vô hình chung khuyến khích các cuộc đình công không theo trình tự quy định của pháp luật. Ngoài ra, vai trò hạn chế của tổ chức công đoàn cơ sở trong đàm phán, thương lượng với chủ doanh nghiệp và đấu tranh bảo vệ quyền lợi chính đáng cho người lao động cũng là nguyên nhân làm gia tăng số vụ đình công tự phát, không theo trình tự quy định của pháp luật.

2.6. Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội (BHXH) được coi là một trong những chính sách lớn, là trụ cột chính của hệ thống ASXH. Luật Bảo hiểm xã hội được Quốc hội thông qua vào cuối năm 2006 với 3 chính sách BHXH gồm: BHXH bắt buộc (có hiệu lực từ 1/1/2007), BHXH tự nguyện (có hiệu lực từ 1/1/2008) và BHTN (có hiệu lực từ 1/1/2009). Mục tiêu phát triển hệ thống BHXH là tăng nhanh diện bao phủ đối tượng tham gia BHXH, phấn đấu đến năm 2015 có khoảng 30% và năm 2020 có khoảng 50% lực lượng lao động tham gia BHXH; xây dựng chính sách khuyến khích nông dân, lao động trong khu vực phi chính thức (PCT) tham gia BHXH tự nguyện.

Về số người tham gia BHXH²⁰ :

Đến hết năm 2012, tổng số lao động tham gia BHXH (cả bắt buộc và tự nguyện) đạt 10,6 triệu người, trong đó 98,7% tham gia BHXH bắt buộc. Giai đoạn 2002-2012, số người tham gia BHXH đã tăng 2,4 lần, bình quân mỗi năm tăng 9,5%.

Năm 2012, khu vực Nhà nước có gần 4,9 triệu người tham gia BHXH, chiếm 46% tổng số người tham gia BHXH (mặc dù chỉ chiếm 7,3% tổng số lao động có việc làm cả nước) và có xu hướng tăng trong giai đoạn 2002-2012, bình quân mỗi năm tăng 4,1%. Khu vực tư nhân có 2,77 triệu người, chiếm 26,2% tổng số tham gia BHXH, bình quân mỗi năm tăng 22,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài có 2,4 triệu người, chiếm 22,5% tổng số tham gia BHXH, bình quân mỗi năm tăng 16,3%; các khu vực kinh tế khác (HTX, tập thể, cá thể, hỗn hợp...) là nơi thu hút nhiều lao động vào làm việc nhất (hơn 40 triệu lao động, bằng 78% tổng lao động có việc làm cả nước) nhưng số lao động tham gia BHXH chỉ chiếm 5,4% tổng số người tham gia BHXH cả nước. Do vậy, trong tương lai cần tập trung phát triển BHXH ở khu vực này để mở rộng độ bao phủ của hệ thống.

Bảng 1.24. Số người tham gia BHXH và tỷ lệ bao phủ chia theo khu vực

	Đơn vị: nghìn người					Tốc độ tăng (%)
	2002	2005	2010	2011	2012	
Tổng số người tham gia BHXH	4.356	6.177	9.523	10.201	10.577	9,5
<i>Theo loại hình</i>						
BHXH bắt buộc	4.356	6.177	9.441	10.104	10.437	9,3
BHXH tự nguyện			81,32	96,40	139,6	103,6
<i>Theo khu vực</i>						
Khu vực Nhà nước	3.327	3.807	4.570	4.701	4.855	4,1
Khu vực tư nhân (DN)	337	1.009	2.452	2.681	2.769	22,9
Khu vực có vốn ĐTNN	468	1.054	2.014	2.306	2.382	16,3

²⁰ Nguồn số liệu sử dụng: Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng quỹ BHXH năm 2012 của BHXH Việt Nam gửi UBCV ĐXH Quốc hội ngày 20/2/2013. Số liệu năm 2012 vẫn là số ước tính.

Khác (tập thể, HTX, cá thể, hỗn hợp...)	224	307	486	513	570	9,0
---	-----	-----	-----	-----	-----	-----

Nguồn: ILSSA tính toán dựa vào số liệu của BHXH Việt Nam và Điều tra lao động-việc làm 2002-2012.

Về tỷ lệ bao phủ của BHXH:

Đến năm 2012, có 20,6% lao động tham gia BHXH, tăng gần 2 lần sau 10 năm (so với 10,8% năm 2002) là kết quả của sự phát triển TTLĐ và các cải cách chính sách BHXH. Tuy vậy, tỷ lệ bao phủ của BHXH chỉ tăng bình quân mỗi năm 1 điểm %, do vậy, để đạt tỷ lệ bao phủ 30% vào năm 2015 theo mục tiêu của Nghị quyết 15-NQ/TW²¹ là rất khó thực hiện (giai đoạn 2013-2015 mỗi năm cần tăng thêm 3 điểm %).

Bảng 1.25. Tỷ lệ bao phủ của BHXH theo thành phần kinh tế

	2002	2005	2010	2011	2012	Tốc độ tăng (điểm %)
Tỷ lệ bao phủ của BHXH	10,8	14,2	19,2	20,1	20,6	1,0
Khu vực Nhà nước	81,2	85,9	95,2	89,2	91,2	1,0
Khu vực tư nhân	23,3	38,1	65,2	65,3	63,2	4,0
Khu vực có vốn ĐTNN	77,2	81,6	90,4	84,7	86,7	1,0
Khác (tập thể, HTX, cá thể, hỗn hợp...)	0,7	0,9	1,2	1,3	1,4	0,1

Nguồn: ILSSA tính toán dựa vào số liệu của BHXH Việt Nam và Điều tra lao động-việc làm 2002-2012.

Mức độ tuân thủ Luật BHXH của khu vực Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là tương đối cao. Năm 2012, có 91,2% lao động thuộc diện bắt buộc tham gia BHXH, con số này ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ước tính là 86,7%. Mức độ tuân thủ của doanh nghiệp tư nhân vẫn hạn chế, chỉ 63,2% lao động tham gia BHXH. Đặc biệt năm 2012, tình trạng nợ, trốn đóng BHXH xảy ra ở nhiều doanh nghiệp.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc:

Năm 2012, số người tham gia BHXH bắt buộc ước đạt 10,4 triệu người, chiếm 19,8% lực lượng lao động. So với năm 2002, số người tham gia BHXH bắt buộc đã tăng thêm 6 triệu người (tương đương 2,4 lần), đạt tốc độ tăng bình quân năm là 9,3%.

Trong điều kiện suy giảm tăng trưởng kinh tế, hàng chục ngàn doanh nghiệp phải đóng cửa, phá sản khiến cho số đối tượng tham gia BHXH bắt buộc tăng thêm hàng năm có xu hướng giảm. Giai đoạn 2002-2010, số tham gia BHXH bắt buộc bình quân mỗi năm tăng thêm 615,5 nghìn người, giảm còn 511 nghìn người trong giai đoạn 2011-2012. Riêng năm 2012, số lao động tham gia BHXH bắt buộc chỉ tăng thêm 332 nghìn người, chỉ bằng gần ½ quy mô tăng bình quân cả giai đoạn.

²¹ Nghị quyết số 15-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020

Bảng 1.26. Số người tham gia BHXH bắt buộc

	2002	2005	2010	2011	2012	Tốc độ tăng 2002-2012 (%/năm)
Số tham gia BHXH bắt buộc (nghìn người)	4.356	6.177	9.441	10.104	10.437	9,3
Tỷ trọng so với LLLĐ (%)	10,6	13,9	18,6	19,5	19,8	
<i>Trong đó (nghìn người)</i>						
HCSN, Đảng, đoàn thể, LLVT	1.625	2.275	3.302	3.449	3.562	9,1
DN Nhà nước	1.702	1.532	1.268	1.252	1.293	-3,6
DN ngoài Nhà nước	337	1.009	2.452	2.681	2.769	22,9
DN có vốn ĐTNN	468	1.054	2.014	2.306	2.382	16,3
Khác	224	307	405	417	430	6,0
<i>Cơ cấu (%)</i>						
HCSN, Đảng, đoàn thể, LLVT	37,3	36,8	35,0	34,1	34,1	
DN Nhà nước	39,1	24,8	13,4	12,4	12,4	
DN ngoài Nhà nước	7,7	16,3	26,0	26,5	26,5	
DN có vốn ĐTNN	10,8	17,1	21,3	22,8	22,8	
Khác	5,1	5,0	4,3	4,1	4,1	

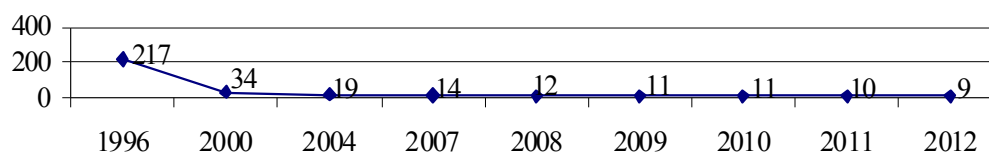
Nguồn: ILSSA tính toán dựa vào số liệu của BHXH Việt Nam và Điều tra lao động-việc làm 2002-2012.

Năm 2012, cả nước có 1.957 nghìn người đang hưởng lương hưu, trong đó 860,6 nghìn người hưởng từ NSNN và 1.097 nghìn người hưởng từ Quỹ BHXH. Ngoài ra có 564 nghìn người đang hưởng các loại trợ cấp BHXH hàng tháng (mất sức lao động, tuất, cán bộ xã, phùng,...). Như vậy, hiện cả nước có trên 2,5 triệu người đang hưởng lương hưu và trợ cấp BHXH hàng tháng, chiếm khoảng 25% dân số từ 60 tuổi trở lên; cả nước vẫn còn 75% dân số từ 60 tuổi trở lên chưa có lương hưu, trong đó có trên 40% không nhận được bất cứ chính sách TCXH nào từ Nhà nước²².

Cơ chế tài chính BHXH hiện nay theo phương thức “tọa thu, tọa chi” tức là tiền lương hưu chi trả cho những người nghỉ hưu ở thời điểm hiện tại được lấy từ những đóng góp vào quỹ lương hưu của những người đang lao động. Số người đóng BHXH cho một người hưởng lương hưu có xu hướng giảm mạnh, ảnh hưởng tiêu cực đến tài chính quỹ BHXH. Năm 1996 khi bắt đầu thành lập quỹ BHXH, có 217 người đóng trên một người hưởng, đến năm 2007 chỉ còn 14 người đóng trên một người hưởng, năm 2012 bình quân 9 người đóng trên một người hưởng.

Hình 1.15. Số người đóng cho một người hưởng BHXH bắt buộc

Đơn vị: người



Nguồn: BHXH Việt Nam.

²² Nguồn: ILLSA, GIZ, Evaplan (2012), Vai trò của chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng đối với người cao tuổi Việt Nam

Thu Quỹ BHXH bắt buộc năm 2012 đạt hơn 78,1 nghìn tỷ, tăng thêm 26% so với năm 2011, chủ yếu do tăng mức lương tối thiểu. Tốc độ tăng quỹ BHXH đang có xu hướng chậm lại, từ 30%/năm 2008 giảm còn 26% năm 2012.

Năm 2012, quỹ BHXH bắt buộc chỉ gần 60 nghìn tỷ đồng, trong đó 86% là chi quỹ hưu trí và tử tuất. Tốc độ tăng tổng chi quỹ giai đoạn 2007-2012 là 31%/năm, lớn hơn nhiều so với tốc độ tăng tổng thu quỹ (chỉ 26,7%/năm).

Cơ cấu cân đối thu-chi giảm dần do tổng chi/tổng thu ngày càng tăng, từ 61% năm 2007 đã tăng lên gần 77% vào năm 2012. Đặc biệt, quỹ hưu trí tử tuất đang tiềm ẩn nguy cơ mất cân đối trong dài hạn do cơ cấu chi so với thu liên tục tăng: năm 2007, tỷ lệ chi/thu là 64%, năm 2010 tăng lên trên 81% và năm 2012 đạt gần 83%. Theo dự báo của ILO, với chính sách BHXH hiện hành thì đến năm 2021 tổng chi sẽ lớn hơn tổng thu và đến năm 2034 quỹ hưu trí và tử tuất sẽ không có khả năng thanh toán.

Bảng 1.27. Tình hình thu - chi quỹ BHXH bắt buộc

Đơn vị: tỷ đồng

Chi tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	2012	Tốc độ tăng (%/năm)
Thu Quỹ BHXH bắt buộc	23.755	30.939	37.488	47.963	62.009	78.133	26,7
- Quỹ ốm đau, thai sản	3.563	4.641	5.623	7.194	9.301	11.720	
- Quỹ TNLĐ-BNN	1.188	1.547	1.874	2.398	3.100	3.907	
- Quỹ hưu trí, tử tuất	19.004	24.751	29.990	38.370	49.607	62.506	
Chi Quỹ BHXH bắt buộc	14.465	21.360	28.419	35.161	43.166	59.787	30,9
- Quỹ ốm đau và thai sản	2.115	2.979	3.716	3.995	6.292	7.886	28,9
- Quỹ TNLĐ-BNN	106	145	181	228	274	357	26,4
- Quỹ hưu trí, tử tuất	12.244	18.236	24.522	30.939	36.600	51.544	31,2
Cơ cấu chi/thu quỹ BHXH (%)	61	69	76	73	70	77	

Nguồn: BHXH Việt Nam.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện:

Đến hết năm 2012, tổng số người tham gia BHXH tự nguyện đạt gần 140 nghìn người, chỉ bằng 0,4% tổng số người thuộc diện tham gia.

Tuy nhiên, tiềm năng mở rộng độ bao phủ của BHXH tự nguyện còn rất lớn. Kết quả khảo sát của Viện Khoa học Lao động và Xã hội năm 2012²³ cho thấy với quy định mức đóng thấp nhất bằng 20% mức tiền lương tối thiểu chung (năm 2012), ước tính có khoảng 2/3 số người lao động thuộc diện tham gia đủ năng lực tài chính để tham gia BHXH tự nguyện, trong đó trên 50% số người lao động dưới 45 tuổi và 75% số người lao động từ 45-60 tuổi có đủ năng lực tài chính tham gia BHXH; 95% lao động ở khu vực thành thị và 60% lao động khu vực nông thôn, 55% lao động làm việc trong nông nghiệp hoặc công nghiệp, 60% lao động làm việc trong ngành dịch vụ đủ năng lực tài chính tham gia BHXH.

²³ Nguồn: Viện KHLĐ&XH và Viện HSF, 2012, Nghiên cứu đánh giá kết quả thực hiện chính sách BHXH tự nguyện của khu vực phi chính thức.

Bảng 1.28. Số người tham gia BHXH tự nguyện

	Đơn vị	2008	2009	2010	2011	2012
Số tham gia BHXH tự nguyện	<i>người</i>	6.100	41.193	81.319	96.400	139.643
Tốc độ tăng	<i>lần</i>		6,8	2,0	1,2	1,4
Tỷ trọng so với lực lượng lao động	<i>%</i>	0,01	0,08	0,16	0,20	0,27
Tỷ trọng so với lao động tự làm và lao động gia đình	<i>%</i>	0,02	0,14	0,26	0,3	0,4

Nguồn: BHXH Việt Nam và ILSSA.

Thu Quỹ BHXH tự nguyện cũng tăng nhanh qua các năm, từ 10,7 tỷ đồng năm 2008 lên 350,9 tỷ đồng năm 2012, bình quân một năm tăng 182,2%.

Bảng 1.29. Tình hình thu Quỹ BHXH tự nguyện và mức đóng bình quân

	Đơn vị tính	2008	2009	2010	2011	2012	<i>Tốc độ tăng BQ/năm</i>
Thu Quỹ BHXH tự nguyện	<i>Triệu đồng</i>	10.757	69.362	174.378	251.217	350.940	<i>182,2</i>
Mức đóng bình quân/người/tháng	<i>ngàn đồng</i>	146,71	140,32	178,70	217,17	243,71	<i>15,2</i>
Mức đóng tối thiểu theo quy định	<i>ngàn đồng/tháng</i>	86,40	104,00	131,40	149,40	210,00	

Nguồn: BHXH Việt Nam và ILSSA.

Năm 2012 ước tính có 2,2 nghìn người nghỉ hưu và hưởng chế độ hưu trí hàng tháng từ BHXH tự nguyện, đây là những người đã từng tham gia BHXH bắt buộc. Số người đóng trên một người hưởng giảm nhanh, từ 70 người đóng/một người hưởng năm 2010 giảm xuống còn 60 năm 2011 và 55 năm 2012. Số người hưởng trợ cấp một lần năm 2012 là 3,25 nghìn người. Như vậy, tỷ lệ ngừng tham gia BHXH tự nguyện là 2,3%.

Bảo hiểm thất nghiệp²⁴

Sau 4 năm triển khai, chính sách BHTN bước đầu là “chỗ dựa” cho người lao động khi bị mất việc làm. Năm 2012, ước tính có 8.305 nghìn người tham gia BHTN, bằng 15,9% lực lượng lao động cả nước. Giai đoạn 2009-2012, số người tham gia BHTN tăng bình quân năm là 11,4%. Số lao động tham gia BHTN tăng thêm hàng năm có xu hướng giảm dần, năm 2010 tăng thêm 1,2 triệu người so với năm 2009; năm 2012 chỉ tăng thêm 337 nghìn người so với năm 2011.

²⁴ Nguồn số liệu sử dụng: Báo cáo tình hình quản lý và sử dụng quỹ BHXH năm 2012 của BHXH Việt Nam gửi UBCV ĐXH Quốc hội ngày 20/2/2013. Số liệu năm 2012 vẫn là số ước tính.

Bảng 1.30. Số lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp

	Đơn vị	2009	2010	2011	2012	Tốc độ tăng BQ
Số tham gia BH thất nghiệp	<i>nghìn người</i>	5.993,3	7.206,2	7.968,2	8.304,8	11,4
Tỷ lệ so với BHXH bắt buộc	%	68,0	76,3	78,9	79,6	5,2
Tỷ lệ so với LLLĐ	%	12,2	14,2	15,4	15,8	9,1
<i>Trong đó:</i>						
Doanh nghiệp(DN) Nhà nước			1.246	1.252	1.245	
DN có vốn đầu tư nước ngoài			1.969	2.258	2.325	
DN ngoài quốc doanh			2.181	2.401	2.589	
HCSN, Đảng, Đoàn thể			1.655	1.890	1.961	
Ngoài công lập			112	115	125	
Hợp tác xã			28	28	36	
Xã, phường, thị trấn			11	13	13	
Hội nghề nghiệp, tổ hợp tác,...			3.5	10.7	11	

Nguồn: BHXH Việt Nam và ILSSA.

Năm 2012, trong khi tỷ lệ thất nghiệp (1,8%) có xu hướng giảm thì số người đăng ký hưởng chế độ BHTN lại tăng. Theo báo cáo, năm 2012 có 482 nghìn người đăng ký thất nghiệp (gấp 2,5 lần so với năm 2010 và 1,4 lần so với năm 2011), trong đó có 432 nghìn người nộp hồ sơ hưởng chế độ BHTN, chiếm 90% số người đăng ký thất nghiệp. So với tổng số đăng ký thất nghiệp từ năm 2010 đến nay, riêng số người đăng ký năm 2012 đã chiếm gần 50%.

Lao động đăng ký hưởng BHTN có xu hướng tăng do 2 nguyên nhân: (i) doanh nghiệp phá sản, đóng cửa hoặc buộc phải thu hẹp quy mô lao động; (ii) số lao động tham gia BHTN đủ điều kiện (thời gian đóng) để hưởng tăng lên²⁵.

Bảng 1.31. Tình hình thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

Đơn vị: người

TT	NỘI DUNG	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1	Số người đăng ký thất nghiệp	189.611	333.305	482.128
2	Số người nộp hồ sơ hưởng Bảo hiểm thất nghiệp	162.711	295.416	432.356
3	Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp	156.765	289.181	421.048
4	Số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp 1 lần	2.910	1.529	1.813 ²⁶
7	Số người thất nghiệp được tư vấn giới thiệu việc làm	125.562	215.498	342.145
8	Số người thất nghiệp được hỗ trợ học nghề	270	1.036	4776

Nguồn: Cục Việc làm, Bộ LĐTB&XH²⁷.

Năm 2012 tổng thu quỹ BHTN ước đạt gần 8000 tỷ, tăng 18,2% so với năm 2011; chi quỹ BHTN ước đạt 2625 tỷ đồng, bằng gần 33% so với tổng thu, gấp 2,3 lần so với năm 2011. Số tiền nợ BHXH năm 2012 ước là 365 tỷ đồng, bằng 4,6% so với tổng thu.

²⁵ Năm 2012, thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp sẽ tăng lên 6 tháng do thời gian đóng đã sang khung từ 36 đến 71 tháng.

²⁶ Số liệu 4 tháng đầu năm 2012.

²⁷ Nguồn: Báo cáo tham luận hội thảo “BHTN: Thực trạng và khuyến nghị chính sách cho VN” của Cục Việc làm ngày 01/3/2013.

Bảng 1.32. Tình hình thu-chi BHTN*Đơn vị: triệu đồng*

	2009	2010	2011	2012
Tổng số tiền thu BHTN	3.510.651	5.400.307	6.747.116	7.973.864
Số tiền nợ BHTN	43.198	308476	374.735	365.446
Tổng số tiền chi BHTN	459.331	11.26.152	2.625.202	
1. Trợ cấp thất nghiệp		439.446	1.080.718	2.523.843
2. Hỗ trợ học nghề		202	629	2730
3. Đóng BHYT cho người hưởng TCTN		17.397	44805	98.629
4. Lệ phí chi trả		2.286		

Nguồn: BHXH Việt Nam (2013) - Báo cáo tham luận hội thảo “BHTN: Thực trạng và khuyến nghị chính sách cho VN”.

Phạm vi áp dụng chính sách BHTN còn hẹp, mới cho phép lao động có hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc từ 12 tháng trở lên trong các đơn vị có quy mô từ 10 lao động trở lên tham gia BHTN đã hạn chế sự tham gia của người lao động.

2.7. Giảm nghèo

2.7.1. Tỷ lệ nghèo

Trong thập kỷ vừa qua, công cuộc giảm nghèo đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, góp phần thực hiện công bằng xã hội. Theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 và giai đoạn 2011-2015²⁸, tỷ lệ hộ nghèo cả nước giảm từ 18,1% năm 2004 xuống còn 11,1% năm 2012. Tuy nhiên, vẫn còn chênh lệch lớn giữa dân tộc Kinh/Hoa và DTTS về điều kiện sống và tỉ lệ nghèo với xu hướng ngày càng giãn rộng. Nghèo đói còn tập trung ở một số địa bàn vùng sâu vùng xa, vùng bãi ngang ven biển và vùng đông đồng bào DTTS. Mặc dù DTTS chỉ chiếm 15% tổng dân số, nhưng lại chiếm 48% số người nghèo ở Việt Nam. Năm 2012, còn trên 42% hộ gia đình DTTS sống dưới chuẩn nghèo, tỷ lệ hộ nghèo ở vùng TD&MNPB là 24,2%, Tây Nguyên là 18,6%, BTB&DHMT là 16,7%, khu vực nông thôn là 14,4% (cao gấp 4 lần so với khu vực thành thị).

²⁸ Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình.

- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2004, 2006, 2008 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2006-2010 có điều chỉnh theo trượt giá như sau:

Năm 2004: 170 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 220 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

Năm 2006: 200 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 260 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

Năm 2008: 290 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 370 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

- Tỷ lệ hộ nghèo năm 2010, 2012 tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 có điều chỉnh theo trượt giá như sau:

Năm 2010: 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

Năm 2012: 530 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 660 nghìn đồng đối với khu vực thành thị.

Bảng 1.33. Tỷ lệ hộ nghèo theo vùng*Đơn vị: %*

	2004	2006	2008	2010	2012
Cả nước	18,1	15,5	13,4	14,2	11,1
Thành thị	8,8	7,7	6,7	6,9	3,9
Nông thôn	21,2	18,0	16,1	17,4	14,4
Kinh\Hoa	14,3	11,8	10,1	9,3	6,6
Dân tộc thiểu số	49,0	44,6	39,8	47,6	42,2
Đồng bằng sông Hồng	14,1	10,0	8,6	8,3	6,1
Trung du và Miền núi phía Bắc	30,2	27,5	25,1	29,4	24,2
Bắc Trung Bộ và DHMT	25,7	22,2	19,2	20,4	16,7
Tây Nguyên	26,1	24	21	22,2	18,6
Đông Nam Bộ	3,2	3,1	2,5	2,3	1,4
Đồng bằng sông Cửu Long	14,4	13	11,4	12,6	10,6

*Nguồn: TCTK, VLHSS 2004-2012.***2.7.2. Thu nhập của người nghèo và bất bình đẳng trong thu nhập**

Chỉ số khoảng cách nghèo và khoảng cách nghèo bình phương²⁹ cho thấy điều kiện sống của người nghèo đã được cải thiện không chỉ đối với các hộ có thu nhập sát với chuẩn nghèo mà cả với hộ nghèo hơn. Năm 2004, thu nhập bình quân của hộ nghèo thấp hơn so với chuẩn nghèo khoảng 4,7%, giảm xuống còn 3% vào năm 2012; mức độ trầm trọng về nghèo đói cũng giảm từ 13,7% năm 2004 xuống còn 10,5% vào năm 2012.

Tuy nhiên, nghèo trầm trọng vẫn diễn ra ở khu vực nông thôn, trong nhóm hộ DTTS và ở vùng TD&MNPB. Năm 2012, chỉ số khoảng cách nghèo ở khu vực nông thôn cao gấp 4 lần so với thành thị; của hộ DTTS cao gấp gần 10 lần so với hộ người Kinh\Hoa; của vùng TD&MNPB cao 4,9 lần so với vùng ĐBSH, cho thấy thu nhập của hộ nghèo trong những vùng này còn cách xa so với chuẩn nghèo.

²⁹ Khoảng cách nghèo đo lường mức độ bình quân khoảng cách giữa mức sống của tất cả những người nghèo so với chuẩn nghèo. Khoảng cách nghèo bình phương thể hiện mức độ trầm trọng của nghèo đói, được tính tương tự nhưng gán trọng số cao hơn cho các hộ mà có mức sống cách xa chuẩn nghèo hơn.

Bảng 1.34. Chỉ số khoảng cách nghèo và khoảng cách nghèo bình phương

	Chỉ số khoảng cách nghèo		Thay đổi	Chỉ số bình phương khoảng cách nghèo		Thay đổi
	2004	2012		2004	2012	
Chung	0,047	0,03	-0,017	0,137	0,105	-0,032
<i>Khu vực</i>						
Thành thị	0,023	0,010	-0,013	0,101	0,059	-0,042
Nông thôn	0,055	0,039	-0,016	0,147	0,119	-0,028
<i>Dân tộc</i>						
Kinh	0,035	0,017	-0,018	0,117	0,078	-0,039
Dân tộc thiểu số	0,138	0,111	-0,027	0,239	0,202	-0,037
<i>Vùng</i>						
Đồng bằng sông Hồng	0,034	0,016	-0,018	0,109	0,075	-0,034
Trung du và miền núi phía Bắc	0,079	0,079	0	0,171	0,172	0,001
Bắc Trung Bộ và DHMT	0,074	0,038	-0,036	0,173	0,118	-0,055
Tây Nguyên	0,074	0,041	-0,033	0,178	0,118	-0,06
Đông Nam Bộ	0,006	0,005	-0,001	0,044	0,041	-0,003
Đồng bằng sông Cửu Long	0,032	0,024	-0,008	0,124	0,093	-0,031

Nguồn: TCTK, KSMSHGĐ 2004-2012.

Xem xét các yếu tố thu nhập bình quân của hộ gia đình và bất bình đẳng trong thu nhập cho thấy yếu tố thu nhập có tác động thuận tới giảm nghèo, còn bất bình đẳng trong thu nhập có tác động ngược lại. Nói cách khác, phân phối thu nhập đóng vai trò quan trọng trong giảm nghèo.

Hệ số co giãn giữa tỷ lệ nghèo theo thu nhập giảm dần trong giai đoạn 2004-2012 (từ 2,3 năm 2004 xuống 2,0 năm 2012). Năm 2004, khi tăng thu nhập thêm 1% thì tỷ lệ nghèo sẽ giảm khoảng 2,3%, trong khi con số này của năm 2012 là 2,0%, cho thấy giảm nghèo khó khăn hơn. Nói cách khác, để giảm tỷ lệ nghèo với cùng một mức, thu nhập cần phải tăng lên nhiều hơn so với trước. Riêng đối với DTTS, vùng TD&MNPB, BTB&DHMT và ĐBSCL, hệ số co giãn tỷ lệ nghèo theo thu nhập có xu hướng tăng trong giai đoạn 2004-2012, phản ánh vai trò quan trọng của việc nâng cao thu nhập hộ gia đình đến mục tiêu giảm nghèo ở những vùng còn khó khăn.

Năm 2012, hệ số co giãn tỷ lệ nghèo theo Gini tính theo thu nhập là 4,3, tức là nếu hệ số Gini tăng 1% thì tỷ lệ nghèo tăng khoảng 4,3%. Hệ số này tăng lên ở tất cả các nhóm trong giai đoạn 2004-2012 cho thấy việc gia tăng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập có tác động tiêu cực đến giảm nghèo, làm chậm tốc độ giảm nghèo.

Bảng 1.35. Hệ số co giãn giữa tỷ lệ nghèo và tăng trưởng thu nhập

	Hệ số co giãn của tỷ lệ nghèo đổi theo thu nhập bình quân			Hệ số co giãn của tỷ lệ nghèo đổi theo GINI		
	2004	2012	Thay đổi 2004 so với 2012	2004	2012	Thay đổi 2012 so với 2004
Chung	-2,3	-2,0	-0,3	3,0	4,3	1,3
<i>Khu vực</i>						
Thành thị	-0,9	-0,8	-0,2	2,1	2,6	0,5
Nông thôn	-2,9	-2,7	-0,2	3,3	4,9	1,6
<i>Dân tộc</i>						
Kinh	-2,1	-1,6	-0,5	3,0	3,7	0,7
Dân tộc thiểu số	-4,0	-5,8	1,8	2,5	6,5	4,0
<i>Vùng</i>						
Đồng bằng sông Hồng	-2,1	-1,3	-0,8	2,8	3,3	0,5
Trung du và miền núi phía Bắc	-3,5	-4,1	0,6	3,4	5,4	2,0
Bắc Trung Bộ và DHMT	-3,3	-3,6	0,3	3,3	5,5	2,2
Tây Nguyên	-3,0	-2,9	-0,1	2,9	4,2	1,3
Đông Nam Bộ	-0,4	-0,4	0,0	1,7	1,8	0,1
Đồng bằng sông Cửu long	-2,5	-2,8	0,2	3,2	4,8	1,6

Nguồn: TCTK, KSMSHGĐ 2004-2012

Sử dụng số liệu mảng của cuộc khảo sát mức sống hộ gia đình (KSMSHGĐ) năm 2010 và 2012 để phân tích thay đổi của nghèo đói theo ba yếu tố tác động: do tăng thu nhập trung bình, do phân bố thu nhập và do các yếu tố khác theo phương pháp của Datt và Ravallion (1991), cho kết quả sau đây:

Bảng 1.36. Phân rã sự thay đổi của tỷ lệ nghèo theo tăng trưởng thu nhập và phân phối thu nhập

	Chung	Thành thị	Nông thôn	Dân tộc thiểu số
Tăng trưởng thu nhập	-2,68	-0,98	-3,39	-6,90
Phân phối thu nhập	-0,51	-2,73	0,64	2,84
Yếu tố khác	0,08	0,71	-0,25	-1,34
Thay đổi tỷ lệ nghèo 2012-2010	-3,10	-3,00	-3,00	-5,40

Nguồn: TCTK, KSMSHGĐ 2010-2012

Biểu trên cho thấy nguyên nhân giảm nghèo phần lớn là do từ tăng thu nhập và phân phối lại thu nhập. Trong giai đoạn 2010-2012, tăng trưởng kinh tế có tác động làm tăng thu nhập bình quân, làm giảm 2,6 điểm phần trăm tỷ lệ nghèo; phân phối lại thu nhập cho người nghèo thông qua các chương trình giảm nghèo đã làm giảm 0,5 điểm phần trăm tỷ lệ nghèo.

Đối với khu vực nông thôn và DTTS, tăng trưởng kinh tế làm tăng nhanh thu nhập của người nghèo do vậy tác động làm giảm nghèo nhanh, trong khi phân phối thu nhập không có tác động đến giảm tỷ lệ nghèo. Ngược lại, trong khi tăng trưởng kinh tế ở khu vực thành thị tác động không đáng kể đến giảm tỷ lệ nghèo thì phân phối thu nhập lại có tác động rất tích cực đến giảm tỷ lệ nghèo.

2.8. Trợ giúp xã hội

2.8.1. Trợ giúp xã hội thường xuyên

Trong 10 năm qua, các chính sách TGXH thường xuyên ngày càng được bổ sung và hoàn thiện, diện đối tượng hưởng TCXH được mở rộng nên gia tăng đáng kể số đối tượng được hưởng trợ cấp.

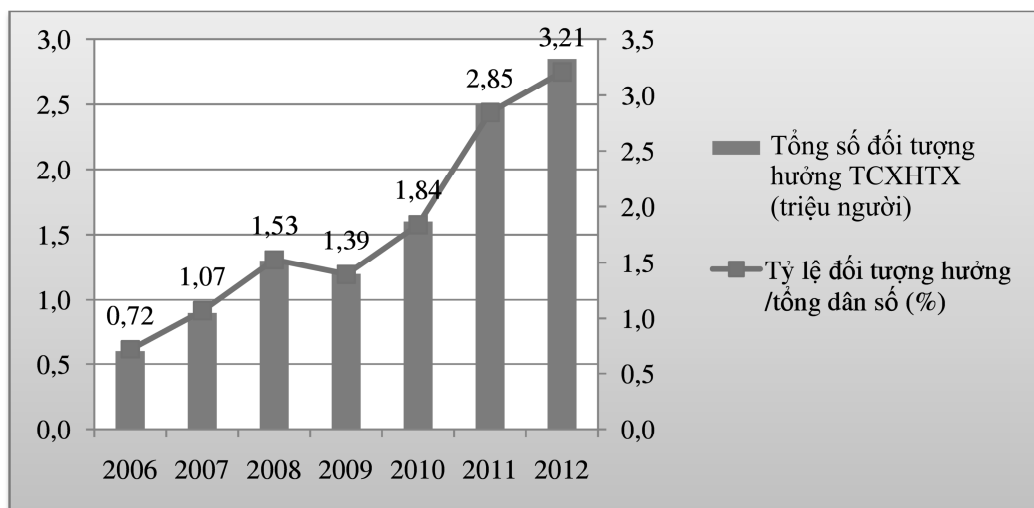
Thời kỳ 2001-2012, số đối tượng hưởng TCXH thường xuyên tăng bình quân năm là 28,6% và đặc biệt tăng mạnh trong thời kỳ 2010-2012, trong đó:

- Giai đoạn 2002-2006, có 4 nhóm đối tượng, với tổng số 0,6 triệu người nhận trợ cấp xã hội thường xuyên, đạt tỷ lệ bao phủ thực tế là 0,7%³⁰.

- Giai đoạn 2007-2009, có 9 nhóm đối tượng, với tổng số 1,2 triệu người hưởng năm 2009, đạt tỷ lệ bao phủ thực tế 1,4%.

- Từ năm 2010 đến nay, do bỏ quy định phải thuộc hộ nghèo đối với người tàn tật và giảm độ tuổi đối với người cao tuổi từ 85 xuống còn 80 tuổi, tổng số đối tượng hưởng TGXH thường xuyên tăng lên 2,85 triệu người năm 2012, đạt tỷ lệ bao phủ thực tế 3,2%, bao gồm: 80.028 trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em mồ côi (2,8%); 1.523.209 người cao tuổi cô đơn, người từ đủ 80 tuổi trở lên (52,5%); 700.702 người khuyết tật (24,2%); 210.000 người tâm thần (7,2%); 100.760 người nghèo đơn thân nuôi con (3,5%); 25.444 người, gia đình nuôi trẻ em bị bỏ rơi, trẻ mồ côi (0,9%); 8.900 gia đình có từ 2 người khuyết tật nặng trở lên (0,3%); 250.000 người nhiễm HIV/AIDS (8,6%).

Hình 1.16. Số lượng và độ bao phủ thực tế đối tượng hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên



Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ LĐTB&XH.

Hàng năm, Chính phủ chi khoảng 6 nghìn tỷ đồng thực hiện chế độ TCXH hàng tháng. Bên cạnh việc mở rộng diện đối tượng hưởng lợi, mức chuẩn trợ cấp cũng được điều chỉnh tăng, từ 65 nghìn đồng/người/tháng (năm 2006) lên 180 nghìn đồng/người/tháng (áp dụng từ năm 2010 đến nay).

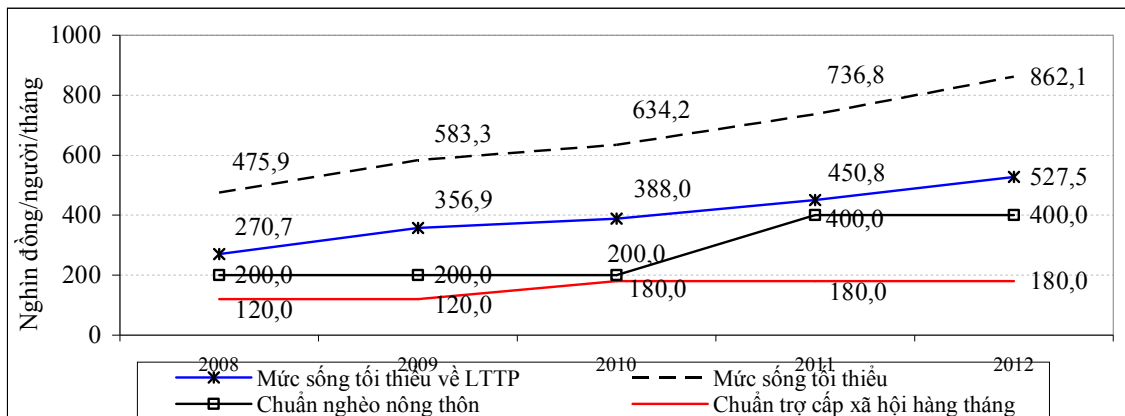
³⁰ Độ bao phủ thực tế của chính sách TGXH thường xuyên được đo bằng tỷ lệ phần trăm dân số được hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên so với tổng dân số.

Tuy nhiên, so với mức sống tối thiểu thì mức chuẩn TCXH hàng tháng còn thấp. Theo của Viện Khoa học Lao động và Xã hội, mức chuẩn TCXH hàng tháng mới đáp ứng được 44,3% mức tiêu dùng tối thiểu về LTTP năm 2008, giảm còn 40% vào năm 2011 và chỉ còn 34,1% vào năm 2012.

So sánh giữa mức chuẩn TCXH hàng tháng với chuẩn nghèo nông thôn giai đoạn 2006-2010 thì mức chuẩn trợ cấp không thấp hơn nhiều so với chuẩn nghèo. Tuy nhiên, từ năm 2011, mức chuẩn nghèo nông thôn đã được điều chỉnh lên 400.000 đồng/tháng, vì vậy mức chuẩn TCXH chỉ bằng 45% chuẩn nghèo nông thôn.

Hình 1.17. Mức chuẩn trợ cấp xã hội hàng tháng và mức sống tối thiểu

Đơn vị: Nghìn đồng



Nguồn: - Tổng hợp từ các văn bản quy phạm pháp luật.

- Số liệu về mức sống tối thiểu và mức sống tối thiểu về LTTP do ILSSA ước tính.

Bên cạnh chính sách TGXH cho các đối tượng tại cộng đồng, công tác chăm sóc đối tượng đặc thù được tăng cường theo hướng xã hội hóa. Hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội được củng cố, nâng cấp từ nhiều nguồn kinh phí, tăng quy mô, nâng cao chất lượng phục vụ cho đối tượng. Năm 2012, phát triển thêm 20 cơ sở bảo trợ xã hội (2 cơ sở công lập, 18 cơ sở dân lập) đưa tổng số cơ sở bảo trợ xã hội cả nước lên 432 cơ sở (182 cơ sở công lập và 250 cơ sở ngoài công lập) tổ chức nuôi dưỡng, chăm sóc thường xuyên 42 ngàn đối tượng xã hội đặc biệt khó khăn, không nơi nương tựa. Các địa phương từng bước chuyển hướng hoạt động của các cơ sở bảo trợ xã hội, đầu tư nâng cao năng lực, mở rộng các hoạt động tư vấn, hỗ trợ, dịch vụ tạo thuận lợi để những người yếu thế tiếp cận được các dịch vụ xã hội cơ bản; đã có 7 tỉnh xây dựng mô hình điểm Trung tâm cung cấp dịch vụ công tác xã hội³¹.

2.8.2. Trợ giúp xã hội đột xuất

Các hoạt động TGXH đột xuất đã hỗ trợ kịp thời những hộ gia đình và cá nhân bị ảnh hưởng do thiên tai, dịch bệnh, v.v. để họ sớm ổn định đời sống và khôi phục sản xuất. Do đặc điểm thời tiết khí hậu phức tạp, hàng năm nước ta phải hứng chịu hàng chục cơn bão, mưa lũ, lốc, nước biển dâng..., gây thiệt hại lớn về người, tài sản của nhân dân, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống dân sinh. Từ năm 2006-2012, thiên tai và hỏa hoạn đã làm cho 2.600 người chết, 4.841 người bị thương nặng, trên 319 ngàn nhà đổ, sập trôi, cháy, trên 2 triệu nhà bị ngập, hư hỏng nặng, tổng thiệt hại về dân sinh trên 80 nghìn tỷ đồng. Hậu quả của thiên tai cũng đã làm cho hàng triệu người thiếu lương thực cần hỗ trợ gạo ngay sau thiên tai, giáp hạt, dịp Tết nguyên đán. Từ năm 2006 đến 2011, ngân sách Trung ương đã hỗ trợ địa phương 326.097 tấn gạo và 5.263 tỷ đồng để cứu trợ đột xuất. Các địa phương cũng đã tổ chức huy động ngân sách địa phương, cộng đồng và các nhà hảo tâm hỗ trợ hàng ngàn tỷ đồng. Riêng 8 tháng đầu năm 2013, Nhà nước đã chi

³¹ Bộ LĐTBXH (2012), Báo cáo công tác năm 2012 và kế hoạch năm 2013.

trên 42 nghìn tấn gạo cho 22 tỉnh để khắc phục thiên tai ổn định đời sống, đặc biệt là thời kỳ giáp hạt và Tết nguyên đán.

Bảng 1.37. Số đối tượng được hưởng trợ giúp đột xuất

Năm	Số người chết (người)	Số người bị thương (người)	Nhà đổ, sập, trôi (nhà)	Nhà ngập, hư hỏng (nhà)
2006	553	2.133	267.363	8.397
2007	492	740	15.825	739.761
2008	400	241	3.440	212.338
2009	430	783	24.701	319.273
2010	256	298	4.558	243.849
2011	200	206	1.118	437.365
2012	269	440	2.000	116.000
Tổng số	2.600	4.841	319.005	2.076.983

Nguồn: Cục Bảo trợ xã hội, Bộ LĐTB&XH.

Tuy nhiên, chính sách TGXH đột xuất còn hẹp, mới tập trung chủ yếu vào rủi ro thiên tai, chưa tính hết những rủi ro kinh tế, sản xuất kinh doanh. Mức trợ cấp còn thấp, mới chỉ bù đắp được một phần thiệt hại, chưa đáp ứng được nhu cầu của người bị rủi ro.

III. Xu hướng lao động và xã hội 2013-2020

3.1. Bối cảnh kinh tế trong nước năm 2013

Về tình hình kinh tế trong nước, lạm phát sẽ được kiềm chế ở ngưỡng 7%; các chính sách hỗ trợ cho sản xuất kinh doanh bước đầu phát huy tác dụng, góp phần tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp. Sản xuất công nghiệp có dấu hiệu phục hồi từ cuối năm 2012 tạo điều kiện thuận lợi cho năm 2013. Khu vực dịch vụ, nhất là các dịch vụ có giá trị gia tăng cao có lợi thế, có điều kiện phát triển. Đặc biệt, những kết quả tích cực từ việc thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng cạnh tranh, hiệu quả là những yếu tố quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới.

Tuy nhiên, năm 2013 kinh tế nước ta phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức: kinh tế vĩ mô chưa thật sự ổn định, áp lực lạm phát vẫn còn lớn. Phát triển thị trường trong nước còn gặp nhiều khó khăn do sức mua yếu; mạng lưới phân phối hàng hoá chưa phát triển. Việc mở rộng xuất khẩu đối mặt với xu hướng bảo hộ mậu dịch gia tăng và sự cạnh tranh gay gắt của các nước xuất khẩu khác, trong khi đó các thị trường lớn như Châu Âu và Nhật Bản có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp đòi hỏi nền kinh tế Việt Nam phải chủ động điều chỉnh cơ cấu kinh tế để nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh. Ngoài ra, những rủi ro do thiên tai, dịch bệnh cũng là những yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế và ổn định đời sống nhân dân.

Trong bối cảnh kinh tế trong và ngoài nước như vậy, Chính phủ xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2013 với các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu như sau:

- (1) Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 5,5% so với năm 2012, trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,3%; CN-XD tăng 5,7%; dịch vụ tăng 6,5%.
- (2) Tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2013 tăng 10% so với năm 2012.
- (3) Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu ở mức 8%.
- (4) Tỷ lệ bội chi NSNN so với GDP không quá 4,8%.
- (5) Tỷ lệ tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội so GDP là 29,7%.
- (6) Tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong khoảng 7-8%.

3.2. Xu hướng thị trường lao động và xã hội 2013-2020

3.2.1. Dự báo dân số và lực lượng lao động

a. Dân số

Dân số Việt Nam tiếp tục tăng nhưng với tốc độ chậm hơn, mức tăng bình quân năm đạt 1,1% giai đoạn 2013-2015 và 0,9% giai đoạn 2016-2020, đạt 91,8 triệu người năm 2015 và 96,4 triệu người vào năm 2020.

Khu vực nông thôn, do tác động của đô thị hóa nên sẽ thu hẹp đồng thời cả qui mô và tỷ trọng dân số. Dự kiến, dân số bình quân năm giảm 1,1% giai đoạn 2013-2015 và 1,7% giai đoạn 2016-2020, đạt 59,4 triệu năm 2015 và 54,6 triệu người vào năm 2020.

Khu vực thành thị chịu áp lực lớn về gia tăng dân số cơ học do đô thị hóa và lao động di cư. Dự kiến, dân số bình quân năm tăng 5,4% giai đoạn 2013-2015 và 5,2% giai đoạn 2016-2020, đạt 32,4 triệu năm 2015 và 41,7 triệu người vào năm 2020.

Bảng 1.38. Dự báo dân số đến 2020

	Số lượng (nghìn người)			Cơ cấu (%)	
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
2013	89.787	29.137	60.650	32,4	67,6
2014	90.834	30.771	60.063	33,9	66,1
2015	91.764	32.386	59.379	35,3	64,7
2016	92.696	34.094	58.602	36,8	63,2
2020	96.369	41.733	54.636	43,3	56,7
Bình quân 2013-2015 (%)	1,1	5,4	-1,1		
Bình quân 2016-2020 (%)	0,9	5,2	-1,7		

Nguồn: Dự báo dân số của TCTK và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Dân số từ 15 tuổi trở lên tiếp tục tăng với tốc độ bình quân một năm đạt 1,2% giai đoạn 2013-2015 và xấp xỉ 1% giai đoạn 2016-2020, đạt 70,7 triệu người năm 2015 và 74,3 triệu người năm 2020. Giai đoạn 2013-2015, dân số từ 15 tuổi trở lên ở nông thôn sẽ giảm bình quân năm là 0,9% và giảm bình quân năm là 1,6% trong giai đoạn 2016-2020, giảm còn 44 triệu người năm 2015 và còn 40,7 triệu người năm 2020.

Bảng 1.39. Dự báo dân số từ 15 tuổi trở lên đến 2020

	Số lượng (nghìn người)			Cơ cấu (%)	
	Cả nước	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
2013	69.071	24.252	44.819	35,1	64,9
2014	70.519	26.049	44.470	36,9	63,1
2015	70.727	26.721	44.006	37,8	62,2
2016	72.070	28.681	43.389	39,3	60,7
2020	74.250	33.583	40.666	45,2	54,8
Bình quân 2013-2015 (%)	1,2	5,0	-0,9		
Bình quân 2016-2020 (%)	1,0	4,6	-1,6		

Nguồn: Dự báo dân số của TCTK và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

b. Lực lượng lao động và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động

Việt Nam vẫn còn lợi thế dân số vàng với nguồn cung lao động tiếp tục tăng. Trong bối cảnh TTLĐ phát triển thấp và tác động đồng thời của cung lao động tăng và tăng trưởng kinh tế chậm lại sẽ làm cho tỷ lệ tham gia LLLĐ tăng. Dự báo, tỷ lệ tham gia LLLĐ đạt 79% năm 2015 và đạt khoảng 80,8% năm 2020. Tỷ lệ tham gia LLLĐ nông thôn khá cao, đạt 83,2% và 86,5%; tỷ lệ tham gia LLLĐ thành thị thấp hơn, đạt mức 72,2% và 74% vào năm 2015 và 2020 tương ứng.

Bảng 1.40. Dự báo tỷ lệ tham gia lực lượng lao động đến 2020

Đơn vị: %

	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
2013	78,0	71,1	81,8
2014	78,4	71,6	82,4
2015	79,0	72,2	83,2
2016	79,4	72,6	83,8
2020	80,8	74,0	86,5

Nguồn: ILSSA (2013).

LLLĐ dự báo tiếp tục tăng với tốc độ bình quân năm đạt 1,8% giai đoạn 2013-2015 và 1,4% giai đoạn 2016-2020, đạt 55,9 triệu người năm 2015 và 60 triệu người năm 2020. LLLĐ nông thôn giảm dần do tác động của đô thị hóa và di cư nông thôn-thành thị, giảm xuống 36,6 triệu người năm 2015 và còn 35,2 triệu người vào năm 2020.

Bảng 1.41. Dự báo lực lượng lao động đến 2020

	Số lượng (nghìn người)			Cơ cấu (%)	
	Cả nước	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
2013	53.883	17.235	36.648	32,0	68,0
2014	55.304	18.651	36.653	33,7	66,3
2015	55.882	19.284	36.598	34,5	65,5
2016	57.196	20.823	36.373	36,4	63,6
2020	60.009	24.849	35.160	41,4	58,6
Bình quân 2013-2015 (%)	1,8	5,8	-0,1		
Bình quân 2016-2020 (%)	1,4	5,1	-0,9		

Nguồn: ILSSA (2013).

3.2.2. Dự báo việc làm

Số lao động có việc làm sẽ đạt 54,5 triệu người năm 2015 và 58,3 triệu người vào năm 2020. Tổng số việc làm ở thành thị sẽ đạt tương ứng 18,5 triệu và 23,9 triệu người, ở nông thôn sẽ đạt gần 36 triệu và 34,9 triệu người vào các năm tương ứng.

Tốc độ tăng việc làm bình quân năm là 1,6% giai đoạn 2013-2015, giảm xuống còn dưới 1,4% giai đoạn 2016-2020. Tổng số việc làm ở thành thị tăng nhanh còn ở nông thôn thì giảm dần, tốc độ tăng việc làm bình quân năm ở thành thị là 5,4% trong giai đoạn 2013-2015 và 5,1% trong giai đoạn 2016-2020; ngược lại, số việc làm ở nông thôn giảm bình quân năm là 0,2% trong giai đoạn 2013-2015 và 0,9% trong giai đoạn 2016-2020.

Bảng 1.42. Dự báo lao động có việc làm đến 2020

	Số lượng (nghìn người)			Cơ cấu (%)	
	Cả nước	Thành thị	Nông thôn	Thành thị	Nông thôn
2013	52.772	16.656	36.116	31,6	68,4
2014	54.052	17.984	36.068	33,3	66,7
2015	54.470	18.515	35.955	34,0	66,0
2016	55.687	20.011	35.677	35,9	64,1
2020	58.266	23.893	34.373	40,5	58,6
Bình quân 2013-2015 (%)	1,6	5,4	-0,2		
Bình quân 2016-2020 (%)	1,4	5,1	-0,9		

Nguồn: ILSSA (2013).

Quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa tạo điều kiện thúc đẩy chuyển dịch mạnh cơ cấu việc làm nông nghiệp, nông thôn. Dự báo đến năm 2015, tỷ lệ lao động trong nông nghiệp giảm còn 42,1% và giảm còn 30,1% vào năm 2020. Giai đoạn 2013-2020 bình quân mỗi năm sẽ chuyển 921,8 nghìn lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp (trong đó 50% sẽ tiếp tục làm việc ở nông thôn, 50% làm việc ở khu vực thành thị). Ngành dịch vụ sẽ phát triển mạnh và mỗi năm sẽ có thêm khoảng 965 nghìn người vào làm việc trong ngành dịch vụ, lớn hơn 1,4 lần so với ngành CN-XD.

Bảng 1.43. Dự báo lao động có việc làm theo ngành đến 2020

	Số lượng (nghìn người)				Cơ cấu (%)			
	Chung	Nông nghiệp	Công nghiệp-Xây dựng	Dịch vụ	Chung	Nông nghiệp	Công nghiệp-Xây dựng	Dịch vụ
2013	52.772	23.966	11.443	17.363	100,0	45,4	21,7	32,9
2014	53.649	23.511	11.982	18.156	100,0	43,8	22,3	33,8
2015	54.470	22.916	12.409	19.145	100,0	42,1	22,8	35,1
2016	55.268	22.089	13.157	20.021	100,0	40,0	23,8	36,2
2020	58.266	17.513	16.542	24.212	100,0	30,1	28,4	41,6
Bình quân 2013-2015 (%)	1,6	-2,2	4,1	5,0				
Bình quân 2016-2020 (%)	1,4	-5,6	5,9	4,9				

Nguồn: ILSSA (2013).

3.2.3. Thất nghiệp

Tăng trưởng kinh tế không cao và bất cập giữa cơ cấu đào tạo và nhu cầu lao động là nguyên nhân chính dẫn đến tỷ lệ thất nghiệp tăng³². Giai đoạn 2013-2020, tỷ lệ thất nghiệp cả

³² Mặc dù trong giai đoạn 2012-2020 tỷ lệ tham gia LLLĐ tăng, tỷ lệ thất nghiệp cũng có xu hướng tăng do thất nghiệp theo cơ cấu tăng.

nước dự kiến sẽ tăng từ 2,5% năm 2015 lên 2,9% năm 2020. Quá trình chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp diễn ra nhanh hơn khiến cho tỷ lệ thất nghiệp nông thôn tăng nhẹ, từ 1,8% năm 2015 lên 2,2% năm 2020. Tỷ lệ thất nghiệp thành thị tăng lên 4,0% năm 2015 nhưng nhờ sự phục hồi của các ngành công nghiệp và dịch vụ nên tỷ lệ thất nghiệp sẽ giảm còn 3,9% vào năm 2020.

Bảng 1.44. Dự báo thất nghiệp đến 2020

	Số người thất nghiệp (nghìn người)			Tỷ lệ thất nghiệp (%)		
	Cả nước	Thành thị	Nông thôn	Cả nước	Thành thị	Nông thôn
2013	1.111	578	533	2,1	3,4	1,5
2014	1.253	668	585	2,3	3,7	1,6
2015	1.412	769	643	2,5	4,0	1,8
2016	1.512	815	697	2,7	4,0	1,9
2020	1.743	956	787	2,9	3,9	2,2
Bình quân 2013-2015 (%)	12,7	15,2	9,9			
Bình quân 2016-2020 (%)	3,6	4,1	3,1			

Nguồn: ILSSA (2013).

PHẦN THỨ HAI

I. CHẤT LƯỢNG VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TRONG BỐI CẢNH SUY GIẢM KINH TẾ Ở VIỆT NAM

II. TÁC ĐỘNG CỦA CẮT GIẢM CHI TIÊU CÔNG TỚI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI

IV. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN MỨC SỐNG TỐI THIỂU CHUNG CỦA VIỆT NAM, 2013

CHẤT LƯỢNG VIỆC LÀM CỦA LAO ĐỘNG LÀM CÔNG ĂN LƯƠNG TRONG BỐI CẢNH SUY GIẢM KINH TẾ Ở VIỆT NAM

Ths. Chử Thị Lân

Viện Khoa học Lao động và Xã hội

1. Đặt vấn đề

Việc làm đầy đủ, có năng suất chất lượng là mục tiêu của mọi người lao động ở các quốc gia trên thế giới nhằm hướng tới việc làm bền vững (decent work). Việc làm không đơn thuần là vấn đề kinh tế mà còn có ý nghĩa xã hội và chính trị, nhất là trong bối cảnh kinh tế suy giảm như hiện nay. Giai đoạn 2009-2012, kinh tế nước ta có nhiều biến động phức tạp và khó khăn, tăng trưởng kinh tế bình quân năm chỉ đạt dưới 6% nhưng tỷ lệ thất nghiệp vẫn giảm nhẹ, tỷ lệ thất nghiệp năm 2012 chỉ là 1,7%³³ so với 2,6% năm 2009. Ngược lại, tỷ lệ lao động PCT năm 2012 tăng so với một số năm trước, từ 34,6% năm 2010 tăng lên 36,6% năm 2012. Ngày càng có nhiều quan ngại rằng suy giảm kinh tế có ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc làm nói chung và chất lượng việc làm của người lao động làm công ăn lương nói riêng. Liệu chất lượng việc làm của lao động làm công ăn lương có bị ảnh hưởng nghiêm trọng hay không? Nghiên cứu này sử dụng số liệu Điều tra Lao động-việc làm năm 2009 và 2012 của Tổng cục Thống kê để phân tích một số chỉ tiêu đánh giá chất lượng việc làm trong bối cảnh kinh tế suy giảm và đề xuất một số hàm ý chính sách nhằm giảm thiểu những tác động tiêu cực của suy giảm tăng trưởng kinh tế đến chất lượng việc làm của lao động làm công hưởng lương.

2. Chất lượng việc làm là gì?

Chất lượng việc làm (The quality of employment) là một khái niệm định tính và đa chiều do đó rất khó xác định và chưa có tiêu chuẩn đo lường.

Quỹ tài trợ Châu Âu (European Foundation) (2005) xác định ba quan điểm về chất lượng việc làm, bao gồm: quan điểm xã hội, quan điểm doanh nghiệp và quan điểm cá nhân. Theo quan điểm xã hội, việc làm chất lượng cao là việc làm có phúc lợi xã hội. Theo quan điểm doanh nghiệp, việc làm tốt có nghĩa là việc làm có năng suất cao, người lao động làm việc tích cực. Theo quan điểm cá nhân, người lao động lại cho rằng mức lương cao là lợi ích của mình.

Một số quan điểm xem xét chất lượng việc làm ở phạm vi hẹp như Beatson (2000), đã xác định một số đặc điểm của công việc để đánh giá chất lượng việc làm, bao gồm: (i) các đặc điểm bên ngoài: mức lương, thời gian làm việc, chính sách cân bằng công việc/cuộc sống, an ninh việc làm, cơ hội thăng tiến; (ii) các đặc điểm bên trong: cường độ làm việc, nguy cơ bệnh tật hoặc thương tích, mối quan hệ với những người khác trong công việc. Lowe (2000) đã khẳng định chất lượng công việc của người Canada được đánh giá dựa trên bốn trụ cột: sức khỏe, hạnh phúc, hỗ trợ cho cuộc sống gia đình và sự tham gia của người lao động trong việc ra quyết định.

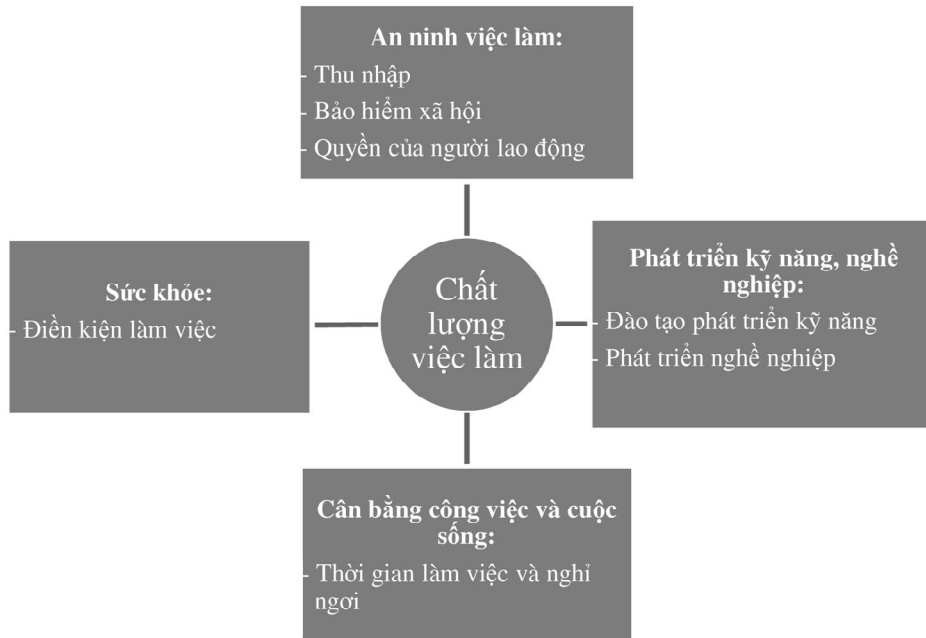
Tuy nhiên, có những quan điểm rộng hơn về chất lượng việc làm khi xem xét từ hai góc nhìn, gồm công việc cá nhân và tổ chức TTLĐ. Van Bastelaer, Aloïs (2002) cho rằng chất lượng việc làm thể hiện ở tổ chức công việc thích ứng với cả doanh nghiệp và cá nhân. Đặc điểm công việc bao gồm: sự hài lòng công việc, tiền lương, phúc lợi, thời gian làm việc, kỹ năng và đào tạo, triển vọng thăng tiến, nội dung công việc, công việc phù hợp với người lao động. Theo Ủy ban Cộng đồng châu Âu (2001), TTLĐ bao gồm: bình đẳng giới, sức khỏe và an toàn, tính linh hoạt và an ninh, tiếp cận việc làm, cân bằng công việc-cuộc sống, đối thoại xã hội và tiếng nói của người lao động, không phân biệt đối xử, tổng thể năng suất và hiệu quả kinh tế

³³ TCTK (2013), Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2012 là 1,99%.

Tổ chức Lao động quốc tế ILO (2008)³⁴ khẳng định để có việc làm tốt hơn phải hướng tới việc làm bền vững. Việc làm bền vững là “việc làm có năng suất chất lượng cho cả nam giới và nữ giới, trong điều kiện tự do, bình đẳng, an toàn và nhân phẩm được tôn trọng”. Việc làm bền vững gồm 6 yếu tố: (1) cơ hội làm việc; (2) làm việc trong điều kiện tự do; (3) việc làm có năng suất; (4) công bằng; (5) an ninh việc làm và (6) bảo vệ nhân phẩm. Hai yếu tố đầu tập trung vào tính sẵn có của việc làm, trong khi 4 yếu tố sau tập trung vào tình trạng, chất lượng của việc làm.

Standing (2002) cho rằng chất lượng việc làm gắn bó chặt chẽ với yếu tố “an ninh”. Khái niệm an ninh (*security*) bao gồm nội dung: (1) an ninh thị trường lao động (*labor market security*)- có đầy đủ việc làm và cơ hội làm việc thông qua các chính sách vĩ mô đảm bảo có tỷ lệ việc làm cao; (2) an ninh việc làm (*employment security*)- bảo vệ chống lại sự sa thải tùy tiện và sự bền vững của việc làm trong nền kinh tế biến động; (3) an ninh nghề nghiệp (*job security*)- nghề hay kỹ năng không có nguy cơ lạc hậu không được sử dụng; (4) an toàn lao động (*work security*)- bảo vệ chống lại tai nạn và bệnh tật nơi làm việc thông qua các quy định về an toàn và sức khỏe, giới hạn về thời gian làm việc, thời điểm làm việc; (5) an ninh về phát triển kỹ năng (*skill reproduction security*)- mở rộng cơ hội học nghề và phát triển kỹ năng thông qua đào tạo và đào tạo nghề; (6) an ninh về thu nhập (*income security*)- đảm bảo thu nhập thường xuyên và tiếp cận các lợi ích khác ngoài tiền lương, các khoản thu nhập tăng thêm (hoặc thu nhập thay thế), bảo vệ quyền lợi về thu nhập thông qua hệ thống tiền lương tối thiểu, chính sách ASXH, v.v.; (7) an ninh về tiếng nói của người lao động (*representation security*)- bảo vệ tiếng nói của tập thể lao động thông qua tổ chức công đoàn độc lập, hiệp hội của người lao động và cơ quan có thể đại diện cho quyền lợi của người lao động.

Như vậy, chất lượng việc làm, theo định nghĩa của đa số các nhà kinh tế, bao gồm tập hợp các chỉ số đa dạng phản ánh đầy đủ nhu cầu, mong muốn của cá nhân và xã hội trên bốn khía cạnh: an ninh việc làm, phát triển kỹ năng, sức khỏe và cân bằng công việc và cuộc sống.



Nguồn: European Foundation for the Improvement of Living and Working Conditions (2002) Quality of work and employment in Europe: Issues and challenges.

³⁴ Ban lãnh đạo Liên Hợp Quốc-Lồng ghép việc làm và việc làm bền vững Áp dụng ở cấp Quốc gia.

3. Số liệu và chỉ tiêu đánh giá chất lượng việc làm

Nghiên cứu sử dụng số liệu Điều tra Lao động- Việc làm năm 2009 và 2012 của Tổng cục Thống kê để đánh giá chất lượng việc làm³⁵ dựa trên các chỉ tiêu sau:

- Thu nhập bình quân tháng: là chỉ tiêu phản ánh năng suất của việc làm.
- Tỷ lệ lao động có tiền lương thấp: là tỷ lệ lao động có mức tiền lương dưới 2/3 mức tiền lương trung vị của lao động đủ thời gian³⁶ phản ánh sự bất bình đẳng trong tiền lương, thu nhập.
- Tỷ lệ lao động tham gia BHXH, BHYT: là chỉ tiêu phản ánh an ninh thu nhập bằng các khoản thu nhập thay thế qua việc tham gia BHXH, BHTN, BHYT, giúp họ giảm bớt rủi ro khi mất việc làm, ốm đau, già yếu.
- Tỷ lệ lao động được hưởng lương ngày nghỉ lễ, Tết, phép; được nhận tiền thưởng và phúc lợi khác ngoài lương cũng là chỉ tiêu an ninh thu nhập bằng các khoản thu nhập tăng thêm.
- Tỷ lệ lao động có hợp đồng lao động và thời hạn của hợp đồng: là chỉ tiêu phản ánh tính ổn định và bảo đảm của việc làm.
- Số giờ làm việc bình quân: là chỉ tiêu quan trọng của chất lượng việc làm, giờ làm việc dài hoặc không tuân theo tiêu chuẩn sẽ ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống của người lao động, giờ làm việc ít trong khi thu nhập không cao sẽ cho thấy tình trạng thiếu việc làm của người lao động.
- Địa điểm làm việc của người lao động: là một trong những chỉ tiêu phản ánh điều kiện làm việc của người lao động.

4. Đánh giá chất lượng việc làm của lao động làm công ăn lương ở Việt Nam

4.1. Chỉ tiêu 1: Thu nhập bình quân

Trong thời gian từ 2009 đến nay, thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương có tăng nhưng với tốc độ không cao và có sự khác biệt khá rõ giữa khu vực chính thức-phi chính thức và giữa các ngành. Thu nhập bình quân tháng qui đổi³⁷ năm 2012 đạt 4,26 triệu đồng, tăng 1,8 lần so với năm 2009, bình quân mỗi năm tăng 21,6%. Khi qui đổi (giá so sánh 2009³⁸), tiền lương bình quân năm tăng 7,1%, cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP trong cùng thời kỳ. Tốc độ tăng tiền lương của khu vực PCT thấp hơn so với khu vực chính thức (4,5% so với 8%) làm gia tăng khoảng cách thu nhập của lao động giữa hai khu vực. Năm 2009, thu nhập của lao động khu vực PCT bằng 64,7% thu nhập của lao động khu vực chính thức, năm 2012 giảm còn 59,2%. Mức thu nhập của lao động khu vực thành thị cao hơn nhưng có tốc độ tăng thấp hơn khu vực nông thôn.

Bảng 2.1.1. Thu nhập bình quân lao động theo khu vực và ngành kinh tế

Chỉ tiêu phân tổ	Thu nhập bình quân tháng (nghìn đồng)		Tốc độ tăng bình quân năm (%)	
	2009	2012	Giá hiện hành	Giá SS 2009
Chung	2367	4259	21,6	7,1
Thành Thị	2563	4627	21,7	7,3
Nông thôn	2022	3670	22,0	7,5
Phi chính thức	1730	2913	19,0	4,5
Chính thức	2673	4908	22,5	8,0

Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

³⁵ Chi nghiên cứu việc làm chính.

³⁶ OECD (2006), tỷ lệ lao động có mức tiền lương dưới 2/3 mức tiền lương trung vị của lao động đủ thời gian (http://www.ilo.org/wcmsp5/groups/public/ed_protect/protrav/avail/documents/publication/wcms_157253.pdf).

³⁷ Qui đổi mức tiền lương bình quân tháng với 48h làm việc mỗi tuần.

³⁸ Do không có rõ hàng hóa qui đổi cho tiền lương nên tác giả tính toán dựa trên chỉ số giá tiêu dùng.

Mức thu nhập bình quân của lao động ở một số ngành thấp hơn so với mức bình quân chung. Năm 2012, thu nhập bình quân của lao động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình chỉ bằng 53% mức bình quân chung và bằng 30% mức thu nhập bình quân của lao động trong các tổ chức và cơ quan quốc tế; của ngành xây dựng chỉ bằng 84% và 47%. Hơn nữa, đây là những ngành không cải thiện được thu nhập cho người lao động (với tốc độ tăng thu nhập bình quân 2009-2012 ở mức thấp), càng làm gia tăng khoảng cách tiền lương theo thời gian. Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS) và công nghiệp chế biến, chế tạo mặc dù thu nhập vẫn ở mức thấp nhưng có triển vọng hơn do có tỷ lệ tăng trưởng thu nhập ở mức cao.

Ngược lại, lao động trong một số ngành có thu nhập đã cao có dấu hiệu suy giảm thu nhập trong 3 năm gần đây, gồm: dịch vụ lưu trú và ăn uống, hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, hoạt động kinh doanh bất động sản, hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

Bảng 2.1.2. Phân loại thu nhập bình quân và tốc độ tăng thu nhập theo ngành

		Thu nhập bình quân tháng (triệu đồng/tháng)		
		Cao: từ 5,4-7,5	Trung bình: từ 3,8-5,0	Thấp: từ 2,3-3,7
Tốc độ tăng thu nhập bình quân năm 2009-2012 (%)	Cao: từ 7,1-18,4	(1) Khai khoáng (2) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	(9) Hoạt động của Đảng CS, tổ CT-XH; QLNN, ANQP; đảm bảo xã hội bắt buộc (10) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	(15) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (16) Công nghiệp chế biến, chế tạo
	Trung bình: Từ 4,7-6,8	(3) Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (4) Giáo dục và đào tạo	(11) Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (12) Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	(17) Hoạt động dịch vụ khác
	Thấp: Từ 0,9-4,5	(5) Dịch vụ lưu trú và ăn uống (6) Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (7) Hoạt động kinh doanh bất động sản (8) Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	(13) Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (14) Vận tải, kho bãi	(18) Xây dựng (19) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (20) Thông tin và truyền thông (21) Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

4.2. Chỉ tiêu 2: tỷ lệ lao động có tiền lương thấp (low-wage worker)

Những năm gần đây, suy giảm tăng trưởng kinh tế, một mặt làm yếu tổng cầu và mặt khác làm tăng chi phí đầu vào, mỗi năm đã có hàng chục nghìn doanh nghiệp phải đóng cửa hoặc giảm quy mô sản xuất kinh doanh. Hậu quả, việc làm và thu nhập của nhiều người lao động bị giảm sút. Mặc dù tiền lương bình quân gia tăng nhưng điều đáng lo ngại là tỷ lệ lao động có tiền lương thấp đã tăng từ 17,5% năm 2009 lên 18,2% năm 2012. Khu vực nông thôn và khu vực PCT, tỷ lệ lao động có tiền lương thấp tăng thêm tương ứng là 3,3% và 8,1%. Tỷ lệ lao động có tiền lương thấp tăng lên ở 12/21 ngành, như NLTS tăng 20,8%; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,6%, v.v. Tỷ lệ lao động có tiền lương thấp tăng cho thấy nguy cơ gia tăng

bất bình đẳng tiền lương và một bộ phận không nhỏ người lao động làm công ăn lương bị giảm thu nhập và đối mặt với nguy cơ nghèo đói.

Bảng 2.1.3. Tỷ lệ lao động có mức tiền lương thấp

Đơn vị: %

Chỉ tiêu phân tổ	2009	2012	Tăng giảm 2012 so với 2009
Chung	17,5	18,2	0,7
Thành Thị	13,1	11,5	-1,6
Nông thôn	20,7	24,0	3,3
Phi chính thức	22,9	31,1	8,1
Chính thức	14,1	11,1	-2,9

Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

Một số ngành có tỷ lệ lao động có tiền lương thấp cao và có xu hướng gia tăng là NLTS, tổ chức CT-XH, quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc và hoạt động dịch vụ khác. Đến năm 2012, gần 50% lao động làm công ăn lương trong ngành NLTS có tiền lương thấp, tăng 20,9% so với năm 2009 cho thấy việc làm trong các ngành này chịu tác động mạnh hơn so với các ngành khác của nền kinh tế Việt Nam.

Ngược lại, các ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm và ngành vận tải, kho bãi có tỷ lệ lao động có tiền lương thấp khá thấp (tương ứng là 3,8% và 6,3%) và tiếp tục xu hướng giảm trong 3 năm gần đây.

Một số ngành có tỷ lệ lao động có tiền lương thấp ở mức cao nhưng có dấu hiệu cải thiện rõ rệt trong 3 năm gần đây, đó là các ngành hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (năm 2012 là 56,1%, giảm 6,8 điểm % so với năm 2009); thông tin và truyền thông (năm 2012 là 30,1%, giảm 8,4 điểm %).

Bảng 2.1.4. Phân loại tỷ lệ và thay đổi tỷ lệ lao động có tiền lương thấp theo ngành

		Tỷ lệ lao động có tiền lương thấp (%)		
		Cao	Trung bình	Thấp
Thay đổi tỷ lệ lao động có tiền lương thấp 2012 so với 2009 (điểm %)	Tăng	(1) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (15) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc (19) Hoạt động dịch vụ khác	(5) Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (6) Xây dựng (14) Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (17) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (18) Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	(4) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (10) Dịch vụ lưu trú và ăn uống (13) Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (21) Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế
	Giảm	(20) Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (9) Thông tin và truyền thông (7) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	(3) Công nghiệp chế biến, chế tạo	(11) Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (2) Khai khoáng (12) Hoạt động kinh doanh bất động sản (16) Giáo dục và đào tạo (8) Vận tải, kho bãi

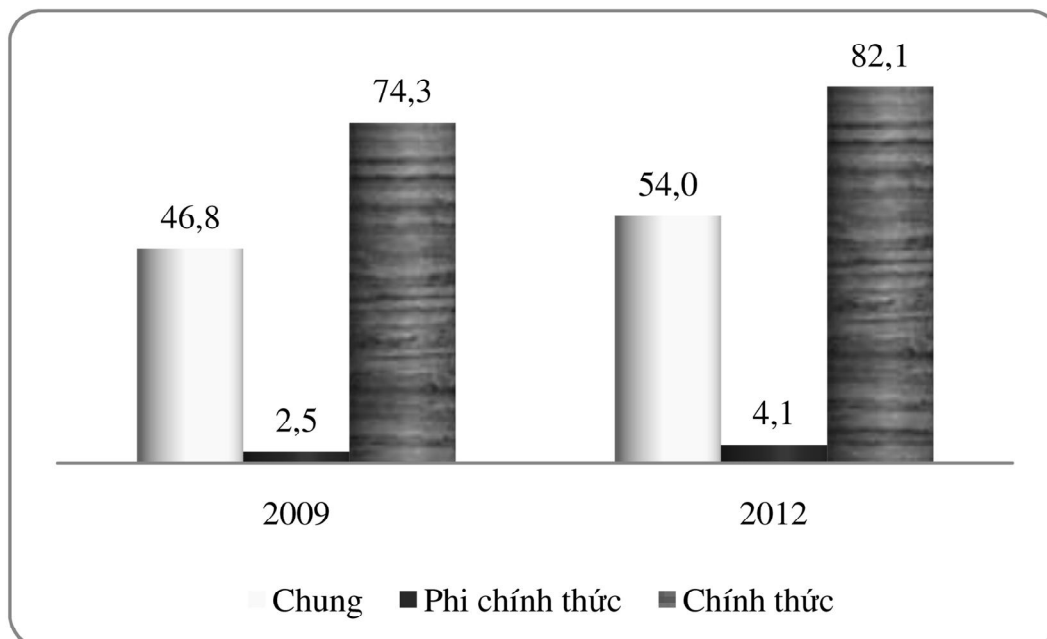
Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

4.3. Chỉ tiêu 3: tỷ lệ lao động được hưởng tiền công vào ngày nghỉ lễ, nghỉ phép

Năm 2012, chỉ có trên một nửa số lao động làm công ăn lương được trả công cho các ngày nghỉ lễ và nghỉ phép. Tỷ lệ lao động trong khu vực phi chính thức được hưởng phúc lợi này rất thấp, năm 2009 là 2,5%, 2012 là 4,1%.

Hình 2.1.1. Tỷ lệ lao động được hưởng tiền lương ngày nghỉ lễ, nghỉ phép

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

Có sự chênh lệch khá lớn về các khoản phúc lợi cho người lao động. Năm 2012, tỷ lệ nhận được tiền thưởng và phúc lợi khác ở khu vực chính thức tương ứng là 19,8% và 38,2%, trong khi người lao động trong khu vực PCT hầu như không được hưởng, chỉ có 2% lao động được chia tiền thưởng và 10,5% được hưởng tiền phúc lợi khác như phụ cấp nghề, đi lại, quần áo, ăn trưa, v.v.

4.4. Chỉ tiêu 4: tỷ lệ lao động tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

Năm 2012, tỷ lệ lao động tham gia BHXH tăng so với 2009 nhưng mức tăng còn thấp so với mục tiêu và có khoảng cách lớn về độ bao phủ BHXH giữa khu vực chính thức và PCT. Theo số liệu điều tra lao động việc làm, năm 2012 có 50,4% lao động làm công ăn lương tham gia BHXH, tăng 4,9 điểm phần trăm so với năm 2009³⁹, bình quân mỗi năm tăng 1,6 điểm %. Mức độ tham gia BHXH của lao động trong khu vực PCT rất thấp⁴⁰, chỉ là 0,6% lao động làm công ăn lương khu vực này và chỉ tăng 0,01 điểm% trong cùng giai đoạn.

³⁹ Số này thấp hơn so với số báo cáo vì tính trên tổng số lao động làm công ăn lương, trong đó có khá nhiều lao động không thuộc diện tham gia, năm 2012 trong số lao động làm công ăn lương có tới 41,53% không có hợp đồng lao động hoặc chỉ thỏa thuận miệng.

⁴⁰ Chính sách BHXH tự nguyện nhằm thu hút nông dân, lao động trong khu vực PCT tham gia. Theo báo cáo BHXH Việt Nam, đến hết năm 2012 (sau 5 năm triển khai), tổng số người tham gia BHXH tự nguyện ở nước ta đạt gần 140 nghìn người.

Bảng 2.1.5. Lao động làm công ăn lương tham gia BHXH

	2009 (%)	2012 (%)	Tăng/giảm bình quân năm (%)	So với tỷ lệ chung 2012 (lần)	So với khu vực có tỷ lệ cao nhất 2012 (lần)
Chung	45,5	50,4	1,6		
1 Phi chính thức	0,5	0,6	0,01	0,01	0,01
2 Chính thức	73,6	78,9	1,8	1,6	1,00

Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

Những ngành có biến động lao động lớn nhất trong thời kỳ suy giảm tăng trưởng và bất ổn kinh tế⁴¹ đồng thời là những ngành có tỷ lệ bao phủ BHXH rất thấp và không được cải thiện, đó là ngành NLTS (tỷ lệ bao phủ năm 2012 là 8,3%, giảm 0,5 điểm % so với năm 2009), ngành xây dựng (tương ứng là 11,4% và giảm 0,3 điểm %). Như vậy, lao động làm việc trong những ngành này nói riêng và khu vực PCT nói chung rất dễ bị tổn thương và không được bảo vệ khi gặp rủi ro.

Ngành giáo dục và đào tạo có tỷ lệ bao phủ khá cao nhưng mức tăng tỷ lệ bao phủ chậm. Ngược lại, ngành bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác và ngành hoạt động dịch vụ khác, mặc dù tỷ lệ bao phủ thấp nhưng mức tăng tỷ lệ bao phủ cao (tăng bình quân năm tương ứng là 5,3 điểm % và 8,4 điểm %).

Bảng 2.1.6. Phân loại tỷ lệ và thay đổi tỷ lệ tham gia bảo hiểm xã hội theo ngành

		Tỷ lệ lao động tham gia BHXH (%)		
		Cao: 84,9-100	Trung bình: 44,6-83,7	Thấp: 0,6-40,4
Mức tăng tỷ lệ tham gia 2012 so với 2009 (điểm %)	Cao: 5,2-19,6	(4) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (11) Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (21) Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	(3) Công nghiệp chế biến, chế tạo (13) Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (14) Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	(7) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (19) Hoạt động dịch vụ khác
	Trung bình: 1,2-5,1	(10) Dịch vụ lưu trú và ăn uống (17) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	(8) Vận tải, kho bãi (15) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	(6) Xây dựng (9) Thông tin và truyền thông
	Thấp: -0,69 đến 1,1	(16) Giáo dục và đào tạo	(2) Khai khoáng (5) Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (12) Hoạt động kinh doanh bất động sản (18) Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	(1) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (20) Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình

Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

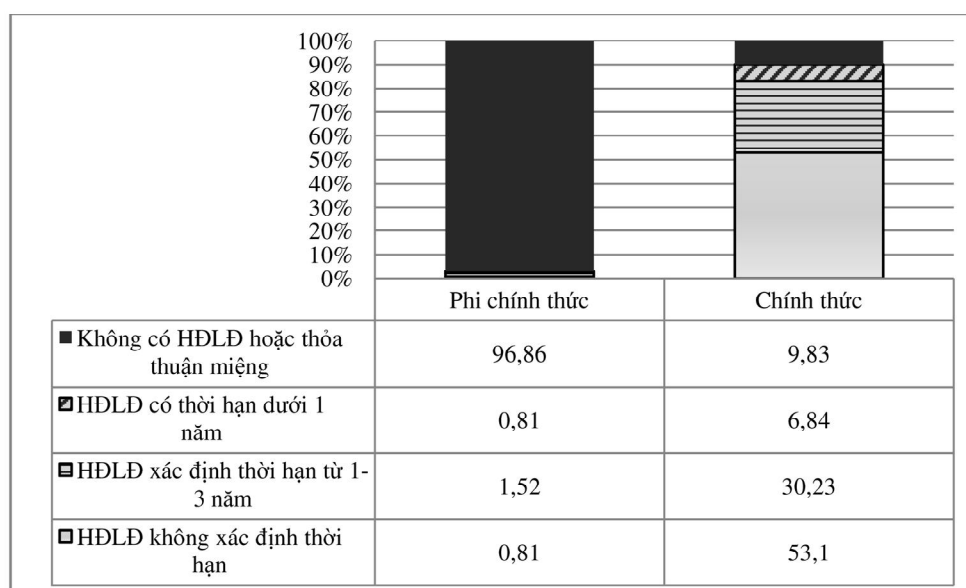
⁴¹ Theo tính toán của ILSSA, 3 ngành có biến động lao động lớn nhất là nông, lâm nghiệp và thủy sản, xây dựng nhà các loại và bán lẻ trong thời kỳ suy giảm tăng trưởng và bất ổn kinh tế.

4.5. Chỉ tiêu 5: tỷ lệ lao động có ký kết hợp đồng lao động

Đa số lao động làm việc trong khu vực PCT không ký kết hợp đồng lao động bằng văn bản, hầu hết chỉ là hợp đồng miệng (chiếm 97,6%). Do vậy, tính bền vững, ổn định của việc làm trong khu vực này rất thấp, người lao động không được đảm bảo chắc chắn cho công việc của mình. Khu vực chính thức vẫn còn 9,8% lao động không có hợp đồng bằng văn bản và 6,8% lao động chỉ có hợp đồng dưới một năm.

Hình 2.1.2. Tỷ lệ lao động theo hình thức ký kết hợp đồng lao động và khu vực chính thức-phi chính thức

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

4.6. Chỉ tiêu 6: thời gian làm việc

Năm 2012, bình quân một lao động làm công ăn lương làm việc 45,6 giờ/tuần, tăng 0,9 giờ so với năm 2009. Tình trạng thiếu việc làm ở khu vực PCT được cải thiện, số giờ làm việc năm 2012 đã tăng 3,6 giờ so với năm 2009. Ngược lại, xu hướng giảm giờ làm việc ở khu vực chính thức trong 3 năm qua phản ánh tác động của suy giảm kinh tế, nhiều doanh nghiệp sản xuất cầm chừng, giảm giờ làm.

Bảng 2.1.7. Giờ làm việc bình quân/tuần của lao động làm công ăn lương

Đơn vị: giờ

	2009	2012	Tăng/giảm 2012 so với 2009
Chung	44,7	45,6	0,9
Phi chính thức	43,4	47,0	3,6
Chính thức	48,2	44,9	-3,2

Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

Ngành NLTS là ngành có số giờ làm việc thấp nhất nhưng tình trạng thiếu việc làm đã được cải thiện trong 3 năm gần đây (năm 2012 tăng 3,6 giờ so với 2009). Công nghiệp chế biến, chế tạo và thông tin truyền thông là hai ngành có số giờ làm việc bình quân/lao động ở mức cao nhất (vượt tiêu chuẩn 48 giờ/tuần), trong đó ngành thông tin, truyền thông tiếp tục gia tăng giờ làm việc (năm 2012 tăng 0,2 giờ so với 2009).

Bảng 2.1.8. Phân loại mức độ và thay đổi thời gian làm việc theo ngành

		Giờ làm việc bình quân (giờ/tuần)	
		Cao: 46,8-50,7	Thấp: 40-46,7
Thay đổi giờ làm việc bình quân 2012 so với 2009 (giờ/tuần)	Tăng: 0,2-16	(9) Thông tin và truyền thông (12) Hoạt động kinh doanh bất động sản (14) Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	(1) Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
	Giảm: 0,2-4,6	(2) Khai khoáng (3) Công nghiệp chế biến, chế tạo (6) Xây dựng (7) Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (8) Vận tải, kho bãi (20) Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (21) Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	(4) Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (5) Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (10) Dịch vụ lưu trú và ăn uống (11) Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (13) Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (15) Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc (16) Giáo dục và đào tạo (17) Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (18) Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (19) Hoạt động dịch vụ khác

Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

4.7. Chỉ tiêu 7: địa điểm làm việc

Địa điểm làm việc của lao động trong khu vực PCT chưa được đảm bảo. Năm 2012, chỉ có 18,8% lao động trong khu vực này làm việc trong văn phòng cố định và vẫn còn 21,2 % lao động làm công ăn lương làm việc ngoài trời hoặc lưu động. Tỷ lệ tương ứng ở khu vực chính thức là 64,6% và 21,2%.

Bảng 2.1.9. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương theo địa điểm làm việc

	Đơn vị: %					
	2009			2012		
	Phi chính thức	Chính thức	Chung	Phi chính thức	Chính thức	Chung
Văn phòng cố định	18,5	91,1	63,2	18,8	90,9	64,6
Tại nhà	34,5	1,8	14,4	32,9	1,6	13,0
Chợ/TT Thương mại	0,1	0,3	0,2	2,3	0,6	1,2
Cố định ngoài trời	37,4	5,6	17,8	20,3	3,7	9,8
Lưu động	9,5	1,2	4,4	25,8	3,2	11,5
Tổng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm 2009, 2012 của TCTK.

5. Thử nghiệm tính chỉ số chất lượng việc làm tổng hợp theo hình thức sở hữu, ngành, nghề

5.1 Phương pháp

Dựa trên 7 chỉ tiêu phản ánh chất lượng việc làm, gồm: thu nhập bình quân; tỷ lệ lao động có tiền lương thấp; tỷ lệ lao động được hưởng tiền lương vào những ngày nghỉ lễ, Tết và phép; tỷ lệ lao động tham gia BHXH; tỷ lệ lao động tham gia BHYT; tỷ lệ lao động có hợp đồng từ 1 năm trở lên và tỷ lệ lao động làm việc tại văn phòng cố định, để tính chỉ số đánh giá chất lượng việc làm tổng hợp. Các chỉ tiêu này được chuẩn hóa sao cho nhóm được đánh giá chất lượng việc làm tốt nhất theo chỉ tiêu này sẽ nhận giá trị 1, nhóm kém nhất nhận giá trị 0. Việc chuẩn hóa được thực hiện theo công thức sau đây:

$$x_{ij}^* = (x_{ij} - \min_j) / (\max_j - \min_j) \quad (\text{CT1})$$

Trong đó x_{ij} thể hiện giá trị của chỉ tiêu thứ j cho ngành, nghề, hình thức sở hữu thứ i (gọi tắt là nhóm); \min_j là giá trị nhỏ nhất trong các giá trị x_{ij} và \max_j là giá trị lớn nhất trong các giá trị x_{ij} của cả nước.

$$\text{Min}_j = \min(x_{ij}; i = 1..n)$$

$$\text{Max}_j = \max(x_{ij}; i = 1..n)$$

Giá trị x_{ij}^* là giá trị chuẩn hóa của x_{ij} ; n : 21 ngành, 5 hình thức sở hữu và 9 nghề.

Riêng chỉ tiêu số giờ làm việc được gán bằng 1 nếu có giá trị từ 30h-48h/tuần, nằm ngoài khoảng này sẽ có giá trị bằng 0.

Cuối cùng thì chỉ số tổng hợp được tính là trung bình số học của các chỉ tiêu thành phần sau khi đã chuẩn hóa.

$$\text{QEI}_i = \frac{1}{7} \sum_{j=1}^7 x_{ij}^* \quad (\text{CT2})$$

Trong đó là giá trị chỉ tiêu chất lượng việc làm tổng hợp của nhóm thứ i .

5.2. Số liệu sử dụng

Sử dụng số liệu Điều tra Lao động-Việc làm năm 2012 của Tổng cục Thống kê, nhóm lao động làm công ăn lương.

5.3. Kết quả tính toán

a. Chất lượng việc làm theo ngành

Theo chỉ số chất lượng việc làm tổng hợp (QEI), các ngành có chất lượng việc làm cao nhất là tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; dịch vụ lưu trú và ăn uống; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, giáo dục và đào tạo; hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ; y tế và TGXH.

Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình là ngành có chất lượng việc làm thấp nhất, chỉ số QEI chỉ bằng 1/5 so với ngành có chỉ số cao nhất (0,02 so với 0,83). Các ngành NLTS, xây dựng, bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác, vận tải, kho bãi, thông tin và truyền thông và dịch vụ khác cũng là những ngành có chất lượng việc làm thấp.

Bảng 2.1.10. Kết quả xếp hạng chất lượng việc làm chia theo ngành kinh tế*Đơn vị: Điểm*

Xếp hạng		Ngành	QEI
Cao: QEI có giá trị từ 0,72- 0,83	1	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	0,75
	2	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,78
	3	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,83
	4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,72
	5	Giáo dục và đào tạo	0,79
	6	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,76
Trung bình: QEI có giá trị từ 0,35- 0,68	7	Khai khoáng	0,58
	8	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,41
	9	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	0,6
	10	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,59
	11	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,63
	12	Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	0,68
	13	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,48
	14	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0,68
Thấp: QEI có giá trị từ 0,02- 0,34	15	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,09
	16	Xây dựng	0,19
	17	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,27
	18	Vận tải, kho bãi	0,34
	19	Thông tin và truyền thông	0,16
	20	Hoạt động dịch vụ khác	0,23
	21	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0,02

*Nguồn: Tính toán của tác giả.***b. Chất lượng việc làm theo nghề**

Các nghề đòi hỏi trình độ cao có chất lượng việc làm cao hơn, bao gồm: các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị, nghề CMKT bậc cao, nghề CMKT bậc trung.

Lao động giản đơn là nghề có chất lượng việc làm thấp nhất, chỉ số QIE chỉ bằng 1/7 so với chỉ số của các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị. Lao động có kỹ thuật trong NLTS, thợ thủ công cũng có chỉ số QEI khá thấp và cách xa so với nghề có chất lượng cao nhất.

Bảng 2.1.11. Kết quả xếp hạng chất lượng việc làm chia theo nghề*Đơn vị: Điểm*

Xếp hạng		Nghề	QEI
Cao: QEI có giá trị từ 0,72-0,83	1	Các nhà lãnh đạo trong các ngành, các cấp và các đơn vị	0,83
	2	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	0,81
	3	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	0,75
Trung bình: QEI có giá trị từ 0,35-0,68	4	Nhân viên (chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật làm việc tại văn phòng, bàn giấy)	0,58
	5	Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	0,47
Thấp: QEI có giá trị từ 0,02-0,34	6	Nhân viên dịch vụ cá nhân, bảo vệ trật tự an toàn xã hội và bán hàng có kỹ thuật	0,28
	7	Lao động có kỹ thuật trong nông, lâm nghiệp và thủy sản	0,18
	8	Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	0,16
	9	Lao động giản đơn	0,12

*Nguồn: Tính toán của tác giả.**Chất lượng việc làm theo thành phần kinh tế:*

Khu vực Nhà nước có chất lượng việc làm cao nhất (QEI là 0,76). Ngược lại, khu vực cá thể, hộ gia đình có chất lượng việc làm thấp nhất, chỉ số QIE chỉ bằng 1/8 chỉ số của khu vực Nhà nước.

Bảng 2.1.12. Xếp hạng chất lượng việc làm chia theo hình thức sở hữu*Đơn vị: Điểm*

Xếp hạng		Hình thức sở hữu	QEI
Cao: QEI có giá trị từ 0,72-0,83	1	Nhà nước	0,76
	2	Tập thể	0,35
Trung bình: QEI có giá trị từ 0,35-0,68	3	Tư nhân	0,44
	4	FDI	0,09
Thấp: QEI có giá trị từ 0,02-0,34	5	Hộ/cá nhân	0,60

Nguồn: Tính toán của tác giả.

6. Kết luận và hàm ý chính sách

Chất lượng việc làm của người lao động làm công ăn lương có dấu hiệu suy giảm trong bối cảnh bất ổn kinh tế vĩ mô. Kết quả phân tích cho thấy:

- Tiền lương, phúc lợi bình quân của lao động làm công ăn lương có tăng nhưng mức tăng không cao và có sự khác biệt giữa khu vực chính thức-phi chính thức và giữa các ngành. Tỷ lệ lao động có tiền lương thấp (low-wage worker) gia tăng cho thấy nguy cơ gia tăng bất bình đẳng tiền lương và một bộ phận không nhỏ người lao động làm công ăn lương bị giảm thu nhập.

- Tỷ lệ lao động tham gia BHXH năm 2012 tăng so với 2009 nhưng mức tăng còn thấp và có khoảng cách lớn về lao động tham gia BHXH giữa khu vực chính thức và PCT. Tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực PCT tham gia BHXH còn rất thấp cho thấy việc tổ chức thực hiện chính

sách BHXH tự nguyện chưa hiệu quả, chưa thu hút sự tham gia của người lao động. Những ngành chịu tác động nhiều nhất trong thời kỳ suy giảm tăng trưởng và bất ổn kinh tế có tỷ lệ bao phủ BHXH thấp nhất phản ánh tình trạng việc làm dễ bị tổn thương tăng lên.

- An ninh việc làm chưa cao, nhất là ở khu vực PCT khi có 97,6% lao động không ký kết hợp đồng lao động, hầu hết là hợp đồng miệng, không có hợp đồng lao động bằng văn bản.

- Số giờ làm việc bình quân tăng trong khi vẫn có một bộ phận lớn lao động có thu nhập thấp, đặc biệt trong khu vực PCT và ngành nông, lâm thủy sản, phản ánh tình trạng người lao động phải cố gắng làm việc nhiều hơn để đảm bảo thu nhập cho cuộc sống. Mặt khác, sự giảm giờ làm ở khu vực chính thức và một số ngành phản ánh tác động tích cực của suy giảm tăng trưởng kinh tế đến việc làm.

Một số hàm ý chính sách nhằm nâng cao chất lượng việc làm đặc biệt là trong khu vực PCT:

- Có bước chuyển căn bản từ giải quyết việc làm theo số lượng sang tập trung nâng cao chất lượng việc làm, đảm bảo việc làm ổn định, có thu nhập cao. Cần quan tâm hơn đến chất lượng việc làm trong khu vực PCT, chuyển dần từ việc làm PCT sang việc làm khu vực chính thức.

- Nâng cao hiệu quả của chính sách tiền lương. Đẩy mạnh việc thực hiện các chương trình cải cách tiền lương để bảo đảm tăng tiền lương thực tế cho người lao động, đặc biệt là tiền lương cho lao động trong những ngành NSLĐ thấp.

- Gia tăng tỷ lệ tham gia BHXH là giải pháp quan trọng nhằm tăng cường ASXH cho người lao động. Tiếp tục tăng tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực chính thức và tăng cường chế tài đối với việc tuân thủ chính sách BHXH bắt buộc. Mở rộng sự tham gia của lao động khu vực PCT vào hệ thống BHXH tự nguyện thông qua việc tiếp tục hoàn thiện các chính sách BHXH phù hợp với đặc điểm việc làm và khả năng thu nhập của người lao động.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện luật pháp lao động, có các biện pháp thưởng phạt thoả đáng, kịp thời nhằm tăng cường tính tuân thủ luật pháp của người sử dụng lao động và người lao động.

Tài liệu tham khảo

1. Beatson, Mark (2000) *Job 'quality' and forms of employment: Concepts and the UK statistical evidence. Invited paper submitted by the Office for National Statistics, UK. Joint ECE-Eurostat-ILO Seminar on Measurement of the Quality of Employment, Geneva, 3-5 May 2000.*
2. Cling và cộng sự (2010), *Thị trường Lao động, khu vực phi chính thức và điều kiện sống của hộ gia đình ở Việt Nam*, Hà Nội.
3. John Messier & Maria Floro (2008), *Measuring the Quality of Employment in the Informal Sector*, Washinton DC.
4. European Foundation for the Improvement of Living and Working Conditions (2002) *Quality of work and employment in Europe: Issues and challenges*. Foundation paper number 1. www.eurofound.eu.int
5. European Foundation for the Improvement of Living and Working Conditions (2002) *Quality of work and employment in Europe: Issues and challenges*. Foundation paper number 1. www.eurofound.eu.int
6. European Parliament (2009), *Indicators of job quality in the european union*, Brussel.
7. ILO (2011), *What do we know about low-wage work and low-wage workers?* http://www.ilo.org/wcms_157253.pdf
8. Lowe, Graham S (2000) *The quality of work. A people-centred agenda*. Oxford University Press, Ontario, Canada.

9. TCTK, Số liệu điều tra Lao động - Việc làm 2009, 2012.
10. Sehnbruch, Kirsten (2004), *From the Quantity to the Quality of Employment: An Application of the Capability Approach to the Chilean Labour Market*, Center for Latin American Studies, University of California, Berkeley
11. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2013), Báo cáo Xu hướng Lao động và Xã hội 2012.
12. Viện Khoa học Lao động và Xã hội (2013), CT2011-02-01 “Định hướng mở rộng độ bao phủ ASXH đến 2020”.
13. Van Bastelaer, Aloïs (2002) *Work organisation, a dimension of job quality: Data from the adhoc module of the 2001 labour force survey in the EU. Invited paper submitted by Eurostat to the joint UNECE-Eurostat-ILO Seminar on Measurement of the Quality of Employment, Geneva, 27-29 May 2002.*
14. Roopali Johri (2005), *Work values and the quality of employment: A literature review*, Departement of Labor, Te Tari Mahi.
15. United nations (2010), *Measuring the Quality of Employment*, Geneva.

TÁC ĐỘNG CỦA CẮT GIẢM ĐẦU TƯ CÔNG TỚI THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG*

Ths. Phạm Ngọc Toàn
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Tóm tắt

Bài viết này dựa trên mô hình cân bằng tổng thể (CGE) để phân tích tác động của chính sách cắt giảm chi tiêu công đến việc làm và thu nhập trong các ngành và nghề tại Việt Nam thông qua các dữ liệu vĩ mô, bảng đầu ra đầu vào (Input-Output), số liệu điều tra mức sống hộ gia đình năm 2006, năm 2008 và năm 2010. Kết quả nghiên cứu cho thấy cắt giảm đầu tư công có tác động tới việc làm, tổng việc làm giảm khoảng 0,06%, hay khoảng 2,5% số việc làm mới không được tạo ra do cắt giảm đầu tư công. Ngành bị mất việc làm nhiều nhất là những ngành bị cắt giảm đầu tư trực tiếp: ngành sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, ngành vận tải. Nhóm lao động bị cắt giảm nhiều nhất là thợ thủ công và các thợ kỹ thuật khác có liên quan, khoảng 11.600 việc làm, tương đương với 0,19% số lao động trong nhóm này. Tác động của chính sách cắt giảm đầu tư công đã làm giảm 0,1% lao động là các nhà chuyên môn bậc cao trong các lĩnh vực và thợ có kỹ thuật lắp đặt máy và vận hành máy móc thiết bị. Nhóm lao động quản lý và nhóm lao động chuyên môn bậc trung bị ảnh hưởng nhẹ.

1. Giới thiệu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nền kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu, rộng và phụ thuộc vào nền kinh tế thế giới (kim ngạch xuất, nhập khẩu bằng 150% GDP); khu vực FDI tuy chỉ chiếm trên 27% tổng đầu tư xã hội, nhưng giá trị xuất nhập khẩu của khu vực này luôn đạt từ 55% đến 70% tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu. Sau khủng hoảng kinh tế thế giới giai đoạn 2007-2008, nền kinh tế Việt Nam rơi vào tình trạng suy giảm tăng trưởng, Chính phủ đã thực hiện các biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô và hướng tới tăng trưởng bền vững.

Năm 2011-2012, Chính phủ thực hiện tăng thu ngân sách, giữ bội chi không quá 5% GDP, dừng các dự án đầu tư công kém hiệu quả và tiết kiệm chi thường xuyên 10%, chỉ ưu tiên vốn đầu tư cho phát triển các dự án, công trình có hiệu quả (bao gồm các dự án có khả năng hoàn thành đưa vào sử dụng, thay vì mở rộng đầu tư trong bối cảnh khan hiếm vốn, tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP cao và hệ số ICOR cao). Mặt trái của cắt giảm đầu tư công có thể dẫn đến tăng tình trạng thất nghiệp, làm giảm động lực tăng trưởng kinh tế từ khu vực công, khi mà sự hồi phục kinh tế vĩ mô trên phạm vi quốc gia, cũng như năng lực tài chính vĩ mô của nhiều doanh nghiệp, và cả sự hồi phục sức mua thị trường xã hội là chưa thực chắc chắn.

Phân tích “Tác động của chính sách cắt giảm đầu tư công tới thị trường lao động” nhằm xem xét mức độ ảnh hưởng của chính sách này tới việc làm, thu nhập của người lao động trong các ngành và đưa ra những hàm ý chính sách về phát triển TTLĐ trong thời gian tới.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Các nghiên cứu trong nước

Hiện chưa có nghiên cứu trong nước về tác động của đầu tư công đến việc làm và phân phối thu nhập. Các nghiên cứu về chính sách tài khóa chủ yếu được xem xét trong mối quan hệ với tăng trưởng kinh tế.

* Bài viết được tổng hợp từ kết quả nghiên cứu “Tác động của chính sách cắt giảm chi tiêu công tới thị trường lao động Việt Nam” của nhóm nghiên cứu Viện Khoa học Lao động và Xã hội, bao gồm: TS. Nguyễn Thị Lan Hương, Ths. Lưu Quang Tuấn, Ths. Nguyễn Thị Lan, Ths. Phạm Ngọc Toàn, Ths. Trịnh Thu Nga, Ths. Bùi Thái Quyên, CN. Đinh Thị Vân

Hoàng Thị Chinh Thon (2010) phân tích “tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của các địa phương ở Việt Nam”. Kết quả hồi quy cho thấy nguồn chi cho đầu tư cấp huyện cần được tăng cường, trong khi chi tiêu đầu tư cấp tỉnh nên giảm để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế địa phương. Nghiên cứu cho rằng, chi ngân sách được chia ra nhiều thành phần khác nhau, mỗi thành phần lại có tác động khác nhau tới tăng trưởng kinh tế, trong đó chi đầu tư phát triển tạo thêm năng lực sản xuất cho nền kinh tế và có tác động dài hạn tới tăng trưởng kinh tế. Nguyễn Khắc Minh (2008) phân tích về “Hiệu quả của chi tiêu công ở Việt Nam trong giai đoạn chuyển đổi kinh tế” đã chỉ ra tính phi hiệu quả cả trong chi tiêu công và đầu tư công hàng năm. Phạm Thế Anh (2008) thực hiện “Phân tích cơ cấu chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam” cho thấy có hiệu ứng tích cực của các khoản chi đầu tư so với chi thường xuyên trong một số ngành và ngược lại cũng có những tác động tích cực của các khoản chi thường xuyên so với chi đầu tư trong một số ngành khác.

Nghiên cứu của Rizwanul Islam (2011) về “Chính sách kinh tế vĩ mô, tăng trưởng kinh tế, việc làm và thất nghiệp: những vấn đề và thách thức đối với Việt Nam”⁴² đã xem xét tổng quan về những thay đổi trong chính sách điều tiết vĩ mô, từ chính sách tiền tệ, chính sách tỷ giá đến chính sách tài khóa trong giai đoạn 2001-2010 và chỉ ra những thách thức đối với xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm ở Việt Nam. Nghiên cứu cho rằng tạo việc làm không chỉ cần cho những người mới tham gia lực lượng lao động hàng năm mà còn với những người hiện đang thất nghiệp, những người đang có việc làm nhưng hiện đang còn nghèo và những người hiện đang thiếu việc làm. Nghiên cứu cũng xác nhận đầu tư công là một trong những nhân tố thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt đầu tư công vào cơ sở hạ tầng đã tạo ra những tác động lan tỏa tốt thúc đẩy tăng đầu tư khu vực tư nhân. Do vậy, nếu Chính phủ thực hiện mục tiêu giảm thâm hụt ngân sách thì cần phải quan tâm đến: (1) những khoản mục chi tiêu công nào cần cắt giảm mà không ảnh hưởng tiêu cực đến đầu tư công trong cơ sở hạ tầng; và (2) những yếu tố tăng thu ngân sách tiềm năng.

2.2. Các nghiên cứu quốc tế

Nghiên cứu của Michał Gradzewicz và các tác giả (2007) về “cái giá phải trả cho chính sách tài khóa thắt chặt ở Ba Lan trên con đường gia nhập Cộng đồng chung Châu Âu: vấn đề gì đối với thị trường lao động?”⁴³ đã đánh giá sự điều chỉnh các chính sách tài khóa của Ba Lan bằng mô hình mô phỏng CGE trong giai đoạn 2006-2008. Hai nhóm mô phỏng được phân tích là mức lương cố định và mức lương linh hoạt. Nghiên cứu chỉ ra rằng, các chương trình thắt lưng buộc bụng của Chính phủ không phải là nguyên nhân làm suy giảm tăng trưởng trong giai đoạn 2006-2008 mà ngược lại nó tạo thêm động lực cho tăng trưởng kinh tế. Tiền lương được điều chỉnh giảm sẽ làm cho chi phí đơn vị của lao động giảm, do vậy sẽ khuyến khích doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động và vì vậy góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, chính sách tài khóa thắt chặt không gây thêm chi phí cho nền kinh tế là do TTLĐ cũng được thực hiện đổi mới đồng thời.

Nghiên cứu của Dario Caldara và Christophe Kamps (2008) về “những ảnh hưởng nào từ những cú shock tài khóa? Một phân tích so sánh dựa trên phương pháp tự hồi quy vecto (Vector autoregression -VAR)”⁴⁴ đã thử nghiệm những phương pháp tiếp cận khác nhau trong nghiên cứu

⁴² Rizwanul Islam, (2011), Macroeconomic Policy, Economic Growth, Employment and Poverty: Issues and Challenges for Viet Nam, (Draft for discussion), 20 November 2011.

⁴³ Michał Gradzewicz, Tomasz Jędrzejowicz, Zbigniew sólkiewski, The cost of fiscal tightening in Poland on the road to euro: does the labour market matter? (CGE model simulations), MPRA Paper, Published in Bank i Kredyt 4.2007: pp. 3-17 (<http://mpira.ub.uni-muenchen.de/28146/>)

⁴⁴ Dario Caldara and Christophe Kamps, 2008, What are the effects of fiscal policy shocks? A VAR-based comparative analysis, European Central Bank Working Paper Series, No 8 77 / March, 2008

những cú shock tài khóa như phương pháp đệ quy (the recursive approach), phương pháp Blanchard-Perotti (the Blanchard-Perotti approach), phương pháp giới hạn dấu hiệu (the sign-restrictions approach) và phương pháp nghiên cứu tình huống (the event-study approach) theo số liệu hàng quý của Mỹ trong giai đoạn 1995-2006, đều cho những kết quả định tính tương tự như các kết quả định lượng. Nghiên cứu đã tách biệt cú shock tài khóa thành 2 loại shock về thuế cú shock về chi tiêu chính phủ. Nghiên cứu này đã cung cấp những phương pháp đánh giá tác động khác nhau của các cú shock tài khóa lên các biến số vĩ mô trên cơ sở sử dụng hai mô hình VAR 5 biến và 6 biến để tính toán những thay đổi trong những chỉ số vĩ mô (như GDP, chi tiêu của chính phủ, thuế thu nhập, lạm phát, lãi suất, việc làm và tiền lương).

Nghiên cứu của Horridge J.M. và Parmenter B.R. (1995) về “những ảnh hưởng vĩ mô, công nghiệp, phân phối và khu vực của các chương trình chi tiêu chính phủ Nam Phi” đã xây dựng mô hình cân bằng tổng thể khả tính cho Nam Phi (IDC-GEM). Mô hình này được sử dụng để phân tích ảnh hưởng kinh tế của việc Chính phủ Nam Phi tăng chi tiêu đến các chỉ số vĩ mô, đến các ngành công nghiệp, đến các vùng và đến phân bổ thu nhập. Nghiên cứu mô phỏng tác động ngắn hạn của 10% tăng trong chi tiêu chính phủ do: (1) tài trợ nước ngoài, (2) thuế, (3) nợ trong nước và (4) mô phỏng mức nhạy cảm đối với các cấu phần trong chi tiêu của chính phủ. Kết quả cho thấy, tăng chi tiêu của chính phủ (với mức tăng không đổi) từ nguồn tài trợ nước ngoài thúc đẩy tăng GDP và tiêu dùng nhưng lại dẫn đến tăng giá đồng nội tệ (tỷ giá hối đoái tăng giá), khuyến khích nhập khẩu và giảm xuất khẩu. Những tình phụ thuộc vào hàng xuất khẩu gặp phải tình trạng giảm GDP và mức ảnh hưởng của phân phối thu nhập là thấp. Trường hợp tăng chi tiêu của chính phủ từ nguồn tăng thuế cho kết quả là không tác động mấy đến các chỉ số vĩ mô. Tuy vậy, nếu tăng thuế tiêu dùng thì có ảnh hưởng nhiều hơn đến giá cả do ảnh hưởng thay thế và tăng thuế thu nhập cũng gây ra tác động nhẹ thông qua ảnh hưởng phân phối thu nhập.

Adam S. Hersh (2012) thuộc trung tâm tiến bộ Mỹ trong nghiên cứu “Thắt lưng buộc bụng làm tồi tệ hơn nền kinh tế của các bang: Các bang cắt giảm chi tiêu công để chống suy thoái kinh tế làm cho kinh tế tồi tệ hơn”⁴⁵ đã so sánh mức tăng trưởng kinh tế và thất nghiệp của 20 bang cắt giảm chi tiêu công và 30 bang tăng chi tiêu công. Kết quả cho thấy, trung bình bang cắt giảm chi tiêu gây ra thất nghiệp cao hơn bang không cắt giảm chi tiêu 4,1 điểm phần trăm và việc làm trong khu vực tư nhân thấp hơn 6%. Tỷ lệ tăng trưởng kinh tế của bang cắt giảm chi tiêu công tăng chậm hơn 2,7 điểm phần trăm so với trước khi cắt giảm.

Nhìn chung, phần lớn các nghiên cứu nước ngoài đều phân tích tác động của tăng chi tiêu chính phủ lên các yếu tố vĩ mô, một số ít nghiên cứu tác động của thắt chặt chi tiêu công lên các yếu tố vĩ mô như nghiên cứu của Michał Gradzewicz và các tác giả (2007) hay nghiên cứu của Adam S. Hersh (2012) đã đề cập ở trên. Tuy nhiên, điều kiện thắt chặt chi tiêu của Chính phủ trong nghiên cứu của Michał Gradzewicz khác với thắt chặt chi tiêu mà Chính phủ Việt Nam thực hiện trong năm 2011 ở chỗ Chính phủ Ba Lan cắt giảm chi tiêu cho các khoản lương và việc làm trong khu vực công, còn Chính phủ Việt Nam cắt giảm chi tiêu cho những đầu tư công thiếu hiệu quả và cắt giảm chi tiêu thường xuyên cho các cấu phần không phải là lương và không mang tính chất lương.

3. Số liệu sử dụng

Bảng cân đối liên ngành của Việt Nam năm 2005 (TCTK 2008b) được cập nhật dữ liệu cho năm 2010 theo các chỉ tiêu kinh tế xã hội giai đoạn 2006-2010 với 2 nhóm biến chủ yếu. Nhóm thứ nhất gồm: GDP (giá cố định), tiêu dùng tư nhân, tiêu dùng công, sản lượng của các ngành sản

⁴⁵ Adam S. Hersh, 2012, Austerity Is Hammering State Economies: States that Cut Spending in Response to the Recession Fare Worse Economically, Center for American Progress, June 21, 2012 (website: <http://www.americanprogress.org/issues/2012/06/pdf/austerity.pdf>).

xuất, lao động theo ngành, nghề và trình độ chuyên môn. Nhóm thứ hai gồm: mức tăng dân số, mức tăng việc làm (TCTK, 2011a, 2011b), biến động trong sử dụng đất nông nghiệp (NIAPP, 2010) và thuế suất thuế nhập khẩu (WTO, 2007).

4. Giới thiệu mô hình

Nghiên cứu này sử dụng mô hình cân bằng tổng thể khả tính xây dựng riêng cho Việt Nam (ILSSA-MS). Mô hình phân tích TTLĐ Việt Nam và mô phỏng vi mô⁴⁶ (ILSSA-MS) được xây dựng dựa trên lý thuyết của mô hình ORANI-G (Dixon và các tác giả, 1982; Horridge 2003), song có sự mở rộng thông qua việc lập mô hình chi tiết về TTLĐ. Mô hình được giải với phần mềm GEMPACK (Harrison và Pearson, 1996).

ILSSA-MS có cấu trúc lý thuyết đặc trưng của một mô hình CGE tĩnh, bao gồm các phương trình về: cầu của nhà sản xuất đối với nguyên vật liệu đầu vào và yếu tố sản xuất; nguồn cung hàng hóa từ các nhà sản xuất; cầu về vốn; cầu của hộ gia đình; cầu xuất khẩu; cầu của chính phủ; điều kiện cân bằng thị trường đối với hàng hóa và yếu tố sản xuất; và rất nhiều biến kinh tế vĩ mô và chỉ số giá cả.

Phương trình cung và cầu của các đối tượng trong khu vực tư nhân được suy ra từ bài toán tối ưu hóa. Mỗi ngành sản xuất chọn các đầu vào sao cho giảm thiểu chi phí đơn vị, với giá cả đầu vào cho trước và hàm sản xuất lồng ghép có suất sinh lợi không đổi theo quy mô. Có ba yếu tố sản xuất (lao động, vốn và đất đai), trong đó lao động được phân tiếp theo nghề và trình độ. Vốn được giả định là cố định trong mỗi ngành, trong khi lao động có thể di chuyển linh hoạt giữa các ngành. Các hộ gia đình chọn lựa gói hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong phạm vi giới hạn về ngân sách chi tiêu sao cho tối đa hóa độ thỏa dụng theo hàm Klein-Rubin/Stone-Geary⁴⁷. Các nhà đầu tư cho từng ngành kết hợp hàng nội địa và hàng nhập khẩu sao cho tạo ra các đơn vị vốn mới với chi phí tối thiểu. Tất cả các tác nhân sử dụng hàng hóa coi hàng nhập khẩu và hàng nội địa là các mặt hàng thay thế không hoàn hảo, với độ co giãn thay thế không đổi (CES) Armington⁴⁸. Cầu đối với tất cả các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có quan hệ nghịch biến với giá của nó tính bằng ngoại tệ. Mô hình còn bao gồm tiêu dùng hàng hóa của chính phủ và các loại thuế gián thu. Tất cả các ngành được giả định là cạnh tranh hoàn hảo và tất cả các thị trường là cân bằng. Giá người mua phải trả khác với giá nhà sản xuất nhận được do có thuế gián thu, chi phí vận chuyển và bán hàng. Các tác nhân được giả định là người chấp nhận giá, trong đó nhà sản xuất hoạt động trên thị trường cạnh tranh nên không thể thu được lợi nhuận kinh tế thuần túy.

ILSSA-MS bao gồm lý thuyết chi tiết về cung và cầu lao động theo 113 ngành, 26 nghề và 6 trình độ.

Về phía cung, người có trình độ chấp nhận làm các nghề sao cho có thể tối đa hóa độ thỏa dụng, tùy thuộc vào mức lương của từng nghề và tổng số giờ làm việc có thể cung cấp. Về phía cầu, các ngành có cầu với lao động theo nghề và tuyển lao động vào các nghề sao cho có thể giảm thiểu chi phí nhân công, tùy thuộc vào mức lương của từng nghề và tổng cầu về lao động.

Các phương trình mô tả cấu trúc mối quan hệ cung và cầu lao động được chia theo ngành, nghề và trình độ, được trình bày ở dạng phần trăm thay đổi trong mô hình ILSSA-MS.

⁴⁶ Năm 2010-2011, với sự hỗ trợ kỹ thuật của Cơ quan Phát triển Quốc tế Australia (AusAID), Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu Chính sách, Đại học Tổng hợp Monash (Úc) xây dựng mô hình dự báo thị trường lao động Việt Nam và mô phỏng vi mô (lấy tên là ILSSA-MS) trên nền mô hình cân bằng tổng thể (Computable General Equilibrium-CGE).

⁴⁷ Hàm này dẫn đến hệ thống cầu chi tiêu tuyến tính (linear expenditure system).

⁴⁸ Tên này được sử dụng để vinh danh tác giả lần đầu tiên đưa ra ý tưởng về tính chất thay thế không hoàn hảo giữa hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa sản xuất trong nước thông qua phương trình tuyến tính CES về cầu đối với đầu vào (Armington, 1969).

5. Kết quả mô hình

5.1 Đóng mô hình

Trong một nền kinh tế, số biến số kinh tế là nhiều hơn số các mối quan hệ có thể xác định được giữa chúng với nhau, số lượng biến bao giờ cũng nhiều hơn số lượng phương trình. Một hệ phương trình chỉ có thể giải được khi số ẩn số bằng với số phương trình. Vì vậy, chúng ta cần xác định trước một số biến-các biến ngoại sinh-bằng cách cho chúng các giá trị thực tế bằng số. Điều này được thực hiện bằng cách quy định các cú sốc. Từ các cú sốc này, hệ phương trình của mô hình có thể được giải để xác định các biến còn lại (các biến nội sinh). Trong nghiên cứu này, tập trung vào đánh giá tác động của chính sách nên mô hình sử dụng cách đóng trong ngắn hạn.

- Đóng mô hình trong ngắn hạn

Các biến sau đây trong mô hình thường là biến ngoại sinh trong các mô phỏng ngắn hạn:

Vốn (K) và đất đai (Lnd), điều này là vì cần phải có thời gian mới có thể xây dựng và lắp đặt vốn, cũng như đưa đất mới vào sản xuất;

Các biến cơ cấu như: công nghệ, khuynh hướng tiêu dùng trung bình, tỉ lệ giữa tiêu dùng tư và chi tiêu chính phủ, thị hiếu đối với hàng nhập khẩu, vị trí của hàm cầu xuất khẩu và công nghệ sử dụng lao động so với vốn. Các biến chính sách như thuế suất thuế nhập khẩu; và lãi suất; giá hàng nhập khẩu, vì mô hình giả định Việt Nam là một nước nhỏ trong nhập khẩu do vậy là người chấp nhận giá; mức lương thực tế, do ta giả định là mức lương khó thay đổi trong ngắn hạn. Trong mô hình không có lý thuyết giải thích các biến này do vậy giá trị của các biến này được giả định và đưa từ bên ngoài vào như các biến ngoại sinh trong mô hình.

5.2 Mô phỏng chính sách

Trong năm 2011, thực hiện mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô, kiềm chế lạm phát và đảm bảo ASXH, Chính phủ sử dụng hàng loạt biện pháp như cắt giảm đầu tư công, giảm bội chi NSNN, giảm chi thường xuyên 10%, giảm đầu tư trong lĩnh vực kinh tế 7,7% so với 2010, trong đó giảm đầu tư ở ngành xây dựng 17,8%, ở ngành vận tải kho bãi 10%, ngành thông tin và truyền thông 11,7%.

Bảng 1 mô tả quá trình cắt giảm đầu tư ở một số ngành trong đó cột 1 thể hiện tỷ trọng đầu tư Nhà nước trong tổng đầu tư xã hội, được tính bằng tỷ số giữa đầu tư của nhà nước và đầu tư toàn xã hội theo ngành, số liệu thống kê cho thấy đầu tư nhà nước chiếm tỷ trọng khá cao trong ngành vận tải và kho bãi (chiếm 82,38%); ngành y tế và hoạt động TGXH (chiếm 86,9%). Cột 2 thể hiện % cắt giảm đầu tư của Nhà nước năm 2011 so với năm 2010. Cột (3) trong bảng thể hiện độ lớn sốc biến đầu tư trong mô hình, vì mô hình nghiên cứu sử dụng biến đầu tư theo các ngành như là biến đưa vào mô phỏng chính sách, do vậy độ lớn của biến mô phỏng này (biến đầu tư) được xác định bằng tích của tỷ trọng đầu tư của Nhà nước trong tổng đầu tư và phần trăm cắt giảm đầu tư của Nhà nước.

Bảng 2.2.1. Phần trăm cắt giảm đầu tư theo một số ngành của khu vực Nhà nước

TT	Ngành cắt giảm	Tỷ trọng đầu tư của Nhà nước trong tổng đầu tư xã hội (%)	% cắt giảm đầu tư của Nhà nước năm 2011 so năm 2010	Độ lớn sốc trong mô hình (%)
A	B	1	2	(3)=(2)*(1)/100
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	43,49	-5,68	-2,47
2	Xây dựng	56,48	-17,8	-10,05
3	Vận tải, kho bãi	82,38	-10,01	-8,24
4	Thông tin và truyền thông	68,32	-11,72	-8,01
5	Giáo dục và đào tạo	55,96	-6,97	-3,9
6	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	86,90	-14,15	-12,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của TCTK và Bộ tài chính.

5.3 Kết quả mô phỏng

Chính sách tài khóa thắt chặt (giảm chi thường xuyên 10% và giảm đầu tư ở ngành xây dựng 17,8%, ở ngành vận tải kho bãi 10%, ngành thông tin và truyền thông 11,7%), đã tác động làm giảm GDP 0,09% và tổng việc làm giảm 0,06%, tương đương với 30 nghìn việc làm⁴⁹. Nói cách khác, có khoảng 2,5% số việc làm mới không được tạo ra do cắt giảm đầu tư.

Chính sách tài khóa thắt chặt đã tác động trực tiếp đến những ngành cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho Chính phủ như ngành xây dựng, ngành khai thác, công nghiệp chế biến, các ngành dịch vụ như y tế, chăm sóc sức khỏe, dịch vụ văn hóa thể thao. Tổng cầu về những loại hàng hóa dịch vụ của những ngành này trong nền kinh tế giảm đi, các doanh nghiệp điều chỉnh để cắt giảm sản lượng dẫn đến làm giảm sản lượng chung của nền kinh tế và tổng việc làm giảm.

Tác động tới việc làm ở một số ngành

Chính sách thắt chặt đầu tư công và kiềm chế lạm phát đã tác động tiêu cực tới khả năng tạo việc làm của một số ngành như xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, vận tải,... Ngược lại, một số ngành tạo ra được nhiều việc làm hơn từ chính sách này như nông nghiệp, dệt may giày da, các sản phẩm chế tạo khác.

Bảng 2.2.2. Phần trăm thay đổi việc làm theo ngành

TT	Ngành	% tăng/giảm việc làm
1	Nông lâm	0,23
2	Thủy sản	0,42
3	Khai khoáng	0,16
	<i>Khai thác cát, đá sỏi</i>	-0,31
4	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	0,19
5	Sản phẩm phi kim	-0,02
	<i>SX gạch</i>	-0,69
	<i>SX xi măng và các sản phẩm từ xi măng</i>	-0,76
6	Kim khí, máy móc thiết bị	0,16
7	Hóa chất	0,28
	<i>Son</i>	-0,49
8	Dệt may, giày dép	0,49
9	Sản phẩm chế tạo khác	0,28
10	Điện ga, nước	0,11
11	Xây dựng	-1,27
12	Thương mại và sửa chữa	-0,05
13	Khách sạn nhà hàng	0,11
14	Vận tải và liên lạc	-0,10
15	Dịch vụ tài chính	0,24
16	Bất động sản và dịch vụ kinh doanh	0,11
17	Quản lý công	-0,15
18	Giáo dục	-0,03
19	Y tế, dịch vụ xã hội	0,05
20	Dịch vụ khác	0,10

Nguồn: Tính toán từ mô phỏng với mô hình ILSSA-MS.

⁴⁹ 30 nghìn việc làm tính theo công thức: Tổng việc làm có thể được tạo ra nếu không cắt giảm chi tiêu = việc làm thực tế năm 2011 (1+alpha) trong trường hợp này alpha=0.06%.

Việc cắt giảm đầu tư của Chính phủ trực tiếp vào lĩnh vực xây dựng, các công trình kém hiệu quả đã làm giảm việc làm trong ngành xây dựng 1,27%, ảnh hưởng lan tỏa theo ngành (backward effect) đã tác động đến tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh cho các nhóm ngành sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, khai thác đá sỏi và làm cho những ngành này phải cắt giảm hay thu hẹp sản lượng. Do vậy, cầu lao động trong những ngành này giảm nhẹ, ngành khai thác cát, đá sỏi giảm 0,31%, sản xuất gạch giảm 0,69%, xi măng giảm 0,76%, vận tải và liên lạc giảm 0,1%.

Nhóm ngành chịu tác động tiêu cực nhất là ngành xây dựng, xi măng, sản xuất gạch, sơn. Kết quả mô phỏng cho thấy khi Chính phủ thực hiện giảm chi thường xuyên 10%, giảm đầu tư ở ngành xây dựng 17,8%, đã làm mất 4,7 nghìn việc làm trong ngành này, tương đương với 1,27% lao động trong ngành, ngành xi măng, mặc dù không bị cắt giảm trực tiếp nhưng do đây là ngành đầu vào của ngành xây dựng nên bị ảnh hưởng 0,76%.

Việc cắt giảm lao động từ các ngành xây dựng, xi măng, đã dẫn đến sự dịch chuyển ngược của lao động từ ngành này sang ngành nông nghiệp và thủy sản, làm tăng lao động trong ngành nông nghiệp lên thêm 77 nghìn việc làm, hay 0,23% (trong nông nghiệp) và 0,42% (trong thủy sản).

Trái ngược với xu hướng trên, lao động trong một số ngành như dệt may đã tăng khoảng 0,49% do ngành này vẫn tiếp tục mở rộng thị phần xuất khẩu, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu và đòi hỏi một nguồn lao động lớn cho ngành dệt may.

Tác động đến việc làm theo nghề

Cắt giảm đầu tư công ở một số ngành đã ảnh hưởng đến tổng việc làm trong các ngành và cơ cấu việc làm theo nghề. Ở mỗi ngành, cầu lao động theo nghề phụ thuộc vào tổng số lao động trong ngành đó và mức lương tương đối giữa các nghề. Tuy nhiên, kết quả cho thấy tác động đến cầu lao động theo nghề cũng không đáng kể, cắt giảm đầu tư công và thúc đẩy đầu tư tư nhân đã giúp các ngành sản xuất nông nghiệp, sản xuất chế tạo khác có cơ hội phát triển, việc làm trong những ngành này gia tăng, trong đó cầu về lao động giản đơn tăng 0,13%, lao động có kỹ thuật trong nông lâm, thủy sản tăng 0,27% và lao động là nhân viên trong các lĩnh vực tăng 0,01%.

Nhóm lao động bị cắt giảm nhiều nhất là thợ thủ công và các thợ kỹ thuật khác có liên quan bởi đây là nhóm có tỷ lệ trong các ngành bị cắt giảm nhiều, khoảng 11600 việc làm, tương đương với 0,19% số lao động thợ thủ công và các thợ kỹ thuật khác.

Tác động của chính sách cũng làm giảm 0,1% lao động là các nhà CMKT bậc cao trong các lĩnh vực lắp đặt và vận hành máy móc thiết bị. Nhóm lao động quản lý và nhóm lao động chuyên môn bậc trung bị ảnh hưởng nhẹ do các doanh nghiệp gặp khó khăn đóng cửa, thu hẹp sản xuất.

Bảng 2.2.3. Phân trăm thay đổi việc làm theo nghề

Nghề	% thay đổi
Lãnh đạo và cán bộ quản lý	-0,09
Các nhà chuyên môn bậc cao trong các lĩnh vực	-0,10
Các nhà chuyên môn bậc trung	-0,07
Nhân viên (nhân viên chuyên môn sơ cấp, kỹ thuật viên làm tại văn phòng) trong các lĩnh vực	0,01
Lao động có kỹ thuật trong bán hàng và dịch vụ	-0,02
Lao động có kỹ thuật trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	0,27
Thợ thủ công và các thợ kỹ thuật khác có liên quan	-0,19
Thợ có kỹ thuật lắp máy và vận hành máy móc thiết bị	-0,10
Lao động giản đơn	0,13

Nguồn: Tính toán từ mô phỏng với mô hình ILSSA-MS.

Tác động đến thu nhập

Trong nền kinh tế, đầu ra của ngành này có thể là đầu vào của ngành khác. Việc cắt giảm hay thu hẹp sản xuất của một số ngành mà Chính phủ cắt giảm đầu tư sẽ tác động gián tiếp tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các ngành khác, do vậy tác động đến thu nhập của người lao động trong các ngành.

Việc cắt giảm đầu tư đã tác động làm giảm thu nhập của người lao động do mất hoặc giảm việc làm ở các ngành xây dựng, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, ngành vận tải; do việc làm ở ngành nông nghiệp và khu vực PCT tăng nên ngành nông nghiệp có phần trăm giảm thu nhập thấp, hay nói cách khác, chỉ chịu tác động nhẹ từ chính sách.

Bảng 2.2.4. Phần trăm thay đổi tiền lương/thu nhập theo ngành (%)

TT	Ngành	Thay đổi thu nhập
1	Nông lâm	-0,13
2	Thủy sản	-0,14
3	Khai khoáng	-0,39
4	Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-0,31
5	Sản phẩm phi kim	-0,41
6	Kim khí, máy móc thiết bị	-0,41
7	Hóa chất	-0,46
8	Dệt may, giày dép	-0,19
9	Sản phẩm chế tạo khác	-0,33
10	Điện ga, nước	-0,35
11	Xây dựng	-0,52
12	Thương mại và sửa chữa	-0,28
13	Khách sạn nhà hàng	-0,27
14	Vận tải và liên lạc	-0,33
15	Dịch vụ tài chính	-0,38
16	Bất động sản và dịch vụ kinh doanh	-0,47
17	Quản lý công	-0,46
18	Giáo dục	-0,46
19	Y tế, dịch vụ xã hội	-0,41
20	Dịch vụ khác	-0,29
Tổng		-0,34

Nguồn: Tính toán từ mô phỏng với mô hình ILSSA-MS.

Thu nhập của người lao động ngành xây dựng chịu ảnh hưởng tiêu cực nhất của chính sách cắt giảm đầu tư công, giảm 0,52% so với thu nhập khi không có chính sách. Ngành chịu tác động ít nhất thuộc nhóm nông lâm thủy sản, thu nhập của lao động trong ngành này chỉ giảm 0,13% so với tình huống không cắt giảm. Thực tế cho thấy, khi các doanh nghiệp gặp khó khăn về đơn hàng, hay phải thu hẹp sản xuất, các doanh nghiệp không sa thải người lao động mà vẫn giữ lao động để chờ một chu kỳ kinh doanh mới với các đơn hàng mà doanh nghiệp kỳ vọng. Các doanh nghiệp sử dụng biện pháp giảm giờ làm, do vậy tiền lương, thu nhập có xu hướng giảm.

6. Kết luận, khuyến nghị chính sách

Một số kết luận chính

Cắt giảm chi tiêu công có tác động tới việc làm, tổng việc làm giảm khoảng 0,06%, hay khoảng 2,5% số việc làm mới không được tạo ra do cắt giảm chi tiêu.

Ngành bị mất việc làm nhiều nhất là những ngành bị cắt giảm chi tiêu trực tiếp: ngành sản xuất vật liệu xây dựng, xi măng, ngành vận tải.

Tác động của cắt giảm chi tiêu công làm giảm việc làm ở nhiều ngành nhưng cũng làm tăng việc làm ở một số ngành.

Nhóm lao động bị cắt giảm nhiều nhất là lao động thợ thủ công và các thợ kỹ thuật khác có liên quan, khoảng 11.600 việc làm, tương đương với 0,19% số lao động trong nhóm này. Tác động của chính sách làm giảm 0,1% lao động là các nhà chuyên môn bậc cao trong các lĩnh vực và thợ có kỹ thuật lắp đặt máy và vận hành máy móc thiết bị. Nhóm lao động quản lý và nhóm lao động chuyên môn bậc trung bị ảnh hưởng nhẹ.

Hàm ý chính sách

Việc cắt giảm chi tiêu là cần thiết trong bối cảnh lạm phát cao, tuy nhiên cần xem xét tác động trong ngắn hạn và dài hạn đối với TTLĐ; cần hai hòa giữa các chính sách vĩ mô, nhìn nhận tác động tiềm năng đến TTLĐ, coi vấn đề lao động như là một trong những biến quan trọng trong thực hiện chính sách kinh tế xã hội.

Chính sách ASXH đóng vai trò quan trọng như là một van điều tiết giảm sốc đối với lao động bị thất nghiệp, hoặc lao động bị giảm thu nhập trong bối cảnh Chính phủ cắt giảm đầu tư công.

Thực hiện chính thức hóa cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc khu vực kinh tế PCT, tăng cường khả năng tạo việc làm và việc làm tốt hơn trong khu vực FDI và khu vực ngoài nhà nước.

Tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân, xã hội vào quá trình hoạch định và giám sát thực hiện chính sách phát triển TTLĐ và việc làm.

Chú trọng đào tạo lại cho nhóm người lao động đặc thù bị tác động bởi rủi ro chính sách: lao động di cư, lao động làm việc trong các ngành như xây dựng, sản xuất xi măng.

Đẩy mạnh dự án cho vay vốn tạo việc làm với lãi suất thấp từ Quỹ quốc gia về giải quyết việc làm đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động, tập trung tạo việc làm cho lao động bị mất việc.

Sử dụng các chương trình TTLĐ chủ động để tạo ra việc làm trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế và những cú sốc từ chính sách (Chương trình việc làm công, chương trình việc làm có bù đắp).

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin TTLĐ quốc gia trước hết ở các vùng kinh tế trọng điểm, các thành phố lớn, khu công nghiệp tập trung và cho XKLLĐ.

Tài liệu tham khảo

1. J.Mark Horridge, Brian, Martin, Riaan, Areef, “The macroeconomic, industrial, distributional and regional effects of government spending programs in South Africa”, 1995.
2. A. Giesecke, N. H. Tran, G.A. Meagher và F. Pang, “Tăng trưởng và biến động trên thị trường lao động Việt Nam: Phân tích thành phần các xu thế dự báo việc Làm giai đoạn 2010-2020”, 2012.
3. Viện Khoa học Lao động Xã hội, “Xu hướng lao động xã hội, 2011”, 2012.
4. Viện kinh tế Việt Nam, “Tình hình đầu tư công ở Việt Nam trong mười năm qua”.
5. Bùi Trinh, “Hiệu quả đầu tư của các khu vực kinh tế thông qua hệ số ICOR”, 2009.
6. Vũ Đình Anh, “Cơ cấu nguồn vốn tối ưu cho tăng trưởng kinh tế bền vững”, 2010.
7. Vũ Thành Tự Anh, “Sự phối hợp giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa cho tái cơ cấu kinh tế”, 2012.
8. Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê các năm.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI TRONG LĨNH VỰC LAO ĐỘNG VÀ XÃ HỘI*

Ths. Nguyễn Thị Bích Thúy

Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Trong thời gian qua, Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng khích lệ về bình đẳng giới và đã được công nhận là quốc gia xoá bỏ khoảng cách giới nhanh nhất khu vực Đông Nam Á⁵⁰. Theo xếp hạng của Liên Hiệp quốc về chỉ số bất bình đẳng giới (GII) năm 2012, Việt Nam đang đứng thứ 3 trong khu vực ASEAN và thứ đứng thứ 47 trong tổng số 187 quốc gia trên thế giới tham gia xếp hạng.⁵¹ Những thành tựu nổi bật nhất là tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (LLLĐ) của phụ nữ Việt Nam khá cao, khoảng cách giới về học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật được thu hẹp đáng kể, khoảng cách thu nhập theo giới tại Việt Nam thấp hơn so với nhiều quốc gia khác,... Bên cạnh những thành tựu, vẫn còn những thách thức như khoảng cách giới trong phân bổ việc làm theo khu vực, nghề nghiệp; lao động nữ vẫn khó khăn hơn lao động nam trong tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Bài viết này phân tích thực trạng bình đẳng giới trong giai đoạn 2002-2012 ở một số lĩnh vực như lao động-xã hội và vị trí xếp hạng về bình đẳng giới của Việt Nam qua một số chỉ số tổng hợp về giới. Bài viết sử dụng số liệu từ các cuộc điều tra của Tổng cục Thống kê như Điều tra Lao động-Việc làm hàng năm (2002-2012), Điều tra mức sống hộ gia đình (2002-2004-2006-2008-2010) và số liệu báo cáo của Bộ Lao động-TBXH, Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

1. Lực lượng lao động

Năm 2012, quy mô LLLĐ nữ là 25,43 triệu người và LLLĐ nam khoảng 26,92 triệu người. LLLĐ nữ chiếm 48,58% tổng LLLĐ năm 2012, không thay đổi so với năm 2011.

Tỷ lệ tham gia LLLĐ của lao động nữ và lao động nam năm 2012 tương ứng là 72,53% và 81,25%, giảm nhẹ so với năm 2011. Trong giai đoạn 2002-2012, *tỷ lệ tham gia LLLĐ của lao động nữ luôn thấp hơn lao động nam*, mức chênh lệch theo giới tính thấp nhất vào năm 2002 là (-7,27)% và chênh lệch lớn nhất (-11,44)% năm 2007.

Chỉ số khoảng cách giới⁵² phản ánh mức độ chênh lệch giữa lao động nam và lao động nữ trong tham gia LLLĐ chỉ dao động nhẹ xung quanh mức -0,9% trong giai đoạn 2002-2012.

Điều đáng chú ý là trong giai đoạn tăng trưởng kinh tế cao (từ 2005-2007), khoảng cách giới về tỷ lệ tham gia LLLĐ lại có xu hướng gia tăng, từ -8,55% năm 2005 lên tới -11,44% năm 2007. Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế 2008-2012, khoảng cách giới có xu hướng giảm dần, từ -11,44% năm 2007 xuống -8,72% năm 2012. Điều này cho thấy, trong các giai đoạn khó khăn, khủng hoảng, lao động nữ có xu hướng gia nhập/tái gia nhập thị trường lao động nhằm tăng thu nhập, giảm bớt các khó khăn kinh tế cho hộ gia đình.

* Bài viết được tổng hợp từ kết quả nghiên cứu của Trung tâm Lao động nữ và giới, Viện Khoa học Lao động và Xã hội.

⁵⁰ Thông tin từ “Diễn đàn đối thoại chính sách về bình đẳng giới do Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội tổ chức ngày 28/2 tại Hà Nội.

⁵¹ Báo cáo chỉ số phát triển con người, The Human Development Index Report, Liên Hợp Quốc, 2010 – 2012.

⁵² Chỉ số khoảng cách giới được đo bằng tỷ số giữa tỷ lệ lao động nữ tham gia LLLĐ với tỷ lệ lao động nam tham gia LLLĐ. Chỉ số này nhận giá trị càng gần 1 thì khoảng cách giới càng ít, trái lại càng gần 0 thì khoảng cách giới càng lớn.

Bảng 2.3.1. Khoảng cách giới trong tham gia lực lượng lao động

Năm	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Chung	72,47	71,08	70,26	73,78	75,63	76,53	77,37	77,01	77,76
Nam (%)	76,24	75,5	74,69	79,76	80,35	81	81,98	81,69	81,25
Nữ (%)	68,97	66,95	66,11	68,32	71,31	72,31	73,02	72,6	72,53
Chênh lệch theo giới tính, % (Nữ-Nam)	-7,27	-8,55	-8,58	-11,44	-9,04	-8,69	-8,96	-9,09	-8,72
Chỉ số khoảng cách giới, (Nữ/Nam)	0,90	0,89	0,89	0,86	0,89	0,89	0,89	0,89	0,89

Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 1996-2005.

- TCTK, Số liệu Điều tra lao động-việc làm các năm 2008-2012.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật⁵³ của LLLĐ nữ vẫn thấp hơn so với LLLĐ nam. Năm 2012, lao động nữ có trình độ CMKT chiếm 14,7% trong tổng lực lượng lao động nữ, tăng thêm gần 2% so với năm 2011. Tỷ lệ này của LLLĐ nam là 18,9% năm 2012, tăng 1,5% so với năm 2011.

Năm 2012, trong số lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, ở một số cấp trình độ, lao động nữ đã “vượt qua” lao động nam. Cụ thể ở trình độ “Trung học chuyên nghiệp” và “Cao đẳng”, so sánh cả về số lượng (người) và cơ cấu (%), lao động nữ đạt cao hơn so với lao động nam. Mức độ chênh lệch theo giới tính (nữ-nam) ở trình độ “Trung học chuyên nghiệp” và “Cao đẳng” năm 2012 tương ứng là +0,79% và +1,14%. Nguyên nhân là do trong cơ cấu nghề đào tạo ở bậc “Trung học chuyên nghiệp” và “Cao đẳng” có nhiều nghề đào tạo thuộc các lĩnh vực thu hút nhiều học viên nữ như “Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên”; “Ngôn ngữ và văn hoá nước ngoài”, “Thông tin, thư viện”, “Văn thư, lưu trữ, bảo tàng”, “Kế toán” “Chế biến lương thực, thực phẩm”, “Nông-Lâm-Thủy sản”; “Báo chí và thông tin”, “Y tế và hoạt động chăm sóc sức khoẻ”.

Tuy nhiên, ở các nhóm trình độ dạy nghề và đại học trở lên, khoảng cách giới vẫn bất lợi đối với lao động nữ. Năm 2012, tỷ lệ lao động nữ có trình độ “Sơ cấp nghề” và “Trung cấp nghề” thấp hơn đáng kể so với lao động nam, tương ứng là 1,23% và 0,71%, so với tỷ lệ này ở lao động nam lần lượt là 4,05% và 2,57 (-2,82 điểm % và -1,86 điểm %). Chỉ số khoảng cách giới ở trình độ “Sơ cấp nghề” và “Trung cấp nghề” năm 2012 tương ứng là 0,31 và 0,28 thể hiện mức độ bất bình đẳng khá lớn. Những lý do nhiều lao động nữ chưa tham gia học nghề là: nhận thức, hiểu biết về học nghề của lao động nữ chưa tốt, đặc biệt là lao động nữ nông thôn và DTTS; danh mục nghề đào tạo của quốc gia và nghề đào tạo của các cơ sở dạy nghề còn ít, chưa có nhiều nghề “hấp dẫn” với lao động nữ⁵⁴; phương pháp đào tạo, hình thức tổ chức các khoá học nghề chưa “nhạy cảm giới”, chưa quan tâm đến nhu cầu thực tế của các nhóm lao động nữ nghèo, nông thôn, DTTS⁵⁵.

Ở trình độ “Đại học trở lên”, mức độ chênh lệch theo giới tính năm 2012 là -1,01%, chỉ số khoảng cách giới là 0,85 điểm. Khoảng cách giới ở cấp trình độ này không quá lớn, tuy nhiên để thu hẹp là khá khó khăn.

⁵³ Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật: Chỉ tính những người được đào tạo chính qui.

⁵⁴ Danh mục nghề trọng điểm quốc gia (107 nghề), những nghề thu hút nhiều học viên nữ/ đang có tỷ lệ học viên nữ nhiều hơn nam chỉ khoảng 20 nghề như: bán hàng trong siêu thị, chăm sóc sắc đẹp, chăn nuôi gia súc, gia cầm, chế biến nông lâm sản, chế biến lương thực, dịch vụ chăm sóc gia đình, điều dưỡng, kỹ thuật chế biến món ăn, may thời trang, sản xuất mây tre đan,...

⁵⁵ Kết quả nghiên cứu “Nhu cầu học nghề, hỗ trợ việc làm và đề xuất giải pháp phát triển hệ thống cơ sở dạy nghề thuộc Hội phụ nữ, phục vụ triển khai Đề án 295” do ILSSA thực hiện năm 2011.

Bảng 2.3.2. Khoảng cách giới về trình độ chuyên môn kỹ thuật⁵⁶ năm 2012

	Không có CMKT và CNKT không bằng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Trung học CN	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	ĐH trở lên	Tổng số Chung
Nam (%)	81,10	4,05	2,57	3,28	0,50	1,41	6,92	100,00
Nữ (%)	85,13	1,23	0,71	4,07	0,23	2,55	5,91	100,00
Chênh lệch theo giới tính, % (Nữ-Nam)	4,03	-2,82	-1,86	0,79	-0,27	1,14	-1,01	
Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)	1,05	0,30	0,28	1,24	0,46	1,81	0,85	

Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 1996-2005.

- TCTK, Số liệu Điều tra lao động-việc làm các năm 2008-2012.

2. Bình đẳng giới trong việc làm

Tốc độ tăng việc làm của lao động nữ thấp hơn lao động nam trong thời kỳ 2002-2012

Năm 2012, trong tổng số 51.422 việc làm của nền kinh tế, việc làm của lao động nữ đạt 24.923 người, bằng 48,47%. Trong giai đoạn 2002-2012, bình quân hàng năm tăng khoảng 1,2 triệu người, tốc độ tăng 2,6%. Tốc độ tăng việc làm của lao động nữ chậm hơn lao động nam (2,8%) dẫn đến xu hướng giảm tỷ trọng việc làm của lao động nữ trong tổng số việc làm, từ 48,6% năm 2002 xuống còn 48,47% năm 2012.

Bảng 2.3.3. Lao động có việc làm theo giới tính

	2002	2006	2011	2012
1. Cả nước (nghìn người)				
Nam	22.313	22.894	26.135	26.499
Nữ	21.139	21.655	24.327	24.923
2. Tỷ lệ (%)				
Tỷ lệ nam	51,40	51,40	51,80	51,53
Tỷ lệ nữ	48,60	48,60	48,20	48,47
Chênh lệch theo giới tính, % (Nữ-Nam)	-2,80	-2,80	-3,60	-3,06
Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)	0,95	0,95	0,93	0,94

Nguồn: - Bộ LĐTB&XH, Số liệu thống kê lao động-việc làm các năm 1996-2005.

- TCTK, Số liệu Điều tra lao động-việc làm các năm 2008-2012.

Chỉ số khoảng cách giới năm 2012 là 0,94 điểm cho thấy mức độ bất bình đẳng không lớn trong tham gia làm việc của lao động nữ và lao động nam. Tuy nhiên, bất bình đẳng giới trong việc làm lại thể hiện ở những khía cạnh khác như cơ cấu việc làm, khu vực làm việc, vị thế làm việc, ... của lao động nữ và lao động nam.

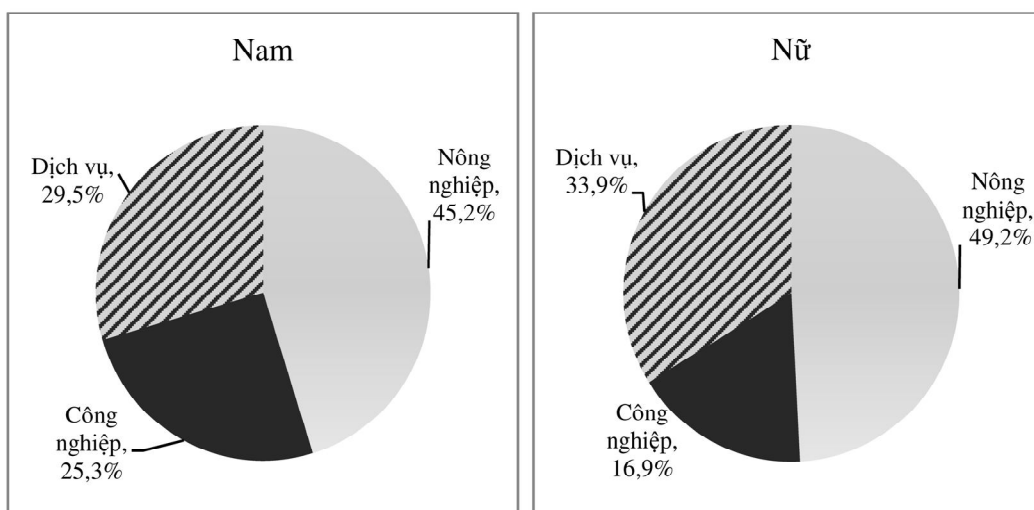
⁵⁶ Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật: Chỉ tính những người có bằng.

Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm, tốc độ chuyển dịch việc làm ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp của lao động nữ chậm hơn lao động nam.

Năm 2012, tỷ lệ lao động nữ làm việc trong ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,7% so với năm 2011 (từ 50,9% năm 2011 xuống 49,2% năm 2012). Các con số tương ứng của lao động nam là 2,4%, 45,2% và 47,6%. Nguyên nhân khiến tỷ trọng việc làm của lao động nữ trong ngành nông-lâm-ngư giảm chậm hơn so với lao động nam có thể do: (i) Trong số lao động chuyển dịch ra khỏi lĩnh vực nông-lâm-thủy sản, lao động nam nhiều hơn lao động nữ; (ii) Trong số lao động mới gia nhập/tái gia nhập thị trường lao động ngành nông-lâm-thủy sản, số lao động nam ít hơn lao động nữ.

Hình 2.3.1. Cơ cấu lao động đang làm việc theo ngành và giới tính, ngành nghề năm 2012

Đơn vị: %



Nguồn: ILSSA tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm năm 2011, 2012 của TCTK.

Những khó khăn của lao động nữ trong chuyển dịch việc làm ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp xuất phát từ vai trò giới trong việc làm và trong hộ gia đình. Theo truyền thống, lao động nữ gắn với nông nghiệp nhiều hơn, lao động nam có xu hướng thoát ly tìm việc làm phi nông nghiệp. Trong gia đình, đặc biệt ở khu vực nông thôn, phụ nữ vẫn đảm nhiệm phần lớn công việc nội trợ gia đình, chăm sóc con cái và người già, người ốm,... đây cũng là một trong những lý do lao động nữ khó thoát ly nông nghiệp và nông thôn hơn so với nam giới. Lao động nữ khó khăn hơn lao động nam trong tiếp cận thông tin việc làm phi nông nghiệp⁵⁷. Một khó khăn nữa đối với phụ nữ trong dịch chuyển việc làm ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp là trình độ học vấn, CMKT của lao động nữ thấp hơn lao động nam⁵⁸.

Xem xét theo nghề nghiệp, lao động nữ vẫn chiếm tỷ trọng cao ở những nghề không đòi hỏi trình độ CMKT. Cụ thể “Nghề giản đơn”, “Dịch vụ cá nhân, bán hàng” có tỷ lệ lao động nữ tương ứng là 43,9% và 19,7%; trong khi đó tỷ lệ này ở nam chỉ là 37,1% và 10,6%. Trái lại, ở những nghề nghiệp có vị thế cao hơn như “Lãnh đạo”, “CMKT bậc cao”, tỷ lệ lao động nữ thấp hơn đáng kể so với lao động nam. Chỉ số khoảng cách giới ở nhóm “Lãnh đạo” là 0,31 cũng phản ánh rõ ràng mức độ bất bình đẳng còn khá lớn đối với lao động nữ ở lĩnh vực này

⁵⁷ Nguồn: Khảo sát 500 phụ nữ có nhu cầu học nghề, hỗ trợ việc làm tại 5 tỉnh. Nhóm nghiên cứu ILSSA, 2012.

⁵⁸ Xem thêm bảng 2.

Bảng 2.3.4. Khoảng cách giới về nghề nghiệp năm 2012

Đơn vị: %

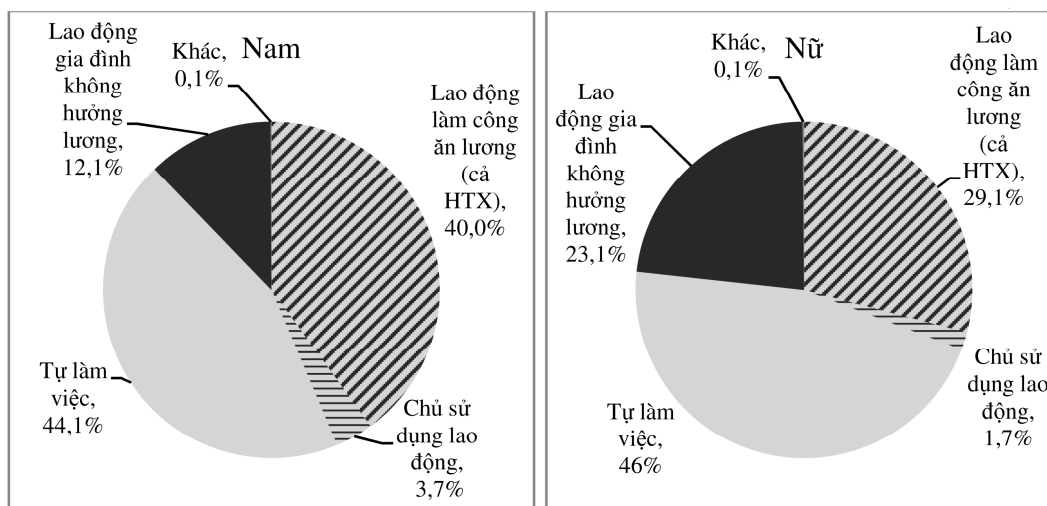
	Nam	Nữ	Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)
Tổng số	100,0	100,0	
Nhà lãnh đạo	1,6	0,5	0,31
CMKT bậc cao	7,1	5,1	0,72
CMKT bậc trung	4	3	0,75
Nhân viên	1,6	1,4	0,88
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng	10,6	19,7	1,86
Nghề trong nông, lâm và ngư nghiệp	12,6	14,2	1,13
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	16,9	6,9	0,41
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc thiết bị	8,5	5,3	0,62
Nghề giản đơn	37,1	43,9	1,18

ILSSA tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm năm 2011, 2012 của TCTK.

Xem xét về vị thế làm việc, lao động nữ làm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương hơn nhiều so với lao động nam. Năm 2012, tỷ lệ lao động nữ làm các công việc “Lao động gia đình không hưởng lương” là 23,2%, gần gấp đôi so với tỷ lệ này của lao động nam là 12,2%. Tỷ lệ lao động nữ “Tự làm việc” cũng cao hơn đáng kể so với lao động nam, tương ứng là 44,10% và 46,0%. Đây là những nhóm lao động dễ bị mất việc làm và hầu như không được hưởng một loại hình BHXH nào.

Hình 2.3.2. Lao động theo vị thế làm việc, giới tính năm 2012

Đơn vị: %



Nguồn: ILSSA tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm năm 2011, 2012 của TCTK.

Lao động nữ vẫn kém hơn lao động nam trong tiếp cận công việc “Làm công ăn lương”, với sự đảm bảo về BHXH và điều kiện lao động. Chỉ có 29,1% lao động nữ “*Làm công ăn lương*”, so với tỷ lệ này ở lao động nam là 40%.

3. Thất nghiệp và thiếu việc làm

Lao động nữ thất nghiệp nhiều hơn lao động nam. Năm 2012 cả nước có 926 ngàn người thất nghiệp, trong đó lao động nữ là 506 ngàn người, chiếm 54,75%. Tỷ lệ thất nghiệp của lao động nữ là 2%, so với tỷ lệ này của lao động nam là 1,6%. Ở khu vực thành thị, lao động nữ thất nghiệp chiếm 52,91% tổng số lao động thất nghiệp, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn, lên tới 60,23%.

Lao động trẻ (cả nam và nữ) thất nghiệp nhiều hơn. Trong tổng số người thất nghiệp, nhóm từ 15-24 tuổi chiếm tới 46,65%, tỷ lệ này ở nữ là 48,53%, cho thấy nhóm thanh niên mới bước vào thị trường lao động đang khó khăn trong tìm kiếm việc làm, đặc biệt lao động nữ.

Xét theo trình độ học vấn cao nhất đạt được, lao động nữ thất nghiệp nhiều hơn lao động nam ở tất cả các trình độ (ngoại trừ bậc đào tạo nghề). Điểm sáng trong bức tranh thất nghiệp là nhóm lao động nữ đã qua học nghề có cơ hội tìm được việc làm khả quan hơn. Trong nhóm lao động đã qua đào tạo nghề đang thất nghiệp, lao động nữ chỉ chiếm 24,72%.

Bảng 2.3.5. Cơ cấu lao động thất nghiệp theo giới tính, khu vực và trình độ CMKT và nhóm tuổi năm 2012

	Lao động thất nghiệp, chia ra	
	% Nữ	% Nam
1. Tổng số	54,75	45,25
Thành thị	52,91	47,09
Nông thôn	60,23	39,77
2. Trình độ CMKT		
Không có trình độ CMKT	58,51	41,49
Dạy nghề	24,72	75,28
THCN	62,53	37,47
Cao đẳng	57,42	42,58
Đại học trở lên	56,14	43,86
3. Nhóm tuổi		
15-19	54,12	45,88
20-24	60,31	39,69
25-29	56,22	43,78
30-34	60,63	39,37
35-39	56,71	43,29
40-44	62,32	37,68
45-49	50,41	49,59
50-54	61,42	38,58
55-59	10,21	89,79

Nguồn: ILSSA tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm năm 2011, 2012 của TCTK.

Trong các vùng kinh tế, lao động nữ chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng số lao động thất nghiệp ở Đồng bằng sông Cửu Long, chiếm 72% và thấp nhất ở vùng Đồng bằng sông Hồng, chỉ có 43,1% .

Trong giai đoạn 2002-2012, lao động nữ thiếu việc làm ít hơn lao động nam. Trong tổng số lao động thiếu việc làm, nữ chiếm 40-45%, cụ thể năm 2012 là 43,3%. Tuy nhiên, xem xét nguyên nhân lao động nữ thiếu việc làm ít hơn lao động nam ở cả khu vực thành thị và nông thôn là: (i) Lao động nữ thường làm nhiều loại công việc khác nhau trong cùng một thời gian để có thêm thu nhập; (ii) Lao động nữ ít “kén chọn” công việc hơn lao động nam, họ “chấp nhận” công việc “không hấp dẫn”, chỉ để có đủ việc làm, có thêm khoản thu nhập, dù ít ỏi.

Bảng 2.3.6. Lao động thiếu việc làm theo giới tính và vùng kinh tế năm 2012

	Lao động thiếu việc làm, chia ra	
	% Nữ	% Nam
Chung	43,3	56,7
Thành thị	48,4	51,6
Nông thôn	42,3	57,7
Theo vùng kinh tế		
Trung du và miền núi phía Bắc	42,7	57,3
Đồng bằng sông Hồng	50,3	49,7
Bắc Trung Bộ & Duyên hải miền Trung	45,8	54,2
Tây Nguyên	35,5	64,5
Đông Nam Bộ	43,1	56,9
Đồng bằng sông Cửu Long	39,1	60,9

Nguồn: ILSSA tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm năm 2011, 2012 của TCTK.

Dưới góc độ bình đẳng giới, những lĩnh vực/ngành nghề/công việc có tỷ lệ lao động thiếu việc làm cao là nơi có nhiều lao động nữ đang làm việc. Ví dụ, tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn 7% (cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này ở thành thị là 3,8%); ngành nông nghiệp 8,8% (so với tỷ lệ này ở ngành công nghiệp và dịch vụ tương ứng là 3,8% và 3,3%); lao động gia đình 7,8% (so với lao động làm công ăn lương là 4,6%). Đây cũng là lý do khiến lao động nữ phải đồng thời làm nhiều loại công việc khác nhau để có thu nhập khá hơn. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của việc tiếp tục đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động, hỗ trợ lao động từ nông thôn di chuyển đến làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất để tăng cường hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực, đặc biệt là nhân lực nông thôn, lao động nữ. Giải quyết được những vấn đề trên sẽ góp phần quan trọng giảm bớt các vấn đề giới đang tồn tại trong lĩnh vực việc làm.

Bảng 2.3.7. Tỷ lệ lao động thiếu việc làm theo khu vực thành thị-nông thôn, ngành và vị thế làm việc năm 2012

	Cơ cấu (%)	Tỷ lệ thiếu việc làm chung (%)
Cả nước		6,2
<i>Thành thị - nông thôn</i>	<i>100,0</i>	
Thành thị	17,5	3,8
Nông thôn	82,5	7,0
<i>Ngành</i>	<i>100,0</i>	
Nông nghiệp	69,8	8,8
Công nghiệp	13,5	3,8
Dịch vụ	16,7	3,3
<i>Vị thế việc làm</i>	<i>100,0</i>	
Chủ cơ sở	1,2	2,4
Tự làm	48,3	6,8
Lao động gia đình	23,5	7,8
Lao động làm công ăn lương	27,0	4,6

Nguồn: ILSSA tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm năm 2011, 2012 của TCTK.

4. Bình đẳng giới trong tiền lương

Năm 2012, tiền lương bình quân tháng của lao động nữ bằng 0,83 tiền lương bình quân của lao động nam (nữ 3,2 triệu đồng/tháng; nam giới 3,855 triệu đồng/tháng) và khoảng cách giới về tiền lương không thay đổi so với năm 2010. Sự khác biệt về tiền lương theo giới tính là kết quả của những khác biệt giữa lao động nữ và lao động nam về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngành nghề, lĩnh vực làm việc, vị thế trong việc làm..., và một số định kiến giới còn tồn tại trong lĩnh vực lao động, đào tạo.

Bảng 2.3.8. Tiền lương bình quân tháng theo giới tính

	2002	2004	2006	2008	2010	2012 (Ước tính)
Chung (nghìn đồng)	791	806	1.042	1.552	2.691	3.670
Nam (nghìn đồng)	822	843	1.094	1.615	2.822	3.855
Nữ (nghìn đồng)	741	747	964	1.456	2.498	3.200
Chênh lệch theo giới tính, (Nữ-Nam)	(81)	(96)	(130)	(159)	(324)	(655)
Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)	0,90	0,89	0,88	0,90	0,89	0,83

Nguồn: ILSSA tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm năm 2011, 2012 của TCTK.

So sánh theo trình độ học vấn, chỉ số khoảng cách giới về tiền lương ở nhóm lao động có trình độ trung học chuyên nghiệp và cao đẳng gần bằng 1, nghĩa là mức bình đẳng giới lý tưởng. Trong LLLĐ, lao động nữ đang chiếm tỷ lệ cao hơn lao động nam ở 2 nhóm trình độ CMKT này.

Điều này cho thấy, khi lao động nữ đạt được mức trình độ CMKT ngang bằng với lao động nam, thì có nhiều cơ hội để đạt mức tiền lương ngang bằng lao động nam.

Tuy nhiên, ở tất cả các nhóm trình độ còn lại, tiền lương của lao động nữ vẫn thấp hơn đáng kể so với lao động nam. Ở các nhóm trình độ càng thấp thì mức độ chênh lệch tiền lương giữa phụ nữ và nam giới càng cao. Ở nhóm không có bằng cấp, chỉ số khoảng cách giới lên đến 0,72 hay nói cách khác, tiền lương bình quân tháng của lao động nữ chỉ bằng 72% so với lao động nam.

Bảng 2.3.9. Khoảng cách giới về tiền lương theo trình độ học vấn và CMKT năm 2012

	Chung nghìn đồng	Nam nghìn đồng	Nữ nghìn đồng	Chênh lệch theo giới tính, (Nữ-Nam)	Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)
Cả nước	3.670	3.855	3.200	-655	0,83
Không bằng cấp	1.939	2.194	1.572	-622	0,72
Tốt nghiệp tiểu học	2.044	2.234	1.725	-509	0,77
Tốt nghiệp THCS	2.354	2.552	1.953	-599	0,77
Tốt nghiệp THPT	2.792	3.044	2.368	-676	0,78
Công nhân kỹ thuật	3.478	3.584	2.768	-816	0,77
Trung học chuyên nghiệp	2.821	2.892	2.794	-98	0,97
Cao đẳng	2.092	1.944	2.122	178	1,09
Đại học trở lên	4.259	4.600	3.895	-705	0,85

Nguồn: ILSSA tính toán từ Số liệu điều tra lao động-việc làm năm 2011, 2012 của TCTK.

Ở hầu hết các thành phần kinh tế, tiền lương bình quân tháng của lao động nữ đều thấp hơn lao động nam, ngoài trừ thành phần kinh tế tư nhân.

Mức độ chênh lệch tiền lương của lao động nữ và lao động nam lớn nhất là ở khu vực “Đầu tư nước ngoài”, tiền lương của lao động nữ chỉ bằng một nửa so với lao động nam. Điều đáng chú ý là trong giai đoạn 2002-2012, chỉ số khoảng cách giới ở khu vực này có xu hướng gia tăng mạnh, từ mức 0,89 năm 2002 hạ xuống chỉ còn 0,51 vào năm 2012. Trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, lực lượng lao động nữ tập trung nhiều nhất trong các ngành nghề như dệt-may, da giày, lắp ráp điện tử,... là những công việc không đòi hỏi trình độ CMKT cao nhưng thu nhập lại thấp hơn so với các nghề, công việc khác.

Trong khu vực kinh tế tư nhân, trong giai đoạn 2002-2012 có chuyển biến tốt về tình hình bình đẳng giới về tiền lương. Năm 2002, chỉ số khoảng cách giới ở mức 0,89, đến năm 2012 tăng lên 1,03, nghĩa là phụ nữ đã thu nhập cao hơn nam giới.

Bảng 2.3.10. Tỷ lệ tiền lương bình quân tháng của nữ/nam theo thành phần kinh tế

	2002	2004	2006	2008	2010	2012
Cả nước	0,83	0,86	0,79	0,86	0,83	0,83
Kinh tế cá thể	0,70	0,73	0,71	0,74	0,72	0,73
Kinh tế nhà nước	0,71	0,96	0,94	1,03	0,84	0,87
Tập thể	0,90	0,47	0,97	0,64	0,78	0,79
Tư nhân	0,81	0,83	0,87	0,71	1,00	1,03
Có vốn đầu tư nước ngoài	0,89	0,59	0,60	0,60	0,56	0,51

Nguồn: ILSSA tính toán từ VHLSS 2002-2010 của TCTK.

Theo ngành kinh tế, những ngành lao động nữ chiếm tỷ lệ khá cao và trình độ CMKT tương đương lao động nam như “Giáo dục-đào tạo”, “Y tế và hoạt động cứu trợ”, “Quản lý nhà nước”,... tiền lương bình quân của lao động nữ ngang bằng, thậm chí còn cao hơn so với lao động nam trong cùng ngành nghề, với chỉ số khoảng cách giới trong các ngành này đạt trên 1.

Những ngành có mức tiền lương của lao động nữ thấp hơn đáng kể so với lao động nam (chỉ số khoảng cách giới từ 0,5 đến trên 0,6), bao gồm: “Hoạt động khoa học và công nghệ”, “Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn”,... Đây cũng là những ngành có tỷ lệ lao động nữ thấp hơn, trình độ CMKT của lao động nữ thấp hơn so với lao động nam.

Bảng 2.3.11. Khoảng cách giới về tiền lương theo ngành nghề năm 2012

	Chung	Nam	Nữ	Chênh lệch theo giới tính (Nữ-Nam)	Chỉ số khoảng cách giới (nữ/nam)
Chung	3.670	3.855	3.200	(655)	0,83
Nông nghiệp và lâm nghiệp	3.313	3.549	3.039	(510)	0,86
Thủy sản	3.459	3.332	4.606	1.274	1,38
Công nhân khai thác mỏ	5.145	5.584	3.705	(1.878)	0,66
Công nghiệp chế biến	3.630	4.222	3.109	(1.113)	0,74
SX và phân phối điện, nước và khí đốt	2.982	3.260	2.377	(883)	0,73
Xây dựng	3.198	3.220	3.073	(147)	0,95
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	3.862	3.953	3.672	(281)	0,93
Khách sạn và nhà hàng	5.091	6.896	4.116	(2.780)	0,60
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	4.292	4.235	4.554	319	1,08
Tài chính và tín dụng	7.937	9.390	6.849	(2.541)	0,73
Hoạt động khoa học và công nghệ	6.835	7.720	4.847	(2.873)	0,63
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	7.285	8.537	5.356	(3.181)	0,63
Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng	4.723	4.713	4.808	95	1,02
Giáo dục và đào tạo	6.718	6.846	6.654	(192)	0,97
Y tế và hoạt động cứu trợ	4.777	4.733	4.943	210	1,04
Hoạt động văn hóa và thể thao	2.100	2.365	1.778	(586)	0,75
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	4.762	6.361	3.199	(3.162)	0,50
Hoạt động làm thuê trong các gia đình	2.592	3.002	2.578	(424)	0,86

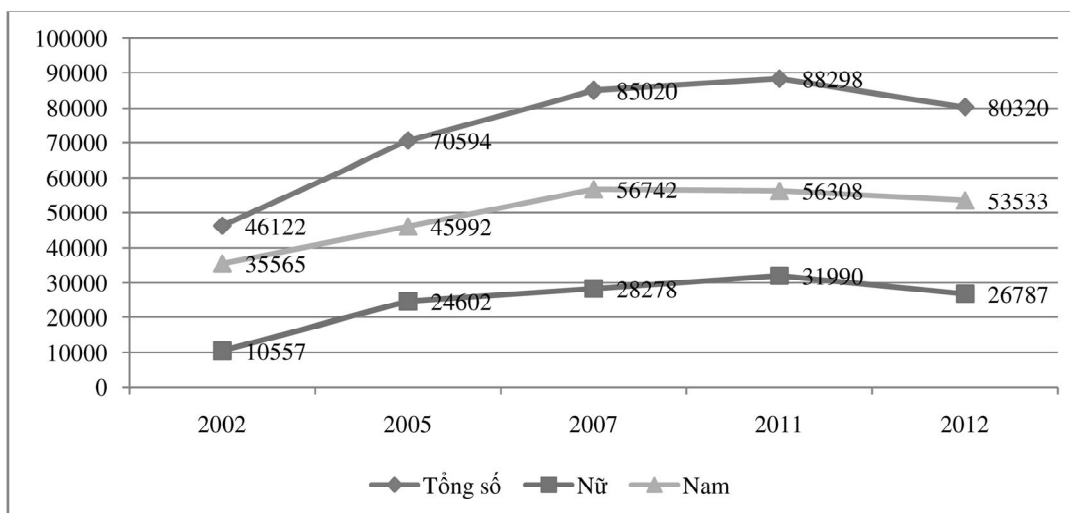
Nguồn: ILSSA tính toán từ VHLSS 2002-2010 của TCTK.

5. Vấn đề giới trong lĩnh vực lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng

Một số nghiên cứu gần đây về lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng hay gọi tắt là xuất khẩu lao động (XKLĐ) cho thấy, vẫn tồn tại nhiều “vấn đề giới” dưới góc độ giới.

Tổng số lao động nữ đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng (XKLD) có xu hướng tăng, năm 2002, mới có 10.555 lao động nữ đi XKLD, đến năm 2012, con số này tăng lên 26.787 người.

Hình 2.3.3. Tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài hàng năm chia theo giới tính



Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐTB&XH, 2012.

Tỷ lệ lao động nữ trong tổng số lao động đi làm việc ở nước ngoài có xu hướng tăng, từ 22,89% năm 2002 lên 33,35% năm 2012 (DOLAB, 2012), do: (i) nhu cầu của các quốc gia tiếp nhận lao động trong các ngành nghề sử dụng nhiều lao động nữ tăng (nghề giúp việc gia đình, chăm sóc người bệnh, lắp ráp điện tử, dệt-may, dịch vụ giải trí,...); (ii) nhu cầu của lao động nữ Việt Nam đi XKLD nhằm cải thiện kinh tế tăng; (iii) quan niệm, định kiến về vấn đề lao động nữ tham gia XKLD được cải thiện.

Bảng 2.3.12. Cơ cấu lao động đi làm việc ở nước ngoài theo giới tính

						Tốc độ tăng bình quân (%/năm)		
	2002	2005	2007	2011	2012	2002-2006	2007-2012	2002-2012
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	15,58	0,41	5,99
Nữ	22,89	34,85	33,26	36,23	33,35	31,36	0,23	8,60
Nam	77,11	65,15	66,74	63,77	66,65	9,32	0,45	5,42

Nguồn: Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ LĐTB&XH, 2012

Lao động nữ gặp nhiều khó khăn hơn lao động nam khi quyết định đi XKLD, do: (i) vai trò giới truyền thống trong gia đình, phụ nữ vẫn chịu trách nhiệm chính trong công việc nội trợ, chăm sóc gia đình, chăm sóc con nhỏ, cha mẹ già, người ốm,... (ii) lao động nữ, đặc biệt lao động nữ nông thôn phải được sự cho phép của gia đình chồng, chồng,... trước khi quyết định đi XKLD.

Lao động nữ bị hạn chế về tiếp cận thông tin tuyển dụng XKLD chính thức. Lao động nữ thường tiếp cận thông tin XKLD, tư vấn XKLD từ mạng lưới môi giới cá nhân bất hợp pháp (còn gọi là “cò XKLD”), vì vậy nguy cơ bị lừa đảo cao. Một số lao động nữ bị “cò XKLD” lừa mất tiền, phải trả chi phí cao gấp nhiều lần so với quy định, thậm chí bị lừa bán người qua biên giới, bị

cưỡng bức lao động, bị giam giữ bất hợp pháp, bị cưỡng bức mại dâm,... Lao động nữ di cư lao động bất hợp pháp nhiều hơn lao động nam ở một số ngành nghề, ví dụ lao động giúp việc gia đình ở Cộng hoà Síp, Hàn Quốc,... do: (i) trình độ học vấn của lao động nữ thấp hơn; (ii) lao động nữ ít tham gia các hoạt động xã hội, cộng đồng; (iii) phương pháp phổ biến thông tin, tư vấn về XKLD chưa nhạy cảm giới, chưa quan tâm đầy đủ đến những hạn chế, rào cản đối với lao động nữ, đặc biệt là lao động nữ nông thôn, DTTS, vùng sâu, vùng xa, ...

Có sự lựa chọn giới tính khá rõ ràng trong ngành nghề/lĩnh vực XKLD. Trong quá trình tuyển dụng lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, hầu hết các công ty/doanh nghiệp XKLD đều ấn định các ngành nghề tuyển dụng theo giới tính. Lao động nữ tập trung trong công việc có vị trí thấp hơn, tiền lương ít hơn và thường không được luật lao động của nước tiếp nhận bảo vệ.

Vấn đề giới liên quan đến việc làm: Thoả thuận về hạn chế quyền mang thai và sinh đẻ của lao động nữ trong thời gian làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Trong nội dung một số hợp đồng giữa doanh nghiệp dịch vụ và công ty sử dụng lao động nước ngoài có điều khoản chung đối với lao động nữ là không được mang thai và sinh con trong thời gian làm việc ở nước ngoài, nếu có thai sẽ bị đơn phương chấm dứt hợp đồng.

Nguy cơ đối với nhóm lao động nữ làm công việc như giúp việc gia đình, chăm sóc người ốm, phụ nữ làm việc trong lĩnh vực dịch vụ giải trí,... bao gồm: bị hạn chế các quyền (bị giữ hộ chiếu, giấy tờ; bị hạn chế tiếp xúc với bên ngoài; bị hạn chế ra khỏi khu vực làm việc; bị hạn chế sử dụng điện thoại,...); bị ngược đãi (mắng chửi, đánh đập); bị xâm hại tình dục;

6. Vấn đề giới trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội. Để xác định vấn đề giới đang tồn tại trong BHXH, khó khăn lớn nhất là các số liệu thống kê và số liệu quản lý công bố không được chia tách theo giới tính. Cơ quan BHXH Việt Nam chưa xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý đối tượng tham gia BHXH theo giới tính.

Lao động nữ tham gia BHXH, BHTN ít hơn lao động nam. Nguyên nhân là do lao động nữ thường có tỷ lệ cao hơn ở những ngành/ngành/lĩnh vực không thuộc đối tượng BHXH bắt buộc và BHXH thất nghiệp.

Lao động nữ là đối tượng của chính sách BHXH tự nguyện nhiều hơn lao động nam. Nguyên nhân⁵⁹ là do: (i) có nhiều lao động nữ hơn lao động nam đang làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp; (ii) có nhiều lao động nữ hơn lao động nam làm việc theo hợp đồng lao động có thời hạn dưới 3 tháng; (iii) có nhiều lao động nữ hơn lao động nam là lao động tự tạo việc làm phi nông nghiệp; (iv) có nhiều lao động nữ hơn lao động nam trong khu vực PCT;...

7. Vấn đề giới trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản

7.1 Bảo đảm giáo dục tối thiểu

Tỷ lệ nữ đi học cao hơn nam ở cấp THCS và THPT, mức chênh lệch thể hiện rõ hơn ở nông thôn

Tỷ lệ đi học chung năm 2012 ở cấp tiểu học của nữ là 102,6% và của nam là 103,4%⁶⁰. Ở cấp THCS, tỷ lệ đi học chung của nữ cao hơn nam tương ứng là 89,8% và 88,9%. Xu thế tương tự ở cấp THPT, tỷ lệ nữ đi học là 70,0% cao hơn đáng kể so với nam là 63,7%.

⁵⁹ Tổng cục Thống kê, Kết quả điều tra Lao động-Việc làm năm 2011.

⁶⁰ Đây là tỷ lệ đi học của trẻ tính trên 100 em ở độ tuổi tiểu học.

Bảng 2.3.13. Tỷ lệ đi học chung theo giới tính, khu vực năm 2012

	Nam	Nữ	Chênh lệch theo giới tính (Nữ-Nam)	Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)
Tỷ lệ đi học chung cấp tiểu học	103,4	102,6	-0,7	0,99
Thành thị	102,0	101,2	-0,7	0,99
Nông thôn	103,9	103,2	-0,8	0,99
Tỷ lệ đi học chung cấp THCS	88,9	89,8	0,9	1,01
Thành thị	92,7	93,9	1,3	1,01
Nông thôn	87,6	88,4	0,7	1,01
Tỷ lệ đi học chung cấp THPT	63,7	70,0	6,3	1,10
Thành thị	76,3	81,0	4,7	1,06
Nông thôn	59,5	66,2	6,7	1,11

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. ILSSA ước tính cho năm 2012.

Tỷ lệ nữ đi học đúng độ tuổi cao hơn nam ở cấp trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT)

Ở cấp tiểu học, tỷ lệ đi học đúng tuổi của nữ và nam tương đương nhau (nữ 95,4% và nam là 95,2%), tuy nhiên khoảng cách giới bắt đầu xuất hiện ở cấp THCS và THPT. Tỷ lệ này ở cấp THCS tương ứng là 83,7% và 81,4%; cấp THPT tương ứng là 64,0% và 56,7%. Do vậy cần quan tâm xác định các biện pháp phù hợp nhằm thúc đẩy tỷ lệ đi học đúng tuổi, chú ý hơn nữa đến tình trạng đi học của trẻ em trai.

Bảng 2.3.14. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi theo giới tính, khu vực năm 2012

	Nam	Nữ	Chênh lệch theo giới tính (Nữ-Nam)	Chỉ số khoảng cách giới (Nữ/Nam)
Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp tiểu học	95,2	95,4	0,2	1,00
Thành thị	96,7	96,6	-0,2	1,00
Nông thôn	94,7	95,0	0,3	1,00
Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp THCS	81,4	83,7	2,4	1,03
Thành thị	86,6	88,9	2,3	1,03
Nông thôn	79,6	82,0	2,3	1,03
Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi cấp THPT	56,7	64,0	7,4	1,13
Thành thị	68,8	74,7	5,9	1,09
Nông thôn	52,6	60,3	7,7	1,15

Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. ILSSA ước tính cho năm 2012.

Xu hướng gia tăng khoảng cách giới về tỷ lệ đi học đúng tuổi ở cấp THCS và THPT, ở cả thành thị và nông thôn trong giai đoạn 2004-2012

Năm 2004, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THCS của nam và nữ ở thành thị là 81,4%, đến năm 2012, tỷ lệ đi học đúng tuổi của nam là 86,6% và nữ là 88,9%. Ở nông thôn, năm 2004, tỷ lệ đi học đúng tuổi THCS của nam và nữ đều là 72,5%, đến năm 2012⁶¹, tỷ lệ này của nam là 79,6% và nữ là 82,0%.

Ở cấp THPT, xu hướng gia tăng khoảng cách giới còn thể hiện rõ hơn nữa. Năm 2004, tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp THPT của nam ở thành thị là 60,2%, nữ là 66,6%, đến năm 2012⁶², tỷ lệ tương ứng là 68,8% và 74,7%. Ở nông thôn, năm 2004, tỷ lệ tương ứng là 40,3% và 42,7% và đến 2012⁶³, tỷ lệ này là 52,6% và 60,3%⁶⁴.

Tỷ lệ trẻ em gái từ 6-14 tuổi chưa bao giờ đến trường cao hơn so với em trai. Khoảng cách giới lớn hơn ở khu vực nông thôn và ở nhóm đồng bào DTTS.

Tỷ lệ trẻ em trai ở nông thôn chưa bao giờ đến trường là 3,4%, trẻ em gái là 4,4%, tỷ lệ tương ứng ở thành thị là 1,7% và 0,7%⁶⁵.

7.2 Bảo đảm chăm sóc y tế tối thiểu

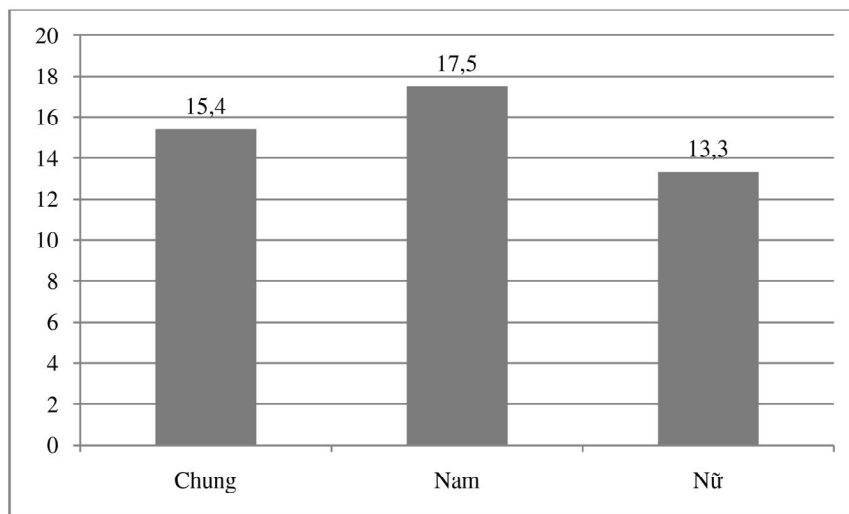
a. Chăm sóc sức khỏe trẻ em

Xem xét các chỉ số chăm sóc sức khỏe của trẻ em cho biết mức độ đảm bảo chăm sóc y tế. Việc chăm sóc sức khỏe trẻ em càng tốt thì các chỉ số này càng giảm và ngược lại.

Trong giai đoạn 2001-2012, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) đã giảm nhanh, đồng thời thu hẹp khoảng cách giữa bé trai và bé gái, tuy nhiên khoảng cách giữa thành thị và nông thôn vẫn lớn. Đây là kết quả của những nỗ lực to lớn của hệ thống y tế, mỗi gia đình và toàn xã hội. Cụ thể, tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi ở nước ta năm 2012 là 15,4‰, trong đó tỷ suất chết của bé gái là 13,3‰, bé trai là 17,5‰. Giữa thành thị và nông thôn vẫn còn khoảng cách khá lớn. Năm 2012, tỷ suất chết của bé trai ở nông thôn là 20,2‰, bé gái là 15,3‰, trong khi tỷ lệ tương ứng ở thành thị là 10,3‰ và 7,5‰.

Hình 2.3.4. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) theo giới tính năm 2012

Đơn vị: ‰



Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình, 2012.

⁶¹ Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. ILSSA ước tính cho năm 2012.

⁶² Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. ILSSA ước tính cho năm 2012.

⁶³ Nguồn: TCTK, Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình. ILSSA ước tính cho năm 2012.

⁶⁴ Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2004-2010.

⁶⁵ Đây là tỷ lệ đi học của trẻ tính trên 100 em ở độ tuổi tiểu học.

Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi bị suy dinh dưỡng còn khá cao, tuy nhiên, không có sự khác biệt lớn giữa em trai và em gái.

Kết quả điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em, phụ nữ năm 2011 cho thấy cả nước có 13,9% bé trai dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng độ II và III về cân nặng theo tuổi (nhẹ cân), tỷ lệ này ở bé gái là 13,3%. So với năm 2006 thì tỷ lệ suy dinh dưỡng độ II và III ở trẻ dưới 5 tuổi đã giảm đáng kể.

b. Chăm sóc sức khỏe sinh sản

Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản thể hiện sự quan tâm của xã hội đối với sức khỏe của người phụ nữ và hỗ trợ cho nguồn lực dân số. Đánh giá công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản được thể hiện qua một số chỉ tiêu như tỷ lệ khám thai từ 3 lần trở lên, tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi cán bộ có chuyên môn y tế và tỷ lệ phụ nữ sinh con tại các cơ sở y tế.

Bảng 2.3.15. Tỷ lệ khám thai chia theo số lần khám thai, thành thị/nông thôn và vùng kinh tế-xã hội

Đơn vị: %

Nơi cư trú/vùng kinh tế - xã hội	1/4/2006		1/4/2012		Mức tăng từ 2006-2012	
	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên	1 lần trở lên	3 lần trở lên
Toàn quốc	89,1	60,3	94,2	79,2	5,1	18,9
Thành thị	96,1	78,4	97,8	91,4	1,7	13,0
Nông thôn	86,6	53,8	92,6	73,9	6,0	20,1
Vùng kinh tế - xã hội						
Trung du và miền núi phía Bắc	73,9	40,8	84,1	59,1	10,2	18,3
Đồng bằng sông Hồng	92,3	63,8	97,8	89,4	5,5	25,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	89,8	56,0	93,7	73,6	3,9	17,6
Tây Nguyên	78,2	37,6	90,6	65,7	12,4	28,1
Đông Nam Bộ	96,6	84,6	96,5	90,4	-0,1	5,8
Đồng bằng sông Cửu Long	93,8	65,4	98,3	86,2	4,5	20,8

Nguồn: TCTK, Điều tra BDDS&KHHGD.

Theo kết quả Điều tra biến động dân số và kế hoạch hoá gia đình 1/3/2012 của Tổng cục Thống kê, tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai từ ba lần trở lên là 79,2% tăng gần 9 điểm phần trăm so với số liệu 1/4/2006 là 60,3%. Phụ nữ ngày nay đã quan tâm đến việc chăm sóc sức khỏe khi mang thai hơn, tuy nhiên không phải tất cả các phụ nữ đều bình đẳng trong vấn đề này.

Sự chênh lệch vẫn còn xuất hiện giữa nhóm phụ nữ sống ở thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế, giữa nhóm dân tộc Kinh và thiểu số, giữa nhóm phụ nữ sống trong hộ nghèo và hộ giàu.

Chênh lệch quan sát được giữa nhóm phụ nữ sống ở khu vực thành thị và nông thôn về tỷ lệ lao động nữ đẻ được khám thai từ 3 lần trở lên là 17,5 điểm phần trăm. Mức chênh lệch giữa vùng kinh tế phát triển như ĐBSH, Đông Nam Bộ với vùng kém phát triển hơn như Tây Nguyên và TD&MNPB xấp xỉ 30 điểm phần trăm. Chênh lệch giữa nhóm dân tộc Kinh/Hoa và DTTS là gần 39 điểm phần trăm.

Tóm lại, mặc dù tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai từ ba lần trở lên tăng đáng kể trong giai đoạn 2006-2012, sự bất bình đẳng trong việc tiếp cận dịch vụ khám thai vẫn còn rõ rệt.

Theo Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ-Báo cáo MICS Việt Nam 2011, tỷ lệ phụ nữ sinh con được đỡ đẻ bởi cán bộ y tế có trình độ chuyên môn, đạt 92,9% , tăng hơn 29 điểm % so với năm 2006 (cán bộ y tế có chuyên môn được xác định gồm bác sỹ, y tá, hộ sinh, y tá và nữ hộ sinh có trình độ sơ cấp). Chênh lệch trong tỷ lệ này xảy ra chủ yếu giữa các nhóm dân tộc, khu vực sinh sống, nhưng đã có chiều hướng thu hẹp qua thời gian, năm 2006 chênh lệch tỷ lệ phụ nữ dân tộc Kinh/Hoa và DTTS được đỡ đẻ bởi cán bộ có chuyên môn y tế là 50 điểm phần trăm, đến năm 2010 giảm còn 35 điểm phần trăm⁶⁶.

Tình hình phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế cũng có nhiều cải thiện, năm 2010 có trên 92,4% phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế, tăng 28,3 điểm % so với năm 2006. Chuyển biến tích cực là tỷ lệ phụ nữ nông thôn sinh con tại cơ sở y tế tăng nhanh, từ 55,8% năm 2006 lên tới 90% năm 2010. Xu hướng tương tự diễn ra tại nhóm dân tộc ít người, năm 2006 chỉ khoảng 23,3% phụ nữ sinh con tại cơ sở y tế thì đến năm 2010 tỷ lệ này đã tăng lên 38 điểm phần trăm⁶⁷. Mặc dù được cải thiện, song tình trạng bất bình đẳng vẫn tồn tại giữa phụ nữ DTTS, sống ở nông thôn so với phụ nữ người Kinh/Hoa, phụ nữ sống ở thành thị.

Khoảng cách giữa các nhóm thu nhập và các DTTS vẫn là vấn đề cần được quan tâm. Các biện pháp cụ thể và phù hợp cần được tăng cường nhằm tăng tỷ lệ bà mẹ được khám thai 3 lần và đề an toàn và thu hẹp khoảng cách giữa các nhóm nói chung về các chỉ số khác như tiêm uốn ván, uống viên sắt, khám lại sau sinh, v.v..

c. Tiêm phòng

Tiêm phòng uốn ván của phụ nữ mang thai. Khoảng 4 trong 5 bà mẹ sinh con trong vòng 2 năm trước cuộc điều tra được tiêm phòng uốn ván sơ sinh (77,5%). Tuy nhiên, chỉ có 3 trong 5 bà mẹ người DTTS được tiêm phòng loại vắc xin này (59,2%)⁶⁸.

*Tiêm đầy đủ vắc xin phòng các bệnh cơ bản cho trẻ em từ 1-2 tuổi*⁶⁹ chỉ đạt 40,1%⁷⁰. Tỷ lệ tiêm chủng bạch hầu, ho gà, uốn ván và bại liệt giảm đáng kể giữa mũi thứ nhất và mũi thứ ba: 20 điểm phần trăm đối với tiêm chủng bạch hầu, ho gà, uốn ván và 23 điểm phần trăm đối với tiêm chủng bại liệt. Tỷ lệ tiêm chủng thấp nhất là vắc xin phòng viêm gan B cho trẻ sơ sinh (chưa được tính trong chỉ số tiêm chủng đầy đủ).

Nhóm trẻ em DTTS, trẻ em của các bà mẹ/người chăm sóc trẻ có trình độ học vấn thấp có tỷ lệ được tiêm đầy đủ vắc-xin phòng các bệnh cơ bản thấp hơn đáng kể. Đặc biệt, tỷ lệ tiêm phòng viêm gan B cho trẻ sơ sinh của nhóm trẻ em thuộc các DTTS chỉ đạt 18,2% và trẻ em của các bà mẹ/người chăm sóc trẻ không có bằng cấp chỉ đạt 18,5%⁷¹.

d. Tuổi thọ trung bình của nữ tiếp tục cao hơn nam

Tuổi thọ trung bình tính từ khi sinh năm 2011 của nữ là 75,8 và nam là 70,4⁷². Tuổi thọ trung bình của nữ và nam ở thành thị cao hơn ở nông thôn, tương ứng là 78,2 và 73,3 so với 74,8 và 69,4. Tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn nam liên quan đến khả năng sinh học của cơ thể người nữ. Bên cạnh đó, tuổi thọ này cũng phản ánh những điều kiện xã hội thuận lợi cho phép khả năng sinh học này trở thành thực tế. Khác biệt 5,4 tuổi giữa nam và nữ ở nước ta là mức trung bình so với các nước có cùng trình độ phát triển⁷³.

⁶⁶ Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - Báo cáo MICS Việt Nam 2011.

⁶⁷ Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - Báo cáo MICS Việt Nam 2011.

⁶⁸ Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - Báo cáo MICS Việt Nam 2011.

⁶⁹ gồm lao, 3 lần nhỏ thuốc phòng bại liệt, sởi và 3 mũi bạch hầu, ho gà, uốn ván (hoặc vắc xin 5 trong 1) và 3 mũi phòng bệnh viêm gan B.

⁷⁰ Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - Báo cáo MICS Việt Nam 2011.

⁷¹ Nguồn: Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ - Báo cáo MICS Việt Nam 2011.

⁷² Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2004-2010.

⁷³ Báo cáo phát triển con người của UNDP năm 2010.

See *Human Development Report by UNDP in 2010*.

e. Dân số được tham gia bảo hiểm y tế

Hầu như không có sự chênh lệch giữa tỷ lệ phụ nữ và nam giới có thẻ bảo hiểm y tế (BHYT). Theo Khảo sát mức sống dân cư, tỷ lệ người có thẻ BHYT hoặc thẻ khám chữa bệnh miễn phí năm 2010 là 59,6%, trong đó, nữ là 59,6% và nam là 59,5%⁷⁴. Chênh lệch giữa nam và nữ có thẻ BHYT ở cả thành thị và nông thôn là không lớn.

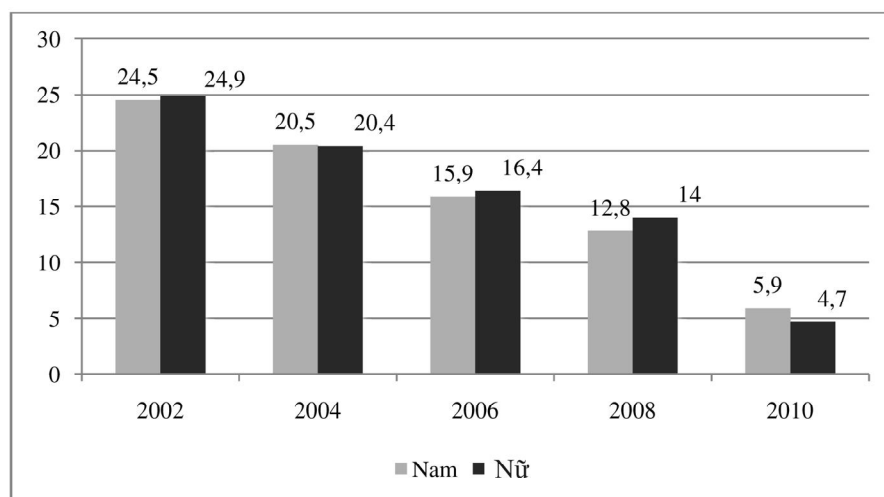
Tuy nhiên, tỷ lệ người dân có thẻ BHYT ở nông thôn thấp hơn thành thị, cụ thể tỷ lệ này ở nữ nông thôn là 57,8%, nam là 57,9%, các tỷ lệ tương ứng ở thành thị là 63,2% và 63,8%⁷⁵.

7.3 Tiếp cận nhà ở tối thiểu

Trong thời gian qua, hàng loạt chính sách, chương trình, dự án được triển khai trong phạm vi cả nước nhằm cải thiện điều kiện sống cho các hộ gia đình, đặc biệt là hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, v.v. Từ năm 2008, Chương trình 167 hỗ trợ nhà ở cho 500.000 hộ nghèo bắt đầu triển khai. Đến năm 2010, đã hoàn thành hỗ trợ nhà ở cho 507.143 hộ đạt tỷ lệ 102,2%. Trong tổng số đã được hỗ trợ có 224 nghìn hộ là đồng bào DTTS⁷⁶. Bên cạnh chính sách hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, Nhà nước cũng ban hành chính sách hỗ trợ nhà ở cho người lao động ở các khu công nghiệp/khu chế xuất, chính sách nhà ở cho người có thu nhập thấp,... Xem xét tình trạng nhà ở theo giới tính của chủ hộ cho thấy, tỷ lệ hộ gia đình đang ở nhà tạm và nhà thiếu kiên cố của chủ hộ là lao động nữ thấp hơn so với chủ hộ là lao động nam tương ứng là 4,7% và 6,1% (chủ hộ là nữ) và 5,9% và 8% (chủ hộ là nam).

Hình 2.3.5. Tỷ lệ hộ đang ở nhà tạm chia theo loại nhà và giới tính chủ hộ

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2002-2010.

Người lao động làm việc ở các khu công nghiệp/khu chế xuất và người lao động di cư làm việc tại khu vực PCT ở các đô thị đang phải ở nhà trọ tạm bợ, thiếu an toàn, thiếu các dịch vụ cơ bản cho cuộc sống. Đa số những ngành sử dụng nhiều lao động trong khu công nghiệp, khu chế xuất như dệt-may, gia giày, lắp ráp điện tử, chế biến thủy sản xuất khẩu có tỷ lệ lao động nữ trên 80%

Chỉ có khoảng 30% khu công nghiệp/khu chế xuất có nhà trọ cho người lao động di cư, đáp ứng dưới 50% nhà ở cho người lao động di cư. Một bộ phận lớn người lao động di cư, đặc biệt là lao động nữ di cư làm thuê cho các hộ sản xuất kinh doanh, tự làm tại các đô thị, phải tự kiếm nhà

⁷⁴ Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2010.

⁷⁵ Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2010.

⁷⁶ Bộ xây dựng, Báo cáo tình hình thực hiện Chương trình 167 hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo giai đoạn 2008-2010.

trợ. Tuy nhiên, hầu hết các khu nhà trọ cho công nhân do người dân địa phương tự phát xây dựng cho thuê, xây dựng tạm bợ ở các khu vực cách xa khu dân cư, thiếu an toàn, thiếu các dịch vụ cơ bản,... Người lao động, đặc biệt là lao động nữ có nguy cơ bị trộm cắp, xâm hại tình dục tại nơi ở trọ hoặc trên đường về nhà trọ,...

7.4 Tiếp cận nước sạch

Hiện tại, nguồn cung cấp nước sạch cho ăn uống là khó khăn đối với cả nhóm người nghèo và người không nghèo, cả thành thị và nông thôn. Tuy nhiên mức độ khó khăn đối với nhóm nông thôn, nhóm nghèo trầm trọng hơn đáng kể.

Tỷ lệ hộ gia đình đang sử dụng các nguồn nước sạch cho ăn uống như nước máy, nước giếng khoan, giếng đào được bảo vệ, nước khe/mỏ được bảo vệ, nước mua (đóng chai, tét),...mới đạt 77%⁷⁷. Xét theo giới tính của chủ hộ, hộ gia đình do lao động nữ là chủ hộ có tỷ lệ sử dụng nước sạch cho ăn uống cao hơn đáng kể so với các hộ gia đình do lao động nam là chủ hộ, tương ứng là 81% và 75%. Điều này cho thấy các nữ chủ hộ thường quan tâm hơn tới việc sử dụng nguồn nước sạch cho ăn uống tốt hơn các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ. Điều này cũng gắn với vai trò giới hiện tại, công việc lấy nước phục vụ sinh hoạt do phụ nữ đảm nhiệm nhiều hơn nam giới.

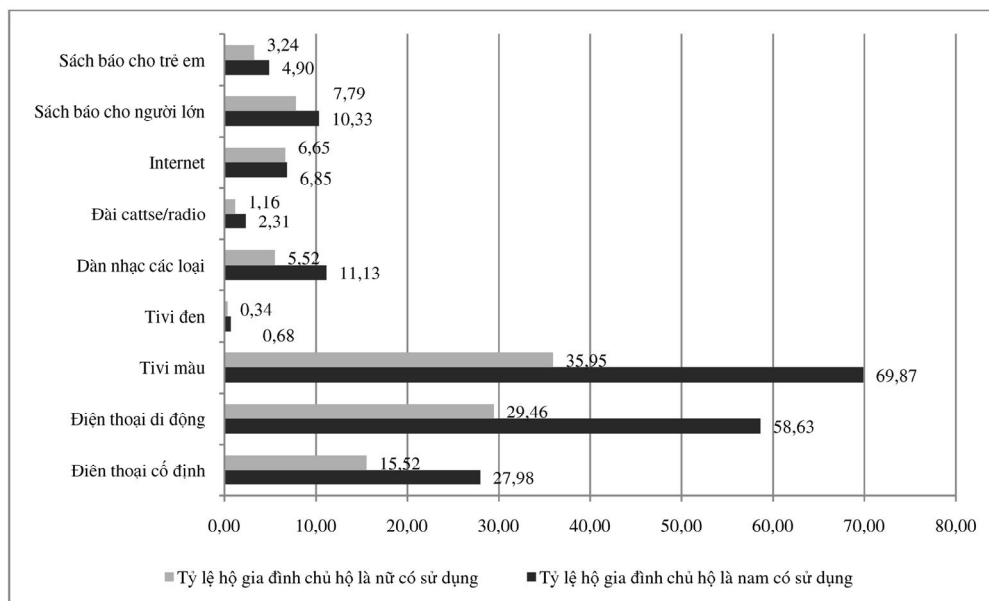
7.5 Tiếp cận thông tin

Một trong những rào cản sự phát triển và tiến bộ của phụ nữ chính là sự hạn chế về tiếp cận các nguồn thông tin. Ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo,.. phụ nữ càng khó khăn hơn trong việc tiếp cận các nguồn thông tin. Bên cạnh nguyên nhân về sự xa xôi, địa hình khó khăn cho giao thông đi lại thì một rào cản khác đối với phụ nữ trong việc tiếp cận thông tin là những tập tục, quan niệm lạc hậu đối với phụ nữ.

Có thể xem xét khả năng tiếp cận các nguồn thông tin của các hộ gia đình thông qua sử dụng các thiết bị/nguồn cung cấp thông tin như internet, sách, báo, tạp chí, máy điện thoại cố định, điện thoại di động, tivi, đài,...

Hình 2.3.6. Tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng các thiết bị/nguồn thông tin theo giới tính của chủ hộ

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2002-2010.

⁷⁷ Nguồn: Khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2010, Tổng cục thống kê.

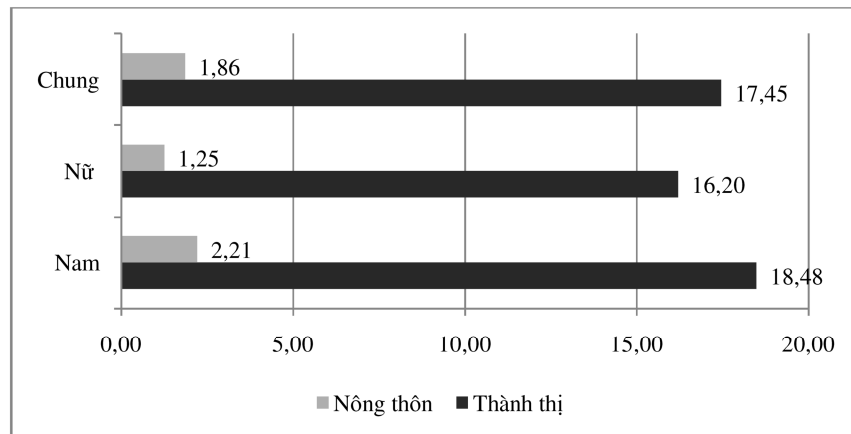
Xét theo giới tính của chủ hộ, năm 2010, tỷ lệ hộ gia đình do lao động nữ là chủ hộ có tiếp cận tất cả các nguồn thông tin nói trên luôn thấp hơn so với tỷ lệ này của hộ gia đình do lao động nam là chủ hộ⁷⁸.

Các thiết bị nhiều hộ gia đình sử dụng để tiếp nhận thông tin nhất là ti vi (màu và đen trắng). Có hơn 70% hộ gia đình do chủ hộ là nam giới đang sử dụng, cao gần gấp đôi so với hộ gia đình do nữ làm chủ hộ (xấp xỉ 40%). Tương tự, tỷ lệ hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ sử dụng điện thoại di động để tiếp cận thông tin là 58,6%, cao gấp đôi so với các hộ gia đình do nữ làm chủ hộ, 29,5%.

Một số nguồn thông tin hiện đại có tỷ lệ sử dụng ít hơn đối với cả hộ gia đình do nam giới và phụ nữ làm chủ hộ như internet. Điều đáng chú ý là ở những nguồn thông tin hiện đại như internet, có sự chênh lệch rất lớn về tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn, tương ứng là 17,5% và 1,9%.

Hình 2.3.7. Tỷ lệ hộ gia đình có sử dụng internet theo khu vực thành thị-nông thôn và giới tính của chủ hộ

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK, Khảo sát mức sống dân cư 2002-2010.

8. Tình hình bình đẳng giới qua các chỉ số tổng hợp về giới

Để phản ánh tình hình bình đẳng giới của các quốc gia và xếp thứ hạng, có thể sử dụng một số chỉ số tổng hợp.

Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới của Quốc gia ban hành theo quyết định số 56/2011/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ, các chỉ số tổng hợp về giới bao gồm 3 chỉ số sau:

- Chỉ số phát triển giới - GDI (chỉ số 101) - phân tổ cấp quốc gia, tỉnh/thành phố;
- Chỉ số vai trò phụ nữ - GEM (chỉ số 102) - phân tổ toàn quốc;
- Chỉ số khoảng cách giới - (GGI) (chỉ số 103) - phân tổ toàn quốc.

Bên cạnh 3 chỉ số nêu trên, Tổng cục Thống kê còn sử dụng Chỉ số phát triển giới (GDI).

Các chỉ số trên đều được các cơ quan của Liên Hợp Quốc giới thiệu lần đầu tiên trong Báo cáo Phát triển con người năm 1995 nhằm đánh giá vị thế của phụ nữ trong xã hội. Chỉ số quyền năng giới (GEM) cũng do UNDP giới thiệu và công bố hàng năm trong Báo cáo Phát triển con

⁷⁸ Nguồn: Khảo sát Mức sống hộ gia đình năm 2010, Tổng cục thống kê.

người. Chỉ số khoảng cách giới (GGI) được Diễn đàn Kinh tế thế giới đánh giá và công bố hàng năm. Tuy nhiên, quá trình sử dụng đã bộc lộ hạn chế của một vài chỉ số. Vì vậy, *hiện tại Liên Hợp Quốc chỉ còn sử dụng hai chỉ số chính “Chỉ số bất bình đẳng giới” (GII) và Chỉ số khoảng cách giới (GGI).*

Các chỉ số tổng hợp về giới của Việt Nam mới được thông qua tháng 10 năm 2011, chu kỳ công bố các chỉ số này là 2 năm/1 lần. Vì vậy, phân tích các chỉ số tổng hợp chủ yếu dựa vào công bố của Diễn đàn phát triển Kinh tế thế giới về Báo cáo chỉ số khoảng cách giới hàng năm và Báo cáo phát triển con người của UNDP công bố hàng năm. Các chỉ số này có các thước đo khác nhau, tuy nhiên dù ở thước đo nào Việt Nam thường ở vị trí từ trung bình thấp đến trung bình cao trong số các quốc gia tham gia xếp hạng.

8.1 Chỉ số khoảng cách giới (GGI)

Năm 2012, Việt Nam được xếp hạng thứ 66 trong tổng số 135 quốc gia tham gia xếp hạng GGI. Kết quả này tăng được 13 bậc so với năm 2011, chủ yếu do tăng hạng ở “Trình độ học vấn”, từ hạng 104/135 năm 2011 lên 95/135 năm 2012. Tuy nhiên, nếu xét chung trong cả giai đoạn 2007-2012, Việt Nam đã tụt từ hạng 42/128 xuống 66/135, điều này cho thấy những nỗ lực thu hẹp khoảng cách giới ở Việt Nam chưa theo kịp một số quốc gia trong bảng xếp hạng.

Xét theo các chỉ số thành phần, Việt Nam thường được xếp hạng cao ở các chỉ số “Tham gia kinh tế” (hạng 44/135 năm 2012) và “Tham chính” (hạng 78/135). Chỉ số bị đánh giá thấp nhất là “Sức khỏe và sự sống còn” (hạng 130/135 năm 2012).

Hầu hết các chỉ số thành phần đều có xu hướng “tụt hạng” khá mạnh trong giai đoạn 2007-2012. Duy nhất chỉ số về “Trình độ học vấn” có xu hướng tăng hạng từ hạng 103/128 năm 2007 lên 95/135 năm 2012.

Bảng 2.3.16. Xếp hạng của Việt Nam theo chỉ số khoảng cách giới (GGI)

Năm	Chung		Tham gia kinh tế		Trình độ học vấn		Sức khỏe và sự sống còn		Tham chính	
	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng
2012	0,687	66/135	0,710	44/135	0,968	95/135	0,944	130/135	0,125	78/135
2011	0,673	79/135	0,711	40/135	0,926	104/135	0,949	130/135	0,111	76/135
2010	0,678	72/134	0,721	33/134	0,924	106/134	0,947	127/134	0,118	72/134
2009	0,680	71/134	0,735	25/134	0,897	108/134	0,970	97/134	0,118	72/134
2008	0,678	68/130	0,729	24/130	0,894	106/130	0,970	92/130	0,118	67/130
2007	0,689	42/128	0,745	11/128	0,892	103/128	0,970	91/128	0,148	42/128

Nguồn: Liên Hợp Quốc, Báo cáo chỉ số khoảng cách Giới-The Global Gap Index Report.

8.2 Chỉ số bất bình đẳng giới (GII)

Từ năm 2010, Báo cáo Phát triển con người sử dụng “Chỉ số bất bình đẳng giới” (GII) là một trong những chỉ số đo lường và xếp hạng mức độ phát triển con người của từng quốc gia.

Điều đáng mừng là thứ hạng của Việt Nam ở mức độ khá cao 47/187 quốc gia tham gia xếp hạng năm 2012. Thứ hạng của Việt Nam năm 2012 đã tăng so với năm 2010, từ vị trí 58/136 quốc gia. (Thêm một biểu về GI)

Kết luận

Trong thời gian qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong thực hiện bình đẳng giới. Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới 2011-2020 và Chương trình quốc gia bình đẳng giới 2011-2015

đã được phê duyệt và triển khai thực hiện trong phạm vi cả nước. Những thành tựu nổi bật về bình đẳng giới là tỷ lệ tham gia LLLĐ của phụ nữ Việt Nam khá cao so với các nước trong khu vực và trên thế giới, khoảng cách giới về học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật được thu hẹp đáng kể, khoảng cách thu nhập theo giới tại Việt Nam thấp hơn so với nhiều quốc gia khác. Khoảng cách giới trong tiếp cận giáo dục tối thiểu được thu hẹp, tỷ lệ nữ đi học cao hơn nam ở cấp THCS và THPT, đồng thời tỷ lệ nữ đi học đúng độ tuổi cũng cao hơn nam ở cấp THCS và THPT. Khoảng cách giới trong chăm sóc y tế tối thiểu từng bước được cải thiện. Tuổi thọ của phụ nữ vẫn cao hơn nam giới. Hầu như không có chênh lệch giữa phụ nữ và nam giới có thể BHYT... Nhờ những thành tựu trên, Việt Nam được công nhận là quốc gia xoá bỏ khoảng cách giới nhanh nhất khu vực Đông Nam Á⁷⁹. Theo xếp hạng của Liên hiệp quốc về chỉ số bất bình đẳng giới (GII) năm 2012, Việt Nam đang đứng thứ 3 trong khu vực ASEAN và thứ đứng thứ 47 trong tổng số 187 quốc gia trên thế giới tham gia xếp hạng⁸⁰.

Bên cạnh những thành tựu, vẫn còn những thách thức như: Tốc độ tăng việc làm của lao động nữ thấp hơn lao động nam trong thời kỳ 2002-2012, chỉ đạt bình quân 2,4%/năm so với 2,8%/năm của nam. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu việc làm, tốc độ chuyển dịch việc làm ra khỏi lĩnh vực nông nghiệp của phụ nữ chậm hơn nam giới. Xem xét theo nghề nghiệp, lao động nữ vẫn chiếm tỷ trọng cao ở những nghề không đòi hỏi trình độ CMKT. Xét về vị thế làm việc, phụ nữ làm các công việc không ổn định, dễ bị tổn thương hơn nhiều hơn so với nam giới, như: lao động gia đình không hưởng lương, tự làm. Lao động nữ thất nghiệp nhiều hơn lao động nam, ước tính trong tổng số lao động thất nghiệp năm 2012, lao động nữ chiếm 54,75%. Lao động nữ thiếu việc làm ít hơn lao động nam, tuy nhiên cách thức để họ có đủ việc làm là nhận làm nhiều loại công việc khác nhau, chấp nhận làm các công việc “kém hấp dẫn”. Tiền lương của lao động nữ bằng 0,83 lao động nam. Sự khác biệt về tiền lương theo giới tính là kết quả của những khác biệt giữa lao động nữ và lao động nam về trình độ học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật, ngành nghề, lĩnh vực làm việc, vị thế trong việc làm...., và một số định kiến giới còn tồn tại trong lĩnh vực lao động.

Lao động nữ đang tham gia BHXH ít hơn Lao động nam ở cả 3 loại hình: BHXH bắt buộc, BHXH tự nguyện và BH thất nghiệp⁸¹. Nguyên nhân là do lao động nữ thường có tỷ lệ cao hơn ở những ngành/ngành/lĩnh vực không thuộc đối tượng BHXH bắt buộc và BHXH thất nghiệp.

Trong tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản, vẫn còn những vấn đề giới đang tồn tại. Trong tiếp cận giáo dục tối thiểu, tỷ lệ đi học và đi học đúng độ tuổi của nam giới thấp hơn nữ ở cấp THCS và THPT ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Tỷ lệ trẻ em gái từ 6-14 tuổi chưa bao giờ đến trường cao hơn so với em trai. Khoảng cách giới lớn hơn ở khu vực nông thôn và ở nhóm đồng bào DTTS. Trong tiếp cận chăm sóc y tế tối thiểu, mặc dù tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) đã giảm nhanh trong giai đoạn 2002-2012, đồng thời thu hẹp khoảng cách giữa bé trai và bé gái, tuy nhiên khoảng cách giữa thành thị và nông thôn vẫn lớn. Chăm sóc sức khoẻ sinh sản, tiêm phòng cho phụ nữ mang thai và trẻ em từ 1-2 tuổi vẫn có sự chênh lệch giữa các nhóm thành thị và nông thôn, giữa các vùng kinh tế, giữa nhóm dân tộc kinh và thiểu số, giữa nhóm phụ nữ sống trong hộ gia đình nghèo và hộ giàu. Các hộ gia đình do nam giới làm chủ hộ đang có tỷ lệ ở nhà tạm và sử dụng các nguồn nước sạch cho ăn uống kém hơn so với hộ gia đình có chủ hộ là nữ. Trái lại, phụ nữ đang bắt lợi hơn nam giới trong tiếp cận các nguồn thông tin, đặc biệt là phụ nữ nông thôn, miền núi, DTTS.

⁷⁹ Thông tin từ “Diễn đàn đối thoại chính sách về bình đẳng giới do Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) tại Việt Nam và Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội tổ chức ngày 28/2 tại Hà Nội.

⁸⁰ Báo cáo chỉ số phát triển con người, The Human Development Index Report, Liên Hợp Quốc, 2010 - 2012.

⁸¹ Luật Bảo hiểm xã hội (BHXH) được Quốc hội thông qua vào cuối năm 2006 với 3 chính sách BHXH, gồm: BHXH bắt buộc có hiệu lực từ 1/1/2007, BHXH tự nguyện có hiệu lực từ 1/1/2008 và bảo hiểm thất nghiệp có hiệu lực từ 1/1/2009.

PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN VÀ ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN MỨC SỐNG TỐI THIỂU CHUNG CỦA VIỆT NAM, 2013*

Ths. Nguyễn Huyền Lê
Viện Khoa học Lao động và Xã hội

Mức sống tối thiểu thường được các nước được sử dụng làm căn cứ xác định chuẩn nghèo, khá nhiều nước trên thế giới sử dụng các phương pháp tiếp cận để xác định mức sống tối thiểu và công bố mức sống tối thiểu hàng năm. Ở Việt Nam, mức sống tối thiểu hay nhu cầu tối thiểu được đề cập đến khi tính toán tiền lương tối thiểu và được quy định trong Bộ Luật Lao động là tiền lương tối thiểu phải đáp ứng nhu cầu sống tối thiểu cho người lao động và gia đình họ, hoặc mức sống tối thiểu cũng được đề cập làm căn cứ xác định người thuộc diện được hưởng TGXH⁸². Tuy nhiên, trên thực tế cho đến nay chưa có sự thống nhất và văn bản nào quy định phương pháp tiếp cận, công bố mức sống tối thiểu một cách chính thức. Do vậy, nghiên cứu này nhằm mục đích giới thiệu phương pháp tiếp cận và xác định mức sống tối thiểu chung.

1. Khái niệm về mức sống tối thiểu

Mức sống tối thiểu là mức để con người có thể tồn tại, bảo đảm cho con người một thân thể khỏe mạnh và một nhu cầu văn hóa tối thiểu.

Thực chất của mức sống tối thiểu là *mức độ thỏa mãn các nhu cầu cơ bản* ở mức tối thiểu của thành viên trong xã hội, mà những nhu cầu này đã được xã hội thừa nhận tùy theo trình độ phát triển kinh tế-xã hội và phong tục tập quán của địa phương.

Vậy nhu cầu cơ bản là gì? Theo quan điểm A.Maslow⁸³, về căn bản, nhu cầu của con người được chia làm hai nhóm chính: nhu cầu cơ bản (basic needs) và nhu cầu bậc cao (meta needs).

- Nhu cầu cơ bản liên quan đến các yếu tố thể lý của con người như mong muốn có đủ thức ăn, nước uống, được ngủ nghỉ...: Những nhu cầu cơ bản này đều là các nhu cầu không thể thiếu hụt vì nếu con người không được đáp ứng đủ những nhu cầu này, họ sẽ không tồn tại được nên họ sẽ đấu tranh để có được và tồn tại trong cuộc sống hàng ngày.

- Các nhu cầu cao hơn nhu cầu cơ bản trên được gọi là nhu cầu bậc cao: Những nhu cầu này bao gồm nhiều nhân tố tinh thần như sự đòi hỏi công bằng, an tâm, vui vẻ, địa vị xã hội, sự tôn trọng, vinh danh với một cá nhân v.v.

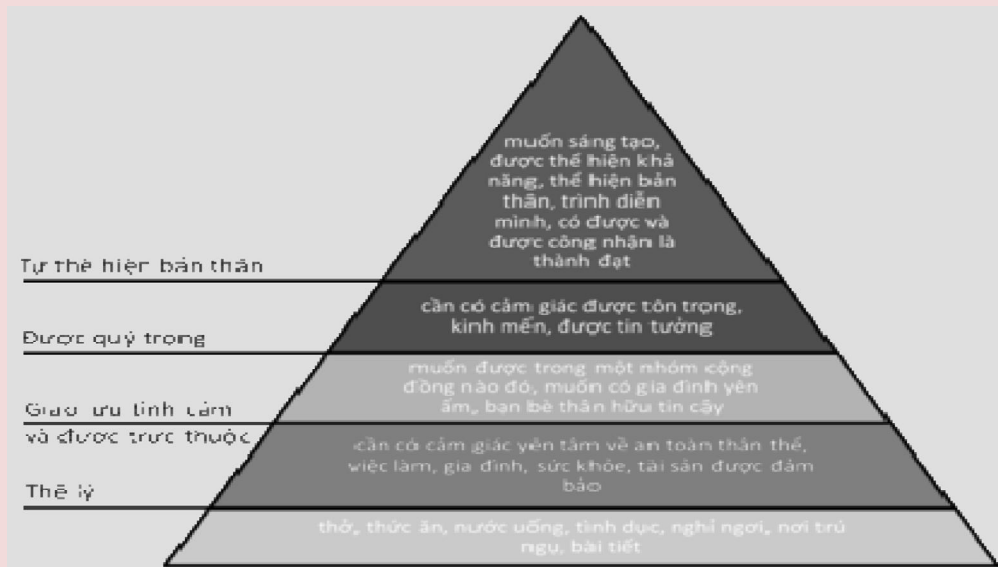
Các nhu cầu cơ bản thường được ưu tiên chú ý trước so với những nhu cầu bậc cao này. Với một người bất kỳ, nếu thiếu ăn, thiếu uống... họ sẽ không quan tâm đến các nhu cầu về vẻ đẹp, sự tôn trọng...

* Bài viết được tổng hợp từ kết quả nghiên cứu “Phương pháp tiếp cận và đề xuất phương án mức sống tối thiểu ở Việt Nam” của nhóm nghiên cứu Viện Khoa học Lao động và Xã hội, bao gồm: TS. Nguyễn Thị Lan Hương, Ths. Nguyễn Huyền Lê, CN. Nguyễn Thị Huyền và TS. Bùi Sỹ Tuấn.

⁸² Nghị quyết số 15-NQ/TW, ngày 1/6/2012, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020

⁸³ http://vi.wikipedia.org/wiki/Thap_nhu_cau_cua_Maslow

Nếu chia theo thứ tự từ thấp đến cao, trong mỗi người đều tồn tại 5 loại nhu cầu theo hình tháp như sau:



Cấu trúc của Tháp nhu cầu có 5 tầng, trong đó, những nhu cầu con người được liệt kê theo một trật tự thứ bậc hình tháp kiểu kim tự tháp.

5 tầng trong Tháp nhu cầu của Maslow:

Tầng thứ nhất: Các nhu cầu về căn bản nhất thuộc "thể lý" (*physiological*) - thức ăn, nước uống, nơi trú ngụ, tình dục, bài tiết, thở, nghỉ ngơi.

Tầng thứ hai: Nhu cầu an toàn (*safety*) - cần có cảm giác yên tâm về an toàn thân thể, việc làm, gia đình, sức khỏe, tài sản được đảm bảo.

Tầng thứ ba: Nhu cầu được giao lưu tình cảm và được trực thuộc (*love/belonging*) - muốn được trong một nhóm cộng đồng nào đó, muốn có gia đình yên ấm, bạn bè thân hữu tin cậy.

Tầng thứ tư: Nhu cầu được quý trọng, kính mến (*esteem*) - cần có cảm giác được tôn trọng, kính mến, được tin tưởng.

Tầng thứ năm: Nhu cầu về tự thể hiện bản thân (*self-actualization*) - muốn sáng tạo, được thể hiện khả năng, thể hiện bản thân, trình diễn mình, có được và được công nhận là thành đạt.

Những nhu cầu cơ bản ở phía đáy tháp phải được thoả mãn trước khi nghĩ đến các nhu cầu cao hơn. Các nhu cầu bậc cao sẽ nảy sinh và mong muốn được thoả mãn ngày càng mãnh liệt khi tất cả các nhu cầu cơ bản ở dưới (phía đáy tháp) đã được đáp ứng đầy đủ..

2. Phân loại mức sống tối thiểu

- Mức sống tối thiểu chung (quốc gia), theo vùng, nhóm dân cư
 - Khi nhu cầu cơ bản đại diện cho cả quốc gia, vùng hoặc nhóm dân cư
- Mức sống tối thiểu tuyệt đối và mức sống tối thiểu tương đối

- Mức sống tối thiểu tuyệt đối: Được thiết lập tại mức giúp cho các cá nhân có được một khả năng nhất định, bao gồm cả sức khoẻ, cuộc sống tích cực và tham gia đầy đủ vào xã hội.

- Mức sống tối thiểu tương đối: Đề cập đến mối tương quan giữa mức tối thiểu so với mức sống trung bình đạt được. Một số quốc gia xác định mức sống tối thiểu bằng 40-60% của mức sống trung bình. Khi đất nước giàu lên thì mức sống tối thiểu sẽ tăng nhanh và tỷ lệ sẽ cao hơn, ngược lại, khi bất bình đẳng càng cao thì mức sống tối thiểu chiếm tỷ lệ thấp hơn.

- Mức sống tối thiểu khách quan và chủ quan:

- Mức sống tối thiểu khách quan được xác định bằng số lượng và chất lượng nhu cầu cơ bản theo từng trình độ phát triển kinh tế-xã hội của từng quốc gia trong từng thời kỳ.

- Mức sống tối thiểu chủ quan, được xác định trên cơ sở cảm nhận của cá nhân về mức sống và mức độ thỏa mãn về chất lượng cuộc sống của mình.

3. Một số phương pháp xác định mức sống tối thiểu

Hiện nay trên thế giới có rất nhiều phương pháp xác định mức sống tối thiểu khác nhau, tùy vào từng điều kiện cụ thể mà các quốc gia có thể lựa chọn để sử dụng cho mình phương pháp xác định phù hợp.

Một trong những cách phổ biến là mức sống tối thiểu sẽ được thiết lập tại mức giúp cho các cá nhân có được một khả năng nhất định, bao gồm cả sức khoẻ, cuộc sống tích cực và tham gia đầy đủ vào xã hội.

Về bản chất, đó chính là phương pháp xác định chuẩn nghèo khách quan với 2 cách phương pháp phổ biến là:

- ✓ Dựa vào năng lượng trong khẩu phần lương thực thực phẩm-FEI (phương pháp tiếp cận gián tiếp)

- ✓ Dựa vào chi phí cho các nhu cầu cơ bản-CBN (phương pháp tiếp cận trực tiếp)

3.1. Dựa vào năng lượng trong khẩu phần lương thực thực phẩm-FEI

Phương pháp này xác định mức chi tiêu cho đời sống (hoặc thu nhập) cho phép có đủ lương thực, thực phẩm để đáp ứng nhu cầu năng lượng của mình. Chi tiêu cho đời sống bao gồm cả chi tiêu LTTP cũng như chi tiêu phi LTTP.

Hình 1 cho thấy một hàm biểu diễn quan hệ giữa năng lượng Calories và thu nhập (hoặc chi tiêu). Khi thu nhập (hoặc chi tiêu) tăng lên thì năng lượng trong khẩu phần ăn tăng lên song chậm hơn. Gọi k là mức năng lượng cần trong khẩu phần ăn, người ta có thể dựa vào đường cong này để xác định đường nghèo z . Ta có công thức sau:

$$k = f(y)$$

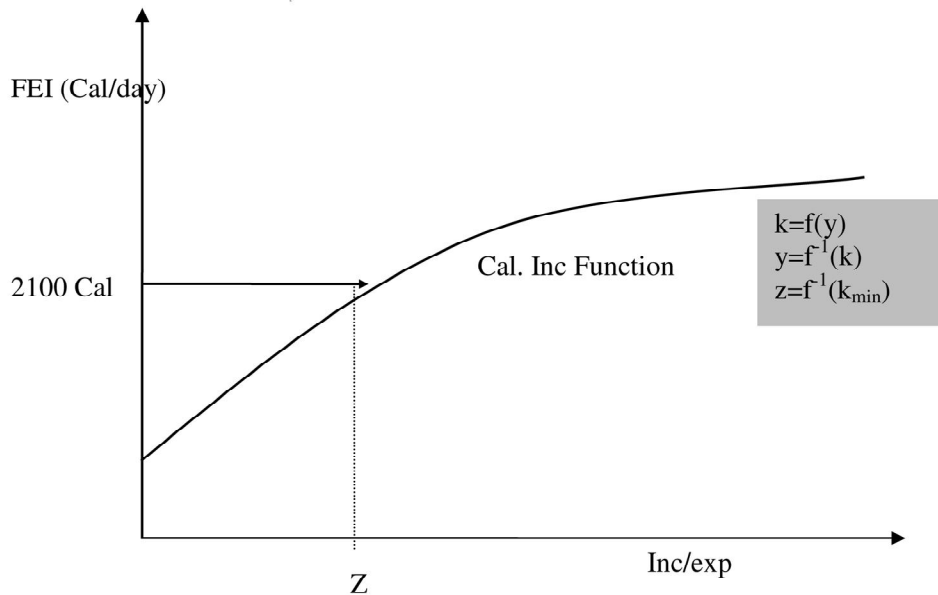
do đó: $y = f^{-1}(k)$

hoặc, cho một mức calories tối thiểu vừa đủ k_{min} ta sẽ có:

$$z = f^{-1}(k_{min})$$

Lưu ý rằng cách tiếp cận này không đòi hỏi phải có bất kỳ một thông tin nào về giá của hàng hoá tiêu dùng.

Hình 2.4.1. Hàm quan hệ thu nhập-calories



Điều trước tiên là phải xác định được số lượng lương thực, thực phẩm thích hợp. Cần phải lưu ý là, không có sự thống nhất giữa các quốc gia về lượng Kcal tiêu dùng để xác định mức sống tối thiểu. Kinh nghiệm quốc tế chỉ ra rằng các quốc gia xây dựng mức sống tối thiểu dựa trên các tiêu chuẩn calo rất khác nhau, dao động từ mức thấp là 1800 Kcals ở Ấn Độ (GOI, 2009) đến mức trên 2700 Kcals đối với một số quốc gia ở Châu Phi.

Bảng 2.4.1. Lượng Kcal tiêu dùng hàng ngày sử dụng khi xây dựng mức sống tối thiểu

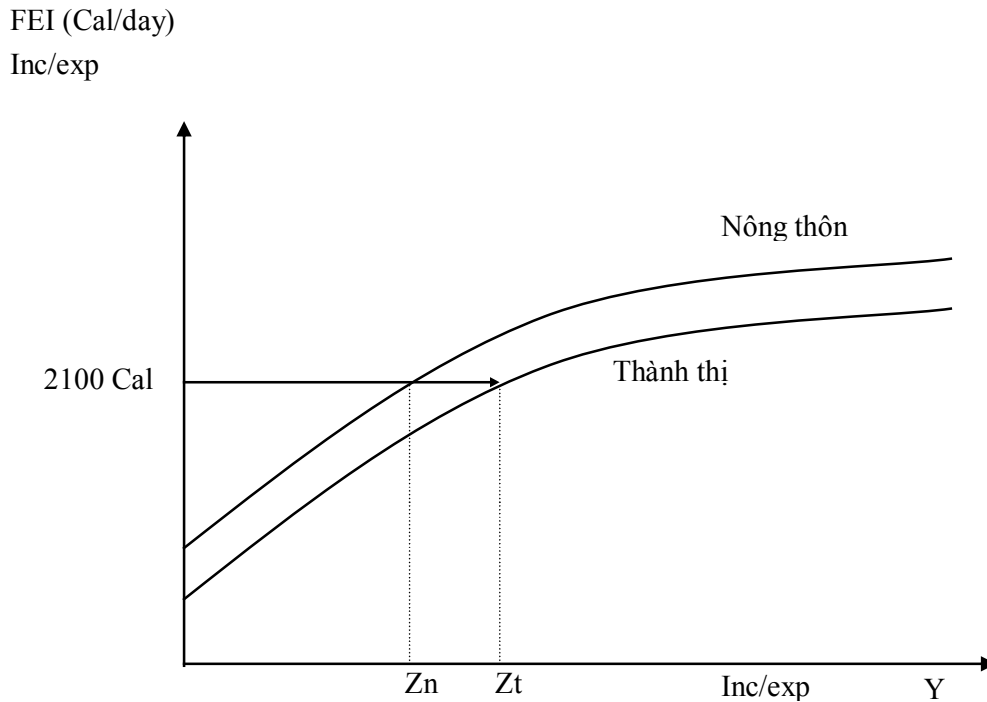
Nước	Kcal/ngày/người
Ấn Độ	1.800 ⁸⁴
Indonesia	2.100
Philippines	2.000
Thái Lan	1.978
Trung Quốc	2.150

Phương pháp dựa vào khẩu phần ăn không hoàn hảo và không được sử dụng trừ khi nếu các cách khác không thực hiện được. Một trong những lý do chính đó là:

- *Sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị*: Hộ gia đình ở nông thôn có thể mua LTTP rẻ hơn, do LTTP ở nông thôn thường rẻ hơn vừa vì họ có xu hướng tiêu dùng những thực phẩm mà tính theo calories thì rẻ hơn (ví dụ như sản nhiều hơn gạo). Kết quả, hàm calories thu nhập cho các hộ gia đình ở nông thôn sẽ cao hơn các hộ gia đình thành thị. Nói cách khác với mỗi đầu vào năng lượng từ LTTP đưa ra, chuẩn nghèo trong khu vực nông thôn sẽ thấp hơn ở khu vực thành thị thể hiện trong hình 2.

⁸⁴ Nguồn: GOI, 2009.

Hình 2.4.2. Các hàm Calories thu nhập cho khu vực nông thôn và thành thị



- *Sự biến động của giá cả:* Trong một vài trường hợp đặc biệt như ở Việt Nam, giai đoạn 1993-1998, 2009-2011 có sự tăng vọt của giá cả LTTP (70%). Trong khi đó giá cả các hàng hoá phi lương thực, thực phẩm lại chỉ tăng 25%. Kết quả là người tiêu dùng lương thực, thực phẩm chuyển từ tiêu dùng LTTP sang phi LTTP.

3.2 Mức sống tối thiểu dựa vào chi phí cho các nhu cầu cơ bản-CBN

Phương pháp này xác định giá trị của chi tiêu tiêu dùng cần thiết để đáp ứng các nhu cầu cơ bản. Mức sống tối thiểu được tính toán như sau:

Nhu cầu M_{smin} Z: $Z = ZF + ZN$

ZF = Nhu cầu min về lương thực, thực phẩm

ZN = Nhu cầu min về phi lương thực, thực phẩm

a. Xác định nhu cầu min về lương thực, thực phẩm

- Xác định lượng kcalo tiêu dùng
- Xác định rổ hàng hóa lương thực, thực phẩm để bảo đảm lượng Kcalo tiêu dùng

Có thể áp dụng một rổ hàng hóa lương thực, thực phẩm cho cả nước hoặc rổ riêng cho từng vùng địa lý, khu vực thành thị-nông thôn. Tuy nhiên, phương pháp đơn giản nhất là chỉ áp dụng một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm cho tất cả các vùng trong các khu vực thành thị, nông thôn, miền núi, bởi vì:

✓ Bảo đảm sự công bằng trong tiếp cận nhu cầu lương thực, thực phẩm của người dân không phân biệt nơi sinh sống của họ.

✓ Tạo điều kiện cho việc tính toán và tránh gây nhầm lẫn cho người sử dụng thông tin.

Bảng 2.4.2. Rổ lương thực, thực phẩm của Việt Nam cung cấp 2100 K.cal/ngày*Đơn vị: kg/năm*

Loại lương thực, thực phẩm	Khối lượng lương thực, thực phẩm năm 1993 (kg)	Khối lượng lương thực, thực phẩm năm 2002 (kg)	Chênh lệch (2002-1993)
Gạo tẻ	169,6	165,6	-4,0
Gạo nếp	5,9	5,8	-0,2
Ngô	2,1	2,5	0,4
Sắn	9,4	4,2	-5,2
Khoai lang, khoai tây	11,4	4,9	-6,5
Bánh mì, bột mì	0,8	0,7	-0,1
Mì sợi, mì tôm	0,7	1,9	1,2
Bánh phở	2,5	2,0	-0,5
Miến	0,8	0,5	-0,3
Thịt lợn	5,2	7,2	2,0
Thịt trâu, bò	0,1	0,3	0,2
Thịt gà	2,3	2,6	0,3
Thịt vịt, gia cầm khác	0,7	1,3	0,6
Thịt khác	0,2	0,0	-0,2
Thịt chế biến	0,0	0,1	0,1
Dầu, mỡ ăn	1,5	2,7	1,2
Cá, tôm tươi	11,0	12,9	1,9
Cá, tôm khô	0,7	0,8	0,1
Trứng gà, vịt	0,4	0,9	0,5
Đỗ tương	3,1	3,9	0,8
Vừng, lạc	0,9	0,9	-0,1
Đỗ xanh	1,0	1,0	0,0
Rau muống	15,0	16,0	1,0
Su hào	6,0	3,3	-2,7
Cải bắp	5,9	5,6	-0,3
Cà chua	3,4	2,7	-0,7
Rau khác	15,2	0,0	-15,2
Cam	0,5	0,8	0,3
Chuối	6,6	6,8	0,2
Xoài	0,6	0,7	0,1
Hoa quả khác	6,3	1,2	-5,1
Nước mắm, nước chấm	6,0	4,5	-1,5
Muối	5,7	3,9	-1,8
Bột ngọt, mì chính	0,8	1,2	0,4
Đường, mật	2,5	2,5	-0,1
Bánh kẹo các loại	0,4	1,2	0,8
Sữa và các sản phẩm từ sữa	0,0	0,3	0,2
Đồ uống có cồn	4,1	5,8	1,7
Cà phê	0,1	0,1	0,0
Chè	2,5	1,0	-1,5

Nguồn: Ngân hàng thế giới

b. Xác định chi phí cho rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm

Chi phí cần thiết để mua rổ hàng hoá được tính bằng cách nhân khối lượng từng mặt hàng trong rổ với giá của mặt hàng tương ứng theo công thức sau đây:

$$\text{Chi phí rổ} = \text{Xi Pi}$$

Trong đó: Xi: Hàng hoá i trong rổ hàng hoá LT-TP

Pi: Giá mua hàng hoá i

- Do định lượng của rổ hàng hoá cố định, sự khác biệt về giá trị của rổ hàng hoá chủ yếu là do sự khác biệt về giá cả gây nên.

c. Xác định chi phí nhu cầu phi lương thực, thực phẩm

Các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm rất khó xác định được khối lượng tiêu dùng cho từng mặt hàng do chúng bao gồm cả các hàng hoá là dịch vụ (như y tế, giáo dục) và các hàng hoá được tiêu dùng trong nhiều năm như đồ dùng lâu bền, quần áo và chi cho ASXH, v.v... Cách tiếp cận xác định nhu cầu phi lương thực-thực phẩm cũng dựa trên mức chi tiêu thực tế của nhóm hộ gia đình “chuẩn” theo hướng như sau:

- Giả định rằng các hộ gia đình phân bổ chi tiêu cân bằng giữa nhu cầu lương thực-thực phẩm và phi lương thực-thực phẩm. Có nghĩa là, những hộ gia đình đáp ứng vừa đủ nhu cầu chi tiêu cho hàng hoá lương thực thì cũng đáp ứng được chi tiêu cho hàng hoá phi lương thực. Vì vậy, nhu cầu đối với hàng hoá phi lương thực được tính trên cơ sở chi tiêu thực tế cho hàng hoá phi lương thực của những hộ gia đình có mức chi cho LTTP tương đương ở mức lương thực lựa chọn (ví dụ mức 2100 kcal/ngày).

d. Xác định mức sống tối thiểu chung

Có 2 cách xác định:

- Lấy chi phí cho nhu cầu lương thực, thực phẩm cộng với chi phí cho nhu cầu các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm.

$$\text{MS min chung} = \text{Chi (LT-TP + phi LT-TP)}$$

- Xác định tỷ lệ chi lương thực, thực phẩm trong tổng chi tiêu của hộ (K), chi tiêu cho nhu cầu chung sẽ bằng = chi (TT-TP)/K

4. Mức sống tối thiểu Việt Nam năm 2013 dựa trên phương pháp xác định nhu cầu cơ bản

4.1. Xác định nhu cầu tối thiểu về lương thực, thực phẩm

- *Xác định lượng kcalo tiêu dùng:* Tiêu chuẩn dinh dưỡng 2230 kcalo/ngày/người

Theo kiến nghị của Viện dinh dưỡng Việt nam, theo cơ cấu dân số điều tra tháng 4/2009, nhu cầu năng lượng bình quân cho người Việt nam là 2.067 kcal/ người/ngày. Nếu lấy lẽ an toàn là 10% thì cần 2267 kcal và lẽ an toàn là 20% thì cần 2473 kcal. Theo tính toán của tổ chức FAO, thì khi mức bình quân lương thực đạt 2500 Kcal trở lên thì coi như đã đạt được mức an ninh thực phẩm quốc gia. Theo khuyến nghị về nhu cầu dinh dưỡng, muốn đảm bảo an ninh thực phẩm ở cấp hộ gia đình thì cần một khẩu phần ăn bình quân 2300 Kcal/ người/ngày. Một tiêu chuẩn 2230 Kcal/người/ngày đã được ước tính nhờ sử dụng các nhu cầu về calo cụ thể theo giới tính và theo độ tuổi đối với dân số Việt Nam do Viện Dinh dưỡng thuộc Bộ Y tế xây dựng (Bộ Y tế, 2006), và được điều chỉnh theo cơ cấu dân số quốc gia theo giới tính và theo độ tuổi theo kết quả Điều tra Mức sống Hộ Gia đình Việt Nam năm 2010, với khả năng phát triển kinh tế của nước ta trong thời gian qua kết hợp với sự thay đổi về chiều cao và cân nặng của người dân trong thập niên qua nên nghiên cứu này khuyến nghị một khẩu phần đảm bảo mức tối thiểu 2230 Kcal. Những tiêu chuẩn mới này có nhiều nét tương đồng so với thông lệ quốc tế.

4.2. Xác định chi phí mua rổ hàng hóa lương thực, thực phẩm để bảo đảm lượng 2230 Kcalo/ngày/người tiêu dùng

Sử dụng bộ số liệu Điều tra mức sống dân cư năm 2010 xác định nhóm chi tiêu sử dụng gần mức 2230kcal nhất để làm nhóm tham chiếu tính toán. Chia tổng số hộ điều tra thành 10 nhóm dân cư, bắt đầu với nhóm 1 tương ứng là 10% số hộ nghèo nhất. Tiêu chí phân nhóm dựa trên tổng chi tiêu thực tế bình quân đầu người năm 2010.

Căn cứ vào thành phần dinh dưỡng thức ăn Việt Nam⁸⁵ và thực đơn hàng ngày (trung bình trong năm) của người Việt để tính năng lượng tiêu dùng bình quân đầu người theo các nhóm chi tiêu.

Tiếp đó, lựa chọn nhóm dân cư được căn cứ vào mức tiêu thụ năng lượng Kcal/ngày gần nhất với mức 2230 Kcal/ngày/người. Sau đó, hiệu chỉnh khối lượng các mặt hàng để rổ hàng hóa đáp ứng đủ 2230kcal.

Tổng hợp lượng kcal của 10 nhóm dân cư được thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 2.4.3 Lượng Kcalo tiêu dùng của các nhóm dân cư, năm 2010

Nhóm	Tổng chi tiêu/tháng (nghìn đồng)	Chi tiêu LTTP /tháng (nghìn đồng)	Chi tiêu phi LTTP /tháng (nghìn đồng)	kcal/ngày/người	Đơn giá kcal	%LTTP
1	362,9	219,0	143,9	1906,9	0,0039	60,35
2	562,2	313,2	249,0	2217,2	0,0047	55,71
3	708,2	365,6	342,6	2401,5	0,0051	51,62
4	843,1	414,7	428,4	2516,8	0,0056	49,19
5	992,7	463,3	529,4	2603,1	0,0061	46,67
6	1153,2	517,3	635,9	2748,0	0,0066	44,86
7	1379,5	590,4	789,1	2917,0	0,0073	42,80
8	1683,3	679,3	1004,0	3098,7	0,0080	40,36
9	2205,4	796,7	1408,7	3225,2	0,0093	36,12
10	4413,7	1096,5	3317,2	3606,5	0,0123	24,84

Nguồn: ILSSA tính toán từ VHLSS 2010 của TCTK.

Từ biểu trên cho thấy, nhóm dân cư thứ 2 là nhóm có mức tiêu dùng gần với ngưỡng 2230 K.cal nhất. Do vậy, khối lượng hàng hoá lương thực, thực phẩm tiêu dùng bình quân đầu người của nhóm dân cư này sẽ được hiệu chỉnh và tính toán để xác định rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu 2230 K.cal/ngày/người.

Như đã đề cập, chi phí cần thiết để mua rổ hàng hoá được tính bằng cách nhân khối lượng từng mặt hàng trong rổ với giá của mặt hàng. Trong đó, giá mua hàng hoá *i* là giá trị trung vị của giá các mặt hàng trong rổ theo giá khai báo của các hộ gia đình thực tế năm 2010 để mua các hàng hoá đó. Chi phí để mua được rổ hàng hóa 2230 kcal là: 315 ngàn đồng/người/tháng.

⁸⁵ Bảng thành phần dinh dưỡng thức ăn Việt Nam, Viện Dinh Dưỡng và Bộ Y tế.

4.3. Xác định chi phí nhu cầu phi lương thực, thực phẩm và mức sống tối thiểu chung

Mức sống tối thiểu chung = mức chi phí LTTP+ Mức chi phí phi LTTP, kết quả ở bảng dưới đây:

Bảng 2.4.4. Kết quả tính toán mức sống tối thiểu năm 2010

Tổng chi tiêu (nghìn đồng /người/tháng)	Chi tiêu cho LTTP (nghìn đồng /người/tháng)	Chi tiêu phi LTTP (nghìn đồng /người/tháng)	Tỷ lệ LTTP trong tổng chi tiêu (%)
616	315	301	51

Nguồn: ILSSA tính toán từ VHLSS 2010 của TCTK.

Ngoài ra, mức sống tối thiểu có thể được xác định dựa trên cơ cấu chi tiêu LTTP và phi LTTP. Thông thường, cơ cấu chi tiêu LTTP giao động trong khoảng từ 40-60% tổng chi tiêu, tùy thuộc vào điều kiện phát triển kinh tế, khi đời sống càng tiến lên thì tỷ trọng LTTP có xu hướng giảm, các phương án theo tỷ trọng được mô tả dưới đây :

Bảng 2.4.5. Mức sống tối thiểu qua các phương án

	PA 1	PA 2	PA 3	PA 4	PA 5	PA 6	PA 7	PA 8	PA 9	PA 10	PA 11
LTTP (nghìn đồng người/tháng)	315	315 ³ 15	315	315	315	315	315	315	315	315	315
Tỷ trọng LTTP/tổng chi tiêu (%)	50	49	48	47	46	45	44	43	42	41	40
Mức sống tối thiểu chung (nghìn đồng /người/tháng)	630	643	656	670	685	700	716	733	750	768	788

Nguồn: ILSSA tính toán từ VHLSS 2010 của TCTK.

5. Cập nhật mức sống tối thiểu cho các năm 2011-2013

Do không có số liệu trực tiếp, sau khi xác định được mức sống tối thiểu (LTTP và Phi LTTP) của năm gốc (2010), mức sống tối thiểu của các năm tiếp theo được điều chỉnh theo chỉ số giá CPI hàng năm.

Bảng 2.4.6. Mức sống tối thiểu điều chỉnh theo CPI

	2010	2011	2012	2013
Tốc độ tăng giá (CPI)		118,6	109,2	109
LTTP (nghìn đồng /người/tháng)	315,0	373,6	408,0	444,7
Mức sống tối thiểu chung (nghìn đồng /người/tháng)	615,5	729,9	797,1	868,8

Nguồn: ILSSA tính toán từ VHLSS 2010 của TCTK.

Nhận xét: Việc sử dụng số liệu điều tra mức sống hộ gia đình để xác định thành phần, cơ cấu của Rô hàng hoá cũng như các nhu cầu lương thực, thực phẩm và phi lương thực, thực phẩm

(có tính đến chỉ số giá hàng LTTP và phi LTTP tại thời điểm tính toán) của người dân ở mức tối thiểu đã bảo đảm phương pháp này vừa có tính kinh tế vừa có tính xã hội, phản ánh trình độ đạt được của mức sống và thói quen tiêu dùng của dân cư.

Tài liệu tham khảo

1. Exploratory Factor Analysis - Ledyard R Tucker and Robert C. MacCallum.
2. Understanding Factor Analysis - Rudolph J. Rummel.- <http://www.hawaii.edu/> .
3. Understanding Correlation - Rudolph J. Rummel - <http://www.hawaii.edu/> .
4. States with Minimum wage above the Federal level have had faster small business and retail job growth- Fiscal Policy Institute.
5. Viện Khoa học Lao động và Xã hội, Phân vùng tiền lương tối thiểu.

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI

Bảng 1. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)

Năm	GDP (giá 1994) tỷ đồng	Tốc độ tăng GDP (%)	GDP giá thực tế (tỷ đồng)	GDP giá thực tế (tỷ USD)
2002	313.247	7,1	535.762	35,1
2005	425.373	8,2	974.265	60,9
2006	461.343	8,5	1.143.715	71,1
2007	490.459	6,3	1.485.038	90,3
2008	516.566	5,3	1.658.389	93,2
2009	551.609	6,8	1.980.914	103,6
2010	584.073	5,9	2.535.008	122,7
2011	613.941	5,0	2.895.910	137,7
2012	650.023	5,9	3.242.408	151,9
Các năm qua				
2013e	738.506	6,8	4.059.258	179,2
2015e	313.247	7,1	535.762	35,1
Dự báo				

*Nguồn: Tổng Cục Thống kê
Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).*

Bảng 2. Tổng sản phẩm quốc nội bình quân đầu người (GDP/đầu người)

	Năm	GDP/đầu người (giá 1994) (đồng)	GDP/đầu người (giá thực tế) (đồng)	GDP/đầu người (giá thực tế) (USD)
Các năm qua	2002	3.928.980	6.719.923	440,21
	2005	4.729.271	10.098.083	636,91
	2006	5.054.580	11.576.893	724,05
	2007	5.417.690	13.430.999	835,10
	2008	5.691.314	17.232.465	1.047,88
	2009	5.923.180	19.015.850	1.068,33
	2010	6.250.002	22.444.728	1.173,56
	2011	6.539.364	28.382.304	1.374,01
	2012	6.792.266	32.038.552	1.523,22
Dự báo	2013e	7.106.181	35.446.631	1.660,34
	2015e	7.883.157	43.330.425	1.913,11

*Nguồn: Tổng Cục Thống kê
Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).*

Bảng 3. Một số chỉ tiêu kinh tế khác

Năm	Tổng đầu tư/GDP (%)	Tổng tiết kiệm/GDP (%)	Tốc độ tăng CPI (%)	Tổng thu ngân sách (tỷ đồng)	Tổng thu ngân sách/GDP (%)	Tổng chi ngân sách (tỷ đồng)	Tổng chi ngân sách/GDP (%)	
Các năm qua	2002	33,22	31,44	4,08	121.716	22,72	134.334	25,07
	2005	35,57	34,52	8,39	228.288	27,20	239.287	28,51
	2006	36,81	36,54	7,50	279.472	28,69	276.625	28,39
	2007	43,13	33,30	8,35	325.438	28,45	350.287	30,63
	2008	39,71	27,77	23,12	429.523	28,92	437.274	29,45
	2009	38,13	31,57	6,72	452.878	27,31	571.827	34,48
	2010	39,04	34,90	9,21	586.233	29,59	647.712	32,70
	2011	29,88	30,05	18,13	701.861	27,69	784.101	30,93
	2012	34,09	34,42	9,21	772.049	26,66	906.368	31,30
Dự báo	2013e	34,25	33,37	6,16	872.756	26,92	983.725	30,34
	2015e	35,49	34,24	5,15	1.070.599	26,37	1.177.760	29,01

Nguồn: Tổng Cục Thống kê
Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).

PHỤ LỤC 2. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG
* DÂN SỐ - LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM

Bảng 4. Dân số trung bình theo giới tính và thành thị - nông thôn

Đơn vị: nghìn người

Năm	Các năm qua									Dự báo			
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e	
Tổng	79.538	82.392	83.311	84.219	85.119	86.025	86.933	87.840	88.776	89.787	91.764	96.369	
Giới tính	Nam	39.112	40.522	40.999	41.447	41.956	42.523	42.986	43.445	43.918	44.492	45.499	47.885
	Nữ	40.426	41.871	42.312	42.771	43.163	43.502	43.946	44.395	44.858	45.295	46.265	48.485
Khu vực	Thành thị	19.873	22.332	23.046	23.746	24.673	25.585	26.516	27.888	28.810	29.137	32.386	41.733
	Nông thôn	59.665	60.060	60.265	60.472	60.446	60.440	60.417	59.952	59.966	60.650	59.379	54.636

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 5. Dân số trung bình theo giới tính và thành thị - nông thôn

Đơn vị: %

Năm	Các năm qua									Dự báo			
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e	
Chung	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giới tính	Nam	49,17	49,18	49,21	49,21	49,29	49,43	49,45	49,46	49,47	49,55	49,58	49,69
	Nữ	50,83	50,82	50,79	50,79	50,71	50,57	50,55	50,54	50,53	50,45	50,42	50,31
Khu vực	Thành thị	24,99	27,10	27,66	28,20	28,99	29,74	30,50	31,75	32,45	32,45	35,29	43,31
	Nông thôn	75,01	72,90	72,34	71,80	71,01	70,26	69,50	68,25	67,55	67,55	64,71	56,69

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 6. Tốc độ tăng trưởng dân số theo giới tính và thành thị-nông thôn

Đơn vị: %

Năm	Các năm qua									Dự báo			
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e	
Chung	1,1666	1,1736	1,1155	1,0890	1,0689	1,0647	1,0549	1,0439	1,0656	1,1384	1,0240	1,0037	
Giới tính	Nam	1,1791	1,1975	1,1784	1,0934	1,2276	1,3521	1,0881	1,0671	1,0892	1,3070	1,0451	1,0487
	Nữ	1,1545	1,1504	1,0547	1,0848	0,9151	0,7854	1,0225	1,0212	1,0425	0,9733	1,0032	0,9594
Khu vực	Thành thị	2,9748	3,3831	3,1963	3,0396	3,9029	3,6947	3,6397	5,1754	3,3053	1,1340	5,2474	5,7727
	Nông thôn	0,5784	0,3759	0,3418	0,3431	-0,0440	-0,0088	-0,0392	-0,7693	0,0237	1,1405	-1,1397	-1,5974

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 7. Quy mô dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và thành thị - nông thôn*Đơn vị: nghìn người*

Năm		Các năm qua								Dự báo			
		2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e
Tổng		56.623	62.441	64.869	63.306	63.916	64.421	65.710	67.166	68.195	69.071	70.727	74.250
Giới tính	Nam	27.221	30.143	31.368	30.204	30.530	31.278	31.873	32.608	33.132	33.596	34.478	36.236
	Nữ	29.402	32.298	33.501	33.102	33.386	33.143	33.838	34.558	35.063	35.476	36.249	38.014
Khu vực	Thành thị	15.269	17.395	18.441	17.965	18.667	19.730	20.490	22.023	22.700	24.252	26.721	33.583
	Nông thôn	41.354	45.046	46.427	45.341	45.249	44.691	45.220	45.143	45.495	44.819	44.006	40.666

*Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).***Bảng 8. Cơ cấu dân số từ 15 tuổi trở lên theo giới tính và thành thị - nông thôn***Đơn vị: %*

Năm		Các năm qua								Dự báo			
		2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e
Chung		100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giới tính	Nam	48,07	48,27	48,36	47,71	47,77	48,55	48,50	48,55	48,58	48,64	48,75	48,80
	Nữ	51,93	51,73	51,64	52,29	52,23	51,45	51,50	51,45	51,42	51,36	51,25	51,20
Khu vực	Thành thị	26,97	27,86	28,43	28,38	29,21	30,63	31,18	32,79	33,29	35,11	37,78	45,23
	Nông thôn	73,03	72,14	71,57	71,62	70,79	69,37	68,82	67,21	66,71	64,89	62,22	54,77

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 9. Quy mô lực lượng lao động theo giới tính và thành thị - nông thôn*Đơn vị: nghìn người*

Năm	Các năm qua									Dự báo			
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e	
Tổng	41.033	4.382	45.579	46.708	48.340	49.302	50.837	51.724	52.348	53.883	55.882	60.009	
Giới tính	Nam	20.753	22.758	23.430	24.092	24.532	25.336	26.130	26.636	26.919	27.735	28.822	30.981
	Nữ	20.280	21.624	22.149	22.616	23.808	23.966	24.707	25.088	25.430	26.148	27.060	29.028
Khu vực	Thành thị	9.841	11.091	11.563	11.859	12.843	13.937	14.231	15.349	15.886	17.235	19.284	24.849
	Nông thôn	31.193	33.291	34.016	34.849	35.497	35.365	36.606	36.375	36.462	36.648	36.598	35.160

*Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).***Bảng 10. Cơ cấu lực lượng lao động theo giới tính và thành thị - nông thôn***Đơn vị: %*

Năm	Các năm qua									Dự báo			
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e	
Chung	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	
Giới tính	Nam	50,58	51,28	51,41	51,58	50,75	51,39	51,40	51,50	51,42	51,47	51,58	51,63
	Nữ	49,42	48,72	48,59	48,42	49,25	48,61	48,60	48,50	48,58	48,53	48,42	48,37
Khu vực	Thành thị	23,98	24,99	25,37	25,39	26,57	28,27	27,99	29,67	30,35	31,99	34,51	41,41
	Nông thôn	76,02	75,01	74,63	74,61	73,43	71,73	72,01	70,33	69,65	68,01	65,49	58,59

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 11. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động theo giới tính và thành thị - nông thôn

Đơn vị: %

Năm	Các năm qua										Dự báo		
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e	
Chung	72,47	71,08	70,26	73,78	75,63	76,53	77,37	77,01	77,76	78,01	79,01	80,82	
Giới tính	Nam	76,24	75,50	74,69	79,76	80,35	81,00	81,98	81,69	81,25	82,56	83,59	85,50
	Nữ	68,97	66,95	66,11	68,32	71,31	72,31	73,02	72,60	72,53	73,71	74,65	76,36
Khu vực	Thành thị	64,45	63,76	62,70	66,01	68,80	70,64	69,45	69,70	69,98	71,06	72,17	73,99
	Nông thôn	75,43	73,90	73,27	76,86	78,45	79,13	80,95	80,58	80,15	81,77	83,16	86,46

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 12. Quy mô việc làm theo giới tính và thành thị - nông thôn

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Các năm qua										Dự báo		
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e	
Chung	40.162	43.452	44.549	45.579	47.251	48.015	49.494	50.679	51.422	52.772	54.470	58.266	
Giới tính	Nam	20.356	22.313	22.894	23.525	24.048	24.694	25.536	26.194	26.499	27.222	28.154	30.146
	Nữ	19.807	21.140	21.655	22.053	23.203	23.321	23.958	24.485	24.923	25.550	26.316	28.120
Khu vực	Thành thị	9.265	10.522	10.973	11.277	12.267	13.329	13.654	14.828	15.412	16.656	18.515	23.893
	Nông thôn	30.897	32.931	33.576	34.302	34.983	34.686	35.840	35.851	36.010	36.116	35.955	34.373

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 13. Cơ cấu việc làm theo giới tính và thành thị - nông thôn

Đơn vị: %

Năm	Các năm qua									Dự báo			
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e	
Chung	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	100	
Giới tính	Nam	50,68	51,35	51,39	51,61	50,89	51,43	51,59	51,69	51,53	51,58	51,69	51,74
	Nữ	49,32	48,65	48,61	48,39	49,11	48,57	48,41	48,31	48,47	48,42	48,31	48,26
Khu vực	Thành thị	23,07	24,21	24,63	24,74	25,96	27,76	27,59	29,26	29,97	31,56	33,99	41,01
	Nông thôn	76,93	75,79	75,37	75,26	74,04	72,24	72,41	70,74	70,03	68,44	66,01	58,99

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 14. Quy mô việc làm theo ngành kinh tế

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Các năm qua									Dự báo		
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e
Chung	40.162	43.452	44.549	45.579	47.251	48.015	49.494	50.679	51.422	52.841	54.558	58.374
Nông, lâm nghiệp	24.914	23.936	24.368	24.128	24.716	24.746	24.113	24.519	24.348	23.997	22.953	17.545
Công nghiệp, xây dựng	5.905	7.643	8.159	8.635	9.138	9.616	10.727	10.788	10.892	11.458	12.429	16.572
Dịch vụ	9.344	11.873	12.022	12.816	13.396	13.653	14.654	15.372	16.163	17.386	19.176	24.256

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 15. Cơ cấu việc làm theo ngành kinh tế

Đơn vị: %

Năm	Các năm qua									Dự báo		
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e
Chung	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp	62,03	55,09	54,70	52,94	52,31	51,54	48,72	48,38	47,35	45,41	42,07	30,06
Công nghiệp, xây dựng	14,70	17,59	18,32	18,95	19,34	20,03	21,67	21,29	21,18	21,68	22,78	28,39
Dịch vụ	23,27	27,32	26,99	28,12	28,35	28,44	29,61	30,33	31,43	32,90	35,15	41,55

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 16. Số lượng thất nghiệp theo thành thị - nông thôn

Đơn vị: Nghìn người

Năm	Các năm qua									Dự báo		
	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e
Chung	871	930	1.030	1.129	1.089	1.287	1.343	1.045	926	1.111	1.412	1.743
Khu vực	Thành thị	576	569	590	583	576	608	577	474	578	769	956
	Nông thôn	296	360	440	547	514	679	766	452	533	643	787

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012).

Bảng 17. Tỷ lệ thất nghiệp theo thành thị - nông thôn

Đơn vị: %

Năm		Các năm qua									Dự báo		
		2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013e	2015e	2020e
Chung		2,17	2,14	2,31	2,48	2,31	2,68	2,71	2,06	1,80	2,06	2,53	2,90
Khu vực	Thành thị	6,21	5,41	5,38	5,17	4,69	4,56	4,22	3,51	3,08	3,36	3,99	3,85
	Nông thôn	0,96	1,09	1,31	1,59	1,47	1,96	2,14	1,46	1,26	1,45	1,76	2,24

Nguồn: Dự báo dân số của GSO và ILSSA (điều chỉnh theo kết quả thực tế các năm 2009-2012)

Bảng 18. Quy mô dân số từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế theo giới tính, thành thị - nông thôn và vùng địa lý

Đơn vị: nghìn người

Năm	2002	2003	2004	2005	2006	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng số	15.590	16.374	17.315	18.059	19.288	15575	14.970	14.873	15.441	15.847
Nam	6.468	6.808	7.163	7.386	7.937	5998	5.569	5.747	5.972	6.213
Nữ	9.123	9.566	10.152	10.674	11.350	9578	9.401	9.125	9.469	9.634
Nông thôn	10.161	10.715	11.177	11.755	12.411	9752	8.504	8.613	8.767	9.033
Thành thị	5.429	5.659	6.138	6.305	6.877	5824	6.466	6.259	6.674	6.814
Đồng bằng sông Hồng	3.566	3.807	3.866	4.046	4.313	3403	3.898	3.815	4.037	4.139
Trung du và MNPB	1.740	1.891	1.964	2.094	2.226	2154	1.234	1.162	1.294	1.342
Bắc Trung Bộ và DHMT	3.175	3.396	3.633	3.809	4.311	2537	3.250	3.657	3.143	3.245
Tây Nguyên	556	568	611	701	749	615	588	425	599	646
Đông Nam Bộ	3.095	3.151	3.460	3.508	3.770	3740	3.039	3.039	3.404	3.449
Đồng bằng sông Cửu Long	3.459	3.562	3.781	3.901	3.918	3126	2.962	2.775	2.965	3.026

Nguồn: ILSSA (2013).

Bảng 19. Quy mô dân số từ 15 tuổi trở lên không tham gia hoạt động kinh tế theo nhóm tuổi*Đơn vị: nghìn người*

Năm	15- 19	20-24	30-34	35-39	40-44	45-49	50-54	55-59	60-64	65+	Tổng
2002	5.244	1.324	326	299	331	439	560	725	577	5.417	15.590
2003	5.405	1.424	283	242	301	421	576	818	837	5.763	16.374
2004	5.683	1.658	299	283	360	520	699	903	623	5.938	17.315
2005	6.098	1.537	382	402	442	578	684	916	390	6.260	18.059
2007	5.064	223	619	429	417	601	640	1.188	339	6.308	16.162
2008	4.274	1.167	445	337	345	435	675	541	676	6.221	15.575
2009	4.238	1.237	325	477	428	616	558	638	618	5.378	14.970
2010	4.840	1.452	431	480	433	431	562	743	631	4.416	14.873
2011	4.777	1.553	345	307	347	431	648	872	971	4.689	15.441
2012	4.796	1.420	347	318	365	431	662	965	1.095	4.986	15.847

Nguồn: ILSSA (2013).

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG NĂM 2012

Bảng 20. Số lượng và cơ cấu LLLD phân theo trình độ học vấn, giới tính, khu vực thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2012

	Chung	Chưa đi học	Dưới tiểu học	TN tiểu học	TN THCS	TN THPT	KXD	
Tổng (nghìn người)	52.348		2.040	6.048	12.830	17.488	13.855	88
Nam	26.919		764	2.776	6.411	9.349	7.573	46
Nữ	25.430		1.276	3.272	6.419	8.140	6.283	42
Thành thị	15.886		246	1.101	2.933	4.504	7.075	26
Nông thôn	36.462		1.794	4.946	9.897	12.984	6.780	61
1. Trung du và miền núi phía Bắc	7.209		605	720	1.637	2.510	1.723	14
2. Đồng bằng sông Hồng	8.024		59	288	1.018	4.120	2.523	16
3. Bắc Trung Bộ và DHMT	11.309		412	1.209	2.790	3.994	2.883	22
4. Tây Nguyên	3.137		223	405	888	1.023	593	4
5. Đông Nam Bộ	4.518		156	571	1.437	1.287	1.059	7
6. Đồng bằng sông Cửu Long	10.363		539	2.501	3.825	2.039	1.442	17
Hà Nội	3.702		15	114	451	1.369	1.752	1
TP HCM	4.086		31	240	783	1.146	1.881	6
Chung (%)	100,0		3,9	11,6	24,5	33,4	26,5	0,2
Nam	100,0		2,8	10,3	23,8	34,7	28,1	0,2
Nữ	100,0		5,0	12,9	25,2	32,0	24,7	0,2
Thành thị	100,0		1,5	6,9	18,5	28,3	44,5	0,2

Nông thôn	100,0	4,9	13,6	27,1	35,6	18,6	0,2
1. Trung du và miền núi phía Bắc	100,0	8,4	10,0	22,7	34,8	23,9	0,2
2. Đồng bằng sông Hồng	100,0	0,7	3,6	12,7	51,3	31,4	0,2
3. Bắc Trung Bộ và DHMT	100,0	3,6	10,7	24,7	35,3	25,5	0,2
4. Tây Nguyên	100,0	7,1	12,9	28,3	32,6	18,9	0,1
5. Đông Nam Bộ	100,0	3,5	12,6	31,8	28,5	23,4	0,2
6. Đồng bằng sông Cửu Long	100,0	5,2	24,1	36,9	19,7	13,9	0,2
Hà Nội	100,0	0,4	3,1	12,2	37,0	47,3	0,0
TP HCM	100,0	0,8	5,9	19,2	28,0	46,0	0,1

Nguồn: ILSSA (2013).

Bảng 21. Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động theo nhóm vùng kinh tế và nhóm tuổi, 2012

Nhóm tuổi	Cả nước	Trung du và MNPB	ĐB sông Hồng	Bắc Trung Bộ & DHMT	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	ĐB sông Cửu Long	Hà Nội	TP Hồ Chí Minh
SL (1000 người)	52.348	7.209	8.024	11.309	3.137	4.518	10.363	3.702	4.086
15-19	2.701	505	264	627	253	257	582	95	118
20-24	5.187	843	677	1.039	340	539	998	346	407
25-29	6.420	947	865	1.264	368	631	1.181	520	644
30-34	6.307	858	819	1.214	390	600	1.326	504	596
35-39	6.571	887	946	1.372	416	600	1.306	467	575
40-44	6.457	777	969	1.416	403	567	1.327	430	567
45-49	6.260	797	1.038	1.427	339	500	1.239	438	480
50-54	5.137	677	987	1.141	274	370	905	427	356
55-59	3.487	414	707	786	171	233	710	262	206
60-64	1.906	233	375	456	94	116	432	116	86
65+	1.915	270	377	568	88	106	357	99	51
Cơ cấu (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
15-19	5,2	7,0	3,3	5,5	8,1	5,7	5,6	2,6	2,9
20-24	9,9	11,7	8,4	9,2	10,8	11,9	9,6	9,3	9,9
25-29	12,3	13,1	10,8	11,2	11,7	14,0	11,4	14,0	15,8
30-34	12,0	11,9	10,2	10,7	12,4	13,3	12,8	13,6	14,6

35-39	12,6	12,3	11,8	12,1	13,3	13,3	12,6	12,6	14,1
40-44	12,3	10,8	12,1	12,5	12,8	12,5	12,8	11,6	13,9
45-49	12,0	11,1	12,9	12,6	10,8	11,1	12,0	11,8	11,7
50-54	9,8	9,4	12,3	10,1	8,7	8,2	8,7	11,5	8,7
55-59	6,7	5,7	8,8	6,9	5,4	5,1	6,8	7,1	5,1
60-64	3,6	3,2	4,7	4,0	3,0	2,6	4,2	3,1	2,1
65+	3,7	3,7	4,7	5,0	2,8	2,3	3,4	2,7	1,3

Nguồn: ILSSA (2013).

Bảng 22. Quy mô và cơ cấu LLLĐ phân theo trình độ CMKT, giới tính, khu vực thành thị-nông thôn và vùng kinh tế, 2012

	Không có CMKT và CNKT không bằng	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Trung cấp CN	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	ĐH trở lên	KXD	Chung
Số lượng (nghìn người)	43.481	1.404	874	1.918	191	1.027	3.365	88	52.348
Nam	21.831	1.090	693	884	133	379	1.863	46	26.919
Nữ	21.650	314	182	1.035	58	648	1.502	42	25.430
Thành thị	10.820	657	434	898	101	465	2.485	26	15.886
Nông thôn	32.661	747	440	1.020	91	562	880	61	36.462
1. Trung du và miền núi phía Bắc	6.126	149	135	327	23	149	285	14	7.209
2. Đồng bằng sông Hồng	6.473	300	269	299	56	198	413	16	8.024
3. Bắc Trung Bộ và DHMT	9.562	254	152	477	32	224	587	22	11.309
4. Tây Nguyên	2.744	56	29	111	5	47	140	4	3.137
5. Đông Nam Bộ	3.862	124	58	144	12	84	226	7	4.518
6. Đồng bằng sông Cửu Long	9.398	152	57	235	19	129	357	17	10.363
Hà Nội	2.388	225	107	196	18	98	670	1	3.702
TP HCM	2.928	143	67	130	27	98	688	6	4.086
Cơ cấu (%)	83,06	2,68	1,67	3,66	0,37	1,96	6,43	0,17	100,00
Nam	81,10	4,05	2,57	3,28	0,50	1,41	6,92	0,17	100,00
Nữ	85,13	1,23	0,71	4,07	0,23	2,55	5,91	0,16	100,00
Thành thị	68,11	4,13	2,73	5,65	0,63	2,93	15,64	0,17	100,00

Nông thôn	89,57	2,05	1,21	2,80	0,25	1,54	2,41	0,17	100,00
1. Trung du và miền núi phía Bắc	84,98	2,07	1,87	4,53	0,32	2,07	3,95	0,20	100,00
2. Đồng bằng sông Hồng	80,67	3,73	3,35	3,73	0,70	2,47	5,14	0,20	100,00
3. Bắc Trung Bộ và DHMT	84,55	2,25	1,34	4,22	0,28	1,98	5,19	0,19	100,00
4. Tây Nguyên	87,50	1,80	0,93	3,53	0,14	1,51	4,45	0,14	100,00
5. Đông Nam Bộ	85,49	2,74	1,29	3,20	0,27	1,85	5,00	0,16	100,00
6. Đồng bằng sông Cửu Long	90,69	1,47	0,55	2,27	0,18	1,24	3,45	0,16	100,00
Hà Nội	64,49	6,08	2,88	5,28	0,49	2,65	18,10	0,03	100,00
TP Hồ Chí Minh	71,64	3,51	1,64	3,18	0,65	2,40	16,83	0,15	100,00

Nguồn: ILSSA (2013).

Bảng 23. Cơ cấu lao động đang làm việc theo nghề và vùng địa lý, 2012*Đơn vị: %*

	Trung du và MNPB	ĐB sông Hồng	Bắc trung bộ & DHMT	Tây nguyên	Đông nam bộ	ĐB sông Cửu Long	Cả nước
Các nhà lãnh đạo	1,0	1,3	1,0	0,9	1,2	0,7	1,0
CMKT bậc cao	3,4	7,8	4,3	3,7	9,4	3,0	5,5
CMKT bậc trung	3,4	3,5	3,3	3,1	4,7	2,4	3,4
Nhân viên	0,8	1,8	1,3	0,7	3,3	1,3	1,6
Nhân viên DVCN, Bảo vệ và bán hàng có kỹ thuật	7,6	17,2	14,3	9,8	23,5	17,9	16,0
Lao động có kỹ thuật trong NLTS	4,6	4,1	22,3	21,2	8,3	18,8	12,7
Thợ thủ công có kỹ thuật và các thợ kỹ thuật khác	7,1	16,7	11,4	5,9	14,2	9,7	11,8
Thợ có kỹ thuật lắp ráp và vận hành MMTB	3,1	10,1	4,0	2,2	16,2	4,5	7,3
Lao động giản đơn	68,8	37,1	38,0	52,2	18,8	41,5	40,5
Lực lượng vũ trang	0,1	0,4	0,2	0,2	0,3	0,1	0,2
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: ILSSA (2013).

Bảng 24. Quy mô và cơ cấu lao động đang làm việc theo vị thế công việc, giới tính, thành thị nông thôn và vùng kinh tế, 2012

	Lao động làm công hưởng lương	Chủ sử dụng lao động	Tự làm việc	Lao động gia đình không hưởng lương	Khác	Cả nước
Số lượng (1.000 người)	17.847	1.386	23.156	8.974	60	51.422
Nam	10.597	968	11.698	3.212	24	26.499
Nữ	7.250	418	11.458	5.762	35	24.923
Thành thị	8.104	710	5.087	1.499	13	15.412
Nông thôn	9.743	676	18.069	7.475	47	36.010
Trung du và miền núi phía Bắc	1.412	85	3.627	2.028	7	7.160
Đồng bằng sông Hồng	4.563	336	5.161	1.448	21	11.529
Bắc Trung Bộ và DHMT	3.327	268	5.447	2.033	11	11.087
Tây Nguyên	644	60	1.647	736	6	3.094
Đông Nam Bộ	4.699	307	2.470	909	5	8.391
Đồng bằng sông Cửu Long	3.201	329	4.804	1.819	9	10.161
Chung (%)	34,7	2,7	45,0	17,5	0,1	100,0
Nam	40,0	3,7	44,1	12,1	0,1	100,0
Nữ	29,1	1,7	46,0	23,1	0,1	100,0
Thành thị	52,6	4,6	33,0	9,7	0,1	100,0
Nông thôn	27,1	1,9	50,2	20,8	0,1	100,0

Trung du và miền núi phía Bắc	19,7	1,2	50,7	28,3	0,1	100,0
Đồng bằng sông Hồng	39,6	2,9	44,8	12,6	0,2	100,0
Bắc Trung Bộ và DHMT	30,0	2,4	49,1	18,3	0,1	100,0
Tây Nguyên	20,8	2,0	53,2	23,8	0,2	100,0
Đông Nam Bộ	56,0	3,7	29,4	10,8	0,1	100,0
Đồng bằng sông Cửu Long	31,5	3,2	47,3	17,9	0,1	100,0

Nguồn: ILSSA (2013).

Bảng 25. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp của lao động trên 15 tuổi theo giới, thành thị - nông thôn và vùng kinh tế, 2012

	Số thất nghiệp (nghìn người)	LLLĐ (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
Cả nước	926	52.348	1,8
Nam	419	26.919	1,6
Nữ	506	25.430	2,0
Thành thị	474	15.886	3,0
Nông thôn	452	36.462	1,2
Trung du và miền núi phía Bắc	49	7.209	0,7
Đồng bằng sông Hồng	126	8.024	1,6
Bắc Trung Bộ và DHMT	222	11.309	2,0
Tây Nguyên	43	3.137	1,4
Đông Nam Bộ	70	4.518	1,5
Đồng bằng sông Cửu Long	201	10.363	1,9
Hà Nội	71	3.702	1,9
TP Hồ Chí Minh	143	4.086	3,5

Nguồn: ILSSA (2013)

Bảng 26. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp của lao động trên 15 tuổi theo nhóm tuổi, 2012

Nhóm tuổi	Số thất nghiệp (nghìn người)	LLLĐ (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
Chung	926	52.348	1,8
15-19	150	2.701	5,5
20-24	282	5.187	5,4
25-29	162	6.420	2,5
30-34	75	6.307	1,2
35-39	50	6.571	0,8
40-44	45	6.457	0,7
45-49	47	6.260	0,8
50-54	74	5.137	1,4
55-59	37	3.487	1,1
60-64	2	1.906	0,1
65+	2	1.915	0,1

Nguồn: ILSSA (2013)

Bảng 27. Số lượng và tỷ lệ thất nghiệp của lao động trên 15 tuổi theo trình độ chuyên môn kỹ thuật, 2012

	Số thất nghiệp (nghìn người)	LLLĐ (nghìn người)	Tỷ lệ thất nghiệp (%)
Chung	926	52.348	1,8
Không có CMKT và CNKT không bằng	654	43.481	1,5
Sơ cấp nghề	25	1.404	1,8
Trung cấp nghề	29	874	3,3
Trung cấp CN	63	1.918	3,3
Cao đẳng nghề	9	191	4,9
Cao đẳng	50	1.027	4,9
Đại học trở lên	93	3.365	2,8
Không xác định	3	88	3,1

Nguồn: ILSSA (2013).

Bảng 28. Tình hình tai nạn lao động từ năm 2002 đến năm 2012

	2002	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Số vụ tai nạn lao động (vụ)	4.298	4.050	5.581	5.951	5.836	6.250	5.125	5.896	6.777
Số người bị tai nạn (người)	4.521	4.164	6.088	6.337	6.047	6.421	5.307	6.154	6.967
Số vụ tai nạn lao động chết người (người)	449	443	505	505	508	507	554	504	552
Số người lao động bị chết (người)	514	473	536	621	573	550	601	574	606
Số người bị thương nặng (người)	1.206	1.026	1.142	2.553	1.262	1.121	1.138	1.314	1.470
Số vụ có 2 người bị nạn trở lên (vụ)	95	59	147				105	90	95
Tổng thất do tai nạn lao động (từ bồi thường và trợ cấp) triệu đồng	17.087	47.107	46.597	48.035	194.000	39.388	133.600	298.000	82.600
Bình quân/ 1 người bị nạn (triệu đồng)				7,58	32,08	6,13	25,17	48,42	11,86
Thiệt hại tài sản (triệu đồng)		14.238	3.853	10.940	3500	2.700	3.900	5.850	11.000
Bình quân/ 1 vụ (triệu đồng)				1,84	0,60	0,43	0,76	0,99	1,62
Tổng thiệt hại (triệu đồng)	17.087	61.345	50.450	58.975	197.500	42.088	137.500	303.850	93.600
Bình quân/1 người (triệu đồng)	3,78	14,73	8,29	9,31	32,66	6,55	25,91	49,37	13,43
Số ngày nghỉ (ngày)	196.504	49.570	56.122	382.313	197.480	457.217	75.454	661.374	85.863
Số ngày nghỉ bq/1 người bị TN	43,46	11,90	9,22	60,33	32,66	71,21	14,22	107,47	12,32

Nguồn: Cục An toàn Lao động - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Bảng 29. Tình hình thực hiện đo đạc môi trường từ năm 2007 đến năm 2012

	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
Số cơ sở được đo kiểm tra giám sát môi trường lao động	Cơ sở	2.000	4.222		30.000	31.500
Số mẫu đo kiểm tra môi trường đã được đo tổng số	Số mẫu	324.910	372.888	376.600	453.804	581.285
<i>Trong đó chia theo yếu tố đo</i>						
Bụi	Số mẫu	37.169	35.348		50.115	69.108
Ồn	Số mẫu	38.866	48.178		64.617	76.123
Ánh sáng	Số mẫu	51.890	60.744		72.233	84.427
Hơi khí độc	Số mẫu	28.209	28.667		36.053	46.687
Vi khí hậu	Số mẫu	156.497	172.977		216.158	
Độ rung	Số mẫu	3.445	3.972		4.942	10.521
Phóng xạ, từ trường	Số mẫu	4.820	19.968		8.199	20.802
Yếu tố khác	Số mẫu	4.014	3.014		1.487	10.458
Tỷ lệ mẫu vượt kiểm định tổng số	%	14,40	13,00	11,2	10,99	
<i>Trong đó chia theo yếu tố đo</i>						
Bụi	%	12,10	12,30	11,80	6,30	5,97
Ồn	%	22,09	21,90	18,30	20,30	16,26
Ánh sáng	%	14,31	16,70	15,30	15,20	10,43
Hơi khí độc	%	7,02	6,16	5,40	5,64	4,07
Vi khí hậu	%	14,55	11,60	10,60	8,96	8,80
Độ rung	%	19,71	31,80	17,60	5,36	3,74
Phóng xạ, từ trường	%	12,07	1,52	1,70	8,34	6,49
Yếu tố khác	%	8,69	6,54	9,30	14,10	5,33

Nguồn: Cục Quản lý môi trường y tế, Bộ Y tế.

Bảng 30. Kết quả khám bệnh nghề nghiệp năm 2012

TT	Tên bệnh nghề nghiệp	Số khám	Chẩn đoán	Giám định	Trợ cấp	Cấp số	Tích lũy
							đến 12/2012
1.	Bệnh bụi phổi silic NN (BP-silic)	29.961	904	808	7	31	20.302
2.	Bệnh bụi phổi Amiăng	1.894	250				3
3.	Bệnh bụi phổi bông (BP-bông)	842	2				278
4.	Bệnh viêm PQ-NN	13.019	572	59		4	107
5.	Bệnh hen phế quản mạn tính	565	5				0
6.	Bệnh NĐ chì và các hợp chất chì	1533	5				321
7.	Bệnh nhiễm độc benzen	1516	8				2
8.	Bệnh nhiễm độc thủy ngân	240					14
9.	Bệnh nhiễm độc Mangan	0					0
10.	Bệnh nhiễm độc TNT	0					391
11.	Bệnh nhiễm độc Asen	0					0
12.	Bệnh nhiễm độc Nicotine NN	3.000					259
13.	Bệnh nhiễm độc HCTS NN	2.422	76				297
14.	Bệnh Nhiễm độc CO NN	266					0
15.	Bệnh do q/tuyên X và các chất PX	321	3	3			12
16.	Bệnh đỉc do tiếng ồn (đỉc NN)	58.475	3.037	433	100	106	4.569
17.	Bệnh rung chuyển NN	65					20

18.	Bệnh giảm áp NN	42					0	
19.	Bệnh sạm da nghề nghiệp	2.524	159				629	
20.	Bệnh nốt dầu	289					0	
21.	Bệnh viêm da móng	35					0	
22.	Bệnh loét da, loét vách ngăn mũi, viêm da, chàm tiếp xúc	1.014	84				0	
23.	Bệnh lao nghề nghiệp	108	8	8		6	64	
24.	Bệnh viêm gan virus nghề nghiệp	941	58	27		25	241	
25.	Bệnh leptospira nghề nghiệp	0					6	
	<i>Tổng cộng</i>	<i>119.072</i>	<i>5.171</i>	<i>1.338</i>		<i>107</i>	<i>175</i>	<i>27.515</i>

Nguồn: Cục Quản lý môi trường y tế, Bộ Y tế.

Bảng 31. Số lượng và tỷ lệ vụ đình công theo loại hình doanh nghiệp

Năm	Tổng số	Doanh nghiệp nhà nước		Doanh nghiệp FDI		Doanh nghiệp ngoài nhà nước	
		số vụ	%	số vụ	%	số vụ	%
2001	90	9	10.0	55	61.1	26	28.9
2002	99	5	5.1	65	65.7	29	29.3
2003	142	3	2.1	104	73.2	35	24.6
2004	124	2	1.6	92	74.2	30	24.2
2005	152	8	5.3	105	69.1	39	25.7
2006	390	4	1.0	287	73.6	99	25.4
2007	551	1	0.2	438	79.5	112	20.3
2008	720	0	0.0	584	81.1	136	18.9
2009	218	0	0.0	158	72.5	60	27.5
2010	422	0	0.0	360	85.3	62	14.7
2011	885	3	0.34	675	76.3	207	23.4
2012	371	0	0	299	80.6	72	19.4

Nguồn: Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Bảng 32. Số người tham gia BHXH bắt buộc theo khu vực kinh tế*Đơn vị: 1000 người*

	2002	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012
Tổng	4.356	4.974	5.399	6.177	6.746	8.173	8.539	8.815	9.441	10.104	10.437
Doanh nghiệp(DN) Nhà nước	1.702	1.753	1.733	1.532	1.399	1.367	1.315	1.282	1.268	1.252	1.293
DN có vốn đầu tư nước ngoài	468	715	894	1.054	1.289	1.525	1.754	1.753	2.014	2.306	2.382
DN ngoài quốc doanh	337	528	703	1.009	1.325	1.678	1.951	2.166	2.452	2.681	2.769
HCSN, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang	1.625	1.714	1.789	2.275	2.368	3.227	3.128	3.273	3.302	3.449	3.562
Ngoài công lập	39	65	80	93	116	111	119	124	127	126	130
Hợp tác xã	0	9	17	26	36	41	57	50	50	50	52
Xã, phường, thị trấn	185	190	184	188	201	211	213	122	211	223	230
Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác + Khác	0	0	0	0	7	8	0	43	15	16	17
Lao động có thời hạn ở nước ngoài	0	0	0	0	4	4	2	2	2	2	2

Nguồn: BHXH Việt Nam.

Bảng 33. Mức tiền lương bình quân làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc*Đơn vị: 1000 đồng/tháng*

	2011	2012
Tổng	2.025	2.156
Doanh nghiệp(DN) Nhà nước	2.367	2.521
DN có vốn đầu tư nước ngoài	2.464	2.624
DN ngoài quốc doanh	2.002	2.132
HCSN, Đảng, Đoàn thể, lực lượng vũ trang	1.688	1.776
Ngoài công lập	1.630	1.736
Hợp tác xã	1.428	1.521
Xã, phường, thị trấn	1.754	1.868
Hộ SXKD cá thể, tổ hợp tác	1.246	1.327
Lao động có thời hạn ở nước ngoài	2.330	2.482
Khác	2.632	2.803

Nguồn: BHXH Việt Nam.

Bảng 34. Quy mô đối tượng hưởng BHXH bắt buộc, 2007-2012*Đơn vị: người*

	2007	2008	2009	2010	2011	2012
A. Nguồn NSNN	1.475.916	1.454.354	1.431.438	1.437.909	1.427.920	1.420.028
<i>I. Hưởng hàng tháng</i>	<i>1.439.020</i>	<i>1.414.696</i>	<i>1.391.386</i>	<i>1.396.394</i>	<i>1.381.365</i>	<i>1.371.559</i>
Lương hưu	976.119	954.388	932.911	909.674	876.110	860.623
Mất sức lao động	284.442	279.576	274.567	269.676	261.478	258.715
Tuất	159.536	162.036	165.337	168.996	172.050	175.463
TNLD-BNN, NPV	12.485	12.404	12.441	12.367	12.089	12.054
Đối tượng khác (91, 613, CN cao su)	6.438	6.292	6.130	6.035	5.604	5.463
<i>II. Hưởng 1 lần</i>	<i>36.896</i>	<i>39.658</i>	<i>40.052</i>	<i>41.515</i>	<i>46.555</i>	<i>48.469</i>
Tuất 1 lần	13.004	14.115	14.579	16.236	16.862	18.088
Mai táng phí	23.892	25.543	25.473	25.279	29.693	30.381
B. Nguồn Quỹ BHXH	3.932.239	4.582.045	5.633.196	6.448.735	7.128.231	7.407.620
<i>I. Quỹ Hưu trí - Tử tuất</i>	<i>870.674</i>	<i>1.150.368</i>	<i>1.409.024</i>	<i>1.619.253</i>	<i>1.706.072</i>	<i>1.908.131</i>
<i>I. Hưởng hàng tháng</i>	<i>671.574</i>	<i>767.481</i>	<i>868.857</i>	<i>977.185</i>	<i>1.077.687</i>	<i>1.175.410</i>
Lương hưu	612.992	705.871	803.464	908.388	1.004.411	1.097.104
Tuất	48.945	51.587	54.865	58.129	62.682	66.750

Cán bộ xã, phường	9.637	10.023	10.528	10.668	10.594	11.556
<i>2. Hưởng 1 lần</i>	<i>199.100</i>	<i>382.887</i>	<i>540.167</i>	<i>642.068</i>	<i>628.385</i>	<i>732.720</i>
BHXH 1 lần	129.156	288.309	425.903	498.122	478.462	601.020
Trợ cấp 1 lần khi nghỉ hưu	49.904	68.639	70.646	77.314	79.840	72.371
Tuất 1 lần	8.482	12.582	11.405	11.757	13.520	12.216
Mai táng phí	11.558	13.357	14.128	14.846	18.553	17.716
Khu vực 1 lần			18.086	40.029	38.010	29.397
<i>II. Quỹ TNLĐ-BNN</i>	<i>24.601</i>	<i>27.301</i>	<i>25.630</i>	<i>32.126</i>	<i>34.827</i>	<i>38.997</i>
<i>1. Hưởng hàng tháng</i>	<i>21.084</i>	<i>23.245</i>	<i>25.630</i>	<i>27.965</i>	<i>30.173</i>	<i>33.797</i>
TNLĐ-BNN	20.903	23.032	25.228	27.500	29.661	33.198
PV-TNLĐ	181	213	402	465	512	599
<i>2. Hưởng 1 lần</i>	<i>3.517</i>	<i>4.056</i>		<i>4.161</i>	<i>4.654</i>	<i>5.200</i>
Trợ cấp TNLĐ-BNN 1 lần	3.517	4.056		4.161	4.654	5.200
<i>III. Ốm đau, thai sản</i>	<i>3.036.964</i>	<i>3.404.376</i>	<i>4.198.542</i>	<i>4.797.356</i>	<i>5.387.332</i>	<i>5.460.492</i>
1. Ốm đau	1.989.750	2.512.145	3.250.000	3.914.528	4.350.497	4.117.248
2. Thai sản	298.564	575.811	713.000	661.312	835.752	1.082.502
3. Dưỡng sức, PHSK	748.650	316.420	235.542	221.516	201.083	260.742

Nguồn: BHXH Việt Nam.

Bảng 35. Thu - Chi quỹ BHXH bắt buộc 2007-2012*Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	2007	2008	2009	2010	2011	Ước 2012
Thu Quỹ BHXH bắt buộc	23755	30939	37488	47963	62009	78133
- Quỹ ốm đau, thai sản	3563	4641	5623	7194	9301	11720
- Quỹ TNLĐ - BNN	1188	1547	1874	2398	3100	3907
- Quỹ hưu trí, tử tuất	19004	24751	29990	38370	49607	62506
Chi Quỹ BHXH bắt buộc	14465	21360	28419	35161	43166	59787
- Quỹ ốm đau và thai sản	2115	2979	3716	3995	6292	7886
- Quỹ TNLĐ - BNN	106	145	181	228	274	357
- Quỹ hưu trí, tử tuất	12244	18236	24522	30939	36600	51544
Cơ cấu chi/thu	61	69	76	73	70	77
Cơ cấu chi/thu (quỹ ốm đau thai sản)	59	64	66	56	68	67
Cơ cấu chi/thu (quỹ TNLĐ-BNN)	9	9	10	9	9	9
Cơ cấu chi/thu (quỹ hưu trí tử tuất)	64	74	82	81	74	82

Nguồn: BHXH Việt Nam.

Bảng 36. Kết quả thực hiện BHXH tự nguyện, 2008-2012

	Đơn vị	2008	2009	2010	2011	2012
Số tham gia BHXH tự nguyện	người	6100	41193	81319	96400	139643
Thu Quỹ BHXH TN	triệu đồng	10757	69362	174378	251217	350940
Số người được hưởng lương hưu	người			1161	1949	2198
Số người hưởng BHXH 1 lần	người				2675	3253
Chi Quỹ BHXH tự nguyện	triệu đồng	3	598	25410	23844	54607
Trong đó chi:						
Đóng BHYT	triệu đồng			171	636	1246
Lương hưu	triệu đồng			24914	22886	30294
trợ cấp 1 lần	triệu đồng					21855
Mai táng phí	triệu đồng			53	101	296
Tử tuất	triệu đồng			141	221	916
Lệ phí chi trả	triệu đồng			131		

Nguồn: BHXH Việt Nam.

Bảng 37. Kết quả thực hiện BH thất nghiệp, 2009-2012

	Đơn vị	2009	2010	2011	2012
Số tham gia BH thất nghiệp	nghìn người	5993	7206	7968	8305
Tổng số tiền thu BHTN	triệu đồng	3510651	5400307	6747116	7973864
Số tiền nợ BHTN	triệu đồng	43198	308476	374735	365446
Tổng số tiền chi BHTN	triệu đồng		459331	1126152	2625202
1. Trợ cấp thất nghiệp					
Số người	người		156765	225157	405546
Số tiền	triệu đồng		439446	1080718	2523843
2. Hỗ trợ học nghề					
Số người	người		270	1053	3033
Số tiền	triệu đồng		202	629	2730
3. Tư vấn, giới thiệu việc làm					
Số người	người		125562	217721	250000
Số tiền	triệu đồng				
3. Đóng BHYT cho người hưởng TCTN					
Số người	người		156765	225157	405546
Số tiền	triệu đồng		17397	44805	98629
4. Lệ phí chi trả	triệu đồng		2286		

Nguồn: BHXH Việt Nam.

PHỤ LỤC 3. RÀ SOÁT CHÍNH SÁCH NGÀNH LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI NĂM 2012-2013

TT	Lĩnh vực	Loại văn bản chính sách	Cơ quan ban hành	Số hiệu văn bản/chính sách	Ngày ban hành	Trích yếu/Tóm tắt nội dung chính
1.	Giảm nghèo	Quyết định	Thủ tướng chính phủ	1489/QĐ-TTg	08/10/2012	Phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015
2.		Nghị quyết	Thủ tướng chính phủ	70/NQ-CP	1/11/2012	Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XI một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020
3.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	1200/QĐ-TTg	31/08/2012	Về việc phê duyệt Khung kế hoạch triển khai Nghị quyết số 80/NQ-CP về Định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020
4.		Quyết định	UBND	303/QĐ-UBND	15/11/2012	Quy chế tổ chức và hoạt động của Tiểu Ban Quản lý dự án “Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 và Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015” do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành
5.		Quyết định	UBND	227/QĐ-UBND	17/10/2012	Thành lập Tiểu Ban quản lý dự án “Hỗ trợ thực hiện Nghị quyết 80/NQ-CP về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ 2011-2020 và Chương trình Mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015”
6.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	705/QĐ-TTg	12/06/2012	Về việc thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương về giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020
7.		Quyết định	Ban chỉ đạo TƯ về giảm nghèo bền vững	104/QĐ-BCDGNBV	24/09/2012	Ban hành quy chế hoạt động của Ban chỉ đạo trung ương về giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011-2020
8.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	59/2012/QĐ-TTg	24/12/2012	Chính sách trợ giúp pháp lý cho người nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số tại các xã nghèo giai đoạn 2013-2020
9.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	15/2013/QĐ-TTg	23/02/2012	Tín dụng đối với hộ nghèo

10.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	293/QĐ-TTg	05/02/2013	Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho 23 huyện có tỷ lệ nghèo cao được áp dụng cơ chế, chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy định của Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính Phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo
11.	ASXH	Nghị quyết	BCH TW Đảng	15/NQ/TW	01/6/2012	Nghị quyết trung ương về một số vấn đề chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020
12.		Nghị quyết	Chính phủ	70/NQ-CP	01/11/2012	Ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 15/NQ/TW
13.	Bảo trợ xã hội	Nghị định	Chính phủ	28/2012/NĐ-CP	10/4/2012	Nghị định Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật
14.		Thông tư liên tịch	Bộ Y tế, LĐTBXH	34/2012/TTLT BYT-BLĐTBXH	28/12/2012	Quy định chi tiết về việc xác định mức độ khuyết tật do Hội đồng Giám định y khoa thực hiện
15.		Thông tư	Bộ LĐTBXH	26/2012/TT-BLĐTBXH	12/11/2012	Thông tư hướng dẫn một số điều của Nghị định số 28/2012/NĐ-CP
16.		Quyết định	Thủ tướng Chính phủ	1019/QĐ-TTg	05/8/2012	Phê duyệt đề án trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012 -2020
17.		Quyết định	Bộ LĐTBXH	1364/QĐ-LĐTBXH	02/10/2012	Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc và PHCN cho người tâm thần, người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2012-2020
18.	Bảo vệ chăm sóc trẻ em	Quyết định	Thủ tướng chính phủ	1555/QĐ-TTg	17/10/2012	Phê duyệt chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2012-2020
19.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	1233/QĐ-TTg	07/9/2012	Phê duyệt đề án triển khai thực hiện Công ước Lahay số 33 về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong lĩnh vực con nuôi quốc tế giai đoạn 2012-2015
20.		Thông tư liên tịch	Liên Bộ GDĐT - TC - LĐTBXH	03/2012/TTLT BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	19/01/2012	Hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ về học tập đối với trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc ít người theo quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22/11/2010 về phê duyệt đề án Phát triển giáo dục đối với các dân tộc ít người giai đoạn 2010-2015
21.	Ưu đãi người có công với cách mạng	Pháp lệnh	Quốc hội	04/2012/UBTVQH13	16/07/2012	Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng

22.		Pháp lệnh	Quốc hội	05/2012/UBTVQH13	20/10/2012	Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh quy định danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"
23.		Nghị định	Chính phủ	47/2012/NĐ-CP	28/05/2012	Quy định mức trợ cấp, phụ cấp ưu đãi đối với người có công với cách mạng
24.		Quyết định	Chính phủ	948/QĐ-CTN	02/07/2012	Về việc tặng quà nhân dịp ngày thương binh, liệt sĩ
25.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	651/QĐ-TTg	01/06/2012	Phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia khắc phục cơ bản hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020
26.		Chỉ thị	Thủ tướng chính phủ	12/CT-TTg	28/04/2012	Về việc tăng cường chăm sóc người có công với cách mạng và hoạt động đền ơn đáp nghĩa hướng tới kỷ niệm 65 năm ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2012
27.		Chỉ thị	Thủ tướng chính phủ	31/CT-TTg	28/11/2012	Về việc thực hiện công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho con liệt sĩ, con thương binh nặng, con bệnh binh nặng
28.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	150/QĐ-TTg	14/01/2013	Phê duyệt Đề án xác định hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin
29.		Thông tư liên tịch	Liên Bộ	102/2012/TTLT-BQP-BLĐTBXH-BTC	19/10/2012	Hướng dẫn thực hiện một số chế độ đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc
30.		Thông tư liên tịch	Liên Bộ	99/2012/TTLT-BQP-BTC	28/08/2012	Hướng dẫn điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân đang hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng
31.		Thông tư liên tịch	Liên Bộ	05/2012/TTLT-BCA-BLĐTBXH-BTC	04/05/2012	Hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân viên chức Công an theo Quyết định số 62/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Căm-pu-chi-a, giúp bạn Lào sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc
32.	Tiền lương	Thông tư	BLĐTBXH	01/2012/TT-BLĐTBXH	05/01/2012	Quy định mức điều chỉnh tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội

33.	Tiền lương	Thông tư liên tịch	BYT-BNV-BTC	02/2012/TTLT-BYT-BNV-BTC	19/01/2012	Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 56/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Chính phủ quy định chế độ phụ cấp ưu đãi theo nghề đối với công chức, viên chức công tác tại các cơ sở y tế công lập
34.	Tiền lương	Quyết định	UBND Lào Cai	05/2012/QĐ-UBND	06/02/2012	Về chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các hội có tính chất đặc thù trên địa bàn tỉnh Lào Cai
35.	Tiền lương	Quyết định	UBND Tuyên Quang	01/2012/QĐ-UBND	16/02/2012	Về việc Quy định mức chi bồi dưỡng làm thêm giờ từ nguồn thu xử lý tài sản tịch thu sung quỹ Nhà nước do vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
36.	Tiền lương	Nghị Định	Chính phủ	14/2012/NĐ-CP	07/03/2012	Về sửa đổi Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang và Mục I Bảng phụ cấp chức vụ lãnh đạo (bầu cử, bổ nhiệm) trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân và Công an nhân dân ban hành kèm theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP
37.	Tiền lương	Quyết định	UBND Lào Cai	08/2012/QĐ-UBND	21/03/2012	Ban hành quy định nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ
38.	Tiền lương	Nghị Định	Chính phủ	31/2012/NĐ-CP	12/04/2012	Quy định mức lương tối thiểu chung
39.	Tiền lương	Nghị Định	Chính phủ	34/2012/NĐ-CP	15/04/2012	Về chế độ phụ cấp công vụ
40.	Tiền lương	Thông tư	BLĐTBXH	10/2012/TT-BLĐTBXH	26/04/2012	Hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu chung đối với công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu
41.	Tiền lương	Thông tư	Bộ tài chính	74/2012/TT-BTC	14/05/2012	Hướng dẫn xác định nhu cầu, nguồn và phương thức chi thực hiện điều chỉnh mức lương tối thiểu chung theo Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ, chế độ phụ cấp công vụ theo Nghị định số 34/2012/NĐ-CP ngày 15/4/2012 của Chính phủ, điều chỉnh trợ cấp đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo Nghị định số 35/2012/NĐ-CP ngày 18/4/2012 của Chính phủ.

42.	Tiền lương	Thông tư liên tịch	Bộ tài chính- Bộ nội vụ	01/2012/TTLT- BNV-BTC	16/05/2012	Hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu chung từ ngày 01 tháng 5 năm 2012 đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và đơn vị sự nghiệp
43.				<u>11/2012/QĐ-UBND</u>	22/05/2012	Sửa đổi, bổ sung, điều chỉnh một số điều của Quyết định số 103/2009/QĐ-UBND ngày 24/9/2009 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định về quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, tiền công, cán bộ, công chức, viên chức và lao động hợp đồng trong các cơ quan, đơn vị thuộc thành phố Hà Nội
44.	Tiền lương	Quyết định	Thủ tướng	27/2012/QĐ-TTg	11/06/2012	Quy định chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề đối với Chấp hành viên, Công chứng viên, Thẩm tra viên và Thư ký thi hành án
45.	Tiền lương - Quan hệ lao động	Luật	Quốc hội khóa 13	10/2012/QH13	18/06/2012	BỘ LUẬT LAO ĐỘNG
46.	Tiền lương	Quyết định	Thủ tướng	34/2012/QĐ-TTg	08/08/2012	Quy định hệ số điều chỉnh tiền lương tối thiểu tăng thêm so với mức lương tối thiểu chung đối với công chức, viên chức, và người lao động làm việc tại Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hòa Lạc thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ
47.	Tiền lương	Quyết định	Thủ tướng	37/2012/QĐ-TTg	07/09/2012	Về thực hiện thí điểm mức chi tiền lương, thu nhập đối với ngành Bảo hiểm xã hội Việt Nam giai đoạn 2012 - 2015
48.	Tiền lương	Quyết định	UBND Đắk Lắc	39/2012/QĐ-UBND	26/10/2012	Quy định đơn giá tiền lương tưới nghiệm thu trong công tác quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
49.	Tiền lương	Quyết định	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2940/QĐ-BNN- ĐMDN	21/11/2012	Về việc đơn giá tiền lương, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2012 của Tổng công ty Rau quả, nông sản - công ty TNHH một thành viên
50.	Tiền lương	Quyết định	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2939/QĐ-BNN- ĐMDN	21/11/2012	Về việc đơn giá tiền lương, quỹ tiền lương kế hoạch năm 2012 của Tổng công ty Xây dựng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

51.	Tiền lương	Nghị định	Chính phủ	103/2012/NĐ-CP	04/12/2012	Quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động
52.	Tiền lương	Quyết định	UBND Hà Nội	47/2012/QĐ-UBND	26/12/2012	Về việc quy định chế độ phụ cấp thu hút đặc thù đối với cán bộ, viên chức làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người bán dâm và người sau cai nghiện ma túy trên địa bàn thành phố Hà Nội
53.	Tiền lương	Nghị định	Chính phủ	17/2013/NĐ-CP	19/02/2013	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang
54.	Tiền lương	Thông tư	BLĐTBXH	01/2013/TT-BLĐTBXH	30/01/2013	Quy định mức điều chỉnh tiền lương, tiền công và thu nhập tháng đã đóng bảo hiểm xã hội
55.	Tiền lương - Quan hệ lao động	Luật	Quốc hội khóa 13	10/2012/QH13	18/06/2012	BỘ LUẬT LAO ĐỘNG
56.	Công đoàn	Luật	Quốc hội khóa 13	12/2012/QH13	20/06/2012	LUẬT CÔNG ĐOÀN
57.	Pháp luật lao động	Quyết định	Bộ LĐTBXH	584/QĐ-LĐTBXH	15/05/2012	Ban hành Quy chế xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật về lao động, người có công và xã hội
58.	Pháp luật lao động	Quyết định	Bộ LĐTBXH	377/QĐ-LĐTBXH	28/03/2012	Về việc ban hành kế hoạch hoạt động của Ban điều hành Đề án và phê duyệt Kế hoạch thực hiện Tiêu Đề án 1 "Tuyên truyền, phổ biến pháp luật cho người lao động, người sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2012"
59.	Dân số, Phát triển nguồn nhân lực, Dạy nghề	Nghị định	Chính phủ	19/2013/NĐ-CP	23/02/2013	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2006 của Chính phủ về chính sách đối với nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục công tác ở trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn
60.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	359/QĐ-TTg	27/02/2013	Về việc bổ sung thành viên Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện Quyết định số 1956/QĐ-TTg

61.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	371/QĐ-TTg	28/02/2013	Phê duyệt Đề án "Chuyển giao các bộ chương trình; đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý dạy nghề; đào tạo thí điểm các nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN, quốc tế" giai đoạn 2012-2015
62.		Quyết định	Tổng cục dạy nghề	140/QĐ-TCDN	04/05/2012	Ban hành Quy chế "Tổ chức thi tay nghề quốc gia và huấn luyện đội tuyển quốc gia"
63.		Quyết định	Tổng cục dạy nghề	140/QĐ-TCDN	04/05/2012	Về việc ban hành Quy chế quản lý, vận hành Cổng Thông tin điện tử Internet và Intranet về dạy nghề
64.		Quyết định	Thủ tướng chính phủ	1776/QĐ-TTg	21/11/2012	Phê duyệt chương trình bố trí dân cư các vùng: thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020
65.						
66.	Lao động	Quyết định	Thủ tướng chính phủ	291/QĐ-TTg	05/02/2013	Về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu đánh giá phát triển nhân lực phục vụ giám sát và đánh giá thực hiện Quy hoạch và Chiến lược phát triển nhân lực thời kỳ 2011-2020
67.	Lao động	Thông tư	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	36/2012/TT-BLĐTBXH	28/12/2012	Ban hành bổ sung danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm
68.	Việc làm	Quyết định	Thủ tướng chính phủ	52/2012/QĐ-TTg	16/11/2012	Về chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm và đào tạo nghề cho người lao động bị thu hồi đất nông nghiệp
69.	Xuất khẩu lao động	Thông tư	Bộ Tài chính	171/2012/TT-BTC	22/10/2012	Sử đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 57/2005/TT-BTC ngày 15/7/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ đối với các tổ chức cung ứng lao động được chỉ định thực hiện nhiệm vụ quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam
70.	Lao động - Việc làm	Thông tư	Bộ Tài chính	180/2012/TT-BTC	24/10/2012	Hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp

71.	Việc làm	Quyết định	Thủ tướng chính phủ	1201/QĐ-TTg	31/08/2012	Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và Đào tạo nghề giai đoạn 2012-2015
72.	Lao động nước ngoài	Quyết định	UBND tỉnh Nghệ An	64/2012/QĐ-UBND	27/808/2012	Về việc ban hành quy chế phối hợp tuyển dụng và quản lý lao động nước ngoài làm việc trên địa bàn tỉnh Nghệ An
73.	Lao động	Quyết định	Thủ tướng chính phủ	1127/QĐ-TTg	24/08/2012	Về việc thành lập Ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Quy hoạch phát triển nhân lực và Đào tạo theo nhu cầu xã hội giai đoạn 2011-2020
74.	Lao động - Việc làm	Quyết định	Bộ LĐTBXH	990/QĐ-LĐTBXH	06/08/2012	Về việc Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành Lao động - Thương binh và Xã hội giai đoạn 2011-2020
75.	Lao động	Thông tư	Bộ Tài chính	112/2012/TT-BTC	06/07/2012	Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 101/2009/TT-BTC ngày 20/5/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm thực hiện các dự án, chương trình thuộc Đề án “Hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm giai đoạn 2008-2015”
76.	Lao động	Bộ luật	Quốc hội	10/2012/QH13	18/06/2012	Bộ Luật Lao động
77.	Lao động xuất khẩu	Thông tư liên tịch	Bộ LĐTBXH, Bộ Công An, Bộ ngoại giao	15/2012/TTLT-BLĐTBXH-BCA-BNG	06/06/2012	Hướng dẫn thực hiện một số điều của Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Niu-Di-lân về Chương trình làm việc trong kỳ nghỉ
78.	Bảo hiểm	Quyết định	BHXH	Số 1760/QĐ-BHXH	31/1/2013	Về việc ban hành quy chế làm việc của BHXH VN
79.		Nghị định	Chính Phủ	Số 100/ND-CP	21/11/2012	về sửa đổi một số điều của nghị định 127/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp
80.		Quyết định	BHXH	Số 1456/QĐ-BHXH	25/10/2012	Về ban hành quy định thông tin chế độ báo cáo trong hệ thống thông tin BHXH VN
81.		Thông tư	Bộ LĐTBXH	Số 23/TT-BLĐTBXH	18/10/2012	Về sửa đổi một số điều của Thông tư 19/TT-BLĐTBXH về bảo hiểm xã hội bắt buộc
82.		Quyết định	BHXH	Số 1369/QĐ-BHXH	12/10/2012	Về ban hành thủ tục hành chính thay thế thuộc thẩm quyền của BHXH VN

83.		Quyết định	BHXH	Số 499/QD-BHXH	29/5/2012	Về việc ban hành Chương trình hành động của ngành BHXH triển khai thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển ngành 5 năm 2011-2015
84.		Quyết định	BHXH	Số 488/QD-BHXH	23/5/2012	Về ban hành quy định quản lý chi trả các chế độ BHXH
85.		Quyết định	BHXH	Số 445/QD-BHXH	11/5/2012	Về Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành BHXH giai đoạn 2011-2020
86.		Thông tư	Bộ LĐTBXH	Số 09/TT- BLDTBXH	26/4/2012	về hướng dẫn điều chỉnh trợ cấp lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp hàng tháng
87.		Quyết định	BHXH	Số 51/QD-BHXH	10/1/2012	Về Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức ngành BHXH giai đoạn 2011-2015
88.		Quyết định	BHXH	Số 1531/QD-BHXH	22/12/2011	Về xử lý vi phạm đóng BHXH
89.		Quyết định	BHXH	Số 1518/QD-BHXH	20/12/2011	Về ban hành mẫu sổ BHXH và cách ghi sổ BHXH
90.		Quyết định	BHXH	Số 1111/QD-BHXH	25/10/2011	Về quy định quản lý thu BHXH, BHYT; quản lý sổ BHXH, thẻ BHYT